



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 13 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 2 – 2017

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hào

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kỹ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2/2017*

MỤC LỤC

Trang

1. TƯ LIỆU HÁN NÔM TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ THỜ LÝ NAM ĐẾ, HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI	5
<i>Sino - Nom documents at Ly Nam De historic vestiges in Hoai Duc, Ha Noi</i>	
Trịnh Ngọc Ánh	
2. CHỨC NĂNG PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA VĂN HỌC NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KÍ HIỆU HỌC VĂN BẢN TRONG <i>CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA</i> CỦA NGUYỄN MINH CHÂU.....	16
<i>Function of social criticism of Literature basing on the perspective of text- semiotics in "The offshore boat" by Nguyen Minh Chau</i>	
Lê Nguyên Cẩn	
3. Ý NGHĨA GIÁO DỤC CỦA THƠ TỔ HỮU ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC.....	27
<i>Educational meaning of To Huu's poem for primary pupils</i>	
Phùng Thị Hoa	
4. THƠ VĂN NGUYỄN PHI KHANH - NỖI NIỀM TRẦN TRỞ VỀ BẢN THÂN, THỜI ĐẠI VÀ CUỘC SỐNG CỦA NHÂN DÂN	32
<i>Nguyen Phi Khanh poetry - Feeling of himself on time and life of the people</i>	
Vũ Văn Long	
5. BÀN THÊM VỀ KHÁI NIỆM “LUẬN ĐỀ” VÀ “TIỂU THUYẾT LUẬN ĐỀ”	44
<i>Further discussing on concept of "Thesis" and "Thesis novel"</i>	
Đỗ Tiến Minh	
6. GIỌNG ĐIỆU TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI.....	53
<i>Tone of the prose in the contemporary Vietnamese literature</i>	
Nguyễn Thị Tuyết Minh	
7. HÀ NỘI TRONG VĂN XUÔI ĐỖ PHẤN.....	61
<i>Ha Noi in the prose of Do Phan</i>	
Lê Trà My, Phan Thị Minh Phương	
8. KHẢO SÁT THỜI GIAN NGHỆ THUẬT GẮN VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC DỰ BÁO TRONG VĂN XUÔI TỰ SỰ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM.....	70
<i>A survey on time of art associated with the methods of foreseeing in Vietnamese Middle-age narrative literature</i>	
Trần Thị Thanh Nhị	
9. XÂY DỰNG TỪ ĐIỂN ĐIỆN TỬ PHỤC VỤ VIỆC GIẢI NGHĨA TỪ TRONG PHẦN MÔN <i>TẬP ĐỌC Ở TIỂU HỌC</i>	81
<i>Designing e-dictionary to explain the meaning of the words in Reading at primary schools</i>	
Trần Phương Thanh	
10. KỊCH BẢN TUỒNG ĐÀO TẤN VÀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN THỂ LOẠI KỊCH BẢN TUỒNG TRONG DÒNG CHẢY VĂN HỌC VIỆT NAM.....	88
<i>Dao Tan's classical drama script and the process of development of classical drama in Vietnam's literature</i>	
Đinh Thị Kim Thương	

11. DIFFICULTIES IN TEST OF TOEIC READING COMPREHENSION BY THE FINAL YEAR STUDENTS OF HIGH QUALITY CLASSES AT FACULTY OF MECHANICAL ENGINEERING, HaUI 102
Những khó khăn khi thi dạng bài đọc hiểu toeic của sinh viên năm cuối hệ chất lượng cao Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Phạm Duc Long
12. HƯỚNG DẪN SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI TỰ RÈN LUYỆN MỘT SỐ KỸ NĂNG SƯ PHẠM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC 112
Practicing some pedagogical skills to meet the teaching requirements according to competency-based orientation for major of primary education at Hanoi Metropolitan University
Trịnh Cam Ly
13. NGUYÊN NHÂN GÂY BẠO LỰC Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀ NỘI..... 123
Causes of school violence in Ha Noi's high schools
Nguyễn Thị Thanh Mai
14. SỬ DỤNG TRÒ CHƠI HỌC TẬP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TIỂU HỌC 132
Some suggestions to improve the effectiveness of using learning games in teaching History at primary schools
Lê Thúy Mai
15. PHONG CÁCH NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH..... 142
Diplomatic style of Ho Chi Minh
Vũ Thị Hà
16. TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2015 150
Impact of mechanisms and policies for restraint inflation, stability and economic growth in Vietnam, period 2011-2015
Nguyễn Thu Hạng
17. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ 160
Thought of Ho Chi Minh on women's equal right
Vũ Thị Ngân
18. MỘT SỐ HẠN CHẾ PHÁT SINH TỪ YẾU TỐ NGÔN NGỮ KHI DỊCH TÁC PHẨM VĂN HỌC HÀN QUỐC SANG TIẾNG VIỆT 167
Some limitations of language element while translating works of Korean literature into Vietnamese
Hà Minh Thành
19. TƯ TƯỞNG NHẤT QUÁN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN DÂN TỘC TRONG TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA HỒ CHÍ MINH 179
The consistency in Ho Chi Minh's thought on human rights and national rights in Declaration of independence of the Democratic Republic of Vietnam
Nguyễn Thị Xiêm

TƯ LIỆU HÁN NÔM TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ THỜ LÝ NAM ĐẾ, HUYỆN HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI

Trịnh Ngọc Ánh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Lý Nam Đế là vị hoàng đế sáng lập nên nhà Tiền Lý và khai sinh nhà nước Vạn Xuân trong lịch sử Việt Nam. Công lao của ông gắn liền với công cuộc đánh đuổi quân Lương và Lâm Ấp, dựng nên nhà nước Vạn Xuân. Ở các địa phương, nơi ông sinh ra, lớn lên và đi qua trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, nhân dân đều lập đền thờ để tưởng nhớ công lao của ông. Ở các khu đền thờ đó còn lưu giữ lại được nhiều di vật và tư liệu cổ quý giá có nội dung liên quan đến vua Lý Nam Đế. Ở bài viết này, chúng tôi giới thiệu về những tư liệu Hán Nôm tại các di tích lịch sử thờ Lý Nam Đế, thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Bài viết gồm hai vấn đề chính: Giới thiệu các di tích lịch sử thờ Lý Nam Đế, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, thực trạng tư liệu Hán Nôm tại các di tích và nội dung tư liệu Hán Nôm tại các di tích đó.

Từ khóa: Lý Nam Đế, tư liệu Hán Nôm, di tích lịch sử, Hoài Đức

1. MỞ ĐẦU

Hoài Đức là một huyện nằm ở phía tây trung tâm thành phố Hà Nội, gồm có 1 thị trấn và 19 xã. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, qua nhiều lần tách, nhập, điều chỉnh địa giới hành chính song Hoài Đức vẫn được nhắc đến như một vùng đất kiên cường trong đấu tranh cách mạng, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và giàu truyền thống văn hiến. Hiện trên toàn huyện có 191 di tích lịch sử văn hóa có giá trị, trong đó có 81 di tích đã được Nhà nước ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia và cấp thành phố. Đặc biệt, trong huyện có hàng loạt các di tích thờ Lý Nam Đế, người có công xây dựng và bảo vệ nhà nước Vạn Xuân độc lập vào thế kỷ thứ VI. Đó là các di tích như chùa Bảo Phúc (làng Giang Xá, thị trấn Tràm Trôi), đền Giang Xá, (làng Giang Xá, thị trấn Tràm Trôi), đền Di Trạch (xã Di Trạch), đình Lưu Xá (Xã Đức Giang), đình Đại Tự (xã Kim Chung)... Các địa phương có di tích là nơi vua Lý Nam Đế sinh sống, tu luyện khi còn nhỏ và thuộc vùng phát động cuộc khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm khi trưởng thành.

¹ Nhận bài ngày 25.8.2016; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2016
Liên hệ tác giả: Trịnh Ngọc Ánh; Email: tnanh@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Các di tích lịch sử thờ Lý Nam Đế, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội và thực trạng tư liệu Hán Nôm tại các di tích

2.1.1. Chùa Bảo Phúc

Chùa Bảo Phúc, còn được gọi là chùa Giang Xá, thuộc làng Giang Xá, thị trấn Trầm Trôi. Chùa Bảo Phúc vốn có tên là chùa Linh Bảo (Linh Bảo tự), được xây dựng vào khoảng các thế kỷ đầu Công nguyên về phía tây của làng, bên dòng sông nhỏ Giang Biên. Đây là nơi Lý Nam Đế tu luyện, học tập và trưởng thành. Do đó có thể nói chùa Linh Bảo, làng Giang Xá là quê hương thứ hai của Lý Nam Đế. Đến đầu thế kỷ VII, dân làng Giang Xá đã chuyển chùa Linh Bảo ra xa khỏi làng và đổi tên thành chùa Bảo Phúc (Bảo Phúc tự). Đến thời Trần, chùa được làm lại theo kiểu “nội công ngoại quốc”, trên diện tích 2 mẫu Bắc Bộ. Đến cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, chùa được làm lại lần nữa, nhưng quy mô nhỏ hơn, kiến trúc theo hình chữ Đinh (丁), vẫn theo hướng bắc như cũ. Chùa đã được công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia năm 1993.

Hiện tại trong chùa có 01 bài minh trên chuông đồng đúc năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), 8 bức hoành phi, 2 đôi câu đối.

2.1.2. Đền Giang Xá

Nằm trong quần thể di tích thờ Lý Nam Đế ở làng Giang Xá, đền Giang Xá được coi là nơi tưởng niệm chính. Đền được khởi dựng ở giữa làng, ngay trên nền đất cũ của chùa Linh Bảo. Sau khi Lý Nam Đế mất, anh trai của vua là Lý Thiên Bảo đã ra sắc chỉ cho làng Giang Xá thờ phụng. Trải nhiều lần trùng tu, kiến trúc tổng thể của đền cũng có nhiều thay đổi. Trước đây, theo lời kể của các bậc cao niên, đền có kiến trúc chữ Tam (三), sau năm 1944, đền đã được sửa lại với kiến trúc chữ Đinh (丁).

Đền Giang Xá hiện còn lưu giữ được nhiều tư liệu Hán Nôm quý giá, gồm: văn bia 3 tấm, cuốn thư 7 bức, hoành phi 9 bức, câu đối 30 đôi, 4 bài thơ cùng 22 đạo sắc phong và hai tập *Ngọc phả cổ truyền* (bản A và bản B).

2.1.3. Đình Lưu Xá

Đình Lưu Xá thuộc xã Đức Giang, được xây dựng trên một khu đất rộng thoáng giữa làng, phía trước có hồ nước, xung quanh có cây cổ thụ. Kiến trúc tổng thể của đình gồm có 4 trụ hoa biểu, sân đình lát gạch, nhà Hội đồng, nhà Tả mạc và Hữu mạc, Đại đình và Hậu cung. Đình Lưu Xá thờ thành hoàng làng là Lý Nam Đế. Các triều đại phong kiến đã nhiều lần sắc phong và truy tôn ông bằng những danh hiệu cao quý, song nhân dân địa phương

vẫn thường gọi ông bằng các tên thân mật *Hắc y đại đế*. Tương truyền sinh thời khi ở Lưu Xá ông vẫn thường xuyên mặc áo đen để huấn luyện quân sĩ.

Hiện tại trong đình Lưu Xá còn lưu giữ được 01 bản thân tích, 14 đạo sắc phong, 4 bức hoành phi và 15 đôi câu đối Hán Nôm.

2.1.4. Đình Đại Tự

Đình Đại Tự tọa lạc tại thôn Đại Tự thuộc xã Kim Chung, được xây dựng theo hình chuôi vồ, bao gồm toà đại đình và hậu cung (3 gian). Đình thờ Lý Nam Đế và hai tướng quân của ông là Trình Đô Hộ Quốc và Tam Cô Đô Hộ Quốc.

Hiện tại trong đình còn bảo tồn được khá nhiều hiện vật, trong đó nổi bật là bộ ngai và bài vị giữa có hàng chữ *Quốc vương thiên tử Lý Nam chi thần vị*; 14 đạo sắc phong được ban từ năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) đến những năm Khải Định; 01 tấm bia lập năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Hòa (1682); 4 bức hoành phi và 15 đôi câu đối.

2.1.5. Đền Di Trạch

Đền Di Trạch nằm ở làng Di Trạch, thuộc xã Di Trạch. Đền xây dựng trên một khu đất cao rộng, nhìn về hướng tây nam, phía trước có hồ bán nguyệt. Đền gồm có các hạng mục công trình: Nghi môn, nhà Tả mạc, Hữu mạc, Tiền đường và Hậu cung. Kiến trúc toàn bộ đền theo hình chữ Công (工) với phong cách nghệ thuật cuối thế kỉ XVII thời Lê. Hậu cung của đền có ba ngai thờ, ngai giữa ghi *Quốc vương thiên tử Lý Nam Đế Thánh đế*, hai ngai bên là hai đức thánh bà Lý Nam Đế. Tương truyền xưa kia tuổi thơ của Lý Nam Đế đã từng gắn bó với nơi này.

Đền Di Trạch hiện tại còn lưu giữ 13 bản sắc phong từ thời Lê đến thời Nguyễn, 1 bia đá khắc chữ Hán Nôm, 5 bức hoành phi và 13 đôi câu đối.

2.2. Nội dung tư liệu Hán Nôm tại các di tích thờ Lý Nam Đế, huyện Hoài Đức

Là những nơi thờ phụng Lý Nam Đế nên những tư liệu Hán Nôm được lưu trữ tại những nơi này đều có nội dung xoay quanh các vấn đề chính như: xác định quê gốc của Lý Nam Đế, ca ngợi công lao sự nghiệp của vua và ca ngợi cảnh trí, con người trên mảnh đất Hoài Đức.

2.2.1. Xác định quê hương của vua Lý Nam Đế

Bản 玉譜古傳 *Ngọc phả cổ truyền* có tên đầy đủ là 越常氏前李南帝玉譜古傳 *Việt Thường thị Tiền Lý Nam Đế Ngọc phả cổ truyền* do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) được lưu giữ tại đền Giang Xá có ghi chép khá rõ ràng về quê hương của Lý Nam Đế. Toàn bộ nội dung bản Ngọc phả này cũng đã

được nhân dân địa phương khắc vào tấm bia thờ ở đền. Hiện bia được đặt ở hậu cung của đền. Ngọc phả và bia đá có đoạn chép: “時有京北處，野能州地有一部長家，姓李，諱鑽，娶妻愛朱之人，姓黎，諱瑩...時至癸未年，九月，十二日，辰時，生下一男...乃命名曰諱賁...” (Phiên âm: Thời hữu Kinh Bắc xứ, dã năng châu địa hữu nhất bộ trưởng gia, tính Lý, húy Toản, thủ thê Ái Châu chi nhân, tính Lê, húy Oanh... Thời chí Quý Mùi niên, cửu nguyệt, thập nhị nhật, Thìn thời, sinh hạ nhất nam... nãi mệnh danh viết húy Bí ... Dịch nghĩa: Thời bấy giờ, tại đất châu Dã Năng, xứ Kinh Bắc, có một gia đình Trưởng bộ họ Lý, tên húy là Toản, lấy vợ người Ái Châu, họ Lê, tên húy là Oanh... Cho tới giờ Thìn ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi, sinh hạ được một người con trai,... bèn đặt tên cho con là Bí...). Như vậy, bản Ngọc phả chép trên giấy và khắc trên bia đá đã xác định quê hương của vua Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc, tức là thôn Cổ Pháp, xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày nay.

Hoành phi 太平 *Thái Bình*, phần lạc khoản ghi niên hiệu Long Phi Giáp Thân (1944) ở đền Giang xá hay hoành phi 太平天子 *Thái Bình thiên tử*, phần lạc khoản ghi năm Bảo Đại Quý Dậu (1933) ở đình Đại Tự và hoành phi 太平天子 *Thái Bình thiên tử* ở đền Di Trạch, lạc khoản ghi năm Duy Tân Mậu Thân (1908) cũng đã chỉ rõ ấp Thái Bình (thuộc châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc) chính là vùng đất đã sinh ra bậc thiên tử Lý Nam Đế.

Đôi câu đối được cung tiến vào tháng Trọng Đông năm Nhâm Tý, niên hiệu Duy Tân thứ sáu (1912) ở đền Giang Xá cho thấy rõ đất Kinh Bắc là nơi ra đời của bậc thánh minh Lý Nam Đế:

京北出聖明起甲子終戊辰一統山河開鼎業

萬春自帝國後趙徵前丁李千秋廟貌凜餘靈

Kinh Bắc xuất thánh minh, khởi Giáp Tý, chung Mậu Thìn, nhất thống sơn hà khai đỉnh nghiệp.

Vạn Xuân tự đế quốc, hậu Triệu, Trung, tiền Đinh, Lý, thiên thu miếu mạo lâm dư linh.

Nghĩa là:

Kinh Bắc sinh Thánh minh, dựng nước năm Giáp Tý (544), qua đời năm Mậu Thìn (548), một mối sơn hà mở nghiệp lớn,

Vạn Xuân nước có đế, sau Bà Triệu, Bà Trưng, trước thời Đinh, thời Lý, nghìn thu miếu mạo rõ linh thiêng.

2.2.2. Đánh giá sự nghiệp, công hiến của vua Lý Nam Đế và vị trí của vương triều Tiền Lý đối với lịch sử dân tộc

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, công lao và sự nghiệp của Lý Nam Đế được đánh giá là hết sức to lớn. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Lương, đánh

đuổi Lâm Ấp, thu được thắng lợi vẻ vang, giành được quyền độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước trong thời kỳ Bắc thuộc. Ông là người đầu tiên xưng đế, dựng nước Vạn Xuân, và là người đầu tiên đặt niên hiệu Thiên Đức. Ông cũng là vị vua đầu tiên nhận ra vị trí trung tâm đất nước là vùng Hà Nội cổ và đã đóng đô ở đất Long Biên. Tất cả những điều đó không những được ghi chép trong chính sử mà còn được thể hiện tương đối đầy đủ trong những tư liệu Hán Nôm được lưu trữ lại các khu di tích thờ Lý Nam Đế.

Bản *Ngọc phả cổ truyền* được lưu giữ tại đền Giang Xá có đoạn ghi chép kĩ càng, tỉ mỉ về sự tích chiến thắng quân Lương, đánh Lâm Ấp, xưng đế, lập nước Vạn Xuân. Đoạn văn được dịch nghĩa: ... *Vua tự xưng là Lý Nam Đế từ đó thường đánh quân Lương, giặc thua chạy về Bắc quốc. Sau đó, quân Lương lại sai Lưu Tử Hùng tiến binh. Triệu Quang Phục sau là Triệu Việt Vương tiên phong đón giặc Lương, chém hơn nghìn tên, máu chảy đầy sông. Vua sai quân đánh châu Cửu Đức, Lâm Ấp, xưng Nam Việt đế, dựng nước Vạn Xuân, bách quan hô Vạn tuế. Các đất Dã Năng, Chu Diên, Giang Xá, Thái Bình, Giang Tây, Gia Ninh, Tân Xương, Liêu Động, đều cho làm ấp thang mộc. Nhân dân xin lập sinh từ, sau phụng thờ. Đất nước thanh bình 7 năm, đến tháng 6 năm Ất Sửu, nhà Lương sai Thứ sử Trần Bá Tiên làm Tư mã đến xâm chiếm. Vua nghe tin quân Lương kéo đến, sai 3 vạn quân ra ứng chiến...*

Bài văn bia 江舍祠碑 *Giang Xá từ bi ký* cũng có đoạn với nội dung tương tự, được dịch nghĩa: ... *Sau khi đánh chiếm các địa phương, nghĩa quân tiến về bao vây châu thành Long Biên. Quân Lương đại bại. Thứ sử Tiêu Tư hoảng sợ chạy về Quảng Châu. Nghĩa quân kéo vào giải phóng Long Biên. Được tin Long Biên mất, vua Lương vội sai Thứ sử Việt châu là Trần Hân, Thứ sử La châu là Đinh Cự, Thứ sử An châu là Lý Trí, Thứ sử An châu là Nguyễn Hán cùng hợp quân kéo sang đánh Lý Bí. Nhưng chúng vừa kéo xuống đã bị quân của Lý Bí đánh tan. Mùa xuân năm 534, vua Lương sai Thứ sử Giao châu là Tôn Quỳnh, Thứ sử Tân châu là Lưu Tử Hùng đem quân sang đánh. Nhưng chúng kéo đến Hợp Phố, đã bị quân của Lý Bí đánh tan. Đầu năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu là Thiên Đức, dựng triều đình đặt trăm quan, đặt tên nước là Vạn Xuân, phong thưởng cho các tướng sĩ...*

Đôi câu đối ở ngay công đình Lưu Xá tổng kết đầy đủ công lao, sự nghiệp của vua Lý Nam Đế:

出太平滅軍樑保山河宣稱獨立
破林邑伐蕭諮開帝業建國萬春

*Xuất Thái Bình, diệt quân Lương, bảo sơn hà, tuyên xưng độc lập
Phá Lâm Ấp, phạt Tiêu Tư, khai đế nghiệp, kiến quốc Vạn Xuân*

Nghĩa là:

Ra đi từ Thái Bình, diệt quân Lương, bảo vệ đất nước, tuyên xưng độc lập,
Phá Lâm Ấp, đánh đuổi Tiêu Tư, mở mang nghiệp đế, dựng nước Vạn Xuân.

Công lao dựng nước Vạn Xuân, đặt niên hiệu Thiên Đức, mở ra nền thái bình thịnh trị, đất nước được thắm nhuần ơn rộng như bể cả được thể hiện rõ trong đôi câu đối số 6 (lạc khoản ghi năm Khải Định Kỷ Mùi (1919) ở nhà Tiền tế đền Giang Xá:

建國萬春文武聖神稱盛治
紀元天德山河社稷潤恩波

Phiên âm:

*Kiến quốc Vạn Xuân văn võ thánh thần xưng thịnh trị;
Kỷ nguyên Thiên Đức sơn hà xã tắc nhuần ân ba.*

Nghĩa là:

Dựng nước Vạn Xuân, văn võ thánh thần xưng thịnh trị;
Đặt năm Thiên Đức, núi sông xã tắc thắm ơn sâu.

Đôi câu đối số 8 (lạc khoản đề năm Khải Định Mậu Ngọ (1918) ở khu vực nhà Tiền tế (thuộc đền Giang Xá) vừa nhắc đến việc vua xưng đế, đặt niên hiệu Thiên Đức, vừa nhắc đến việc vua đóng đô ở Long Biên:

神京建肇龍編軫分山河成大業
帝統紀元天德火朱日月共南邦
*Thần kinh kiến triệu Long Biên chấn phân sơn hà thành đại nghiệp;
Đế thống kỷ nguyên Thiên Đức hỏa chu nhật nguyệt cộng Nam bang.*

Nghĩa là:

Dựng kinh đô tại thành Long Biên, phân chấn đất nước, làm nên nghiệp lớn;
Xưng Đế, đặt niên hiệu Thiên Đức rực rỡ theo năm tháng, thống nhất nước Nam

Đôi câu đối số 7 tại đình Lưu Xá ca ngợi công lao to lớn của vua Lý Nam Đế trong việc dựng nước Vạn Xuân, đặt niên hiệu và là người mở ra truyền thống đế vương của nước nhà:

萬春建國天德紀元為曲丁先開帝統
甲子造因戊辰結局歷陳黎後重神權
*Vạn Xuân kiến quốc, Thiên Đức kỷ nguyên, vị Khúc Đĩnh tiên khai đế thống
Giáp Tí tạo nhân, Mậu Thìn kết cục, lịch Trần, Lê hậu trọng thần quyền.*

Nghĩa là:

Dựng nước Vạn Xuân, đặt niên hiệu Thiên Đức, họ Khúc, họ Đinh bắt đầu mở ra truyền thống đế vương

Năm Giáp Tí bắt đầu, năm Mậu Thìn kết thúc, trải triều Trần, Lê, đều trọng vọng thần quyền

Đôi câu đối số 3 ở đền Di Trạch ca ngợi việc xưng đế ở nước Nam của nhà Tiền Lý, ca ngợi việc Lý Nam Đế đóng đô ở Long Biên, khiến cho non sông đất nước Hùng Lạc và sự nghiệp đế vương được truyền lại mãi cho hậu thế:

木子茁南枝雄貉山河春尚在

龍邊浮彩日帝王事業古猶傳

Mộc tử茁 nam chi, Hùng Lạc sơn hà xuân thượng tại

Long Biên phù thái nhật, Đế Vương sự nghiệp cổ do truyền

Nghĩa là:

Mộc tử (nhà Lý) mọc cành Nam, non sông Hùng Lạc xuân còn mãi

Long Biên nổi lên mặt trời rạng rỡ, sự nghiệp đế vương xưa vẫn truyền

Bức cuốn thư thếp vàng có 3 chữ 帝自始 *Đế Tự Thủy* (lạc khoản đề năm Khải Định thứ 5 (1920) ở đình Đại Tự thay cho lời khẳng định Lý Nam Đế là người xưng đế hiệu đầu tiên ở nước ta.

Đôi câu đối do Nghiêm Xuân Quảng Tiến sĩ khoa Ất Mùi đời Thành Thái (năm 1895) cung soạn đang được lưu giữ ở đình Đại Tự ca ngợi danh tiếng, sự oai phong của vua Lý Nam Đế vang đến tận nhà Lương bên đất Bắc và truyền mãi ở nước nhà:

一等英雄威武遙傳梁北國

萬春社稷聲名永播越南天

Nhất đẳng anh hùng, uy vũ dao truyền Lương Bắc quốc

Vạn xuân xã tắc thanh danh vĩnh bá Việt Nam thiên.

Nghĩa là:

Anh hùng bậc nhất, uy vũ xa truyền sang nhà Lương nơi nước Bắc

Xã tắc muôn năm, tiếng tăm vang mãi ở nước Việt chốn trời Nam.

Để ghi nhớ công lao, sự nghiệp của vua Lý Nam Đế, các triều đình đã nhiều lần ban sắc phong thần cho ông với nhiều mỹ tự và chuẩn cho nhân dân các vùng phụng sự ông. Ở 5 khu di tích thờ Lý Nam Đế mà chúng tôi khảo sát, chỉ có chùa Bảo Phúc là không lưu giữ sắc phong, còn lại 4 khu di tích, hiện lưu giữ đến hơn 60 đạo sắc phong, mà đền Giang Xá là nhiều nhất (22 đạo). 22 đạo sắc phong này được bảo quản rất tốt, các đạo sắc vẫn còn hầu như nguyên vẹn, dù đạo sắc đầu tiên được ban năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), tính đến

nay đã 345 năm. 22 đạo sắc phong đó gồm: năm Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời vua Lê Huyền Tông; năm Dương Đức thứ 3 (1674) đời vua Lê Gia Tông; năm Chính Hòa thứ 5 (1684) đời vua Lê Hy Tông; năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) đời vua Lê Dụ Tông; năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) đời vua Lê Duy Phương; năm Cảnh Hưng thứ 1 (1740) đời vua Lê Hiến Tông; năm Chiêu Thống thứ nhất (1787) đời vua Lê Mẫn Đế; năm Quang Trung thứ 3 (1790) đời vua Quang Trung; năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793) đời vua Cảnh Thịnh; năm Gia Long thứ 9 (1810) đời vua Gia Long; năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đời vua Minh Mệnh; năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đời vua Thiệu Trị; năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đời vua Thiệu Trị; năm Tự Đức thứ 3 (1850) đời vua Tự Đức; năm Tự Đức 30 (1880) đời vua Tự Đức; năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) đời vua Đồng Khánh; năm Duy Tân thứ 3 (1909) đời vua Duy Tân; năm Khải Định thứ 9 (1924) đời vua Khải Định; mỗi năm ban một đạo. Các năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767) đời vua Lê Hiến Tông và Cảnh Hưng thứ 44 (1783) đời vua Lê Hiến Tông, mỗi năm ban 2 đại sắc phong.

Trong những lần sắc phong, vua Lý Nam Đế cũng đã được ban tặng nhiều mỹ tự. Sắc phong năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) được gia phong mỹ tự *Tuyên Từ Huệ Hòa Đại Vương*; sắc phong năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) được ban mỹ tự *Khải Tường Tập Khánh Linh Cảm Phu Ứng Đại Vương*; sắc phong năm Cảnh Hưng thứ 1 (1740) được ban mỹ tự *Thùy Hưu Diên Huống Đại Vương*; sắc phong tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767) được ban mỹ tự *Diễn Phúc Thuần Hồ Đại Vương* và sắc phong tháng 8 năm này được ban mỹ tự *Hoành Du Phi Liệt Quảng Vận Hoàng Đế*; sắc phong năm Chiêu Thống thứ nhất (1787) được ban mỹ tự *Thần Uy Hiến Thánh Thần Công Hoàng Đế*; sắc phong tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) được ban mỹ tự *Địch Triết Dương Hưu Kiến Võ Hoàng Đế* và đạo sắc ban tháng 7 cùng năm được ban mỹ tự *Dương Văn Trung Lộc Sinh Phúc Hoàng Đế*; sắc phong năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793) được ban mỹ tự *Cao Minh Bác Hậu Tuân Triết Hoàng Đế*.

Có tác giả đã soạn thảo đôi câu đối cung tiến tại đền Giang Xá với hàm ý ca ngợi vua được triều đình nhiều lần khen tặng:

一等英雄北而梁南而越

累朝褒贈生為帝沒為神

Nhất đẳng anh hùng, Bắc nhi Lương, Nam nhi Việt;

Lũy triều bao tặng, sinh vi đế, một vi thần.

Nghĩa là:

Anh hùng bậc nhất, đất Bắc là nhà Lương, cõi Nam là nước Việt;

Nhiều đời phong tặng, lúc sống làm hoàng đế, khi mất là linh thần.

Bức cuốn thư 高明博厚 *Cao minh bác hậu* ở khu vực đền Trung (đền Giang Xá) thể hiện rõ sự ca ngợi, ngưỡng mộ của dân chúng đối với vị phúc thần Lý Nam Đế. Đây là một

trong số các mỹ tự mà triều đình phong kiến Việt Nam năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793) đã ban tặng cho vua Lý Nam Đế. Bốn chữ thôi nhưng đã nói lên được tất cả những tố chất, trí tuệ của nhà vua là người có tầm lòng cao cả, tính tình rộng rãi, sáng suốt và vô cùng nhân hậu.

2.2.3. Ca ngợi cảnh trí và vẻ con người vùng đất Hoài Đức

Các địa phương nơi có các di tích thờ vua Lý Nam Đế đều là những vùng trù phú, dân cư đông đúc, cuộc sống thanh bình, cảnh trí tươi đẹp. Đó chính là nhờ phúc âm mà nhà vua – phúc thần Lý Nam Đế đã mang lại cho mảnh đất và con người nơi đây.

Cảnh làng quê yên vui, đông đúc, nhộn nhịp, cảnh sắc của ngôi đền Giang Xá nằm bên cạnh con sông Tiểu Giang được tóm gọn trong đôi câu đối số 9 ở khu vực nhà Tiền tế:

穆 庠 重 檐 萬 古 尊 居 靈 應 地

花 村 梓 里 一 方 稔 措 泰 和 天

Mục miếu trùng diêm vạn cổ tôn cư linh ứng địa;

Hoa thôn tử lý nhất phương nhĩ thổ thái hòa thiên.

Nghĩa là:

Miếu đẹp, mái chồng, muôn thuở là một vùng đất linh thiêng;

Làng xóm yên vui, một phương có khung cảnh thật là thái bình

Đền Giang Xá có quy mô kiến trúc khá bề thế và khung cảnh thiên nhiên khá đẹp giữa một làng quê đông vui trù phú. Các công trình kiến trúc của đền tạo thành một tổng thể kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng hài hoà. Ngôi đền trở thành một trong những trung tâm sinh hoạt văn hoá và là nơi thờ, tưởng niệm Lý Nam Đế của dân làng Giang Xá.

Hay như đôi câu đối số 11 ở khu vực nhà Tiền tế đền Giang Xá:

宮 室 以 接 靈 日 麗 星 暉 別 廠 一 壺 新 景 色

烹 煑 如 在 上 春 嘗 秋 祀 長 昭 萬 代 古 江 山

Cung thất dĩ tiếp linh, nhật lệ tinh huy, biệt xưởng nhất hồ tân cảnh sắc;

Huân hốc như tại thượng, xuân thường thu tự, trường chiêu vạn đại cổ giang sơn.

Nghĩa là:

Cung thất là nơi linh thiêng, trăng sao rực rỡ, cảnh sắc thu hết vào mặt hồ nước trước cửa ngôi đền;

Công lao của Thần như vẫn đang còn đây, hàng năm xuân thu hai mùa cúng tế, non nước cũ rạn vỡ muôn đời

Dường như toàn bộ vẻ một cửa câu đối đã tóm lược khá đầy đủ quang cảnh của ngôi đền nơi thờ Thành hoàng làng. Trước cửa của ngôi đền có một giếng nước rất trong những

ngày rằm trăng tròn rọi xuống toàn bộ khung cảnh của ngôi đền đều thu hết vào trong mặt nước lung linh, tươi đẹp.

Đôi câu đối số 6 và số 10 đền Di Trạch ca ngợi cuộc sống phồn vinh, phấn phát của nhân dân làng Di Ái:

萬春國長存億年金史越
遺愛民奮發繁榮萬世春
Vạn Xuân quốc trường tồn ức niên kim sử Việt
Di Ái dân phấn phát phồn vinh vạn thế xuân

Nghĩa là:

Nước Vạn Xuân trường tồn muôn năm viết nên trang sử Việt
Dân Di Ái phấn phát phồn vinh ngàn năm mãi xuân tươi
鳳舞風和人丁歡樂
龍飛雨順米穀滿餘
Phượng vũ phong hòa nhân đình hoan lạc
Long phi vũ thuận mễ cốc mãn dư

Nghĩa là:

Phượng múa gió hòa người người vui vẻ
Rồng bay mưa thuận thóc lúa tràn trề

Đôi câu đối số 5 tại đình Lưu Xá ca ngợi cảnh tượng thái bình của người dân Lưu Xá nhờ phúc âm của Thần:

近天子之光均霑闡澤
有太平之象樂奏管絃
Cận thiên tử chi quang, quân triêm khải trạch
Hữu thái bình chi tượng, lạc tấu quản huyền

Nghĩa là:

Gần ánh sáng Thiên tử, đều được yên vui
Có cảnh tượng thái bình, vui tấu đàn ca

Chính nhờ phúc thần Lý Nam Đế bảo vệ, chở che mà dân làng Di Ái đã sinh ra những người con ưu tú. Niềm tự hào đó thể hiện rõ trên đôi câu đối số 5 tại đền Di Trạch:

國古黎朝遺愛翰林二進士
莫朝阮族中堂參政有榮花
Quốc cổ Lê triều Di Ái Hàn lâm nhị tiến sĩ
Mạc triều Nguyễn tộc trung đường tham chính hữu vinh hoa.

Nghĩa là:

Triều Lê nước xưa, dân Di Ái có hai vị tiền sĩ viện Hàn Lâm
Thời Mạc, họ Nguyễn tham gia triều chính được hưởng vinh hoa

3. KẾT LUẬN

Trên đây là trình bày của chúng tôi về tư liệu Hán Nôm hiện đang được lưu giữ tại 5 khu di tích thờ Lý Nam Đế ở huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Những tư liệu này là những tư liệu quý giá, có vai trò đáng kể trong việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử địa phương và lịch sử nhân vật. Cũng chính vì thế, chúng tôi thiết nghĩ, cần có sự đầu tư hơn nữa trong vấn đề bảo tồn tư liệu, để những tư liệu Hán Nôm quý giá này có thể được lưu giữ lâu dài cho các thế hệ mai sau. Đồng thời chúng tôi cũng đề xuất phương pháp thực địa nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy học Hán Nôm và phổ biến kiến thức lịch sử, cùng góp phần bồi dưỡng tình yêu môn học lịch sử và tình yêu quê hương đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Hữu Quýnh (2009), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Đào Tố Uyên (chủ biên), Nguyễn Cảnh Minh (2008), *Giáo trình Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ thứ X*, tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Đào Văn, Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Đình Lê (1994), *Lịch sử Hà Tây*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây (1998), *Di tích Hà Tây*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Viện Sử học (2001), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nhiều tác giả (2012), *Kỷ yếu hội thảo “Một số vấn đề về vương triều tiền Lý và quê gốc của vua Lý Nam Đế”*.

SINO - NOM DOCUMENTS AT LY NAM DE HISTORIC VESTIGES IN HOAI DUC, HA NOI

Abstract: *Ly Nam De is the father of Early Ly Dynasty and also the founder of the State of Van Xuan. His great contribution is closely connected to his revolt's success in fighting against the Liang Dynasty and Lam Ap, which lead to the foundation of Van Xuan. At all localities where he was born, grown up and went by (during war), there were lots of historic relics and ancient precious documents relating to Ly Nam De. In this article, we would like to introduce Sino-Nom documents at Ly Nam De historic vestiges in Hoai Duc, Hanoi. There are two main issues in this report: introducing historic vestiges about Ly Nam De; discussing about actual state of Sino-Nom documents and Sino-Nom documents content at historic vestiges in Hoai Duc, Hanoi.*

Keywords: *Ly Nam De, Sino-Nom documents, historic vestiges, Hoai Duc.*

CHỨC NĂNG PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA VĂN HỌC NHÌN TỪ GÓC ĐỘ KÍ HIỆU HỌC VĂN BẢN TRONG *CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA* CỦA NGUYỄN MINH CHÂU

Lê Nguyên Cần¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Chức năng phản biện xã hội của tác phẩm văn học là cách thức tư duy lại trên cơ sở lập luận phản bác, tranh biện, trao đổi; là sự nhận thức lại những vấn đề nhân sinh trên bình diện xã hội học hay triết học, mỹ học hay đạo đức học. Chức năng phản biện xã hội của tác phẩm văn học hiện hình trong cách thức tổ chức nhân vật trong trường đối thoại, liên quan tới cách nhìn của tác giả với vấn đề được nêu ra, không tách rời tính luận đề thể hiện trong vấn đề tác phẩm đặt ra cho độc giả và thời đại, tạo ra hình thức gián cách – xa lạ hóa trong nghệ thuật tự sự - tự thú, và thực hiện nhiệm vụ mở đường hướng đạo, góp phần thức tỉnh dẫn đường cho chính con người ở mỗi thời đại. Chức năng phản biện xã hội của văn học quy định cách thức tiếp nhận văn học, mở đường cho chân lý văn chương trở lại với cuộc đời, tạo ra sức sống mới cho bản thân chân lý cuộc đời. Giá trị mà chức năng phản biện xã hội của văn học mang lại chính là tính chất minh triết toát ra từ câu chuyện được kể, thông qua các đối thoại và cách thức hành động của nhân vật trong câu chuyện đó. Tác phẩm văn chương đích thực chỉ tồn tại khi mang trong nó chức năng phản biện xã hội theo cách thức bền vững bảo vệ con người, phát huy giá trị nhân bản của con người.

Bài viết tập trung lý giải chức năng phản biện xã hội của văn học thông qua việc phân tích truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu từ góc độ kí hiệu học văn bản.

1. MỞ ĐẦU

Khi khảo sát tác phẩm văn học, ta thường tập trung nhấn mạnh các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ (*la fonction cognitive, éducative, esthétique*) và ở một mức độ khác là chức năng giải trí (*la fonction d’amuser*) của văn chương, tức là về mặt hình thức ta nhấn mạnh *tính chất nêu gương (montrer un exemple)* hiện hình qua cách thức biểu dương ca ngợi; *tính chất noi gương (suivre l’exemple)* như là cách thức tán dương xưng

¹ Nhận bài ngày 18.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cần; Email: lenguyencan@yahoo.com

tụng; hay *theo gương* (*poursuivre un exemple*) như là cách thức tiếp nối kế thừa, mà thực chất các hình thức cũng như các chức năng này thì mọi loại hình nghệ thuật, chẳng hạn hội họa, nghệ thuật tạo hình, điêu khắc, thậm chí cả kiến trúc hay xa hơn là các lĩnh vực như sử học (tạo thành bài học lịch sử), đạo đức học (bài học đạo đức), tâm lý học (bài học tâm lý) đều có. Ta thường ít chú ý tới chức năng phản biện xã hội (*la fonction de réfléchir sur la société - la fonction réflexive de la société*) của văn chương – cái chức năng xác lập và quy định tính văn học của tác phẩm văn chương. Bài viết tập trung lý giải chức năng phản biện xã hội của văn học thông qua việc phân tích truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu từ góc độ kí hiệu học văn bản.

2. NỘI DUNG

Trước hết, xét về mặt bản chất, chức năng phản biện xã hội của tác phẩm văn học là cách thức tư duy lật đi lật lại, trên cơ sở lập luận phản bác, tranh biện, trao đổi hoặc thân tình cởi mở hoặc đối lập gay gắt..., là cách thức đặt lại, xem xét lại những vấn đề vốn đã quen thuộc, vốn đã được coi là chân lý (về nhân cách, lối sống, đạo đức nhân sinh hay về thân phận con người) nổi cộm trong một trạng huống lịch sử, gắn với giai đoạn giao thời, với thời kỳ bước ngoặt hoặc thời điểm đứt gãy của tiến trình vận động lịch sử, nói chung là những vấn đề xã hội nổi bật lên trong điều kiện hay hoàn cảnh lịch sử có vấn đề. Nó là sự nhận thức lại các vấn đề nhân sinh trên bình diện xã hội học hay triết học, mỹ học hay đạo đức học, nhưng ở một mức độ cao về cả tầm rộng lẫn chiều sâu của vấn đề nhân tình thế thái được đưa ra trong tác phẩm. Sự nhận thức lại này là hết sức quan trọng, bởi lẽ đối tượng phản ánh của văn chương mãi mãi không phải là cái gì khác ngoài con người và cuộc đời của nó trong các thăng trầm của lịch sử, mãi mãi là con người hay nhân loại nói chung và thân phận của nó trong dòng đời lên thác xuống ghềnh bất tận mà để vượt thoát khỏi trạng huống hay hoàn cảnh thì không thể không nhận thức lại vấn đề tồn sinh của bản thể con người. Sự nhận thức lại với tư cách là tác nhân thực hiện chức năng phản biện xã hội, vừa có tính khẳng định vừa mang tính phủ định, nhưng có quan hệ biện chứng chặt chẽ, khẳng định để phủ định và phủ định để khẳng định một cách chắc chắn hơn. Chức năng phản biện xã hội của văn học thông qua hình thức tranh biện thuận nghịch, trong thuận có nghịch trong nghịch có thuận, thuận nghịch đảo chiều cho nhau, tương tác và tương hỗ lẫn nhau tạo ra hình thức gián cách – xa lạ hóa rất độc đáo trong nghệ thuật tự sự, khiến cho sự phản biện xã hội trở thành sự phản biện chính mình và sự phản biện chính mình cũng là cách thức phản biện xã hội. Trong vị thế này, chức năng phản biện xã hội của văn học thực hiện nhiệm vụ mở đường hướng đạo, góp phần thức tỉnh dẫn đường cho chính con người ở mỗi thời đại.

Các tác phẩm văn học lớn của nhân loại, lớn cả về tầm vóc tư tưởng lẫn giá trị nghệ thuật, đều là những tác phẩm thể hiện triệt để tính chất phản biện xã hội này. Chẳng hạn, sau khi nhận thức được “cả thế giới là một nhà tù, trong đó Đan Mạch là nhà tù ghê tởm nhất” và “cứ hàng vạn người mới có một người lương thiện” [1, tr.211], Hamlet của W.Shakespeare đã tự đặt ra câu hỏi: “Tồn tại hay không tồn tại – to be or not to be” - như là một hình thức phản biện xã hội. Kết thúc của Anna Karenina trong tác phẩm cùng tên của L.Tolstoi, hay của Bà Bovary trong *Madame Bovary* của G.Flaubert, có phải chỉ đơn thuần là cách thức chạy trốn số phận, rũ bỏ cuộc đời hay còn là một cái gì lớn hơn thế? Ta biết cả hai câu chuyện này đều sử dụng mô-tip “ngoại tình” vốn là điều mà xã hội lúc đó không chấp nhận hay coi thường. Vậy thì việc “ngoại tình (l’adultère)” của hai nhân vật nữ này phải chăng cũng là cách thức lên án, phủ nhận hay tố cáo vạch trần cái “nội tình” (l’amour d’eux-mêmes) trong kiếp duyên nợ trần ai của hai người đàn bà này với những người đàn ông mà họ chọn lần đầu? Hay đi xa hơn nữa ta có thể nói tới tính chất bất công của xã hội lúc đó, mà như vậy thì cái chết của hai nhân vật này – *cả hai đều sử dụng hình thức tự sát* – chính là sự phản biện xã hội, nghĩa là câu chuyện văn chương được kể buộc độc giả tiếp nhận phải trầm trở bản khoản, phải đưa ra cách thức lý giải, phải đưa ra cách hiểu của riêng mình để từ đó nhận diện đúng đắn bản chất của câu chuyện được kể. Tương tự, nếu không có phẩm chất phản biện xã hội thì làm sao có thể coi tác phẩm của L.Tolstoi là tấm gương phản chiếu cách mạng Nga như cách nói của V.I.Lê-nin; hay như cách đánh giá về thi hào Goethe của F.Engels: “Goethe khi thì to lớn phi thường, khi thì bé nhỏ như trẻ con, khi thì là một bậc kì tài kiêu hãnh, ngạo nghễ khinh miệt thế giới, khi thì là một kẻ philixtanh tăn mạn, tự mãn, hẹp hòi. Bản thân Goethe không thắng nổi *sự cùng khổ Đức*, mà trái lại, chính *sự cùng khổ* đó đã thắng được ông ta” [2, tr.197] được? Nói cách khác, chức năng phản biện xã hội của văn học quy định cách thức tiếp nhận văn học, mở đường cho chân lý văn chương trở lại với cuộc đời, tạo ra sức sống mới cho bản thân chân lý cuộc đời. Giá trị mà chức năng phản biện xã hội của văn học mang lại chính là tính chất minh triết toát ra từ câu chuyện được kể, thông qua các đối thoại và cách thức hành động của nhân vật trong câu chuyện đó. Tác phẩm văn chương đích thực chỉ tồn tại khi mang trong nó chức năng phản biện xã hội theo cách thức bênh vực bảo vệ con người, phát huy giá trị nhân bản của con người.

Trong một tác phẩm văn học, chức năng phản biện xã hội hiện hình trong cách thức tổ chức nhân vật của tác phẩm, cách thức bố trí xếp đặt nhân vật trong trường đối thoại vừa giữa các nhân vật với nhau vừa giữa các nhân vật với độc giả, liên quan tới cách nhìn của tác giả với vấn đề được nêu ra, tới cách nhìn của nhân vật khi bị đặt trong hoàn cảnh, tới cách nhìn của độc giả khi tiếp nhận câu chuyện được kể. Vì tác phẩm văn học là một văn bản kí hiệu hóa hay nói cách khác mỗi tác phẩm văn học đều là những văn bản kí hiệu, cho

nên việc xem xét chức năng phản biện xã hội của văn chương không tách rời khỏi hệ thống các kí hiệu tạo thành văn bản. Tính chất phản biện xã hội của văn học không tách rời tính luận đề của tác phẩm, thể hiện trong vấn đề mà tác phẩm đặt ra cho độc giả và thời đại, thường được hé lộ qua tiêu đề các tác phẩm chẳng hạn: *Những người khốn khổ* của V.Hugo, *Chiến tranh và hòa bình* của L.Tolstoy, *Tội ác và trừng phạt* của F.Dostoevsky, *Âm thanh và cuồng nộ* của W.Faulkner, *Ông già và biển cả* của E.Hemingway... Ở những tác phẩm luận đề, tức là trực tiếp hay gián tiếp thực hiện chức năng phản biện xã hội thì tính luận đề mà tác phẩm đưa ra đóng vai trò quan trọng và tính luận đề này được đặt ra như một giả thiết để biện minh hay để phản bác, gắn liền với một trạng huống hay một hoàn cảnh để từ đó vấn đề được đưa ra có được tầm bao quát lớn. Chính tính luận đề này tạo ra giá trị cho tác phẩm chứ không phải từ tình huống truyện, bởi lẽ *câu chuyện được kể (l'histoire)* nào mà chẳng bắt đầu từ một tình huống nhất định, được gửi gắm trong *các incipit – các câu mở đầu* tạo thành điểm xuất phát của mạch kể, dẫn dắt lời kể, xác lập hành trang cho câu chuyện được kể mà trong *Chiếc thuyền ngoài xa* thì ý định làm cuốn lịch cho năm mới không theo cách làm cũ mòn của vị trưởng phòng đóng vai trò khởi đầu này.

Để có thể tiến hành phân tích một văn bản văn học, từ góc độ kí hiệu học *cần phải minh định và xác lập một cách hiểu tổng quát về kí hiệu học*. Điểm thứ hai cần xác định là *tính chất của một văn bản văn học*. Các văn bản chính là cách thức phản ánh của nghĩa, liên quan chặt chẽ tới khả năng miêu tả nghĩa của kí hiệu. Một văn bản phải được xây dựng hay phải dựa vào một hình thức lô-gic nhất định. Bản thân mỗi văn bản là một cấu trúc nghệ thuật hay một tập hợp mang nghĩa, vì vậy việc phân tích hay đọc theo kí hiệu học chính là việc tìm kiếm qui luật tạo nghĩa của cấu trúc hay tập hợp này. Khi xem xét từ bình diện qui luật kiến tạo nghĩa thì việc phân tích văn bản mới nằm trên bình diện kí hiệu học, còn nếu xem xét cách thức xếp đặt bố trí các từ các câu... thì việc phân tích đó thuộc bình diện ngôn ngữ học. Vấn đề thứ ba liên quan tới cách thức phân tích văn bản văn học từ góc độ kí hiệu học là *xem xét văn bản như một diễn ngôn – discours*, mà để thực hiện được điều này thì cần nắm được các hình thể từ tiêu biểu. Hình thể từ là những nét, những hình thái hay các cách xếp đặt..., theo đó, ngôn ngữ sẽ tránh được cách thể hiện giản đơn thông tục, tức là tránh được ít nhiều cách dùng từ theo nghĩa đen hay nghĩa sát từ. Từ đó, việc phân tích văn bản văn học từ góc độ kí hiệu thực chất là phân tích các hình thể từ để khám phá các tri thức về thế giới và về con người ở mức độ khái quát. *Một hình thể từ có ba chiều kích: có tính chất của tác nhân hành động, có tính chất không gian và có tính chất thời gian*. Các hình thể từ sẽ đóng vai trò khớp nối các nhân vật trong tác phẩm, khớp nối các không gian và kết nối thời gian. Các kiểu khớp nối liên quan đến các hình thể từ sẽ tạo ra các đồng vị hay tạo ra độ chệch của văn bản. Thông thường, khoa học về kí hiệu trước

hết dựa trên các từ, các âm vị, hình vị, các hình ảnh, hình tượng, câu, mệnh đề dạng câu..., mà vì thế nhiều công trình phân tích kí hiệu học từ dạng thức này rất gần với cách thức phân tích ngôn ngữ học, với phong cách học. Cũng cần mở rộng việc hiểu kí hiệu học trong văn bản ngôn từ ở cấp độ các quan điểm hay chung hơn là các quan niệm về con người và cuộc đời. Từ góc độ này, việc lý giải chức năng phản biện xã hội của các tác phẩm văn học mang tính luận đề, kể cả truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu sẽ trở nên dễ dàng và cụ thể hơn.

Câu chuyện gặp gỡ giữa nghệ sĩ Phùng và người đàn bà làng chài cũng như để biết được gia cảnh của người đàn bà đó, là hoàn toàn bất ngờ, nếu không nói là ngẫu nhiên, bởi lẽ Phùng chỉ là người đi thực hiện nhiệm vụ mà vị trưởng phòng - “người sâu sắc, lại cũng lắm sáng kiến” [3, tr.69-85], người “tỏ ý không bằng lòng với với cách làm ăn từ trước tới giờ”, người đã đi tới quyết định “bỏ cái lối mỗi thứ một tí” – *đồng nghĩa với lối làm ăn manh mún, cò con, theo hình thức canh tác mảnh vụn vốn rất phổ biến ở thời kì mà truyện ngắn này được viết ra* (Tập *Bến quê* được xuất bản năm 1985, thời kì mà nhu cầu đổi mới tự thân đang vận động sôi sục) - để làm một “bộ sưu tập chuyên đề, 12 tháng là 12 bức ảnh nghệ thuật về thuyền và biển. Không có người. Hoàn toàn tĩnh vật”. Việc xóa bỏ lối làm lịch nghệ thuật kiểu cũ, về mặt nguyên tắc, chính là sự đổi mới, là sự ý thức cần thiết phải đổi mới, là làm thay đổi nếp suy nghĩ cũ, đây cũng chính là chỗ Nguyễn Minh Châu nhanh nhạy nắm bắt và chỉ ra quy luật vận động của lịch sử và đó chính là sự nhận thức có tính phản biện xã hội. Quyết định của vị trưởng phòng mở ra chuyến công tác dài một tháng trời của nghệ sĩ Phùng với yêu cầu là phải chụp cho được “một cảnh buổi sáng có sương” trong thời tiết tháng bảy khi chỉ có “bão táp với biển động”, còn “muốn lấy sương thì phải nghĩ từ tháng ba cơ”.

Việc trao đổi thì cứ trao đổi cho mọi điều sáng tỏ hơn, còn trong thâm tâm, Phùng đã nhận thức được một giá trị, bởi sự phản biện cũng chính là để tạo ra nhận thức: “Ở đời cái gì cũng thế, con người bản tính vốn lười biếng, đôi khi mình hãy cứ để cho mình rơi vào hoàn cảnh bị ép buộc phải làm, không khéo lại được một cái gì”, mà ta có thể hiểu ra một chân lý ở đây liên quan tới phạm trù nghệ thuật với cuộc sống, đó là trong cuộc đời cái Đẹp tự nó không tìm tới ta mà muốn có cái Đẹp, ta phải tự thân vận động đi tìm nó. Chân lý này đã được xác lập trong kiệt tác *Faust* của Goethe khi nhân vật Faust thực hiện chuyến hành trình đi tìm người đẹp Hélène trong cõi âm mù mịt. Đây cũng là hình thức tự mình phản biện chính mình, tự mình vượt thoát bản ngã của mình. Về mặt thực tiễn, Phùng còn có “ý muốn trở về thăm một vùng chiến trường cũ”, nơi Phùng có “thằng bạn vừa là đồng hương, vừa là đồng đội đã từng mười năm ở với nhau trên rừng A So” mà hiện người bạn ấy “đang làm một thứ công tác... nghiêm túc đến mức chẳng ai có thể tưởng tượng chính

hắn lại có thể làm nổi”. Người bạn ấy là Đầu, chánh án toà án huyện. Cũng chính tại nơi vừa là chiến trường cũ, vừa là nơi gặp lại bạn cũ, Phùng đã thực hiện được nhiệm vụ mà vị trưởng phòng giao phó một cách may mắn trong một cuộc đụng đầu cũng đầy ngẫu nhiên, bất ngờ với gia đình người đàn bà làng chài.

Bức ảnh chụp được là một: “cảnh “đất” trời cho: trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó hiện ra dưới một hình thù y hệt cánh một con dơi, toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa và đẹp, một vẻ đẹp đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối”. Đây là một bức ảnh vừa có cảnh vừa có người, vừa tạo hình vừa đặc tả, vừa có bố cục cân đối hợp lý vừa có những điểm nhấn tạo hình hài khuôn khổ, vừa có tiến vừa có lui gắn với hoạt động của con người... Bức ảnh chụp chiếc thuyền ngoài xa trong thời điểm bình minh trên biển thể hiện cách nhìn của nghệ sĩ Phùng, nhìn đời qua lăng kính nghệ thuật theo cách ảo hóa cái thực. Cách nhìn nghệ sĩ của Phùng cũng là cách thức nghệ thuật bất tử hóa một thời điểm vận động của cuộc sống. Chính vì thế: “Trong giây phút bối rối đó, tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lý của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”, bởi lẽ “bản thân cái đẹp chính là đạo đức”. Cái được bất tử hóa đó tạo ra cảm giác bình yên trong khoảnh khắc bởi cái bình yên đó đang nằm trên nền tảng của sự bất yên - sự chuyển động vĩnh cửu của biển cả. Vì thế, khi chiếc thuyền ngoài xa trở thành chiếc thuyền gần bờ thì một sự thực phũ phàng xuất hiện, tạo thành khả năng tri nhận nghệ thuật trong tính đích thực hay xác thực của bản thân nghệ thuật và tạo ra hình thức phản biện xã hội của nghệ thuật nói chung. Cách nhìn mang tính nghệ thuật này, một mặt vừa mang tính lý tưởng, mặt khác vừa cho thấy tính chất dễ dãi một chiều trong cách nhìn con người và cuộc đời.

Cách nhìn này phù hợp với cách nhìn của Đầu, người được coi là “vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”, thể hiện qua cách thức xử lý vụ việc của người đàn bà làng chài, cách nhìn mang dáng dấp và phong cách của xã hội ước mơ lý tưởng nơi ai cũng có cơm ăn áo mặc ai cũng được sống tự do sung sướng, ai cũng được học hành. Cả hai cách nhìn của Phùng và của Đầu đều mang tính lý tưởng duy ý chí được chỉ ra trong nhận xét phản biện của người đàn bà làng chài: “Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc...”. Cả hai, cả Phùng và Đầu, đều ngơ ngàng trước giải pháp mà người đàn bà làng chài đề xuất: “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, *đừng bắt con bỏ nó...*” trên

cơ sở lập luận: “bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nổi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông”. Một sự thực hay chân lý hiển nhiên là: “đám đàn bà ở thuyền chúng tôi cần phải có một người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa...”. Cái nhìn giản đơn nhưng thực đến vô cùng của người đàn bà làng chài, *bởi trong cuộc đời ai cũng cần có nửa thứ hai khác giới của riêng mình*, đã làm thay đổi vị thế của người đàn bà đó, từ chỗ là người bị phán xử, bà ta trở thành người phán quyết, quyết định số mệnh và thân phận của mình. Cả ba cách nhìn này đều phản biện lẫn nhau nhưng tôn tạo bổ sung cho nhau để làm sáng tỏ chân lý cuộc đời, để tìm ra đường đi nước bước và cách thức ứng xử phù hợp đạo lý trong thực tiễn cuộc sống.

Các nhân vật trong truyện ngắn này được bố trí xếp đặt một cách nghệ thuật và có ý đồ, dưới hình thức các nhân vật có tên và các nhân vật không tên. Xét về phương diện kí hiệu học, các nhân vật có tên thường gắn liền với một giá trị đã được tường minh. Trong truyện ngắn này số nhân vật có tên không nhiều, chỉ có ba người. Người thứ nhất là Đầu, chánh án tòa án, người được coi là “vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”, đồng thời cũng là nhân vật gắn với cách nhìn lý tưởng nhưng duy ý chí về một xã hội công bằng, người với người hòa thuận. Người thứ hai là nghệ sĩ Phùng, nghệ sĩ nhiếp ảnh, người có cái nhìn lãng mạn, nhìn cuộc đời qua mắt lưới, và do đó cũng có phẩm chất hiệp sĩ của mình - theo kiểu “kiến ngãi bất vi vô dũng dã” - qua việc xông vào cứu người đàn bà làng chài khi bà ta bị lão đàn ông đánh. Người thứ ba là “thằng Phác, cái thằng con từ tính khí đến mặt mũi giống như lột ra từ cái lão đàn ông đã từng hành hạ mẹ”. Thằng Phác là bản sao của “lão đàn ông” và được người đàn bà làng chài yêu quý nhất trong số những đứa con của mình. Tại sao lại như vậy? Đây là một mắt xích của hình thức phản biện xã hội chất chứa trong truyện ngắn này.

Số nhân vật còn lại là các nhân vật không tên, và mỗi nhân vật đều mang một giá trị riêng hiện hình qua tính chất kí hiệu của cách thức định danh. Trước hết là “vị trưởng phòng”, người phụ trách một công việc mà xét từ phương diện kí hiệu học thì có rất nhiều điều để suy nghĩ, đó là công việc làm lịch mới mỗi năm, hay nói cách khác là người kiến tạo thời gian, người đã tạo cơ hội cho Phùng bắt tử hóa được một khoảnh khắc của cuộc đời. Người thứ hai là “cô y tá của cơ quan tòa án huyện”, với đặc điểm nhân thân khá cụ thể “một cô gái chưa chồng, đã luống tuổi và béo phục phịch”, “người vừa băng lại vết thương cho tôi”, “vừa kể bằng tất cả giọng phẫn nộ thối tàn nhẫn của dân đàn ông đánh cá trong vùng địa phương này” mà qua đây, ta ngầm hiểu việc hành xử thô bạo của đàn ông đối với đàn bà ở xứ này không phải là ít. Người thứ ba là “ông lão đã ngoài sáu mươi mà vẫn đang còn đeo đuổi nghề sơn tràng”, như một cách nhìn ái ngại khi đặt nhu cầu sống

còn qua công việc nặng nhọc trong tương quan với tuổi tác. Ngoài ra còn “các bác ở xưởng đóng thuyền”, còn một “đám người đã được phân công làm công việc xua cá vào lưới, phần nhiều đàn bà, trẻ con” - loại nhân vật đám đông, đóng vai trò làm nền cho bối cảnh của câu chuyện được kể.

Trong số các nhân vật không tên thì hai nhân vật quan trọng nhất, trung tâm của câu chuyện được kể: đó là “lão đàn ông” và “mụ - người đàn bà” mà cách định danh mang đậm tính chất kí hiệu học: *một đại từ nhân xưng (lão, mụ, người) được kết hợp với một danh từ chung chỉ giới, chỉ loại hạng (đàn ông, đàn bà)*. Sự kết hợp này tạo ra hình thức biểu nghĩa, có khả năng tạo sinh nghĩa rất lớn. Các đại từ: “lão”, “mụ” đều mang hai nét nghĩa: một nghĩa châm biếm, mỉa mai, khinh rẻ (lão ấy, mụ ấy...); một nghĩa khiêm nhường, tôn trọng (kiểu Lão Hạc, mười hai bà mụ) nhưng không hiện hình thành một danh tính cụ thể. Đây là thủ pháp làm nhòe mờ nhân vật, bởi lẽ trong giấy triệu tập người đàn bà hay lão đàn ông, lên tòa án huyện thì các nhân vật đó mặc nhiên phải có danh tính, tức là phải có tên, là một ông một bà cụ thể, không thể nhầm lẫn, hay đổi thay thế chỗ được. Cách thức làm nhòe mờ bằng cách xóa tên nhân vật này đã tạo ra kiểu nhân vật “thân phận”, kiểu nhân vật có phận mà không có danh, có thân mà không có dạng (ta thường gặp dưới hình thức được gọi là vô danh hay mất tăm mất dạng).

Hai nhân vật này xét từ phương diện phân tâm học thì đều là các nhân vật *chấn thương tinh thần (người chồng)* hoặc *vừa chấn thương vừa lưỡng hóa nhân cách (người vợ)*. Ta nhớ lại lời nguyên rửa bằng “giọng rên rỉ đau đớn” của lão đàn ông “vừa đánh vừa thờ hồng học, hai hàm răng nghiền ken két”: “Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ!”. Kiểu nhân vật chấn thương tinh thần thường mang trong mình nỗi ám ảnh về sự bất hạnh của mình là do người khác mang lại, vì người khác giàu cho nên mình nghèo. Cách quan niệm thiên cận này dẫn lão tới hành vi cuồng bạo, tàn nhẫn, biến lão thành “lão đàn ông vũ phu” lấy việc hành hạ vợ làm niềm an ủi hay thú vui trong triền miên đau khổ. Hắn hoàn toàn không biết rằng hắn nghèo là bởi hắn không biết cách để thoát nghèo, hắn không biết cách để làm giàu. Còn nhân vật Mụ - Người đàn bà là kiểu nhân vật kép, vừa là nhân vật chấn thương tinh thần vừa là nhân vật lưỡng hóa nhân cách: “Từ nhỏ tuổi tôi đã là một đứa con gái xấu, lại rỗ mặt, sau một bận lên đậu mùa. Hồi bấy giờ nhà tôi còn khá giả, nhà tôi trước ở trong cái phố này. Cũng vì xấu, trong phố không ai lấy, tôi có mang với một anh con trai một nhà làng chài giữa phá hay lên nhà tôi mua bả về đan lưới. Lão chồng tôi khi ấy là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi”.

Cái xấu về hình thức của mụ - người đàn bà ấy vừa là xấu bẩm sinh (*đứa con gái xấu*), vừa là xấu do bệnh hoạn như là một định mệnh (*lại rỗ mặt*), kèm theo đó là cái xấu do sự

tự nguyện hiến mình (*tôi có mang...*). Các đại từ “mụ” hay “người” gắn với nhân vật này thường được thể hiện qua cửa miệng của Phùng. Khi kể, nhân vật Phùng sử dụng đại từ “người” (*Người đàn bà nhận ra tôi ngay*), còn khi tả, Phùng sử dụng đại từ “mụ” (*Mụ nháp nhồm xoay mình trên chiếc ghế như bị kiến đốt*). Cách sử dụng các đại từ nhân xưng của nhân vật Phùng cũng như cách gọi chồng của nhân vật mụ - người đàn bà (*lão chồng tôi, anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm*) tạo thành hình thức *tự sự - tự thú* rất phổ biến trong văn học hiện đại. Đó là hình thức *tự kể đa thức đa giọng - vừa kể về mình vừa kể về người, vừa nói về mình nhưng trong cái nói về mình ấy lại được dùng để nói tới người khác*, tạo thành hình thức chiêm nghiệm hay cách thức phản biện, nhận diện lẽ thường biến của cuộc đời. Kiểu nhân vật chân thương tinh thần và lưỡng hóa nhân cách hiện hình trong truyện ngắn này là một sáng tạo và là một đóng góp độc đáo của ngòi bút Nguyễn Minh Châu.

Cặp nhân vật “lão - đàn ông” - “mụ - đàn bà” này có với nhau cả “một đặng sắp con” nhưng chỉ hai đứa được xuất hiện trong câu chuyện được kể. Đó là “thằng Phác”, bản sao của “lão đàn ông” nhưng là kí ức hoài niệm về *anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm*, người sẽ trở thành *lão chồng tôi* sau này của người đàn bà làng chài. Chính vì thằng Phác là hiện thân của kí ức hoài niệm cho nên người đàn bà làng chài yêu thương nó nhất, bởi nó vừa là hiện thân của tình yêu dang dở tự nguyện, vừa là kỷ niệm của thời con gái xa xưa mà cho dù có xấu thì người con gái ấy cũng đã tìm được mảnh đời thứ hai của mình. Người đàn bà làng chài trân trọng kí ức hoài niệm ấy, bà ta sống, chấp nhận chịu đựng tất cả mọi khó khăn gian khổ, mọi đau đớn hy sinh cho kí ức hoài niệm - cái tạo nên động lực sống trong con người ấy. Thằng Phác trở thành người bảo vệ người che chở cho bà, với một cá tính “nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh” - cá tính kẻ thừa không phải từ ai khác mà chính từ lão đàn ông - kẻ thường xuyên đánh mẹ nó. Có gì mâu thuẫn chăng? Không, chắc cái lão đàn ông ấy cũng thể hiện khí phách như vậy khi nhận sự dang dở tình yêu của người đàn bà xấu - xấu mặt, mà khi rơi vào trạng thái bất đắc chí, lão đàn ông ấy sẽ phải nói ra: “Mày chết đi cho ông nhờ” và tiến thêm một bước nữa là: “Chúng mày chết đi cho ông nhờ”.

Một đứa con nữa cũng xuất hiện hai lần trong câu chuyện được kể, nhưng không có tên hay không được xác định danh xưng, đó là “đứa con gái trạc 14, 15 tuổi. Đây là trông vóc người và mái tóc xõa ngang vai - chứ cũng có thể con gái vùng biển ở cái vóc dạng ấy, chỉ mới 12, 13 tuổi. Nó mềm mại và nhanh như một con vượn đen tuyền trong bộ quần áo đen ướt rượt bó sát vào người”. Lần xuất hiện đầu tiên của nó trong truyện ngắn là bám sát theo thằng Phác, “đề ngửa thằng bé ra giữa bãi cát” và “rút ra được từ trong cặp quần đùi của thằng bé” “một con dao găm”. Đứa con gái này đã chặn đứng hành vi bạo động của

thằng Phác, cái thằng “có thể làm điều gì đại đột đối với bố nó” mà vì thế “mụ đã phải gửi nó lên rừng nhờ bố mình nuôi”. Lần thứ hai, đứa con gái này xuất hiện khi cùng đi với mẹ lên tòa án huyện và được miêu tả rất trân trọng: “Thiếu nữ mảnh dẻ trong tấm áo cánh màu tím nhạt” với “cặp mắt của đứa trẻ lên năm”, “một cặp mắt đen của chiếc thuyền mới đóng” mà “giá như sau này cần một vai như kiều nàng tiên cá thì nhất thiết phải chọn người thiếu nữ này. Tôi tự hỏi chẳng lẽ cái nhan sắc đang độ trẻ con như đúc từ trời biển trong suốt nên thơ này lại được tách ra từ da thịt của người đàn bà làng chài xấu xí và đau khổ?”. Một nhân vật không được định danh nhưng cả trong hai trạng thái xuất hiện đều mang vẻ đẹp khác thường, vẻ đẹp của sự bất khuất trong nhẫn nhục và vẻ đẹp của sự bao dung nhân hậu mang tính nữ nói chung và là phẩm chất của người đàn bà làng chài nói riêng. Vẻ đẹp tiềm ẩn ấy hiện ra trong tấm ảnh chụp được - tấm ảnh trở thành tờ lịch báo hiệu năm mới, trở thành bức tranh treo tường trong mỗi gia đình mà “nếu nhìn lâu hơn, bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh, đó là người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt đỏ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân giậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đàn đông” trong “ánh hồng hồng của sương mai” trên bãi biển của một vùng đầm phá.

Cách miêu tả hai đứa con của gia đình này cũng tạo ra tính chất phản biện xã hội, tạo ra các góc nhìn nhân vật từ đó xác lập giọng điệu tác phẩm, quy định hình thức tự sự - tự thú mà nổi bật hơn cả là tự sự - tự thú của nhân vật Phùng. Nhân vật Phùng, một mặt vừa tổng kết những nhận thức có được qua trải nghiệm cuộc đời, mặt khác còn lên tiếng đánh giá, tự thú, rút ra bài học, không kiêu hãnh mà tự thú thật lòng hay tự biện bạch. Tâm trạng chính, giọng điệu chính là không khí tự sự - tự thú và cũng là một phẩm chất nội dung. Ý nghĩa của tự sự - tự thú là nắm bắt hay ghi nhận sự tự biến đổi, chứ không phải tái tạo cái đã diễn ra. Tự sự - tự thú chính là tự quan sát chính mình, ở đó, tự biện bạch thay cho hành động. Tự sự - tự thú xác lập chức năng phản biện xã hội cho câu chuyện được kể, giúp độc giả nhận thức bằng chính sự tự thức tỉnh khi nhận diện cuộc đời và các số phận trong cuộc đời ấy. Chức năng phản biện xã hội có tính chất xây dựng trên cơ sở tư duy lại một cách sáng tạo các chất liệu cuộc sống đã có, để xây dựng sự thật chứ không minh họa cho sự thật, từ đó mở rộng giới hạn hiện thực đời sống.

3. KẾT LUẬN

Cái hay của truyện ngắn này không phải là câu chuyện về số phận trớ trêu của người đàn bà làng chài, bởi lẽ nổi tròn úp vung tròn nổi méo úp vung méo, nhưng ở đây nổi méo lại úp vung tròn thì sự vĩnh vặc là điều tất yếu, mà là cách thức phản biện xã hội thông qua

một cuộc đời cụ thể, cho thấy một hiện thực sâu sắc hơn, một hiện thực có cả tầm rộng để mà nhìn nhận, có cả tầm sâu để mà suy ngẫm. Phản biện xã hội, trước hết là sự phản biện - sự tư duy lại - sự nhận thức lại chính bản thân mình của mỗi độc giả, để từ đó cuộc đời có những ứng xử nhân văn hơn, để cuộc đời trở nên có văn hóa và văn minh hơn. Cách hành xử của lão đàn ông với mẹ - người đàn bà và cách hành xử của thằng Phác và đứa con gái - người thiếu nữ, tạo ra các hình thức phản bác tranh biện với nhau, để trong bức ảnh có “ánh hồng hồng của sương mai” kia mãi mãi vẫn nguyên vẹn “người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch” - người đàn bà có vẻ đẹp bao dung nhân hậu, biết nhận về mình mọi nỗi bất hạnh để dành lại cho đời, cho những đứa con niềm vui hạnh phúc mà “vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no”. Một chân lý giản dị đẹp đến ngỡ ngàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. W. Shakespeare (1995), *Tuyển tập kịch Sécxpia*, Nxb Sân khấu, Hà Nội.
2. Mác và Ăngghen (1958), *Về văn học nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Minh Châu (1985), *Chiếc thuyền ngoài xa*, in trong tập *Bến quê*, Nxb Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội.

FUNCTION OF SOCIAL CRITICISM OF LITERATURE BASING ON THE PERSPECTIVE OF TEXT- SEMIOTICS IN “THE OFFSHORE BOAT” BY NGUYEN MINH CHAU

Abstract: *The function of social criticism of literary works is a way of thinking basing on the argument, debate and exchange; is the perception of the human issues at the level of sociology or philosophy, aesthetics and ethics. The function of social criticism of literary works is shaped in the character of the dialogues, involving the views of the author with the issue. It does not separate problems for readers and time, as well as create forms of indirect way - the unfamiliarization in the narrative art— confession contributing to awake each people at every era. The function of social criticism of literature specifies how to receive literature, to pave the way for literary truths back to life, to create new life for themselves. The value of the function of social criticism of Literature is the nature of wisdom emanating from the story through the dialogue and the actions of the character in the story. Authentic literary works exist only when it brings to social feedback function that protects human, and promote the value of human.*

The paper focuses on explaining the function of social criticism of Literature through the analysis of “The offshore boat” by Nguyen Minh Chau from the perspective of text semiotics.

Keywords: *The function of social criticism, problem of survival, semiotics, the offshore boat.*

Ý NGHĨA GIÁO DỤC CỦA THƠ TỔ HỮU ĐỐI VỚI HỌC SINH TIỂU HỌC

Phùng Thị Hoa¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Ở nhà trường Tiểu học, môn Văn chưa được giảng dạy như một môn học độc lập mà được tích hợp thông qua dạy học môn Tiếng Việt. Với tư cách là ngữ liệu trong các bài học Tiếng Việt, những bài thơ/ trích đoạn thơ của Tố Hữu chứa đựng nhiều bài học giáo dục quý giá đối với học sinh Tiểu học, nổi bật là giáo dục lí tưởng, giáo dục nhân cách, giáo dục thẩm mỹ.

Từ khóa: ý nghĩa giáo dục, thơ Tố Hữu, học sinh.

1. MỞ ĐẦU

Văn học là “loại hình nghệ thuật sáng tạo bằng ngôn từ”, có ưu thế “vạn năng trong chiếm lĩnh đời sống” [2, tr.402]. “Tác phẩm văn học cung cấp cho người đọc những hiểu biết phong phú về lịch sử, địa lí, về văn hóa, xã hội, về phong tục tập quán... và quan trọng hơn là giúp họ khám phá những vấn đề xã hội, những bí ẩn trong đời sống tình cảm và đời sống con người” [2, tr.98]; giúp con người tiếp cận với chân lí. Do vậy, tác phẩm văn học chân chính bao giờ cũng mang tới những bài học giáo dục quý giá cho con người.

Ở nhà trường Tiểu học, môn Văn chưa được giảng dạy như một môn học độc lập mà được tích hợp thông qua dạy học môn Tiếng Việt. Với tư cách là ngữ liệu trong các bài học Tiếng Việt, văn học nói chung, thơ ca nói riêng có tác dụng tích cực trong việc làm phong phú tình cảm và tâm hồn cho học sinh, giáo dục các em những giá trị sống tốt đẹp như: lí tưởng, thẩm mỹ, lòng yêu con người, yêu quê hương đất nước... và bao trùm là hướng tới phát triển, hoàn thiện nhân cách học sinh. Điều này được minh chứng sinh động bởi những bài thơ của Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt được giảng dạy ở bậc Tiểu học.

2. NỘI DUNG

Tố Hữu là nhà thơ lớn của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Khảo sát bộ Sách giáo khoa Tiếng Việt bậc Tiểu học (do Nxb Giáo dục Việt Nam, tái bản năm 2013),

¹ Nhận bài ngày 8.02.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Phùng Thị Hoa; Email: hoakvsp2@gmail.com

chúng tôi nhận thấy, có 8 bài thơ/ trích đoạn thơ của Tố Hữu được dạy học trong chương trình Tiếng Việt ở nhiều phân môn cụ thể như sau:

STT	SÁCH GIÁO KHOA MÔN	PHÂN MÔN	TÊN BÀI	TRANG
1	Tiếng Việt 2, tập 2	Chính tả	<i>Thăm nhà Bác</i>	110
2	Tiếng Việt 2, tập 2	Tập đọc	<i>Tiếng chổi tre</i>	121
3	Tiếng Việt 2, tập 2	Tập đọc	<i>Lượm</i>	130
4	Tiếng Việt 3, tập 1	Tập đọc	<i>Tiếng ru</i>	64
5	Tiếng Việt 3, tập 1	Tập đọc	<i>Nhớ Việt Bắc</i>	115
6	Tiếng Việt 5, tập 1	Tập đọc	<i>Ê-mi-li, con...</i>	49
7	Tiếng Việt 5, tập 1	Luyện từ và câu	<i>Việt Bắc</i>	92
8	Tiếng Việt 5, tập 2	Tập đọc	<i>Bầm ơi</i>	130

Có thể thấy, số lượng tác phẩm thơ/ trích đoạn thơ của một tác giả được chọn dạy trong nhà trường Tiểu học như trên là khá nhiều. Không phải tác giả văn học nào cũng được lựa chọn tác phẩm dạy trong nhà trường nhiều như Tố Hữu. Chỉ xét riêng ở số lượng tác phẩm thơ Tố Hữu được sử dụng làm ngữ liệu dạy học ở môn Tiếng Việt trong trường Tiểu học, đã phần nào thấy được vai trò quan trọng của nhà thơ đối với sự nghiệp văn chương nước nhà, đồng thời, cũng khẳng định chất lượng nghệ thuật thơ ông.

Thơ Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt bậc Tiểu học chứa đựng nhiều bài học giáo dục quý giá mà nổi bật là giáo dục lí tưởng, giáo dục nhân cách, giáo dục thẩm mỹ.

2.1. Giáo dục lý tưởng

Lý tưởng là “*mục đích cao nhất, tốt đẹp nhất mà người ta phấn đấu để đạt tới*” [4, tr.566]. Tâm lý học sư phạm đã chứng minh, sáu tuổi trẻ em hoàn toàn có thể tiếp thu những tri thức, kinh nghiệm của xã hội loài người thông qua nhà trường. Ở lứa tuổi này, sự phát triển hình thái và chức năng của não tạo ra những khả năng về trí nhớ, tư duy và ngôn ngữ. Nhu cầu nhận thức thế giới xung quanh của trẻ em rất lớn. Trong nhà trường Tiểu học, sáng tác văn học trở thành người bạn tốt của các em học sinh, giúp các em giải quyết những vướng mắc, những vấn đề tư tưởng và tình cảm. Văn học góp phần bồi dưỡng tâm hồn, khơi dậy trong các em niềm khao khát về lẽ sống tốt đẹp. Ta có thể tìm thấy những ý nghĩa tốt đẹp ấy trong những câu thơ của Tố Hữu ở sách giáo khoa Tiếng Việt bậc Tiểu học.

Trước hết, thơ Tố Hữu giáo dục các em lý tưởng sống. Những bài thơ của Tố Hữu ra đời trong hoàn cảnh cả dân tộc Việt Nam phải tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc để bảo vệ độc lập. Vì vậy, lí tưởng sống đẹp nhất lúc bấy giờ là lí tưởng cách mạng, gắn liền với tình yêu quê hương đất nước, tình đồng bào, đồng chí: “*Con người muốn sống, con ơi/ Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.*” (Tiếng ru – Tiếng Việt 3, tập 1); “*Con ra tiền tuyến xa xôi/ Yêu bà yêu nước, cả đôi mẹ hiền.*” (Bầm ơi – Tiếng Việt 5, tập 2)...

Thơ Tố Hữu kể với học sinh Tiểu học biết bao tấm gương đẹp của con người Việt Nam trong chiến đấu. Đó là hình ảnh em thiếu nhi Lượm – người chiến sĩ nhỏ tuổi làm liên lạc cho cách mạng. Tâm hồn Lượm ngây thơ, trong sáng, hồn nhiên, nhưng hành động thật dũng cảm, kiên cường: “*Vút qua mặt trận/ Đạn bay vèo vèo/ Thư đề “Thượng khẩn”/ Sợ chi hiểm nghèo*” (Lượm – Tiếng Việt 2, tập 2). Đó còn là hình ảnh người chiến sĩ nơi tiền tuyến gửi tình yêu thương sâu nặng của mình tới người mẹ nơi hậu phương quê nhà: “*Ai về thăm mẹ quê ta/ Chiều nay có đưa con xa nhớ thăm*” (Bầm ơi – Tiếng Việt 5, tập 2)...

Có thể thấy, thơ Tố Hữu phản ánh lẽ sống lớn của dân tộc, trở thành tiếng hát của thời đại cách mạng vì nó chứa đựng lý tưởng cao đẹp. Thơ ông “lớn” và “đẹp”, bao năm qua đã trở thành điểm tựa tinh thần cho nhiều thế hệ bạn đọc, trong đó có những bạn đọc nhỏ tuổi là học sinh Tiểu học.

2.2. Giáo dục nhân cách

Nhân cách là “*tư cách và phẩm chất con người*” [4, tr.710]. Nhân cách có sự hình thành riêng của nó, thông qua các con đường giáo dục, hoạt động, qua giao lưu, qua tập thể mà chủ thể tích cực tham gia.

Tất cả môn học trong nhà trường nói chung, trường Tiểu học nói riêng, ngoài cung cấp tri thức còn nhằm giáo dục nhân cách cho học sinh, nhưng môn Tiếng Việt có nhiều khả năng và lợi thế hơn, bởi đặc trưng của nó. Và những bài thơ / trích đoạn thơ Tố Hữu được sử dụng làm ngữ liệu trong các giờ học Tiếng Việt hướng tới giáo dục toàn diện nhân cách cho các em. *Nhớ Việt Bắc* (Tiếng Việt 3, tập 1) “nói” với các em về lối sống “ân tình thủy chung” của con người Việt Nam trong kháng chiến. Đó cũng là vẻ đẹp trong đạo lý truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc Việt Nam. *Thăm nhà Bác* (Tiếng Việt 2, tập 2), *Việt Bắc* (Tiếng Việt 5, tập 1) lại giúp độc giả nhỏ tuổi hiểu được phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ. Bác sống giản dị, gần gũi, chan hòa, nhân ái với con người, với thiên nhiên. Phẩm chất ấy, nhân cách ấy là một tấm gương sáng để các em học tập và noi theo. *Tiếng ru* (Tiếng Việt 3, tập 1) ngọt ngào, vun đắp trong các em một lối sống đoàn kết yêu thương. *Tiếng chổi tre* (Tiếng Việt 2, tập 2) cho các em biết quý trọng những người lao động bình dị...

Có thể nói, mỗi vần thơ của Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học đều nuôi dưỡng trong các em phẩm chất và giá trị đích thực của một con người chân chính. Điều đó chứng tỏ Tố Hữu không chỉ là nghệ sĩ mà còn thực sự là một nhà giáo dục.

2.3. Giáo dục thẩm mỹ

Thẩm mỹ là “*cảm thụ và hiểu biết về cái đẹp*”[4, tr.922]. Cái đẹp bao giờ cũng có sức hấp dẫn, dễ đi vào lòng người, tạo nên những rung động sâu xa. Vì vậy, nhu cầu thỏa mãn về cái đẹp là một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần con người. Trong nhà trường nói chung, trường Tiểu học nói riêng, giáo dục thẩm mỹ chính là hướng thể hệ trẻ tới Chân, Thiện, Mĩ. Học sinh Tiểu học dù tuổi còn nhỏ cũng có khả năng cảm thụ được cái đẹp của văn chương. Chỉ có những tác phẩm thơ văn hay mới có thể khiến các em yêu hơn, say mê học môn Tiếng Việt và vun đắp trong các em những tình cảm trong sáng, đẹp đẽ.

Những vần thơ của Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học nuôi dưỡng trong các em những xúc cảm thẩm mỹ, để rồi các em biết rung động trước cái đẹp, khao khát vươn tới cái đẹp từ trong suy nghĩ đến việc làm và hành động. Trích đoạn *Nhớ Việt Bắc* (Tiếng Việt 3, tập 1) cho các em được chiêm ngưỡng vẻ đẹp nên thơ nên nhạc của bức tranh bốn mùa nơi núi rừng Việt Bắc. Từ đó, các em biết xúc động, biết gắn bó yêu thương với cảnh sắc quê hương đất nước. Mỗi vần thơ của Tố Hữu viết về thiên nhiên dường như đã được chưng cất từ chính tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ - một người nghệ sĩ đã từng gắn bó, xúc động trước cảnh sắc diễm lệ của giang sơn gấm vóc Việt Nam. Để rồi những câu thơ ấy truyền cảm xúc tới các em học sinh, giúp các em cảm thụ được cái hay, cái đẹp của bức tranh thiên nhiên muôn màu, các em biết trân trọng, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên.

Không chỉ khắc họa vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên, thơ Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học còn khắc họa vẻ đẹp của nhiều tầng lớp và thế hệ con người Việt Nam giản dị mà anh hùng. Đó là chân dung Bác Hồ kính yêu (*Thăm nhà Bác* – Tiếng Việt 2, tập 2; *Việt Bắc* - Tiếng Việt 5, tập 1), là hình ảnh bà bầm nơi hậu phương (*Bầm ơi* - Tiếng Việt 5, tập 2), là hình ảnh chị lao công “mở đường, dọn lối” (*Tiếng chổi tre* - Tiếng Việt 2, tập 2), là em bé liên lạc hồn nhiên và dũng cảm (*Lượm* - Tiếng Việt 2, tập 2)... Những con người ấy là kết tinh cái đẹp của cội nguồn dân tộc Việt Nam. Thơ Tố Hữu còn truyền tới các em học sinh những cung bậc cảm xúc khác nhau, dạy các em biết yêu, ghét phân minh. Đọc thơ Tố Hữu qua các giờ học Tập đọc, các em biết yêu cái thiện, cái đẹp, cái chính nghĩa; biết lên án và căm ghét những điều phi nghĩa. Các em biết xúc động trước tình mẫu tử thiêng liêng (*Bầm ơi* - Tiếng Việt 5, tập 2), biết trân trọng trước tình nghĩa thủy chung

của người dân miền xuôi với đồng bào miền núi (*Nhớ Việt Bắc* - Tiếng Việt 3, tập 1), biết căm giận và lên án kẻ thù xâm lược (*Ê-mi-li, con...* - Tiếng Việt 5, tập 1)...

Có thể thấy, những bài thơ/ trích đoạn thơ của Tố Hữu trong sách giáo khoa Tiếng Việt bậc Tiểu học đã góp phần định hướng thẩm mỹ cho học sinh, từng bước hình thành trong các em chuẩn mực về cái đẹp. Từ đó, xây dựng trong các em nếp sống của một con người văn hóa.

3. KẾT LUẬN

Học sinh Tiểu học là lứa tuổi ưa quan sát, tìm hiểu, thích noi gương. Những bài thơ/ trích đoạn thơ của Tố Hữu được dạy học trong môn học Tiếng Việt ở Tiểu học đã mang đến cho các em học sinh những hình ảnh đẹp, những tấm lòng nhân ái... để từ đó, các em biết học hỏi điều hay lẽ phải và trở thành những người có ích. Đó là con đường tích cực và nhẹ nhàng để giáo dục học sinh Tiểu học trở thành những con người toàn diện về nhân cách. Xưa nay, thơ văn đích thực luôn có khả năng giáo dục rất lớn, xứng đáng là những người thầy, người bạn đáng tin cậy của học sinh nói chung, học sinh Tiểu học nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Tiếng Việt* 2, 3, 4, 5, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên) (2010), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Phong Lan, Mai Hương (tuyển chọn và giới thiệu) (1999), *Tố Hữu về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (2012), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Chế Lan Viên, Nguyễn Bao (giới thiệu và tuyển chọn) (1987), *Tố Hữu - Trăm bài thơ*, Nxb Văn học, Hà Nội.

EDUCATIONAL MEANING OF TO HUU'S POEM FOR PRIMARY PUPILS

Abstract: *At primary school, Literature does not taught as a subject but combined with Vietnamese language. As known as the corpus in Vietnamese lessons, To Huu's poems/ extract passages contain many precious lessons for primary pupils especially idealism education, ethical education and art education.*

Keywords: *meaning of education, To Huu's poem, pupils*

THƠ VĂN NGUYỄN PHI KHANH - NỖI NIỀM TRẦN TRỞ VỀ BẢN THÂN, THỜI ĐẠI VÀ CUỘC SỐNG CỦA NHÂN DÂN

Vũ Văn Long¹

Trung tâm GDTX Thanh Miện, Hải Dương

Tóm tắt: Nguyễn Phi Khanh (1355-1428), hiệu là Nhị Khê, nhà thơ lớn, danh nhân thời Trần – Hồ. Phần lớn thơ văn của ông được dùng để bày tỏ nỗi niềm của người trí thức nhà nho luôn trăn trở về bản thân, thời đại và dành tình cảm quan tâm đặc biệt đến cuộc sống vất vả của nhân dân. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ các nội dung trên, từ đó khẳng định vị trí và đóng góp thi sĩ Nhị Khê cho nền thi ca dân tộc.

Từ khóa: Nguyễn Phi Khanh, nỗi niềm, thời đại, nhân dân.

1. MỞ ĐẦU

Tình hình chính trị xã hội thời Văn Trần cho thấy đường lối “nhân trị”, “ân trạch” không đến được với nhân dân, đất nước bất ổn; cảnh giặc dã, thiên tai, lụt lội... liên tiếp xảy ra. Hiện thực như vậy, tạo ra tâm lí lo lắng, bức xúc cho xã hội. Hơn ai hết, các trí thức, bằng “cảm quan hiện thực nhạy bén” [4, tr.82] đã thôi thúc họ cất lên “tiếng nói của trái tim” [9, tr.160] qua văn chương, chuyển tải thông điệp sẻ chia, phương thức ứng xử cao đẹp với đời. Tiếng nói của trái tim là tình cảm, là khát vọng và ước muốn chân thành của người trí thức dân tộc. Đặc biệt với người có chung cảnh ngộ, chịu nhiều tổn thương, thơ văn của họ sẽ dễ dàng phổ quát hơn trong việc sẻ chia, đồng cảm, mở rộng cánh cửa tâm hồn của mọi người. Nhà thơ đất Nhị Khê là con người có cảnh ngộ như vậy. Từ lúc hàn vi ẩn dật chờ thời cho đến khi ra làm quan, lo âu, trăn trở, ưu phiền về bản thân, thời đại và tình cảnh khốn khổ của nhân dân luôn là nguồn chủ đề chính tạo nên nét đặc sắc riêng trong sáng tác của ông.

2. NỘI DUNG

2.1. Nỗi niềm trăn trở về bản thân và thời đại

Nhà nho, lí tưởng của họ, học là để làm quan, thực hành đạo “trí quân trạch dân”, phò vua giúp nước, xây đời thịnh trị; ẩn dật, sống nhàn chẳng qua đó chỉ là sự vạn bất đắc dĩ khi thời thế đổi thay. Nguyễn Phi Khanh thuộc về lớp người này. Trong con người ông bất

¹ Nhận bài ngày 03.02.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Vũ Văn Long; Email: longdtxthanhmien@gmail.com

cứ khi nào, lí tưởng “tu, tề, trị, bình”, cống hiến tài năng, làm đẹp cho đời vẫn là nguồn động lực mạnh mẽ, cổ vũ giúp ông vượt qua những năm tháng chờ thời để được ra làm quan nhà Hồ. Giai đoạn chờ thời của Nguyễn Phi Khanh kéo dài khoảng gần 27 năm, được tính từ khi ông đỗ tiến sĩ nhà Trần (1374) đến khi làm quan nhà Hồ (1401). Đây là giai đoạn thơ văn của ông ghi nhận nỗi niềm trăn trở của người trí thức Nho về bản thân và thời đại thật sâu sắc.

Trước hết, thơ văn của Nguyễn Phi Khanh cho thấy nỗi niềm suy tư trăn trở của một bậc trí thức, người đã từng “*Kinh quốc huê thư nhĩ thập niên*” (Du học ở kinh kỳ, hai chục năm nay), nỗ lực chuyen đèn sách, dùi mài kinh sử để được triều đình ghi nhận, trao cho ông học vị cao nhất của thời phong kiến: “*Long Khánh nhĩ niên tân Tiến sĩ*” (Vị Tiến sĩ mới đầu năm Long Khánh thứ hai). Vậy mà ông vẫn không được nhà Trần bổ dụng làm quan, vẫn “*Đặng long mỗi hận khiếm tiền duyên*” (Thường ân hận thiếu cái duyên may được bước lên cửa rồng). Thời gian đầu, khi chưa giải thích được nguyên nhân sự việc, thơ văn Nguyễn Phi Khanh thường cho thấy tâm trạng xót xa, thấy thẹn cho khát vọng của kẻ sĩ, thấy buồn cho bản thân gặp phải thời loạn lạc. Trong bài thơ *Thu nhật hiểu khởi hữu cảm* (Ngày thu sáng dậy cảm xúc nên thơ), ông bày tỏ: “*Ô hô thế đạo hà như ngã?/ Tam phủ di biên phú Đại đông!*” (Than ôi! Cuộc đời như vậy, ta biết tính sao đây?/ Ba lần vô sách cũ mà ngâm thơ Đại đông!)

Sự thật lịch sử thời Văn Trần, trí thức Nho tuy chưa có địa vị cao trong xã hội, nhưng họ lại thu hút nhiều sự chú ý, trở thành “hình mẫu” lí tưởng thời đại. Việc Nguyễn Phi Khanh không được làm quan, phần nào phản ánh tính chất bảo thủ, việc chưa sẵn sàng “quan liêu hóa” bộ máy nhà nước của các bậc hoàng đế. Chuyện Nghệ hoàng phê phán Phạm Sư Mạnh và Lê Quát, gọi các ông là “bọn học trò mặt trắng” rõ ràng cho thấy “óc bảo thủ”, thái độ chưa coi trọng trí thức Nho học, xem họ như những kẻ cơ hội “tìm đường tiến thân” [7, tr.188], nên việc Nguyễn Phi Khanh làm rể quan Đại tư đồ Trần Nguyên Đán, hẳn bị xem như những kẻ cơ hội đương thời, vì thế sẽ không được trọng dụng. Nhưng rộng hơn, việc làm của Nghệ hoàng chưa cho thấy tâm thế sẵn sàng chấp nhận những mối quan hệ mới, tư duy mới rộng mở hơn. Trong quan niệm của ông ta, đời Khai Thái (Trần Minh Tông) mới là mẫu mực. Nho sĩ trong nhận thức của ông vẫn chỉ là những người giúp việc. Mặt khác Nguyễn Phi Khanh lại dám “xâm phạm” truyền thống, làm phương hại chế độ “nội hôn” “mẫu mực” của hoàng tộc, sẽ làm tăng thêm lí do để nhà Trần sẽ không bao giờ cho ông được làm quan. Nguyễn Phi Khanh đã từng miêu tả thật đúng hoàn cảnh của mình trong câu thơ: “*Xuân phong bất giải cảm sâu tứ*” (Gió xuân chẳng gỡ được nỗi sầu âm ỉ), chỉ có trời cao “thiên thượng” mới hiểu thấu được nỗi lòng sầu muộn của ông: “*Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ,/ Biến chiếu nhân gian tật khổ sầu.*” (Xin nhờ

cái đêm trong sáng ở trên trời kia/ Soi thấu nỗi đau khổ của thế gian này) (*Trung thu cảm sự*).

Khi tất cả mong ước chỉ còn biết cậy nhờ vào trời cao, lúc ấy chân lí trong hiện thực trần thế dường như không tồn tại. Sự không tồn tại này được thể hiện khá phổ biến trong thơ của ông như những cặp đối tự nhiên. Chẳng hạn như: “*Nguyệt bạch phong thanh*” (gió mát trăng trong) đối lại là: “*độc từ sâu*” (riêng mình buồn); “*Yên ba vạn lí*” (khói sóng muôn trùng) đối lại là: “*đan tâm thốn*” (một tắc lòng son)... Có một số bài “cảnh” là một không gian rộng lớn, có thể là mùa xuân, mùa thu, nhưng con người lại luôn thấy đơn lẻ, cô độc: “*ngã độc*” (riêng tôi), “*độc tự châm*” (một mình rót uống), với “*túy nhân duyên*” (duyên phận nào nùng), “*khách tử tình*” (nỗi lòng người đất khách), “*trữ sâu*” (chất chứa mối sầu), “*hoài di khí vật*” (vật bị vứt bỏ lại)... Có khi đến cả mọi sự vật xung quanh cũng đều trở thành bạn đồng hành, chia sẻ tâm trạng cùng nhà thơ, như: “*cô đăng minh*” (ánh đèn đơn), “*phong vũ cô bông*” (mưa gió thuyền đơn), “*độc thụ cô thôn*” (xóm lẻ cây đơn)... Không biết từ khi nào trong thơ của Nhị Khê đã mang tâm trạng của kẻ “cô độc”, bước đi một mình giữa cuộc đời đầy sóng gió? Có lúc nhà thơ đã cảm thấy không còn đủ sức để bước tiếp: “*Tiêu tiêu lữ mấn thương xuân mộ, / Cảnh cánh cô cô hoài khiếp chường phân.*” (Mái tóc tha hương bơ phờ, thương cho xuân muộn/ Canh cánh nỗi lòng cô đơn, thêm ghê sợ lam chường) (*Chu trung ngẫu thành*). Trong khi đó bạn bè, người thân không phải ai cũng hiểu cho hoàn cảnh của ông: “*Thôn giao chúc bãi tự đàm thi, / Dục bả u hoài cánh hướng thù?*” (Rượu quê rót cạn, một mình ngâm thơ/ Muốn giải nỗi lòng sâu kín, biết nói cùng ai) (*Cửu nguyệt thôn cư độc chúc*). Nhà thơ đâu có được những cơ hội để trải lòng, nhất là khi con đường tìm kiếm công danh sự nghiệp của ông mỗi ngày một xa vời, mịt mờ phía trước. Con người tâm trạng trong thơ văn của ông lại càng thêm trần trụi và u sầu hơn: “*Bán sinh trần thổ phụ đăng lâm, / Quang cảnh ta đà tiện đáo câm (kim).*” (Nửa đời gió bụi, phụ cảnh núi sông/ Ngày tháng sa đà, mãi đến ngày hôm nay) (*Du Phật Tích sơn đối giang ngẫu tác*). Nguyễn Phi Khanh thấy mình bất lực thực sự, muốn bỏ để không phải theo đuổi nữa: “*Phù thế bách niên chân nhất thuấn, / Cổ nhân phiến lạc trị thiên câm.*” (Cuộc đời trăm năm, thực chỉ như một chớp mắt/ Vui chơi một khắc, người xưa đánh giá đến ngàn vàng).

Ông tìm đến rượu, coi đó như vị “thuốc tiên” cứu chữa cho mọi căn bệnh của cõi trần: “*Bệnh trung hoạt kế tồn linh dược, / Thân ngoại phù danh phó trọc giao.*” (Khi ốm đã có vị thuốc tiên cứu chữa/ Cái danh hão ở ngoài thân đã có chén rượu đục xóa bỏ) (*Thôn cư*). Nhà thơ sẵn sàng từ bỏ mọi thứ để đổi lấy cuộc sống an nhàn, tự tại: “*Tâm tông nhàn xứ thiên ưu thất, / Học đạo xung thời tứ thể thư. / Trục vật lao nhân hưu ngộ ngã, / An Nhân chỉ dĩ toại u cư.*” (Lòng hướng về cái nhàn, ngàn mối lo tan hết/ Học đến lúc sung mãn, chân

tay thư thái/ Chạy theo vật dục, người đời nhọc nhằn, ta chớ làm nữa/ Được ở chỗ thanh u, chí An Nhân đã toại rồi) (*Gia viên lạc*). Thế rồi khát vọng lí tưởng của kẻ sĩ đã không cho ông thực hiện chí “độc thiện kì thân”, cuộc sống bên ngoài kia vẫn cần ông hơn với trọng trách của người gánh vác việc lớn, như lời thơ của Trần Nguyên Đán từng động viên: “*An dân tế vật chu công sự*” (Yên dân, giúp đời, sự nghiệp của các người). Khổng Tử từng nói: “*Đức bất cô; tất hữu lân*” (Người có đức chẳng có lẻ loi; ắt có những người đồng tâm đồng chí gần gũi và ủng hộ mình) [10, tr.61]. Sự động viên, tin tưởng của quan Đại tư đồ đương thời là sức mạnh cổ vũ giúp vị tân tiến sĩ đất Nhị Khê vượt lên trong đám “thanh lam” trở thành nhân vật lịch sử quan trọng của triều Hồ, đầu thế kỷ XV. Mặt khác, bản thân trong con người tài chí như Nguyễn Phi Khanh từng tự hào: “*Mạn tăng nhất đệ sá hương lân*” (Đã từng thi đậu, nổi tiếng ở xóm làng), “*Sinh thế na kham tiện trượng phu*” (Sống trên đời chịu sao được tiếng trượng phu hèn), hay khát vọng “trí quân trạch dân”, “*Ưu quốc chính tu ngô bối sự*” (Lo việc nước chính là phận sự của bọn chúng ta) luôn thôi thúc ông vượt lên “định mệnh” để bay cao, bay xa với lí tưởng, hoài bão lớn của nhà nho. Vị tiến sĩ đời “Long Khánh nhị niên” đường hoàng bước ra làm quan với triều đại mới như một sự bù đắp cho bậc “hiền tài” sau bao cố gắng, nỗ lực phấn đấu. Chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn, ông nhận được sự trọng đãi lớn từ triều đình dành cho một nhân vật có thực tài, ông lần lượt được vua Hồ Hán Thương giao cho nắm giữ các chức vụ quan trọng của triều đình. Đến đây, ông đồ đất Nhị Khê xem như đã tìm được chân chúa. Cả hai cha con ông đã ra sức gánh vác trọng trách, giúp rập nhà vua thực hiện công cuộc cải cách đất nước.

Lí tưởng là vậy, nhưng thực tế kể từ khi ra làm quan với nhà Hồ, tâm trạng lo lắng ưu phiền của ông vẫn chưa hẳn đã vơi đi. Với hoàn cảnh mới Nguyễn Phi Khanh không có nhiều thời gian để suy ngẫm về bản thân. Điều ông trăn trở nhiều trong thời gian này được dành cho đất nước, cho dân tộc và cho vương triều mới lập. Từ các vấn đề nội tại của công cuộc cải cách, đến vấn đề ổn định vùng biên giới phía nam, phía Bắc và việc phòng bị cho tình huống bành chướng xâm lược của nhà Minh đã nảy sinh nhiều điều bất tuân ý muốn. Vấn đề quan trọng hơn cả, có lẽ vị tiến sĩ này luôn canh cánh trong lòng, như lời bản khoán của Hồ Nguyên Trừng sau này về đất nước, đó là ở lòng dân: “*Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi!*” [7, tr.265]. Cải cách của nhà Hồ về bản chất là tích cực và tiến bộ, nhưng với cách làm mạnh tay, Hồ Quý Ly vô tình đánh mất lòng tin của nhân dân, chỗ dựa vững chắc của triều đình, nhất là khi mối hiểm họa đến từ phương Bắc đang ngày một cận kề, thử hỏi là quan đại thần, Nguyễn Phi Khanh làm sao có thể an lòng cho được!

Nguyễn Phi Khanh, người “vì quyền lợi của quốc gia, dân tộc” đã quyết tâm vượt rào cản định kiến đến với triều đại mới, với niềm hi vọng sẽ gặp được “minh chúa”, nhưng tình thế như vậy, lí tưởng về một thời đại “minh chúa, lương thần” sẽ vẫn là niềm hoài vọng

khôn nguôi. Ước mong “*Thổi ngọn gió hòa vào khắp lòng người chín châu*” để “*Bốn biển chung một kiểu xe, cùng một thứ chữ*” với ông vẫn còn quá xa vời. Tâm trạng này được nhà thơ ghi lại trong tác phẩm *Thu dạ* (Đêm thu) và *Trung thu ngoạn nguyệt hữu hoài* (Trung thu ngắm trăng cảm hoài). Theo chúng tôi có nhiều cơ sở để tin rằng cả hai bài thơ đều diễn tả tâm trạng của tác giả, tâm trạng của kẻ tha hương nơi xứ người, được ông viết trong thời gian bị lưu đày bên đất Bắc (Trung Quốc), sau năm 1407. Trong bài thơ *Thu dạ* (Đêm thu), tác giả tâm sự: “*Tân sâu cự hận, bát nan bình, / Nam bắc tình hoài mộng diệc kinh. / Nguyệt sắc vô nhân cánh vô lại, / Thu lai dạ dạ tổng quan tình.*” (Sầu mới hờn xưa khó dẹp yên/ Nỗi lòng nam, bắc, trong giấc mộng cũng giật mình/ Ánh trăng không người lại càng tro tro/ Mùa thu đến, đêm đêm vẫn vương vất trong lòng). Ở bài thơ này chi tiết quan trọng nhất là cụm từ “tân sâu cự hận”. Trong cuộc đời, ông đã từng bị nhà Trần bỏ không dùng, nhưng liệu có đến mức phải cho là “cự hận”? Vậy “cự hận” chính là nỗi nhục để mất nước của nhà Hồ, của những bậc trí Nho hiền tài như ông? “Cự hận” còn có thể hiểu là sự thất bại của nhà Hồ đã dập tắt khát vọng “kinh bang tế thế” con đường hành đạo của người trí thức. Còn “tân sâu” hẳn là nỗi niềm về đất Nam (Đại Việt), niềm cô đơn trong tâm trạng nhớ nước, nhớ quê của kẻ khách tha hương, mang thân phận tù đày. Đến bài *Trung thu ngoạn nguyệt hữu hoài* (Trung thu ngắm trăng cảm hoài), tâm sự của nhà thơ lại được bộc lộ rõ ràng hơn: “*Thông thông khách lý hựu trung thu, / Nguyệt bạch phong thanh độc từ sâu. / Giao vọng cố nhân khâm vận tại, / Tao hồn kỷ độ nhiều Nam lâu.*” (Nơi đất khách, thăm thoát lại đến trung thu/ Gió mát trăng trong, riêng mình buồn/ Xa ngóng cố nhân, vắn thơ lòng còn đó/ Hồn thơ bao độ quanh quất về lâu Nam). Bài thơ vẫn cho thấy tâm trạng cô đơn của kẻ tha hương, nhớ nước. Điều quan trọng hơn là nỗi niềm trần trờ, được Nhị Khê gửi gắm, nay ông đang ngóng chờ, đang hi vọng. “Cố nhân” trong bài thơ, rất có thể chính là Nguyễn Trãi, người con mà ông đã đặt trọn niềm tin gửi lại quê nhà khi lưu đày sang đất Bắc. Nếu quả như vậy, thì khát vọng của ông đã được đền đáp. Niềm trao gửi cuối cùng ông đặt vào người con trai tài trí Nguyễn Trãi đã trở thành hiện thực.

Có thể nói, thơ văn của Nguyễn Phi Khanh là nỗi niềm trần trờ của người trí thức Nho viết về bản thân và thời đại là những trang viết sâu sắc, giàu giá trị nhân văn, phản ánh chân thực khát vọng đẹp đẽ của người trí thức dân tộc, lớp người sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn, thử thách khắc nghiệt của thời đại để phấn đấu vươn lên khẳng định quyền lợi của đất nước, dân tộc. Dù trong hoàn cảnh xã hội hiện tại họ chưa có cơ hội tỏa sáng tài năng, biến mọi ước mơ trở thành hiện thực, nhưng đó sẽ là những hạt nhân tích cực tạo tiền đề thúc đẩy các thế hệ nhà nho tiếp sau phát triển, nâng lên thành truyền thống nhân văn cao đẹp của dân tộc.

2.2. Xót xa, đau đớn trước tình cảnh khốn khổ của nhân dân

Cảm hứng thân dân một trong những đề tài truyền thống được hình thành từ đời Lý, tiếp tục phát triển đến thời Trần đã trở thành tiêu chí thể hiện “tiếng nói của tâm hồn tình cảm” [6, tr.59] trong thơ văn nhà nho. Văn học thời kỳ này quan tâm đề cập đến đời sống của người dân, xuất phát từ truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước của dân tộc suốt nhiều thế kỷ, lại được bổ sung thêm bởi quan niệm “từ bi, hỉ xả” của đạo Phật, “*Dân vi quý*” của đạo Nho cùng với tinh thần văn hóa hòa đồng dân tộc. Tiêu biểu cho tinh thần đó, như Lý Thường Kiệt: *Phạt Tống lộ bố văn*, *Văn bia chùa Linh Xứng*; Trần Hưng Đạo: “*Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc*”; Trần Minh Tông: “*Sinh dân nhất thị ngã đồng bào*” (Hết thảy sinh dân đều là người ruột thịt của ta); Trần Nguyên Đán: “*Bạch đầu không phụ ái dân tâm*” (Bạc đầu luống phụ lòng thương dân)... Tất cả đã tạo nên một bầu không khí tích cực từ trong đời sống đến văn học, trở thành truyền thống hết sức tốt đẹp và tiến bộ trong văn học trung đại Việt Nam.

Đến “cuối thế kỉ XIV, triều đình phong kiến nhà Trần suy yếu làm nảy sinh nhiều biến cố chính trị, tình hình xã hội rối ren, nhân dân phải gánh chịu hậu quả. Hiện thực này đã trở thành mối lo âu suy nghĩ cho những trí thức nặng lòng ưu ái và đã bật lên từ tâm tư họ tiếng thơ ưu thời mẫn thế - thở than về thời cuộc, kêu cứu cho quần chúng chịu cơ cực lầm than, xót xa về sự bất lực của mình.” [11, tr.49]. Tiếng thơ này cho thấy nhiều khía cạnh khác nhau trong cách biểu lộ tình cảm với nhân dân của trí thức dân tộc: có khi rất “thâm trầm, kín đáo”; có khi rất mạnh mẽ dạt dào; có khi phẫn nộ, uất ức, đấng cay. Người sáng tác mong muốn qua những lời thơ, câu văn có thể trực tiếp hoặc gián tiếp biểu lộ tư tưởng tình cảm, phản ánh thông điệp cuộc sống, tác động đến giai cấp thống trị, mong muốn nhận được những phản hồi tích cực làm thay đổi thực tiễn theo hướng có lợi cho dân sinh. Nhận thức được vị thế, trách nhiệm của mình, từ một trí thức Nho bình dân, từng nhiều năm sống ở thôn quê, gắn bó, sẻ chia cảnh nghèo cùng bà con; từ một kẻ sĩ suốt mấy chục năm ôm mộng “*kinh bang tế thế*”, khát khao “*nhập cuộc*” giúp đời, thực tế cuộc sống của nhân dân từ Văn Trần sang Hồ sẽ là đối tượng chính để nhà thơ Nhị Khê chia sẻ, bày tỏ nỗi lòng, thể hiện khát vọng của nhà nho hành đạo.

Trước khi ra làm quan với nhà Hồ, năm 1401, phần lớn thời gian Nguyễn Phi Khanh sống ở làng quê, gắn bó với người dân. Như một hệ quả tất yếu “*nho sĩ sống gần dân lại hướng về dân*” [12, tr.54] được kết hợp với tâm trạng “*bất đắc chí*” do chính thể đương thời không công nhận tài năng, cho nên mảng thơ văn viết về cuộc sống mang tâm trạng xót xa, đau đớn được xem là đặc sắc riêng của Nguyễn Phi Khanh trong bối cảnh văn học cuối Trần - Hồ. Ông viết về tình cảnh của người dân, cũng là viết về cuộc sống và hoàn cảnh của chính mình khi ở thôn quê. Ông bày tỏ nỗi lòng của người trong cuộc, nỗi lòng của những nạn nhân chiến tranh, loạn lạc, cướp bóc, vợ vệt, thảm cảnh lũ lụt, hán hán, mất

mùa, đói, rét... Tiếng thơ của ông là tiếng lòng, thấm đẫm tình cảm, giàu chất hiện thực, có sức lay động mạnh mẽ, tác động trực tiếp chính thể đương thời. Thơ viết về đời sống, trong sáng tác của thi nhân là tiếng nói đa thanh, tiếng thở than của những vất vả, cực nhọc; phản ánh tình cảnh, khát vọng của những người dân trong bối cảnh xã hội khủng hoảng và những diễn biến phức tạp trong việc hình thành chính thể mới nhà Hồ, chuẩn bị cho việc thay thế vương triều Trần mục nát. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung, sáng tác của Nguyễn Phi Khanh vẫn chưa xuất hiện những con người cụ thể, có số phận riêng, có cuộc đời tư với nỗi lòng thầm kín, như trong *Truyện kỳ mạn lục*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, *Truyện Kiều* hay thơ *Hồ Xuân Hương*... Hình ảnh người dân xuất hiện trong hoàn cảnh không của riêng ai. Họ là nạn nhân bị triều đình bỏ mặc, bị giặc tàn phá cướp bóc, quan tham vợ vét, thiên tai bão lũ rình rập... Điều này cho thấy đặc điểm hệ thống đề tài, chủ đề văn học giai đoạn này vẫn còn bị giới hạn chưa rộng mở như các thế kỷ sau. Số phận cá nhân có thể đã được đề cập đến, khi nhà thơ viết về cuộc sống hoàn cảnh của riêng ông, nhưng vẫn còn mờ nhạt. Những con người xuất hiện trong mảng sáng tác này mang những phẩm chất và hoàn cảnh chung, đại diện cho tất cả. Dù có xuất hiện cái riêng nhưng vẫn nằm trong cái chung, không hề có cảm giác xa lạ. Rõ ràng ở giai đoạn này, ý thức miêu tả về con người cá nhân trong văn học vẫn được chưa đặt ra. Mặt khác, quan niệm “*thi dĩ ngôn chí*” vẫn là nguồn mạch chính chi phối sáng tác.

Là học trò xuất sắc của Khổng - Mạnh, có quan niệm sống gần gũi, ôn hòa, phần nào chịu ảnh hưởng tinh thần “*từ bi, hỉ xả*” từ Phật giáo, quan niệm “vô vi” của Đạo Lão - Trang, người trí thức luôn mong muốn được bày tỏ nỗi lòng, khát vọng được đóng góp nhiều điều tốt đẹp hơn cho cuộc sống. Điều này phản ánh thực trạng trong văn học thời Trần - Hồ, chưa thấy xuất hiện hiện tượng nhà nho - thi sĩ bộc lộ thái độ bất mãn, công kích, dùng ngòi bút đánh thẳng vào ngai vàng, phủ chúa như các thế kỷ XVII, XVIII về sau. Họ chủ yếu vẫn quán triệt quan điểm “phò nghiêng, đỡ lệch”, trợ giúp “minh quân” xây dựng đất nước, đoàn kết dân tộc, chống thù trong giặc ngoài, chăm lo đời sống nhân dân. Cho nên khi viết về tình cảnh sống của người dân, các bậc trí thức vẫn còn thiết tha hy vọng vào triều đình, đức “Nghiêu - Thuấn” quan tâm, coi trọng chính sách thân dân, gần dân để làm sao cho dân có cuộc sống an bình, chứ chưa xuất hiện thái độ coi thường, khinh thị. Đối với nhà nho đất Nhị Khê, ông luôn tự nhận lấy trách nhiệm kẻ sĩ, thực hiện lời dạy của thánh hiền: “*Kê minh nhi khởi, tư tư vi thiện giả, Thuấn chi đồ giả.*” (Người học theo Thánh hiền, sáng vừa thức dậy, đã lo việc sửa mình và giúp đời) [10, tr.237], phải có trách nhiệm phản ánh những điều đang diễn ra trong cuộc sống, và đây cũng là cách để: “*Quân tử hành pháp, dĩ sĩ mệnh nhi dĩ hỹ*” (Người quân tử thi hành theo chính pháp, an phận mà chờ mệnh trời) [10, tr.277]. Như vậy, đối với Nguyễn Phi Khanh trước khi đợi mệnh trời, người quân tử phải chăm chú với trách nhiệm làm tròn bổn phận nhà nho trong mọi khả

năng của mình, chứ không phải ngồi yên chẳng làm gì. Đây là nguyên tắc để ông chăm chút tài năng, rèn luyện bản lĩnh, đối mặt với thực tiễn đi vào tìm hiểu những điều dân mong chờ, hay những điều họ oán thán để phản ánh, cảnh báo nhà cầm quyền cần nói rộng chính sách theo hướng thiết thực, phù hợp hơn với cuộc sống. Là tiến sĩ Nho học, chuyện Kiệt - Trụ tàn ác luôn ám ảnh, để ông khát vọng về một vị “thánh vương” thực sự ở thời đại mình. Đó là vị vua biết trọng hiền tài, lắng nghe tiếng “hòn giã, oán sầu”, giúp dân giải quyết mọi vấn đề bức bách của cuộc sống. Nhưng mong muốn đó của ông dường như không trở thành hiện thực trong bối cảnh xã hội đương thời, vua bắt tài giặc chưa đến đã chạy, quan tham lam vor vét bòn rút của dân... Thế nên trong bài *Thôn cư cảm sự kí trình Băng Hồ Tướng công* (Ở quê xúc động trước sự việc xảy ra, gửi trình Tướng công Băng Hồ), tác giả mới cho rằng: “*Hoàng thiên vũ lộ chính thiều thiều!*” (Mưa móc của Hoàng thiên hãy còn xa vời). Việc ông dùng cụm từ: “*chính thiều thiều*” cho thấy thái độ thất vọng, bất bình. Khi loạn Dương Nhật Lễ (1370) vừa dẹp xong, triều đình còn phải chấn chỉnh nội bộ, củng cố vương quyền, dồn sức chống giặc Chiêm Thành, và nhiều lí do khác nữa, nên họ không còn đủ sức quan tâm tới nhân dân, để mặc quan tham vor vét, bóc lột; bão lũ, hạn hán hoành hành: “*Lại tư vông cổ hồn đa kiệt,/ Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu.*” (Lưỡi tham quan lại vor vét hết kiệt/ Mỡ màng của dân đã cạn mất nửa). Từ lời dạy của Mạnh Tử: “*Đắc thiên hạ hữu đạo: Đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ hỹ. Đắc kỳ dân hữu đạo: Đắc kỳ tâm, tư đắc dân hỹ. Đắc kỳ tâm hữu đạo: Sở dục, dữ chi tự chi: Sở ố, vật thi nhĩ giã. Dân chí quy nhân giã, du thủy chi tự hạ, thú chi tẩu khoáng giã*” (Muốn được thiên hạ, có một phương pháp nên theo: Hề được lòng dân, tự nhiên sẽ được dân chúng. Muốn được dân chúng, có một phương pháp nên theo: dân muốn việc gì nhà cầm quyền nên cung cấp cho họ; dân ghét việc gì nhà cầm quyền đừng thi thố cho họ. Dân chúng kéo nhau theo bậc nhân đức, tỷ như nước chảy về lối thấp, thú chạy về chỗ hoang vắng) [10, tr.19], có lẽ nhà thơ đã thấu hiểu được nguyên nhân của mối bất hòa giữa nhân dân và giai cấp thống trị, hiểu được “*Thiên ý dân tâm*” [5, tr.130] ý trời là lòng dân. Nếu bậc minh quân làm mất lòng dân thì sẽ không nhận được mệnh trời, tất tai ương thảm họa sẽ xảy đến. Bài thơ *Giáp Tĩ hạ hạn, hữu sắc chư lộ đảo vũ, vị đảo nhi tiên vũ* (Mùa hạ năm Giáp Tĩ (1384) hạn hán, vua có sắc cho các lộ cầu mưa, chưa cầu trời đã mưa), tác giả đặc biệt lưu ý các bậc quân vương cần phải có lòng chí thành, đức độ: “*Tĩ thị bộc uông hà dụng giả,/ Chí thành cảm triệu cổ do cam (kim).*” (Chẳng phải dùng làm gì cái lễ đưa một thân hình gầy còm ra phơi ngoài chợ/ Xưa nay chỉ có lòng chí thành là cảm đến trời). Lòng chí thành ở đây được hiểu là tấm lòng nhân từ, khoan dung, sự quan tâm, chăm lo của bậc minh quân đến cuộc sống của muôn dân trăm họ như ánh sáng ở trên trời cao kia soi thấu nỗi khổ sâu khắp thế gian. Có lòng chí thành tất vua sẽ nhận được mệnh trời và ắt sẽ được lòng dân, cầu được mưa thuận gió hòa. Mong muốn của Nguyễn Phi Khanh thể hiện trách nhiệm của kẻ sĩ chân

chính, phản ánh tâm lí của lớp nhà nho đang lên, họ không thể là kẻ đối đầu với vương quyền của thời đại. Dù chưa được trọng dụng, nhưng chưa bao giờ vị tiến sĩ đất Nhị Khê ngừng khát vọng làm quan, giúp ích cho đời. Dĩ nhiên làm quan với ông không phải để “vinh thân phì gia”, điều quan trọng là “*hành kỳ nghĩa giả*” (làm việc nghĩa vậy) [5, tr.17], thực thi trách nhiệm của nhà nho với dân với nước. Ở bài *Hỉ Học sĩ Trần Nhượng Hư từ Nghệ An đến* (Mừng học sĩ Trần Nhượng Hư từ Nghệ An đến), ông luôn tự ý thức: “*Ưu quốc chính tu ngô bối sự*” (Lo việc nước chính là phận sự của bọn chúng ta), những nhà nho hành đạo. Vì thế, đứng trước cảnh điều tàn đồng khô, ruộng cháy, dân chúng than van, đôi khi không biết trông cậy vào đâu, người trí thức có trách nhiệm dù đang nằm trên giường bệnh lòng vẫn không quên trách nhiệm: “*Đạo huê thiên lý xích như thiêu./ Điền dã hư ta ý bất liêu?/ Hậu thổ sơn hà phương địch địch./ Hoàng thiên vũ lộ chính thiêu thiêu!/ Lại tư vông cổ hồn đa kiệt./ Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu./ Hào bả tân thi đương tẩu độc./ Chi kim ngoạ bệnh vị năng triều.*” (Ruộng nương nghìn dặm đỏ như cháy/ Đồng quê than van, không biết trông cậy vào đâu/ Non sông của Hậu thổ đang nứt nẻ/ Mưa móc của Hoàng thiên hãy còn xa vời/ Lưỡi tham quan lại vợ vét hết kiệt/ Mỡ màng của dân đã cạn mất nửa/ Xin đem bài thơ mới này thay cho tờ tấu/ Hiện nay đang nằm trên giường bệnh chưa thể đến chầu được) (*Thôn cư cảm sự kí trình Bằng Hồ Tướng công*). Qua bài thơ, chúng tôi thấy Nguyễn Phi Khanh có một sự gần gũi và ảnh hưởng nhất định từ quan niệm văn chương của Bạch Cư Dị, nhà thơ nổi tiếng đời Đường (Trung Quốc). Trong các bức thư gửi Nguyên Chấn, có đoạn Bạch Cư Dị viết: “*Thơ có một nội dung rộng rãi, bao hàm được nhiều ý nghĩa sâu sắc, bộc lộ được những mặt u ẩn của cuộc sống, đi vào được những chỗ sâu kín của tâm hồn, làm cho mất sự ngăn cách giữa người nọ với người kia, trên dưới thông cảm với nhau, tình cảm được giao lưu, ai nấy vui vẻ. Các bậc nhị đế, tam vương sợ dĩ thi hành được chính đạo, cai trị được thiên hạ một cách dễ dàng là vì nắm được cái chìa khoá đó*” (*Thư gửi Nguyên Chấn*) [8, tr.85]. Bạch Cư Dị, đại biểu của phong trào *Tân nhạc phủ*, người luôn đề cao sức mạnh, giá trị tác động của văn chương. Ở điểm này, lời thơ của thi sĩ Nhị Khê đã đạt được chức năng truyền cảm hứng, tác động làm chuyển biến tư tưởng, định hướng hành động cho người đọc. Đây chính là điểm sáng trong quan niệm về thơ văn của Nguyễn Phi Khanh. Thật đúng như lời dạy của Khổng Tử: “*Có nhân ái thì mới thương yêu dân và muốn mở mang cho dân*” [5, tr.138]. Phải đứng trên lập trường của người dân, nhà nho đất Nhị Khê mới có sức mạnh làm được những điều như thế. Cảm hứng thân dân sẽ khơi nguồn sáng tác, định hướng tư tưởng cho ông trong các bước đi thận trọng, sáng suốt cuối đời Trần. Đó là điều đương thời Nhị Khê được người thân và bạn bè kì vọng, người đời sau mến mộ. Trong bước đường thành công của người anh hùng giải phóng dân tộc Nguyễn Trãi, theo chúng tôi đã có sự tiếp nối về tư tưởng, nhân cách của nhà nho, người trí thức dân tộc đất Nhị Khê này.

Mặt khác chỉ có như vậy, ông mới tìm được sự hài hòa, sự cân bằng giữa khát vọng với thực tiễn. Nói như Nguyễn Đăng Điệp đó là hướng đến “*sự hài hòa tâm vật*” [3, tr.142]. Với cảm hứng thân dân, nhà thơ đất Nhị Khê đã bổ sung thêm ý nghĩa cho thơ ca “thù tặc”. Ở mảng đề tài này, với ông không chỉ viết những lời chúc tụng, bày tỏ lòng ngợi ca, thái độ biết ơn, tấm lòng kính yêu, đức độ khiêm nhường... “thù tặc”, tri ân còn để bày tỏ thái độ “lập trường nhân dân” của người trí thức. Nhân dân là cái gốc xuất phát, là ngọn nguồn tình cảm, là ước mơ và khát vọng; là chuẩn mực về đạo đức của người quân tử chi phối các mối quan hệ của ông về tình cha con, đạo thầy trò, nghĩa bạn bè... Chúng ta nghe có vẻ cứng nhắc, công thức. Nhưng đó lại là nguyên tắc, triết lý nhập cuộc hành đạo, Nguyễn Phi Khanh đã phải đánh đổi cả cuộc đời mới có được. Đọc bài thơ *Nguyên nhật, thương Bạng Hồ Tướng công* (Ngày Nguyên đán, dâng lên Tướng công Bạng Hồ) của ông, chúng ta sẽ càng hiểu và trân trọng ông hơn. Vì tất cả mối quan hệ, thước đo tình cảm, lòng hiếu trung với vị tiền sĩ này đều xuất phát từ quyền lợi của nhân dân, đất nước: “*Chúc tụng khởi tư môn hạ sĩ, / Quyền quyền chỉ vị ái tư dân.*” (Chúc tụng đây há phải vì tình riêng của kẻ sĩ dưới trướng/ Mà chỉ vì tấm lòng thăm thiết yêu thương dân). Hiểu câu nói của Mạnh Tử: “*Thuế đại nhân, tắc diễu chi, vật thị kỳ nguy nguy nhiên.*” (Khi mình diễn giải với bậc đại nhân, mình chớ nên chú trọng đến địa vị của họ, mình đừng nhìn đến cảnh cao sang vọi vọi của họ) [10, tr.277], chúng ta mới thấy hết được tài năng, đức độ và bản lĩnh của Nguyễn Phi Khanh. Thật đúng với cách quan niệm của Ngô Thì Nhậm: “*Chỗ thần diệu của thơ là cốt ở tấm lòng để hiểu lòng mà thôi*” [9, tr.134]. Rõ ràng, nhà nho Nguyễn Phi Khanh luôn tâm niệm vì “nghĩa” mà hành động, vì đạo mà phấn đấu, vì nhân sinh mà cống hiến. Quan niệm này, còn chi phối nhiều sáng tác khác của ông về sau. Chẳng hạn khi ông tâm sự với người anh em đồng hao, viên Kiểm chính Hồng Châu Nguyễn Hán Anh về biến đổi của thời cuộc dẫn đến những bất lợi, cản trở “chí hướng” của hai người: “*Nhân tình gian hiểm, quân phương cốc, / Thế lộ phong đào, ngã diệc châu.*” (Anh đang là cái bánh xe lăn trong sự gian hiểm của tình người/ Tôi cũng như con thuyền trong cơn sóng gió của đường đời) (*Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kỳ vận dĩ tặng*). Theo chúng tôi, cả Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh, họ đều là những bậc “*Quân tử ưu đạo*” (Quân tử lo đạo) [5, tr.79]. Vì đạo họ theo đuổi là đạo nhân dân: “*Vạn tính ngao ngao دائ bộ cầu*” (Muôn họ đang nhao nhác chờ miếng cơm manh áo). Không phải nghi ngờ gì nữa, quyền lợi của dân tộc và đất nước là mục đích cuối cùng trong triết lý “hành đạo” của Nguyễn Phi Khanh. Điều này giúp lý giải hệ thống đề tài, chủ đề thơ văn của ông đều lấy lợi ích nhân dân, đất nước làm mục tiêu sáng tác. Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định, trong thời đại Lý-Trần chưa hề có mâu thuẫn hay đấu tranh giai cấp. Nói cách khác, mỗi mâu thuẫn chưa đến mức xảy ra xung đột giai cấp, các trí thức dân tộc, nhà nho yêu nước vẫn đang cố gắng duy trì một nền chính trị “dễ thở hơn”, cố gắng kéo các chính sách của nhà nước về gần với cuộc sống của nhân dân hơn. Có nghĩa là họ mong muốn thi

hành đường lối chính trị thân dân, trọng dân và vì dân ngay trong thời đại của mình. Theo Đào Phương Bình: “*Có được thái độ tích cực như thế chính là nhờ tác giả (Nguyễn Phi Khanh) đã tự tạo cho mình một lối sống gắn bó với quần chúng, yêu mến những công việc lao động của quần chúng.*” [1, tr.71].

Đúng vậy, với Nguyễn Phi Khanh, quyền lợi của nhân dân sẽ là ngọn nguồn cảm hứng, sức mạnh cổ vũ niềm tin, sự lựa chọn con đường đúng đắn của ông trong bối cảnh xã hội khủng hoảng, khi học thuyết Tống Nho và các quy định sơ cứng, công thức đang trở nên trói buộc, chi phối phương thức ứng xử, làm cho nhiều nhà nho đương thời không thể thoát ra, đành chấp nhận trở thành kẻ chịu chung số phận với vương triều Trần mục nát.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, tìm hiểu về giá trị thơ văn của Nguyễn Phi Khanh là tìm hiểu về tinh thần trách nhiệm của nhà nho chân chính thời đại Trần – Hồ, với những khát vọng cao đẹp, ý chí phấn đấu vượt qua mọi khó khăn cản trở của thời thế để vươn lên khẳng định mình, thể hiện phẩm chất trí tuệ của nhà nho, sẵn sàng cống hiến tài năng cho đất nước, xây dựng một vương triều vững mạnh để muôn dân khắp chốn được âu ca, hưởng cuộc sống thái bình an lạc. Tinh thần này về sau trở thành một truyền thống quý báu của dân tộc, được lớp lớp các thế hệ trí thức, con người Việt Nam đặt làm mục tiêu phấn đấu và thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Phương Bình (1965), “Phi Khanh và thơ Phi Khanh”, *Tạp chí Văn học*, số 4, tr. 69-76.
2. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1978), *Thơ văn Lý – Trần, tập 3*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Đàm Mĩ Hạnh (1984), “Năng lực nhận thức cuộc sống của nhà văn - một biểu hiện của tài năng sáng tạo văn học”, *Tạp chí Văn học*, số 5, tr. 81-90.
5. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Lan Khai (2002), *Lan Khai - Tác phẩm nghiên cứu, lí luận và phê bình văn học*, Trần Mạnh Tiến sưu tầm, tuyển chọn, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Phương Lựu (2005), *Phương Lựu tuyển tập*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Phạm Quang Trung (2011), *Quan niệm văn chương cổ Việt Nam từ một góc nhìn (Sách chuyên khảo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. *Tứ thư: Đại học, Trung Dung, Luận ngữ, Mạnh Tử* (2001), Đoàn Trung Còn dịch giả, Nxb Thuận Hóa, Huế.
11. Đoàn Thị Thu Vân (chủ biên) (2008), *Văn học trung đại Việt Nam (Từ thế kỉ X - cuối thế kỉ XIX)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Nguyễn Khắc Viện (2000), *Bàn về Đạo Nho*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

NGUYEN PHI KHANH POETRY- FEELING OF HIMSELF ON TIME AND LIFE OF THE PEOPLE

Abstract: *Nguyen Phi Khanh (1355-1428), called Nhi Khe, a great and notable poetry of Tran – Ho Dynasty. The most his poetry was used to express feeling of Confucian intellectual who always concerned about themselves and age as well as paid attention to the hard life of the people. The paper focuses, analyzes and clarifies the above contents, from which affirmed position and contribution to of Nhi Khe to the nation.*

Keywords: *Nguyen Phi Khanh, feeling, the era, the people.*

BÀN THÊM VỀ KHÁI NIỆM “LUẬN ĐỀ” VÀ “TIỂU THUYẾT LUẬN ĐỀ”

Đỗ Tiên Minh¹

Trường THPT Trần Phú, Vĩnh Phúc

Tóm tắt: Tiểu thuyết, theo M.Bakhtin, là thể loại đang sinh thành và chưa hoàn kết, do đó, trong nghiên cứu, phê bình văn học, việc phân loại, xác định các tiêu chí phân loại tiểu thuyết... vẫn là vấn đề chưa dứt khoát, cần tiếp tục trao đổi, tranh luận. Bài viết này xin được bàn thêm về khái niệm “luận đề” và “tiểu thuyết luận đề” vốn thu hút sự quan tâm của khá nhiều nhà nghiên cứu trước đây và hiện nay.

Từ khóa: luận đề, tiểu thuyết luận đề, văn học Việt Nam

1. MỞ ĐẦU

Từ sau 1975, đặc biệt từ 1986 đến nay, văn học Việt Nam đã đổi mới một cách khá toàn diện từ đề tài, chủ đề đến tư duy nghệ thuật, thi pháp... Trên văn đàn đã xuất hiện một đội ngũ nhà văn mang trong mình một tinh thần thẩm mỹ mới. Văn chương của họ là tiếng nói của ý thức cá nhân ở một góc/ trình độ khác, và tư duy nghệ thuật mới đã đem đến cho văn xuôi Việt Nam đương đại những sản phẩm nghệ thuật mới lạ. Trong đội ngũ đó, có thể nhận thấy những gương mặt các nhà văn tiêu biểu như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khắc Trường, Bảo Ninh, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái... Họ đã thực sự mang đến cho văn học giai đoạn đổi mới một quan niệm nghệ thuật mới, một tư duy mới, khám phá cuộc sống trong tính đa chiều. Sáng tác của họ, đặc biệt là tiểu thuyết đã trở lên khởi sắc và phong phú cả về tinh thần đổi mới và cả tính sáng tạo, góp cho văn đàn Việt Nam đương đại một bản sắc riêng hết sức độc đáo và có giá trị.

Mặc dù văn học Việt Nam đương đại đã được bàn luận, soi chiếu từ nhiều phương diện khác nhau, nhưng theo chúng tôi, có một vấn đề lý luận gắn với thực tiễn văn học chưa được quan tâm đúng mức, đó là tính luận đề trong văn học. Ở đây, tính luận đề không phải là một thể loại hay một tiểu loại mà được hiểu như là những vấn đề xã hội, đời sống, nghệ thuật đặt ra trong sáng tác nghệ thuật, thể hiện ý thức đối thoại của nhà văn về các

¹ Nhận bài ngày 14.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Đỗ Tiên Minh; Email: dotienminh.tranphu@gmail.com

vấn đề khác nhau trong chính các sáng tác ấy. Tính luận đề trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại rất khác với tiểu thuyết luận đề trong văn học giai đoạn 30-45, “là một lối rất mới ở nước ta”, mà Vũ Ngọc Phan từng đề cập trong *Nhà văn hiện đại* (1942) [1, tr.242] khi ông phân tích, đánh giá các tiểu thuyết của Nhất Linh (*Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, *Hai vế đẹp*), vì nó được hình thành và phát triển trong một bối cảnh lịch sử xã hội mới. Bởi thế, bài viết này xin được bàn thêm về khái niệm cũng như một số luận đề cơ bản trong tiểu thuyết Việt Nam hiện đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Xung quanh khái niệm “luận đề” và “tiểu thuyết luận đề”

Theo *Đại từ điển tiếng Việt*, “luận đề” là “Mệnh đề, học thuyết hay một vấn đề được đưa ra để bàn luận, để bảo vệ bằng luận cứ” [2, tr.1059]. *Luận đề* đương nhiên có nội hàm ý nghĩa rộng hơn *luận điểm*, bởi luận điểm vốn là “Những quan điểm có tính lý luận được đưa ra bàn luận trong phạm vi nào đó”. Nếu luận điểm thường được dùng trong các tranh luận học thuật, mang tính chủ quan rõ nét, được diễn giả hay nhà khoa học đưa ra và chứng minh bằng các cứ liệu, tìm tòi, nghiên cứu, suy luận của riêng mình thì luận đề là các vấn đề xã hội, khách quan nảy sinh từ thực tiễn, được đề xuất dưới hình thức nêu vấn đề nhằm mục đích cùng trao đổi, bàn luận, kiểm chứng. Đôi khi trong nghiên cứu văn chương, người ta đã nhầm lẫn khi đồng nhất khái niệm *luận đề* với *chủ đề* (nội dung chính) của tác phẩm. Trong trường hợp này, sự hiển lộ các bình diện hay quan hệ, xung đột cơ bản, chính yếu mà tác giả tập trung thể hiện ngay ở tên (tiêu đề) tác phẩm trở thành căn cứ dẫn đến cách hiểu trên. *Đỏ và đen* của Standhal, *Làm gì* của Tsernysevsky, *Tội ác và hình phạt* của F.Dostoevsky, *Jesus chống Christ* của H.Barbusse... là các tác phẩm như thế. Tuy vậy, luận đề không phải là chủ đề, mặc dù đôi khi trong một số tác phẩm cụ thể, nó khá trùng khít. Tác phẩm nào cũng có luận đề và không chỉ có một luận đề duy nhất. Việc hình thành, xác lập luận đề là nguyên tắc tiên quyết cấu thành chủ đề tác phẩm, cũng đồng thời là phương tiện để sơ đồ hóa (mô hình hóa) và minh giải các vấn đề xã hội thực tồn hoặc mới nảy sinh dưới dạng một ý tưởng, một lý thuyết, một hiện tượng luân lý – đạo đức, xã hội – thẩm mỹ, văn chương – nghệ thuật... mà tác giả muốn triển khai, phản ánh, thể hiện.

Như vậy, *tính luận đề* trong văn học được hiểu là những vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân sinh lớn, cơ bản, được nhà văn khái quát, thể hiện trong tác phẩm thông qua cách thức tổ chức cốt truyện, thông qua hệ thống nhân vật, sự kiện..., nhằm biểu đạt và bàn luận với độc giả về chính các vấn đề ấy. Tính luận đề trong văn học không mâu thuẫn hay loại trừ tính chủ quan của cá nhân nhà văn, cũng không gạt bỏ tính hư cấu vốn là đặc thù của sáng tạo nghệ thuật. Nhà văn đưa ra luận đề trong tác phẩm là để thu hút sự quan tâm của độc giả, cùng trao đổi, đối thoại với độc giả chứ không áp đặt chủ kiến.

Về *tiểu thuyết luận đề*, cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất, bởi điều này liên quan tới việc phân loại và các tiêu chí phân loại tiểu thuyết. Trong các từ điển tiếng Anh, tiếng Nga hiện hành không có mục riêng về tiểu thuyết luận đề, mà chỉ phổ biến khái niệm “*social novel*”, có nghĩa là “tiểu thuyết về các vấn đề của xã hội”. Có thể trích dẫn một số cách giải thích thuật ngữ này như sau: “*Social novel* hay còn gọi là *problem novel*, là tác phẩm hư cấu nhằm mục đích phản ánh các vấn đề của xã hội như giới tính, vấn đề chủng tộc, định kiến xã hội, được chuyển tải thông qua các nhân vật trong tiểu thuyết” [3]; “Thuật ngữ “*social novel*” được tác giả Louis Cazamian sử dụng trong tác phẩm *Le Roman social en Angleterre* có nội dung về các vấn đề của tầng lớp lao động và thành thị, được xuất bản vào khoảng giữa 1830 -1850. Tiếp đó, Robert Colby cũng chứng minh thuật ngữ này trong cuốn *Fiction with a Purpose* (1967), thể loại tiểu thuyết của văn học Anh giai đoạn 1840-1860 thường viết về các vấn đề đạo đức xã hội. Đến thế kỷ 20, thuật ngữ này cũng được sử dụng trong nhiều tác phẩm sau này như tác phẩm *The Ragged Trousers Philanthropists* (1918) của Robert Tressell. Đối với Cazamian, *social novel* là cách phản ánh hiện thực lịch sử. Về hình thức, loại hình này là sự kết hợp giữa nghệ thuật phóng sự với văn học trong đó có sự ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử và tiểu sử” [4]; “Một số thuật ngữ tương tự như *thesis novel*, *propaganda novel*, *industrial novel*, *working-class novel* và *problem novel* cũng được sử dụng để mô tả loại tiểu thuyết này. Đây cũng được gọi là tiểu thuyết xã hội học. Viết về các vấn đề phản kháng xã hội cũng thuộc thể loại “*social novel*”, nhấn mạnh vào ý tưởng thay đổi xã hội... Thuật ngữ này được phát hiện đầu tiên ở Anh vào thế kỷ 18, và sau đó được sử dụng ở khắp châu Âu và Mỹ” [5] v.v...

Vấn đề có hay không có “tiểu thuyết luận đề” từ lâu cũng được giới nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam quan tâm, đề cập. Khi đánh giá tiểu thuyết *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, giáo sư Đỗ Đức Hiểu đã đưa ra ý kiến của bà Susan Rubin Suleiman ở Đại học Harvard, trong cuốn *Tiểu thuyết luận đề* (Le roman à thèse – Paris, 1983), khẳng định “có tiểu thuyết luận đề”, trong sự phân biệt với tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết chính trị, tiểu thuyết nhập cuộc...; của J.P. Goldenstein trong *Để đọc tiểu thuyết* (Pour lire le Roman, 1983), cũng thừa nhận có “tiểu thuyết luận đề” trong bảng ghi gần hai mươi loại hình tiểu thuyết. Cũng theo giáo sư: “Ở Việt Nam, một số nhà phê bình đã nói đến “tiểu thuyết luận đề” trước năm 1945; chẳng hạn, Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại*, ghi nhận mười hai loại hình tiểu thuyết (...), trong đó có tiểu thuyết luận đề. Bùi Xuân Bào, trong tác phẩm *Tiểu thuyết hiện đại Việt Nam* viết bằng tiếng Pháp (Le Roman Vietnamien contemporain, 1925-1945, Tủ sách Nhân văn xã hội) nhận định *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh là tiểu thuyết luận đề, “luận đề về cá nhân”...” [6, tr.86]. Thế nhưng, ngay trong các tranh luận về thể loại này ở phương Tây, cũng có những ý kiến trái ngược cho rằng “tiểu thuyết luận đề ở ngoài phạm vi nghệ thuật”, “chứng minh một luận đề bằng tiểu thuyết là một sự điên rồ

thực sự” hoặc “có sự xung đột giữa hai khái niệm tiểu thuyết và luận đề” [6, tr.87-88]. Như thế, mấu chốt của vấn đề này, trước khi cần xác định các đặc trưng thi pháp thể loại của nó như bà Suleiman đã làm, (để khẳng định nó là một thể loại), nằm ở sự đan bện hài hòa, gắn bó giữa hai lĩnh vực khá xa nhau về bản chất và mục đích, cách thức sáng tạo, thể hiện: “tiểu thuyết” và “luận đề”.

Trước đây, nhà văn Nhất Linh từng đưa ra một định nghĩa đầy chất “tự lực văn đoàn” về loại tiểu thuyết này: “Viết luận đề tiểu thuyết nghĩa là viết tiểu thuyết để nêu lên một lý thuyết, để tán dương tuyên truyền một cái gì mà tác giả cho là đẹp, để đả đảo một cái gì tác giả cho là xấu xa” [7]. Giáo sư Đỗ Đức Hiểu đứng ở khoảng giữa: “với tiểu thuyết luận đề cũng vậy, nếu “cái tiểu thuyết” (le romanesque) bao trùm, lấn át “cái luận đề”, thì tác phẩm sẽ tồn tại, như một công trình nghệ thuật” [6, tr.86]. Còn giáo sư, nhà nghiên cứu Phan Cự Đệ nhấn mạnh “tiểu thuyết luận đề” là “những tác phẩm được viết ra nhằm khẳng định một luận đề dường như có sẵn, một ý đồ tư tưởng và triết lý nhân sinh. Toàn bộ tác phẩm tập trung định hướng vào luận đề, từ cốt truyện, nhân vật cho đến các chi tiết” [8, tr.141].

Như thế, vấn đề không phải ở chỗ, chỉ khi “cái tiểu thuyết” lấn át “cái luận đề” thì tác phẩm văn chương mới bớt khô khan, bớt tính tuyên truyền hay giáo huấn, mà nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm nằm ở sự kết hợp hài hòa, nhuần nhị giữa tính luận đề và tính tư tưởng, giữa việc tổ chức cốt truyện, nhân vật minh họa với các thủ pháp “nghệ thuật hóa” của văn chương. Mỗi nhà văn, từ trong dự đồ sáng tạo lẫn phác thảo cốt truyện và hệ thống nhân vật cho mỗi tác phẩm của mình, đã lồng ghép, bao chứa, “trữ sẵn” một “luận đề” nào đó. Có điều, tính luận đề luôn “ẩn” trong các mối quan hệ, các tuyến, các hình tượng nhân vật đã được xây dựng. Bởi thế, luận đề luôn đóng vai trò là cái “khung” tư tưởng, nghệ thuật mà mỗi nhà văn đều - ở mức độ nào đó, bằng cách nào đó - phải đạt được.

Cần lưu ý rằng, ranh giới giữa tiểu thuyết luận đề và tiểu thuyết tâm lý, tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết hiện thực... thường không rõ ràng. Nói cách khác, tính luận đề như là một mẫu số chung, trùng khít, xâm lấn vào nhau giữa các thể loại này. Xét đến cùng, tiểu thuyết tâm lý xã hội, tiểu thuyết hiện thực sẽ chuyển đến độc giả các thông điệp gì nếu không phải là các luận đề, vấn đề lớn, quan trọng đã, đang, sẽ nảy sinh trong thực tiễn và thu hút sự quan tâm của độc giả?! Người ta thường không thích, không muốn dùng từ luận đề, bởi theo cách nghĩ thông thường thì trong tác phẩm nghệ thuật, cứ có “luận đề” là tác phẩm thường khô khan, ít sự hư cấu sáng tạo vì nhà văn sẽ phải tập trung diễn giải, chứng minh cho nó. Hơn nữa, có vẻ như tác giả của các tiểu thuyết luận đề thường hay “gây gổ”, “làm khó” cho độc giả khi bị “ép buộc” phải tiếp nhận cái biện giải chủ quan của tác giả, biết chắc rằng anh ta khi đã đề xuất thì sẽ cố gắng bảo vệ cho được, đến cùng cái luận đề

ấy. Đọc nhan đề các tiểu thuyết đã nói ở trên hay thoát đọc *Tấn trò đời* của Balzac, *Chiến tranh và hòa bình* của Tolstoy, *Trăm năm cô đơn* của G.Marquez... sẽ thấy ngay các luận đề lớn tác giả sẽ triển khai trong đó. Việc bàn luận về tiểu thuyết luận đề hẳn sẽ còn kéo dài, bởi thế nào là luận đề, có luận đề nào trong tiểu thuyết... phụ thuộc vào thực tiễn xã hội và tâm lí tiếp nhận của độc giả. Nhà tiểu thuyết hiện thực, tiểu thuyết tâm lí hay tiểu thuyết luận đề đều có cái ý tưởng chủ quan của mình, và đương nhiên là anh ta sẽ triển khai và bênh vực chủ ý đó.

2.2. Một số luận đề cơ bản trong tiểu thuyết Việt Nam qua các giai đoạn

Truyện và tiểu thuyết luận đề thường xuất hiện và phát triển mạnh trong những thời kỳ hình thành những tư tưởng triết học và mỹ học mới, những chủ thuyết chính trị và đạo đức mới, những thời kỳ đổi mới tư duy... có sự chuyển biến từ hệ tư tưởng này sang hệ tư tưởng khác. Tiểu thuyết luận đề có thể xuất hiện từ trước thế kỷ XX, nhưng nó chỉ thực sự xuất hiện trong nền tiểu thuyết hiện đại, là một thể loại mang màu sắc hiện đại. Những cuốn tiểu thuyết luận đề thành công thường mang vẻ đẹp trí tuệ, góp phần nâng cao tầm khái quát và ý nghĩa triết học của tác phẩm. Nó khái quát hiện thực từ *chiều cao* của những vấn đề triết học chứ không phải từ *chiều rộng* của những môi trường và hoàn cảnh. Trong thế kỷ XIX, điện ảnh chưa xuất hiện, phóng sự chưa phát triển như trong thế kỷ XX, vì thế nhà tiểu thuyết Balzac tự nhận mình là “người thư ký trung thành của thời đại” (hiểu theo cả nghĩa bóng và nghĩa đen). Có thể Balzac nghĩ rằng khi lịch sử sang trang, bộ *Tấn trò đời* sẽ là chứng nhân của thời đại, là lịch sử, địa lý, kinh tế, văn hóa của cả một thời đại.

Sang thế kỷ XX, tiểu thuyết không còn làm thay nhiệm vụ của các thể loại văn học, các loại hình nghệ thuật khác (như điện ảnh). Tiểu thuyết luận đề thường không mở rộng diện phản ánh mà thường khái quát từ chiều sâu triết học với rất ít nhân vật và sự kiện được chọn lọc. Đó là cách làm của nhà hiện sinh chủ nghĩa, các nhà văn viết kịch phi lý như Jean Paul Sartre với *Buồn nôn* (1938), Albert Camus với *Kẻ xa lạ* (1942), Eugène Ionesco với *Những chiếc ghế* (1952), *Người thuê nhà mới* (1955), Samuel Beckett với vở *Trong khi chờ đợi Godot* (1952)...

Ở Việt Nam, các tác phẩm có tính chất luận đề đã xuất hiện khá sớm, có lẽ là từ *Truyện kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ), một cái mốc của văn học hình tượng viết bằng chữ Hán đầu thế kỷ XVI, dù cốt truyện luận đề ở đây còn đơn giản, khuynh hướng luận đề được phát ngôn trực tiếp qua lời của các nhân vật chính trong các câu chuyện “truyện kì”, “chí quái”.

Đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu cũng không đặt vấn đề phải trung thành với lịch sử, thậm chí nhà chí sĩ yêu nước đã hiện đại hóa lịch sử, nhưng *Trùng quang tâm sử* (1925)

thực chất là một loại tiểu thuyết lịch sử có luận đề, luận đề về cách mạng Việt Nam. Người viết tiểu thuyết luôn hướng về hiện tại, kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên làm cách mạng, noi gương các bậc tiên liệt ngày xưa. Bởi thế, “Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng ta coi Phan Bội Châu là người mở đường cho tiểu thuyết luận đề thế kỷ XX” [8, tr.145].

Những năm 30 của thế kỉ XX là thời kỳ chuyển biến mạnh mẽ từ hệ tư tưởng phong kiến sang hệ tư tưởng tư sản, từ thế giới của cái ta, cái chung của cộng đồng sang thế giới của cái tôi, của cái riêng, cái cá nhân. Khởi đầu với Hoàng Ngọc Phách ở miền Bắc và Hồ Biểu Chánh ở miền Nam, tiểu thuyết Việt Nam chính thức hình thành và gia nhập cộng đồng chung của tiểu thuyết thế giới. Nếu căn cứ vào nhan đề các tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh (*Cay đắng mùi đời, Tiền bạc bạc tiền, Cha con nghĩa nặng, Vì nghĩa vì tình, Con nhà giàu, Con nhà nghèo...*) có thể coi đó là các tiểu thuyết luận đề vì ông đã đưa vào tác phẩm của mình không chỉ mâu thuẫn giữa bọn “nhà giàu” và “nhà nghèo” ở Nam Bộ, mà còn cả những vấn đề nhức nhối, bức bối, những mối quan hệ càng trở nên cần thiết gắn bó trong cái nhiễu loạn của cuộc sống đương thời, các phong tục, tập quán, cốt cách, truyền thống đạo lý..., nhưng người ta vẫn xếp các tiểu thuyết đó vào loại tiểu thuyết hiện thực hay phong tục. Tương tự như thế, *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách cũng nêu bật cuộc đấu tranh giữa cái “tôi” cá nhân trong tình yêu với rào cản lễ giáo phong kiến trói buộc, nhưng do cấu trúc và cách triển khai vấn đề bám sát nhân vật của tác giả, nên yếu tố tâm lí là nổi trội, bản thân tác giả và độc giả vẫn thường xếp *Tổ Tâm* vào thể loại “tiểu thuyết tâm lí”.

Tính luận đề chỉ thực sự rõ rệt trong các tiểu thuyết mang màu sắc lãng mạn, tiểu tư sản của Tự lực văn đoàn. Tự lực văn đoàn tuyên bố giải phóng cá nhân, đấu tranh cho hạnh phúc lứa đôi chống lại đại gia đình phong kiến với những ràng buộc khắt khe của lễ giáo. Hàng loạt tác phẩm của Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo là truyện và tiểu thuyết luận đề: *Nửa chừng xuân* (1933), *Đoạn tuyệt* (1934), *Lạnh lùng* (1936), *Hai vế đẹp*, *Gia đình* (1937), *Thoát ly* (1937), *Con đường sáng* (1938). *Nửa chừng xuân* là tiểu thuyết đầu tiên của Tự lực văn đoàn tấn công vào đại gia đình phong kiến, phê phán gay gắt lễ giáo phong kiến đã chà đạp lên hạnh phúc cá nhân, tình yêu lứa đôi của lớp thanh niên trí thức. Tác phẩm phản ánh mối quan hệ cũ - mới đang trở nên gay gắt trong xã hội thành thị lúc bấy giờ. *Đoạn tuyệt* có thể coi là bản tuyên ngôn mạnh mẽ nhất của Tự lực văn đoàn về quyền sống của cá nhân. Nhà nghiên cứu Đỗ Đức Hiểu khẳng định: “*Đoạn tuyệt* của Nhất Linh là một tiểu thuyết luận đề, - luận đề xung đột mới / cũ, cái tây học / cái tập tục cũ; luận đề giải phóng cá nhân khỏi đại gia đình phong kiến. Nó được bộc lộ trực tiếp nhiều lần, dưới nhiều dạng, không che dấu, qua suy nghĩ của nhân vật, qua đối thoại tâm tình, qua những xô xát trong gia đình, nhất là qua Tòa án, và nằm ngay trong cấu trúc tiểu thuyết...” [6, tr.90]. Chính nhờ có kinh nghiệm sống của bản thân, nhờ sự kết hợp những phán đoán của

trí tuệ với những rung cảm của tâm hồn mà tiểu thuyết luận đề của Nhất Linh (*Đoạn tuyệt, Đôi bạn, Lạnh lùng*) không khô khan, công thức, giả tạo. Hình tượng làm nổi bật luận đề, làm cho luận đề có máu thịt và sự sống. Ngược lại, nhờ có những luận đề mà Nhất Linh nâng cao được ý nghĩa xã hội và sức khái quát của tác phẩm.

Cũng tập trung vào ý thức về cái “tôi” cá nhân, song con người cá nhân trong Tự lực văn đoàn muốn “cởi trói”, “bung thoát”, muốn rời bỏ gia đình để hòa nhập vào xã hội tự do thì con người cá nhân trong các sáng tác của Trương Tửu lại có xu hướng hướng nội. Con người trước hoàn cảnh, con người đa ngã, tác động của cái vô thức trong con người là các luận đề trở đi trở lại trong một số tiểu thuyết của Trương Tửu như *Thanh niên S.O.S, Trái tim nổi loạn, Một chiến sĩ, Một cổ đôi ba tròng*... “Chính lối văn luận đề, giàu chi tiết hiện thực đời thường khiến cho tác phẩm của ông còn có thể trở thành điểm tựa của nhiều bộ môn liên ngành như lịch sử, báo chí, ngôn ngữ học, văn hóa học, xã hội học...” [10, tr.11].

Nếu các nhà văn lãng mạn thường hướng sự chú ý vào vấn đề nhân sinh, thì các nhà văn hiện thực như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao lại đặc biệt quan tâm đến đời sống dân sinh. Không kể mảng phóng sự, ngay các tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng và các nhà văn kể trên cũng đều hướng vào cái đề tài quen thuộc là nông thôn và nông dân, nơi những kẻ nghèo khó bần cùng đang oằn mình chống chọi với cái đói, với sưu cao thuế nặng. Luận đề về sự bần cùng tha hóa của người nông dân, về ách áp bức của bọn phong kiến thống trị, về mối quan hệ không đội trời chung giữa địa chủ và nông dân... xuyên thấm trong *Tắt đèn, Bước đường cùng, Giông tố, Vỡ đê, Cỏ dại*... *Tắt đèn* kết thúc bằng cảnh “trời tối đen như mực và tối như cái tiền đồ của chị” nhưng đương thời, theo đánh giá của Vũ Trọng Phụng, nó xứng đáng là “một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là một kiệt tác, từng lai chưa từng thấy”.

Giai đoạn 1945 - 1975 là giai đoạn đất nước trải qua hai cuộc chiến tranh khốc liệt, chúng ta vừa phải xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Văn học đã song hành cùng lịch sử. Liên quan đến đề tài nông thôn, hợp tác hóa, khi đó đã xuất hiện nhiều tiểu thuyết đáng chú ý, chẳng hạn *Xung đột, Cái sân gạch, Vụ lúa chiêm, Bốn năm sau, Đi bước nữa, Con trâu, Cỏ non, Bão biển, Chủ tịch huyện, Đất làng, Cù lao Tràm*..., ấy là chưa kể đến các truyện vừa như *Trong gió cát* của Bùi Hiền, *Quê hương* của Vũ Tú Nam, *Mùa lạc, Tầm nhìn xa, Người trở về* của Nguyễn Khải, *Hai chị em* của Vũ Thị Thường, *Trai làng Quyển* của Nguyễn Địch Dũng hay một số tác phẩm khác nữa của Chu Văn, Lê Lựu, Ngô Ngọc Bội, Nguyễn Kiên, Nguyễn Thị Ngọc Tú... Mảng văn học về đề tài chiến tranh cũng có nhiều tác phẩm nổi bật, chẳng hạn *Đất*

nước đứng lên, Vào lửa. Mặt trận trên cao, Vùng trời, Mẫn và tôi, Cửa sông, Dấu chân người lính, Đường trong mây, Hòn đất, Đất miền Đông, Dưới đám mây màu cánh vạc v.v...

Nhìn chung, các cây bút văn xuôi giai đoạn này, bất kể là viết về đề tài nông thôn hay chiến tranh đều tập trung khai thác sâu các luận đề về giai cấp, về lựa chọn lối sống, về địch-ta..., bởi nền văn học chiến tranh nào cũng vậy. Các luận đề này cũng được thể hiện rất sinh động. Đáng rằng ở đây kết cục các tác phẩm đều có định hướng, sự phân tuyến nhân vật chính diện - phản diện, tốt - xấu, tiến bộ - bảo thủ rất cụ thể, nhưng tính cách của các nhân vật không hề giản đơn. Lão Am trong *Cái sân gạch*; Tuy Kiên trong *Tầm nhìn xa*; bà Hai, binh Mâu trong *Đi bước nữa...* hay thậm chí cả các nhân vật được xếp vào loại tích cực, “điển hình” như Biền trong *Tầm nhìn xa*, Tiệp trong *Bão biển*, Mẫn trong *Mẫn và tôi*, chị Sứ trong *Hòn Đất*, Chính ủy Kinh và Lữ trong *Dấu chân người lính...* hoàn toàn không phải là những hình tượng khô khan, thiếu sinh khí, cái loa phát ngôn cho nhà văn về một vấn đề, luận đề chính trị, xã hội thuần túy nào đó.

Từ 1975 đến nay, đã hơn 40 năm trôi qua kể từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhu cầu đổi mới mọi mặt của đất nước, đặc biệt là sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) và Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị, cuộc gặp của Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện giới văn nghệ sĩ vào cuối năm 1987... đã thổi một luồng gió lớn vào đời sống văn học nghệ thuật nước nhà, mở ra thời kỳ đổi mới thực sự, trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật. Văn học vận động theo hướng dân chủ đem đến cơ hội cho người cầm bút thỏa sức khai thác, tìm tòi, sáng tạo. Các nhà văn đã tìm hiện thực ngay trong các quan hệ thế sự đa chiều, phức tạp chằng chịt của đời sống hậu chiến, trong suy ngẫm, trăn trở của cả một thế hệ về quá khứ, hiện tại và tương lai. Các luận đề cơ bản thể hiện trong tiểu thuyết đương đại đều tập trung vào các vấn đề nóng bỏng, gay gắt của đời sống xã hội hôm nay: luận đề về thiện - ác; về tự do cá nhân, tính dục và sự giải thoát khỏi ràng buộc của những chuẩn mực cũ; về sự biến đổi của các giá trị trong thời kinh tế thị trường; về sự thay đổi tư duy và phương thức sáng tạo nghệ thuật... Từ *Sao đổi ngôi* của Chu Văn, *Đám cưới không có giấy giá thú* của Ma Văn Kháng, *Ấn mào dĩ vãng* của Chu Lai, *Gặp gỡ cuối năm*, *Thời gian của người* của Nguyễn Khải, *Thời xa vắng*, *Đại tá không biết đùa* của Lê Lựu, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường..., đến các tiểu thuyết của Nguyễn Bình Phương, Hồ Anh Thái, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Xuân Khánh, Thuận... sau này đều toát lên tinh thần đổi mới. Đó là hành trình hướng tới việc miêu tả, thể hiện số phận của mỗi cá nhân riêng lẻ trong mối quan hệ với dân tộc, thời đại trong các chiều kích không gian - thời gian, trong bối cảnh phát triển, hội nhập. Chính các luận đề, tiểu thuyết luận đề giai đoạn này đã góp phần làm phong phú, sâu sắc hơn cho diện mạo và thành tựu đáng ghi nhận của văn xuôi Việt Nam đương đại

3. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi chỉ điểm lại một số ý kiến trao đổi về khái niệm cũng như các chặng đường, các luận đề cơ bản trong các tiểu thuyết Việt Nam có tính luận đề. Mặc dù vẫn còn các ý kiến phủ nhận hay hạ thấp giá trị thực tiễn, cho rằng nó khô khan, sơ lược và minh họa, tiểu thuyết luận đề vẫn cứ là một thể loại thích hợp, đặc dụng trong bối cảnh đời sống xã hội và tình hình vận động, phát triển chung của văn học nước nhà suốt các chặng đường vừa qua. Đặc sắc của tiểu thuyết luận đề Việt Nam hiện đại về các phương diện nội dung và nghệ thuật sẽ được chúng tôi tiếp tục phân tích, chỉ ra trong các nghiên cứu tiếp theo

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Ngọc Phan (1994), *Nhà văn hiện đại*, tập 2, Nxb Văn học – Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. <https://www.britannica.com/art/social-problem-novel>
4. <http://webdelprofesor.ula.ve/humanidades/anderzon/materias/materiales/ THE NINETEENTH CENTURY SOCIAL NOVEL IN VICTORIAN ENGLAND.pdf>.
5. https://en.wikipedia.org/wiki/Social_novel
6. Đỗ Đức Hiểu (1999), *Đổi mới đọc và bình văn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. Nhất Linh (1961), *Viết và đọc tiểu thuyết*, Nxb Đời nay, Sài Gòn.
8. Phan Cự Đệ (2005) (Chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
9. Đỗ Đức Hiểu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Sơn (2009) (sưu tầm và biên soạn), *Trương Tửu – Tuyển tập văn xuôi*, Nxb Lao động, Hà Nội.
11. Phan Cự Đệ (2003), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

FURTHER DISCUSSING ON CONCEPT OF “THESIS” AND “THESIS NOVEL”

Abstract: According to M.Bakhtin, novel is an ongoing and unfinished genre. Therefore, it is necessary to further discuss on literary criticism, classification as well as definition on criteria to classify novel. The article discusses on the concept of “Thesis” and “Thesis novel”, which has been attracting the attention of many previous and current researchers.

Keywords: Thesis, thesis novel, Vietnamese literature.

GIỌNG ĐIỀU TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Nguyễn Thị Tuyết Minh¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Giọng điệu là yếu tố quan trọng làm nên bản sắc riêng của một nhà văn, một trào lưu, một trường phái và rộng ra là cả một thời đại văn học. Khảo sát thực tiễn văn xuôi Việt Nam đương đại, từ phương diện giọng điệu trần thuật, chúng tôi thấy nổi lên một số kiểu giọng điệu chủ âm là giọng hoài nghi, chất vấn; giọng giễu nhại; giọng thương cảm, xót xa.

Từ khóa: giọng điệu, văn xuôi Việt Nam đương đại.

1. MỞ ĐẦU

Giọng điệu là “phạm trù thẩm mỹ của tác phẩm văn học”, “phản ánh lập trường xã hội, thái độ tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của tác giả, có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc” [5, tr.134]. Giọng điệu là yếu tố quan trọng làm nên bản sắc riêng của một nhà văn, một trào lưu, một trường phái và rộng ra là cả một thời đại văn học. Văn xuôi Việt Nam trước 1975 có chủ âm là giọng khẳng định, tự tin, rung rung cảm hứng trước cái cao cả, anh hùng. Nó nhất quán với yêu cầu diễn đạt một hiện thực lí tưởng, lạc quan - hiện thực được cộng đồng phê chuẩn. Văn xuôi sau 1975, đặc biệt là sau 1986, chủ yếu hướng tới giá trị cá nhân, kinh nghiệm cá nhân, tức là hướng đến tính đa chiều của hiện thực và con người, do vậy, giọng điệu có sự chuyển đổi và trở nên đa dạng. Bên cạnh giọng tự tin, tự hào, người đọc còn bắt gặp giọng chua xót, ngậm ngùi. Bên cạnh giọng chất vấn, tranh biện có giọng trầm tư, chiêm nghiệm... Có khi cùng một lúc thấy đan xen cả giọng hài hước lẫn giọng nghiêm trang. Có những tác phẩm khiến ta nghĩ đến bản hòa âm của hỗn hợp giọng điệu. Và khái niệm đa âm, đa thanh dường như không còn xa lạ với văn xuôi Việt Nam giai đoạn này.

Sự đa dạng giọng điệu trong văn xuôi Việt Nam sau 1986 khởi phát từ sự cách tân trong nguyên tắc tổ chức giọng, mà nổi bật là nguyên tắc đối thoại. Tác phẩm thường hướng đến người tiếp nhận như một quan hệ đối thoại chứ không áp đặt (*Mùa trái cóc ở*

¹ Nhận bài ngày 15.02.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Tuyết Minh; Email: nguyenthituyetminhsp2@gmail.com

miền Nam, *Cỏ lau*, *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu; *Tướng về hưu*, *Không có vua*, *Kiểm sắc*, *Vàng lửa*, *Phẩm tiết*, *Sống dễ lắm* của Nguyễn Huy Thiệp; *Một người Hà Nội*, *Thượng đế thì cười* của Nguyễn Khải; *Thời xa vắng* của Lê Lựu...). Có khi giọng điệu được thiết lập theo cách nêu phản đề, nhà văn không kể lại một câu chuyện sao cho đáng tin, mà gieo vào lòng người đọc những bản khoả (*Nhân sư*, *Sự tích về những ngày đẹp trời* của Hòa Vang; *Trương Chi*, *Thương cả cho đời bạc* của Nguyễn Huy Thiệp; *Thiên thần sám hối* của Tạ Duy Anh...). Cũng có khi, tác phẩm kết thúc lại bắt đầu mở ra một nhận thức mới (*Đi tìm nhân vật* của Tạ Duy Anh; *Chinatown*, *T mất tích* của Thuận; *Và khi tro bụi* của Đoàn Minh Phụng...). Nhìn bao quát văn xuôi Việt Nam đương đại, chúng tôi thấy nổi lên một số kiểu giọng điệu chủ âm là giọng hoài nghi, chất vấn; giọng giễu nhại; giọng thương cảm, xót xa.

2. NỘI DUNG

2.1. Giọng hoài nghi, chất vấn

Giọng điệu hoài nghi thể hiện nhu cầu tranh luận, đối thoại của nhà văn với người đọc. Trong văn chương, hoài nghi là tinh thần của tiểu thuyết “luôn luôn có sự nhận thức lại, đánh giá lại mọi thứ” (Bakhtin). Ở một khía cạnh nào đó, hoài nghi “khúc xạ tâm lí hằng hệt”, là “âm vang của khủng hoảng xã hội” (Đăng Anh Đào). Xét trên bình diện thẩm mĩ, giọng hoài nghi biểu hiện cho khát vọng dân chủ thông qua quan hệ bình đẳng và tin cậy thực sự giữa nhà văn với bạn đọc. Ngoại trừ một vài tác phẩm cực đoan, mang màu sắc hư vô chủ nghĩa, còn hầu hết các tác phẩm văn xuôi Việt Nam đương đại được dư luận chú ý đều bám rễ sâu vào đời sống nhân sinh, đều quan tâm đến các giá trị sống. Bạn đọc dễ dàng nhận ra ở những đoạn văn sau đây, trong giọng hoài nghi, chất vấn chứa đựng một nỗi đau nhân tính: “Trời ơi, mấy chục năm qua, sự cạnh tranh của đời sống khốc liệt đến mức nào mà cả những con người hiền lành thân thuộc với nhau cũng không thoát khỏi thói quen thường trực là phải soi mói lẫn nhau, phải tìm ra sự khác biệt để đối lập nhau, trái ngược hẳn với đời sống hoà đồng vốn dĩ” (*Heo may gió lộng* - Ma Văn Kháng). “Tôi cứ đi... phía trước mặt tôi còn biết bao nhiêu điều bất ngờ chờ đợi? Nàng là ai? Con gái thủy thần? Nàng ở đâu? Con gái thủy thần? Là tình chi? Con gái thủy thần? Để tôi mượn màu son phấn ra đi...” (*Con gái thủy thần* - Nguyễn Huy Thiệp). “Ngày mai trời nắng hay mưa?... Ngày mai tôi 17 tuổi. Có phải đây là tuổi đẹp nhất đời người ta không?” (*Thương nhớ đồng quê* - Nguyễn Huy Thiệp)...

Hiện thực đời sống đương đại tồn tại ngổn ngang, bề bộn nhiều mặt đối lập, với bao mạch chìm, nổi phức tạp. Chính bản hợp âm đa tạp ấy của đời sống đã ánh xạ vào văn chương và làm nên những kiểu giọng điệu chủ âm trong văn xuôi Việt Nam đương đại,

trong đó, có giọng hoài nghi. Và như để bổ sung cho giọng hoài nghi, giọng chất vấn thường được lồng ghép liên tục. Điểm gặp gỡ của giọng điệu hoài nghi và chất vấn là tinh thần đối thoại, khi nhà văn không chấp nhận sự thuần nhất trong suy nghĩ của nhân vật đối với bất kì vấn đề nào. Cũng có khi, nó diễn tả tâm trạng hoang mang, mất niềm tin: “*Sao em có thể chịu đựng được tình trạng pháp phòng này trong suốt hai năm nhỉ?... Thế này sao gọi là yêu?*” (***Si tình*** - Phan Thị Vàng Anh). “*Tôi muốn biết tôi là ai để khi chết tôi biết là ai đã chết?*” (***Và khi tro bụi*** - Đoàn Minh Phượng)...

Về bản chất, hiểu biết của con người là hữu hạn. Còn bao điều vô minh, bất khả tri mà không phải bao giờ con người cũng hiểu rõ. Điều đó khiến họ băn khoăn hoài nghi: “*Sao người mỗi ngày một đông như kiến mà tôi thì cô đơn thế này?*” (***Giai nhân*** - Nguyễn Thị Thu Huệ). “*Tôi có yêu chị không?... Tôi có yêu chị không hay tôi chỉ muốn tìm yêu một người như chị?... Bao giờ tôi mới tìm được một người như thế? Và chị có cho là tôi yêu chị không?*” (***Ánh trăng*** - Nguyễn Bản). Mang trong mình trái tim đầy thương tích, nhân vật Kiên (***Thân phận tình yêu*** - Bảo Ninh) sống trong tâm trạng “nỗi buồn sống sót”, luôn luôn tự chất vấn với lòng mình: “*Chẳng biết đến bao giờ thì lòng mình mới có thể nguôi nổi, trái tim mình mới thoát khỏi gọng bàn tay xiết chặt của những kỉ niệm chiến tranh?*”...

Có thể thấy, giọng điệu hoài nghi, chất vấn chỉ xuất hiện khi nhà văn thực sự muốn đối thoại với bạn đọc về các hệ giá trị và khao khát xác lập niềm tin. Ta dễ hiểu, vì sao loại hình giọng điệu này khá phổ biến trong văn xuôi Việt Nam đương đại. Cơ sở của nó là tinh thần dân chủ trong nhận thức, và điều đó khiến văn xuôi đương đại có sự cởi mở và tránh được cái nhìn quan phương về đời sống. Về hình thức, giọng điệu này thường gắn liền với những câu hỏi không hỏi đáp, những câu hỏi lửng lơ như một băn khoăn, hoặc một bức xúc và thường đi kèm với những từ cảm thán (*Trời ơi, hỡi ơi, biết đến bao giờ, thế này, chẳng biết rồi, cứ như...*). Ví như: trong truyện *Tướng về hưu*, Nguyễn Huy Thiệp đã phản ánh thật ấn tượng tình trạng con người mất điểm tựa: hệ giá trị cũ đã lỗi thời, cái mới lại chưa rõ ràng khiến người ta lo âu. Và giọng hoài nghi, chất vấn được dệt nên từ chuỗi câu hỏi băn khoăn như thế: “*Sao tôi cứ như lạc loài? Tôi có tiếng gì mà mang? Thế em là ai? Sao lại đánh lừa? ...*”.

2.2. Giọng giễu nhại

Giễu nhại là bắt chước, mô phỏng các đặc điểm của đối tượng tạo ra sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng, nội dung và hình thức... nhằm làm bật lên cái khiếm khuyết, lỗi thời, khiến con người phải nhận thức lại một vấn đề nào đó. Đây là kiểu giọng điệu rất phổ biến trong văn xuôi Việt Nam sau 1986. Khi khuynh hướng thế sự, đòi tư giữ vai trò chủ đạo, con người cá nhân trở thành tâm điểm khám phá, thì tất yếu quan niệm lí tưởng hóa

con người sẽ bị chối từ. Cái nhìn dân chủ, suông sã cho văn học tìm lại được tiếng cười đầy sức sống của nghệ thuật trào phúng. Có khi là tiếng cười giấu nhại những tư tưởng đạo đức cao siêu, khô cứng, xa rời thực tế mà cứ ảo tưởng về sức mạnh vạn năng: “*Hắn bắt một con thạch thùng rồi để lên bàn. Hắn trình bày thế giới bằng cách miêu tả con thạch thùng ấy. Thượng tầng kiến trúc là đầu, hạ tầng cơ sở là chân, khúc đuôi là đạo đức. Hắn cho rằng đạo đức rụng rồi lại mọc, đạo đức có thể ngoe nguẩy một mình còn toàn bộ sự sống chuồn mất*” (**Mura** - Nguyễn Huy Thiệp). Có khi là giấu nhại những bài học chính trị giáo điều, cực đoan của một “thời xa vắng”: “*Liên miên chính trị. Chính trị sáng, chính trị chiều, tối lại cũng chính trị... Ta thắng, địch thua, miền Bắc được mùa, thế giới chia làm ba phe rõ rệt*” (**Nỗi buồn chiến tranh** - Bảo Ninh). “*Chính trị nơi môi trường tỉnh lẻ xưa nay vốn là nơi sinh ra thói ích kỉ. Nó tự yêu mình quá và do vậy hoá thành định kiến hẹp hòi, khắt khe không chấp nhận nổi những tư tưởng ngoài hệ thống, khác lạ với quan niệm của nó. Nó chỉ yêu người trong nội giới của nó thôi, nó bài ngoại*” (**Một mình một ngựa** - Ma Văn Kháng). Cũng có khi giấu nhại thứ ngôn ngữ “tuyên huấn” quan phương đầy khẩu hiệu hoa mỹ, lâm li nhưng nội dung sáo rỗng, nực cười: “*Phải năm sáu lần “kính thưa” chạy rào rào trên ngọn cây, vị tổng chỉ huy Lưu Minh Hiếu mới đọc mệnh lệnh ra quân*”.

Toàn huyện là một công trường, toàn huyện là một mặt trận. Chiến trường của chiến sĩ hôm nay là quê hương thân yêu mình đang sống. Kẻ thù của chúng ta hôm nay là nghèo nàn lạc hậu, là thiên tai, hạn hán, là úng lụt, gió bão, là thiếu nhiệt tình cách mạng, thiếu ý chí tiến công. Tôi kêu gọi toàn Đảng, toàn dân huyện nhà hãy dồn cảm tấn công vào kẻ thù nghèo nàn, lạc hậu, tấn công vào gió bão, tấn công vào nắng, vào mưa bắt chúng phải khuất phục, bắt chúng phải đầu hàng, để chúng ta chiếm lĩnh đỉnh cao chói lọi trên mặt trận ấm no hạnh phúc” (**Chuyện làng Cuội** - Lê Lựu). Trong đoạn văn sau đây, nhà văn Châu Diên cùng một lúc nhại cả giọng phê bình quyền uy lẫn phê bình dân dã, đồng thời cũng giấu nhại ảo tưởng “làm người thư kí trung thành” của nhà tiểu thuyết: “*Tiểu thuyết phải là cả rừng nhân vật cây lớn cây bé cây cao cây thấp cây la đà cây vươn ngồng cây hùng dũng cây ăn hại cây đái nát cây tiều tụy cây sang trọng cây gầy còm cây xa hoa cây cần kiệm cây khiêm nhường cây ăn bám*” (**Người sông Mê** - Châu Diên)...

Giấu nhại là biến thành trò cười những gì vốn lỗi bịch, vô nghĩa, lỗi thời mà vẫn có cái vẻ bề ngoài nghiêm túc. Đó có thể là lối sống của một “thời xa vắng”- cái thời người ta lấy mình ra để đo người, hễ ai khác mình là xấu. Người “*ăn mặc đẹp*” đích thị là “*cắm đuôi tiểu tư sản*”, “*xa rời quần chúng*”, “*không giản dị khiêm tốn*”. Kẻ ăn mặc “*cộc cạch*”, “*phản bội cái đẹp*” lại trở thành “*giản dị mộc mạc*”, “*hoà mình với quần chúng*”, “*lập trường vững vàng*”, “*đạo đức trong sạch*” (**Thời xa vắng** - Lê Lựu). Đó còn là thứ văn hoá ứng xử như thế trong tình yêu: “*Anh ta đăm đăm nhìn tôi, tay giữ chặt bó hồng đỏ, tay kia*

tắm buơ ảnh cũng hoa hồng đỏ”. Và lời tỏ tình y như khẩu hiệu chính trị: “*Anh yêu Hoài. Nhưng chúng ta không thể để tình yêu lấn át lí trí. Anh cần ra đi. Nhiều nhiệm vụ cấp bách đang đòi hỏi*” (**Thiên sứ** - Phạm Thị Hoài). Nhiều khi giễu nhại có thể ẩn trong những triết lí ồm ồm, dù chưa hẳn đã thuyết phục được ai, nhưng vẫn khiến người ta phải giật mình: “*Vợ người thì đẹp. Vợ mình lại tử tế! Khổ thế!*” (**Những bài học nông thôn** - Nguyễn Huy Thiệp)...

Tiếng cười trong giọng điệu giễu nhại cũng có nhiều cấp độ khác nhau. Có khi là tiếng cười dí dỏm: “*Gia đình cũng giống như những lò than, các cục than có sức toả ấm cho nhau nhưng rồi sau đó lại thiêu đốt nhau. Gia đình nào mà chẳng thế?*” (**Đất quên** - Nguyễn Huy Thiệp); “*Những người già ở bản Hua Tát đặt tên nó là mộ tình chung thủy, còn bọn trẻ con gọi là mộ hai người chết dịch*” (**Nạn dịch** - Nguyễn Huy Thiệp). Nhưng cũng có khi là tiếng cười phê phán: “*Gạo vẫn đang lên đầy. Hai tháng nay gạo chót vót ở cữ hai ngàn hai. Sờ lên gáy khắc biết xóm Chùa chưa thoát thời “quy ra gạo”*” (**Đất xóm Chùa** - Đoàn Lê). Và có khi là tiếng cười lên án, kiên quyết không thể dung thứ: “*Đám cưới ngoại ô lố lăng và khá dung tục. Phù rể là sáu thanh niên ăn mặc hết nhau, đều quần bò, râu ria rất hời. Đầu tiệc là dàn nhạc sống chơi bài Ave Maria. Một anh cùng hợp tác xã xe bò thẳng Tuấn nhảy lên đơn ca một bài khùng khiếp: Ủ... ê... cái con gà quay/ Ta đi lang thang khắp miền giang hồ/ Tìm nơi nào có tiền/ Tiền ơi, mau vào túi ta/ Ủ... ê... cái con gà rù...*” (**Tướng về hưu** - Nguyễn Huy Thiệp).

Có thể nói, những sắc điệu giễu nhại trong văn xuôi Việt Nam đương đại vô cùng phong phú và đa dạng. Sử dụng loại hình giọng điệu này, đích cuối cùng, nhà văn muốn độc giả cùng tự nghiệm, tự trào để có thêm khả năng đấu tranh cho một thế giới nhân bản hơn.

2.3. Giọng thương cảm, xót xa

Nếu giọng giễu nhại dành cho tiếng cười hài hước, trào lộng, thể hiện cái nhìn “phi thành kính” của nhà văn khi tấn công vào cái cũ, cái lỗi thời, cái vô lí thì ngược lại; giọng điệu thương cảm, xót xa lại chứa đựng cái nhìn cảm thông thương xót của nhà văn trước những bi kịch của cuộc đời. Trước hiện thực cuộc sống ngổn ngang bề bộn với bao điều ngẫu nhiên, bất thường, vô thường, thân phận của con người thật đa đoan. Dẫu biết rằng, con người hôm nay ngày càng hiểu biết nhiều hơn về tự nhiên, về xã hội, về chính mình, thì nhiều khi vẫn không thể làm chủ được số phận. Trải qua giông bão của đời sống, có biết bao con người chỉ là những số phận bé nhỏ đáng thương. Theo dõi sự chìm nổi của những thân phận như thế, khám phá những dẫn vật, trần trụi, giằng xé nội tâm con người trong quá trình tự nhận thức, văn xuôi đương đại Việt Nam có thêm loại hình giọng điệu thương cảm,

xót xa. Truyện *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư cho người đọc cảm nhận cái nhìn đầy thương xót của nhà văn trước nỗi buồn đau, đau bề của thân phận phụ nữ và trẻ em nghèo. Giọng văn như vỡ òa niềm thương cảm trước nỗi bất hạnh của thân phận những đứa trẻ: “*Có lần, đi qua xóm, trong một buổi chiều, chúng tôi gặp những ông già ngồi chơi với cháu, thằng Điền đứng tần ngần bên hàng rào râm bụt, bảo, “Phải chi ông này là ông nội mình, thương đỡ chơi, hen Hai?”*. Nghe câu đó tôi bỗng thấy mình nghèo rơi nghèo rớt, nghèo đến nỗi không có... ông nội để thương, thêm muốn bên đường. Tôi lắc đầu, bảo thôi, thí dụ như mình lỡ mến người ta, mai mốt dờ đi, buồn dữ lắm. Mà, đã ngắm, đã xé lòng toang hoang với nỗi đau chia cắt rồi, chưa sợ sao?” (*Cánh đồng bất tận* - Nguyễn Ngọc Tư). Tiểu thuyết *Thời xa vắng* của Lê Lựu tái hiện lại cuộc đời của Giang Minh Sài - một trí thức thông minh, tốt tính, nhưng chỉ vì sự trói buộc của hoàn cảnh mà đến nỗi đánh mất chính mình. Và cuộc đời anh là một chuỗi những bi kịch: nửa đời phải yêu cái người khác yêu, làm điều người khác muốn, nói điều người khác nghĩ; nửa đời sau lại gồng mình lên đuổi theo những thứ mình không có. Lúc nào anh cũng thấy mình lạc lõng, bơ vơ, thấy mình thừa ra, không thể hòa nhập với cộng đồng. Một cuộc đời như thế, ngoài nhìn lại sao không đau xót? Lời tự thú của Sài chứa đựng nỗi tiếc nuối muộn màng và trong đó có cả giọng xót xa, thương cảm của nhà văn: “*Giá ngày ấy em cứ sống với tình cảm của chính mình, mình có thể nào cứ sống như thế, không sợ một ai, không chiều theo ý ai, sống hộ ý định người khác cốt để cho đẹp mặt mọi người chứ không phải cho hạnh phúc của mình... Nửa đời phải yêu cái người khác yêu, nửa còn lại đi yêu cái mình không có*” (*Thời xa vắng* - Lê Lựu)...

Suy cho cùng, những gì thuộc về con người đều không xa lạ với văn chương. Và người đọc tìm đến với văn chương muốn được chia sẻ, tự nghiệm về những vấn đề liên quan đến niềm hạnh phúc và nỗi khổ đau của con người. Trên hành trình kiếm tìm và khẳng định giá trị nhân bản, các nhà văn đã đi sâu khám phá bao cảnh ngộ và số phận khác nhau của con người. Động lại sau mỗi trang văn là nỗi trăn trở day dứt trước số phận cá nhân của con người, đặc biệt là những số phận ngang trái trước cuộc đời biến động không lường. Con người vẫn chỉ là một sinh linh bé nhỏ hữu hạn trước quy luật sinh- tử, lại càng bé nhỏ, hữu hạn trước vũ trụ vô thủy vô chung. Thế kỉ XX, trải qua hai cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc, biết bao người lính đã mất mát và hy sinh. Tái hiện lại những cuộc đời như thế, giọng điệu thương cảm, xót xa tỏ rõ ưu thế đặc biệt của mình. Người đọc cảm nhận thấm thía nỗi xót xa, tiếc nuối ngân vang trong các đoạn văn sau đây: “*Ôi năm tháng của tôi, thời đại của tôi, thế hệ của tôi! Suốt đêm nước mắt tôi ướt đầm gối bởi nhớ nhung, bởi thương tiếc và cay đắng ngậm ngùi*”... “*Chao ôi! Chiến tranh là cõi không nhà, không cửa, lang thang khổn khổ và phiêu bạt vĩ đại, là cõi không đàn ông, không đàn bà, là thế giới bạt sâu vô cảm và tuyệt tự khủng khiếp nhất của dòng giống con người!*” (*Thân phận*

tình yêu - Bảo Ninh). “Và rồi cuối cùng giữa những hình người đàn bà bằng đá đầy cô đơn giữa trời xanh đứng nhìn xuống một vùng thung lũng đất đai được tưới bón đã trở nên phì nhiêu, có một người lính già sống suốt đời ở đây cùng với một ông bố trông sẵn, gieo lúa trên một vạt đất chỉ có một ngôi mộ, thỉnh thoảng một mình chèo một chiếc thuyền gỗ xuôi sông Đồng Vôi về làng chơi” (*Cổ lau* - Nguyễn Minh Châu).

Không chỉ người lính trực tiếp xông pha nơi lửa đạn chiến trường phải hứng chịu mất mát. Phía sau họ, còn bao người vợ trẻ, người mẹ già vẫn khắc khoải đợi chờ trong âm thầm, trong nỗi cô đơn mòn mỏi. Giọng điệu xót xa, thương cảm cho ta thấm thía thân phận con người trong bão giông của lịch sử: “Trong làng tịnh không nghe thấy tiếng khóc, không có nước mắt chảy. Chỉ có những người đàn bà con gái trong làng chiều chiều lại ngơ ngẩn ngóng theo con đường từ làng ra đường cái, nơi mà trước họ đã đứng đây dõi theo bóng người thân trong đoàn quân trùng điệp khuất dần bên kia đồi. Nhiều năm sau, làng Đồi vẫn có những người đàn bà ngẩn ngơ đứng ở đầu làng, dõi mắt theo con đường nhỏ mỗi khi hoàng hôn nhuộm tím chân trời” (*Lửa cháy phía chân trời* - Hoàng Phương Nhân). “Giờ đây con ở phương nào vậy con? Sao con lại có thể im lặng lâu như thế hử con? Không một bức thư, không một tin nhắn nhe nào cho mẹ, sao thế hử con, Nghĩ ơ?” (*Gọi con* - Bảo Ninh)...

Có thể nói, giọng điệu thương cảm, xót xa đã mang lại cho văn xuôi Việt Nam chất nhân văn sâu đậm, để câu chuyện văn chương thực sự là câu chuyện của đời người. Cũng chính loại hình giọng điệu này làm nên chất thơ cho không ít tác phẩm văn xuôi đương đại. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ, văn xuôi hôm nay dù cách tân mạnh mẽ, nhưng vẫn bám rễ rất sâu vào truyền thống. Nó tiếp tục là minh chứng cho quy luật cách tân của nghệ thuật đích thực - Đến hiện đại từ truyền thống.

3. KẾT LUẬN

Văn xuôi Việt Nam đương đại ngày càng gia tăng tính hiện đại, tiếp tục hành trình giao lưu và hội nhập tự nhiên vào quỹ đạo văn chương thế giới. Nguyên lí đối thoại trên bình diện ý thức nghệ thuật và tổ chức trần thuật, khiến văn xuôi đương đại Việt Nam ngày càng đa thanh; đa dạng và phong phú các loại hình giọng điệu, trong đó, nổi lên một số kiểu giọng điệu chủ âm là giọng hoài nghi, chất vấn; giọng giễu nhại; giọng thương cảm, xót xa. Thực ra, việc chúng tôi phân chia thành từng kiểu giọng điệu cụ thể chỉ mang tính tương đối, nhằm nhận diện và nghiên cứu. Trong thực tiễn văn học, không phải bao giờ các giọng này cũng tách bạch, rõ ràng. Bởi “giọng điệu chủ đạo không những không loại trừ mà còn cho phép tồn tại trong tác phẩm văn học những giọng điệu khác nhau” [6, tr.295].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
2. Lê Huy Bắc (1998), “Giọng và giọng điệu trong văn xuôi hiện đại”, Tạp chí *Văn học*, số 9.
3. Nguyễn Thị Bình (2012), *Văn xuôi Việt Nam sau 1975*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Đặng Anh Đào (1995), *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2010), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. M.B. Khrapchenko (2002), *Những vấn đề lí luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

TONE OF THE PROSE IN THE CONTEMPORARY VIETNAMESE LITERATURE

Abstract: *Tone is an important factor making a typical character for a writer. It is also considered as a trend, a school of literature and even an age of literature. Through practical survey with a narrative tone, there are some main tones such as skeptical, questionable, ironic, and compassionate tones*

Keywords: *tone, contemporary Vietnamese literature*

HÀ NỘI TRONG VĂN XUÔI ĐỖ PHẤN

Lê Trà My¹*, Phan Thị Minh Phương²

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

²Trường THPT Mê Linh, Hà Nội

Tóm tắt: Hà Nội là đề tài nổi bật nhất trong văn xuôi Đỗ Phấn, được thể hiện rất rõ nét qua lối sống và thói quen sinh hoạt đặc trưng phố phường mà chính tác giả đã trải nghiệm. Lối sống của cư dân đô thị được thể hiện khá thành công qua cách phục trang, qua những đồ ăn, thức uống phố phường, qua văn hóa giao tiếp. Đỗ Phấn viết về Hà Nội như một hành động giữ gìn văn hóa, giữ gìn những giá trị sống của người Thủ đô.

Từ khóa: Đỗ Phấn, Hà Nội, cư dân đô thị

1. MỞ ĐẦU

Đỗ Phấn từng nói: “Dù tôi có xuất bản bao nhiêu đầu sách đi chăng nữa thì người đọc vẫn có thể hình dung rằng, cả đời Đỗ Phấn chỉ viết một cuốn sách duy nhất - cuốn sách về Hà Nội”. Văn xuôi Đỗ Phấn, từ tiểu thuyết đến tản văn, đều là những trang viết về mảnh đất và con người Hà Nội, thấm đẫm hồn cốt Hà Nội xưa cùng những trở trăn của Hà Nội nay. Có thể nói, Hà Nội chính là một đề tài nổi bật nhất trong văn xuôi Đỗ Phấn. Hay nói cách khác, đọc Đỗ Phấn chính là nhận ra Hà Nội được “ghim” bằng những con chữ.

2. NỘI DUNG

Đỗ Phấn vốn là một họa sĩ, 50 tuổi mới in cuốn sách đầu tiên. Ông sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, gia đình nhiều đời sinh sống ở thủ đô. Hà Nội là quê hương ông, hơn nữa, nó là tâm hồn ông, là cuộc sống của ông. Đỗ Phấn chia sẻ, viết với ông chính là vẽ, là “vẽ” Hà Nội qua những con chữ.

Hà Nội trong văn xuôi của Đỗ Phấn được thể hiện rất rõ nét qua lối sống và thói quen sinh hoạt đặc trưng phố phường mà chính tác giả đã trải nghiệm. Những cư dân đô thị có một lối sống khác với những thành viên ở các miền quê. Lối sống ấy được thể hiện qua trang phục, cách ăn uống và giao tiếp xã hội. Đặc biệt, khi viết về lối sống của con người

¹ Nhận bài ngày 12.02.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Lê Trà My; Email: tramyle2311@gmail.com

đô thị, Đỗ Phấn luôn luôn trăn trở, xót xa cho không gian văn hóa thị thành dần mờ mỏng, phai nhạt. Ông bộc lộ những xúc cảm chân thành, tha thiết khi tái hiện “sự giằng co giữa một bên là ý thức gìn giữ truyền thống và một bên là thôi thúc đổi mới” [4]. Ông viết văn vừa như để ôn lại kỷ niệm, vừa như phác họa lại con người, văn hóa đô thị qua những thăng trầm thời gian. Như đã có lần ông trải lòng, viết văn là một hình thức tìm lại những điều đã mất.

Trong cuốn tản văn *Ngồi lê đôi mách với Hà Nội*, qua giọng văn hóm hỉnh của Đỗ Phấn, ta thấy những chuyện trang phục, lối sống, cư xử, thái độ, giao tiếp... được coi là văn hóa đặc trưng của phố cổ Hà Nội. Một “lịch sử thời trang” của Hà Nội được hiện lên qua các trang viết. Xa xưa, thời trang của người Hà Nội là thời trang “tứ chiếng” đó là cách đọc trại đi của “Tứ trấn” trong “Thăng Long Tứ trấn”. Trang phục của người Hà Nội rất phong phú qua một nghìn năm hội nhập. Thời phong kiến có những qui định hà khắc với trang phục, mặc để phân biệt: dân ra dân, quan ra quan... Hà Nội thời Pháp thuộc đã hình thành một phong cách ăn mặc mới lạ. Nam công chức áo vét nhạt màu, quần ka ki lơ vê gấu là trắng tấp. Mùa hè mặc quần soóc đi giày bata. Những tiểu thư khuê các mặc áo dài lụa cổ cao kín đáo. Người lao động là quần ống xéo vải thâm hoặc nâu với áo cánh cùng màu. Sau hòa bình lập lại năm 1954, Hà Nội có thêm một mới do cán bộ, bộ đội mang từ chiến khu về: Áo đại cán bốn túi hoặc đồng phục công nhân. Phụ nữ thì mặc áo sơ mi may kiểu Tây nhiều màu sắc. Có thể khẳng định người Hà Nội những ngày bao cấp tự hình thành cách ăn mặc của mình. Nhìn chung là kín đáo khiêm nhường và lịch sự. Com lê áo dài chỉ những dịp lễ tết.

Đời sống thị thành hiện lên chân thực qua những gì thị dân khoác lên mình. Đầu tiên là những trang phục theo xu hướng thịnh hành của từng giai đoạn - cái vẫn được gọi ngắn gọn là mốt: “Thành phố cái gì cũng theo phong trào. Xưa đã thế mà nay vẫn vậy. Đã có thời cả thành phố đen sì một màu vi-ni-lông ướt trên những chiếc áo rét dài trùm kín mít. Trông cứ như một chiếc cọc đuồn đuồn đen đúa đi lại trên đường” [8, tr.215]. Rồi những “chiếc quần bó sát” theo kiểu “thời trang bít tất” ồ ạt tràn về.

Những cư dân cũ của thành phố phần lớn giữ được cái giản dị, thanh lịch cần thiết. Những phụ nữ như Phượng trong *Văng mặt* thường “mặc một chiếc quần lửng có dây buộc túm gấu. Chiếc áo ba lỗ hở một khoảng ngực trắng ngần lấp ló hai bầu ngực căng tràn. Mái tóc xù buộc gọn sau gáy để lộ ra chiếc cổ nhỏ và cao” [5, tr.165]. Họ có vẻ đẹp toát ra từ thần thái, không phụ thuộc vào vải vóc đắp lên người.

Làm nên diện mạo phố phường còn có một phần không nhỏ của những thị dân “dự bị”. Họ là đông đảo những cô gái ăn sương, cave lành nghề, hay những công dân mới của thành phố: “Mẹ Khánh Ly có cách ăn mặc trang điểm khá là cầu kì dị hợm quê mùa. Tóc búi cao

cài chiếc trâm lủng lẳng hai con bướm bằng bạch kim nhỏ như hạt bưởi. Vàng đeo đỏ tay, cổ trĩu dây chuyền ngọc. Và đặc biệt là chiếc túi hàng hiệu có chữ LV sáng loáng luôn kề cận bên chỗ ngồi” [9, tr.139]. Ngoài ra, còn có những thanh niên nhuộm tóc xanh đỏ quần áo bó chèn lố nhố, người sắc mùi mỹ phẩm đàn ông đất tiền và “những bộ trang phục dữ dội khoe hàng. Đảm bảo cho những tưởng tượng toàn diện về “món hàng” bên trong” [10, tr.58].

Trong nhiều trang viết, nhân vật của Đỗ Phấn bị tóm gọn bằng chính đặc điểm ngoại hình. Thay vì tên riêng, họ được gọi bằng “đàn bà son phấn” như chị Tích vợ chủ tịch phường Bình Sơn trong *Ruồi là ruồi*. Hay các cô gái tiếp viên được gọi theo màu áo: Trắng - Đỏ - Tím thay cho những cái tên sến sẩm, mộng mơ mà chính họ còn không nhớ nổi. Có lẽ, khi hạn chế tiếp xúc và cởi mở với nhau, những thị dân hảnh hưởng còn cách nào khác để cảm nhận về đối phương qua phục trang, đồ đạc. Và từ đó nảy sinh những “ma nơ canh sống” trưng bày hàng hiệu với sự phối hợp bất chấp kiểu dáng, phong cách miễn là chúng đắt tiền. Con người xấu xa, tốt đẹp, lố lằng hay giản dị đều được thể hiện một phần qua quần áo đắp lên người. Nhiều khi, chính họ đánh mất mình, tự biến mình thành những quần bò, áo hai dây Tím, Đỏ hoặc son phấn, nước hoa. Con người bị trang phục hóa, bị đồ vật hóa một cách kì lạ. Hẳn ngoài đô thị, chẳng có miền quê nào tồn tại nền thời trang - vô bực phức tạp, đa dạng như thế.

Con người ăn uống để duy trì sự sống. Tuy nhiên, quan niệm về việc ăn uống giữa mỗi cá nhân, mỗi vùng miền lại có sự khác nhau. Ấn tượng đầu tiên mà những trang văn của Đỗ Phấn mang lại về Hà Nội là một thành phố có vốn văn hóa ẩm thực phong phú. Lượng cư dân khổng lồ nơi đây như những mảnh ghép văn hóa ẩm thực kết hợp lại để tạo nên một “menu” đa dạng cho phố phường.

Không chỉ có đủ mọi nguyên liệu, món ăn, ẩm thực đô thị trong văn Đỗ Phấn còn hiện lên với tất cả sự tinh tế, cầu kì. Món ăn ngon không chỉ ở cách người ta nấu nướng, pha trộn mà còn ở thái độ, quy trình thưởng thức rất công phu. Đơn giản như một nắm cơm chấm với ruốc kèm một vài miếng ớt xanh cũng phải bắt đầu từ việc nắm sao cho đúng cách. Sau đó, phải nhai kỹ để cảm nhận vị ngọt của gạo, vị mặn của ruốc với vị cay xè của quả ớt xanh, chiêu thêm một ngụm nước chè nhâm nhi đầy khoái cảm.

Đọc các tản văn của Đỗ Phấn về ẩm thực đô thị, người đọc sẽ rất ấn tượng với hương vị của từng món ăn và vô cùng ngưỡng mộ sự am hiểu tinh tường của nhà văn. Đỗ Phấn viết về ẩm thực đô thị từ những gì đặc sắc nhất, lắng đọng nhất trong dư vị: xôi, bún chả, phở, giò, cà phê, chén trà... và viết với sự từng trải, chiêm nghiệm của chính mình. Đến với tản văn của Đỗ Phấn, người đọc như một lần được sống lại, được cảm nhận lại vị ngon của từng món ăn đậm đà hương vị, nồng nàn tình yêu của ẩm thực đô thị.

Xôi là món ăn mà hầu như vùng miền nào cũng có và mỗi nơi có một cách chế biến riêng. Món xôi Hà Nội ai đã từng được ăn, được nếm nấp cảm nhận vị ngon, ngọt béo ngậy của từng hạt gạo quyện với hương hoa tình cảm của con người chắc hẳn sẽ không bao giờ quên được một món ăn đáng nhớ như vậy. Hà Nội là nơi có nhiều loại xôi cùng lúc hơn cả: “Xôi lúa được chế biến cầu kì và tinh xảo. Chọn ngô nếp già tuổi đều hạt ngâm qua đêm. Đồ ngô lẫn với gạo nếp cái hoa vàng. Đãi đồ xanh vờ đồ riêng một chỗ. Giã mịn nắm lại thành nắm bằng quả bưởi. Hành tím thái tay phi bằng mỡ lợn vàng già. Công đoạn chế biến còn tiếp tục bởi chính bà bán xôi trên vỉa hè. Trải phần tư tàu lá sen ra mẹt đơm xôi vào. Cầm quả đồ thái như bay như biến sao cho được một lát mỏng nhất mà diện tích lớn nhất phủ lên. Rắc hành phi óng ánh mỡ đều một lượt. Chan một thìa mỡ lợn chảy lên trên cùng...” (Xôi). Tuy là một món ăn giản dị nhưng cần phải có sự chắt chiu trong các công đoạn và cũng cần cả sự đồng điệu tâm hồn của người chế biến lẫn người thưởng thức. Dù chỉ là một cách thưởng thức gián tiếp nhưng đọc những bài văn nồng nàn hương vị xôi nếp của Đỗ Phấn, người đọc cũng thỏa lòng.

Hầu hết các nhân vật thị dân lâu đời trong tác phẩm của Đỗ Phấn đều có một vốn kiến thức ẩm thực dày dặn. Tất cả các món ăn từ đơn giản đến phức tạp đều được họ chế biến, thưởng thức như một môn nghệ thuật. Đĩa bún đậu với: “bát mắm tím xứ Thanh vắt chanh pha đường và ớt bột hồng hào tươi tắn... Bún lá dày dặn cắt miếng trắng phau. Đậu Mơ rán phồng giòn dai vừa vặn còn sủi tăm mỡ. Và rổ rau kinh giới kèm thêm những miếng dưa chuột thái mỏng” [8, tr.257]. Các nhân vật thưởng thức đồ ăn bằng cả khứu giác, thị giác và vị giác: “Mùi mắm tôm vắt chanh thơm lừng. Ớt đỏ và rau mùi tàu xanh sẫm gai gai mép. Vài nhánh húng mận mập mập xếp gọn gàng cùng với hành hoa sống cắt ngắn. Đĩa lòng luộc vẫn còn hơi hồi bốc hơi” [6, tr.44].

Thậm chí: “Chỉ mấy củ lạc rang thôi anh cũng biết đến bốn cách làm. Rang mộc. Rang nước mắm. Rang lên xát vỏ đập giập chung với mỡ, muối và hành xanh. Và dĩ nhiên làm muối vùng” [7, tr.58]. Đến những món có phần phức tạp hơn một chút như thịt gà ta luộc chấm muối chanh, cá chép tai trâu rán cả con thơm lừng mùi nếp, rô don hạt bưởi rán hai lửa giòn tan vàng sậm, nước mắm ớt gừng tỏi cay xé lưỡi...

Ẩm thực Hà Nội còn phải kể đến những đĩa ốc thơm nức mùi chanh bưởi. Gánh quà vật cổng trường ngày trước không thể thiếu hàng ốc. Ốc loại nào thì có cách thưởng thức của loại ấy và đều rất hấp dẫn. Ăn ốc vặn thì dùng mảnh sắt tây cắt hình tam giác nhọn làm đồ nhể ốc. Ăn ốc mút thì dùng đồng hai xu bẻ chiếc đuôi nhọn để mút. Nhìn đĩa ốc nóng hôi được múc ra đặt cạnh bát nước mắm dấm đường gừng ớt hấp dẫn được pha chế bằng nước luộc ốc cho nhạt bớt. Ăn ốc thỉnh thoảng thêm một ngụm nhỏ nước chấm cay sè... Ngoài ốc chấm còn có bún ốc cũng ngon không kém và chế biến cũng hết sức cầu kì.

Từ chọn ốc nhồi râu bằm xanh rì ngâm kĩ hàng tuần với nước vo gạo. Hấp ốc bằng dầm bông nếp cái hoa vàng, Mười con ốc dùng chiếc mỏ thép đập đuôi nhè ra bằm ruột thả vào bát. Nước chấm trong veo mức bằng giuộc nửa chỉ vừa ấm gan bàn tay. Ăn với bún lá mỏng tẻo trắng nõn. Tuyệt không dùng đến bất cứ thứ rau dưa gia vị nào. Nhìn tô bún ốc thơm lừng thật khó cưỡng lại, chắc hẳn ai cũng muốn đưa ngay vào miệng mà cảm nhận vị giòn giòn sật sật của ốc béo bùi, vị mát thơm của lát bún trắng. Không hẳn vì các đô thị giàu có nên cư dân ở đây thường thức, chế biến đồ ăn một cách cầu kì, mà ngay cả thời nghèo khó, họ đã coi việc nấu ăn như một nghi thức hưởng thụ mang tính văn hóa. Họ được cha ông dạy rằng: “Càng nghèo càng phải biết cách nấu ăn ngon thì mới sống được” [6, tr.169].

Trước khi muốn nấu được một món ăn ngon, người ta phải được thưởng thức chúng một cách đúng nghĩa. Và dù là kinh doanh, buôn bán nhưng người Hà Nội xưa không vì lợi nhuận mà quên đi việc bỏ tâm huyết, tình cảm của người chế biến. Mỗi món ăn ra đời được chất chiu biết bao tâm huyết, tình cảm của người chế biến.

Không chỉ ăn, mà thói quen uống của cư dân Hà Nội cũng khác biệt với nhiều vùng miền khác. Thói quen ăn sáng uống cà phê tồn tại như một điều thiết yếu của cuộc sống thị thành. Nó cũng bao gồm mùi vị, không gian và nét thư thái đặc trưng: “Hương thơm của nó có cảm giác như được dội lên từ đất” [5, tr.118]. “Mi nhấp một ngụm cà phê. Giữ lại giấy lát trong miệng. Mùi cà phê ấm áp dâng đầy lên sống mũi” [5, tr.119]. Cà phê làm nên mùi phố. Mùi phố thoang thoảng hương cà phê.

Điều bức bối duy nhất trong văn hóa ẩm thực đô thị là những trà trộn công nghiệp sặc mùi kinh tế. Nó làm mất đi hương vị của món ăn, làm phai nhạt kí ức của thị dân về thành phố và phá hủy một phần không nhỏ văn hóa tinh tế của thị thành. Tiền bạc bon chen ngấm cả vào đồ ăn thức uống “tạo hương vị nhậm nhàn khó nuốt” [10, tr.53]. Cách chế biến cầu thả, thô thiển làm hỏng những món ăn có tiếng: bát phở công nghiệp có “màu nước dùng lơ lợ đục và những cọng hành như nát. Thịt gà công nghiệp trắng bở và mùi hơi nồng gắt như nước vật lông” [10, tr.104]. Nó đi liền với những thị dân mới, cách hưởng thụ của các đại gia sang trọng trong nhà hàng với tất cả kiểu cách cầu kì, trừ hương vị của món ăn. Và cộng thêm vào đó là những cải biên theo chiều hướng phong phú không thể kiểm soát: “Ở Hà Nội bây giờ bún riêu ốc đã cho thêm giò và thịt bò tái. Sẽ chẳng ngạc nhiên nếu mai kia trong bát bún ốc còn có cả vài con châu chấu rang lá chanh” [9, tr.34].

Có thể nói, lối sống của cư dân đô thị được thể hiện khá thành công qua cách phục trang, qua những đồ ăn, thức uống phổ phùng. Nó vừa tinh tế, thanh nhã, cầu kì, cao đạo như nền văn hóa ngàn năm nơi đây, vừa pha trộn nhiều xô bồ, toan tính của nền kinh tế thị trường ồ ạt. Một yếu tố nữa được Đỗ Phấn quan tâm là văn hóa giao tiếp của người Hà Nội.

Thời kì mở cửa tạo ra nhiều sự đan cài phức tạp trắng - đen, tốt - xấu. Các tác phẩm văn xuôi thời kì này đã phản ánh một cách sinh động bức tranh cuộc sống hỗn tạp nơi đô thị thông qua việc xây dựng một thế giới nghệ thuật thành thị với nhiều hạng người, nhiều cảnh ngộ đa dạng, nhiều phong tục, tập tục hỗn độn. Truyền thống và hiện đại là những yếu tố có mặt trong đời sống của xã hội, trên mọi lĩnh vực của quá trình phát triển, trong đó có lĩnh vực văn hóa giao tiếp - nền tảng tinh thần của xã hội. Tuy nhiên, truyền thống và hiện đại không bao giờ tồn tại một cách tĩnh tại, tách biệt nhau mà luôn ở trong thế vận động, liên hệ tác động lẫn nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau, làm thành diện mạo văn hóa của dân tộc. Nếu không nhận dạng và giải quyết tốt sự thống nhất biện chứng giữa truyền thống và hiện đại của văn hóa giao tiếp, chúng ta không thể phát huy đầy đủ vai trò của văn hóa đối với sự phát triển xã hội. Văn hóa giao tiếp là biểu hiện của trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Mối quan hệ xã hội của con người không chỉ thể hiện được đặc trưng của văn hóa xã hội mà còn thể hiện được tính cách, tâm lý của từng cá thể. Những mối quan hệ xã hội được dựng lên trong tác phẩm của Đỗ Phấn phản ánh đầy đủ các phương diện của xã hội thị thành với nền kinh tế phát triển như vũ bão. Ở đó, có cả lối nói chuyện nhã nhặn, thanh lịch, lẫn cái giả dối, trơ trẽn và thô thiển, bản năng. Đó là một đô thị phức tạp, nhiều chiều, một phong nền không ngừng biến động.

Trước hết là lối giao tiếp thanh lịch của những thị dân lâu đời. Đầu chỉ là một anh lái xe bình thường, Khai trong *Ruồi là ruồi* vẫn có sự lịch thiệp dễ mến, cách ăn tiêu “điềm đạm cân nhắc” chứ không hợm mình. Quang Văn trong *Rừng người* nhẹ nhàng với cả những anh xe ôm ngoài bến xe. Hoặc như Thông trong *Con mắt rồng*, khi đi vào nhà hàng đông đúc “anh cúi người thận trọng luồn lách qua đám khách đông nghịt luôn miệng xin lỗi, xin lỗi... Đúng là tác phong người Hà Nội nhưng ở ngay chính Hà Nội bây giờ tìm được một người như anh cũng rất hiếm”. Đặc biệt, những thị dân lâu đời có lối giao tiếp đầy tự trọng. Họ được dạy luôn biết rõ địa vị của mình, không nhận những đón rước thái quá, phù phiếm: “Lớn lên vào thời kì giáo dục dạy cho con người ta rất ý thức về vị trí trong xã hội, anh không cho phép mình có những cư xử vượt quá tầm vóc của mình. Nhún nhường đấy mà cũng là tự trọng” [7, tr.10].

Ở nơi phố phường đông đúc, chẳng có gì khó hiểu khi không phải thị dân nào cũng cư xử nhã nhặn, thanh lịch cả. Cư dân thành phố cũng có lối giao tiếp ngạo mạn, khinh người: “Người Hà Nội nổi tiếng khắp trong nam ngoài bắc về phong cách bán hàng như đuổi khách. Cái ngạo mạn của những thị dân đầu não dù kín đáo hay lộ liễu cũng chỉ là một mà thôi” [8, tr.22]. Thậm chí, trong lời ăn tiếng nói của họ có ý khách sáo quá đà, đến mức “giả dối và đầy cạm bẫy” [10, tr.313]. Tác giả viết những câu đầy chiêm nghiệm, với mong

muốn góp tiếng nói làm cho lối ứng xử của con người tốt đẹp hơn, tránh xa hiện thực: “dân phố là thế. Luôn miệng hô khẩu hiệu học hỏi nhưng nếu được góp ý một chút thì lập tức xù lông phản pháo cũng bằng câu cửa miệng “Xin đừng dạy dỗ” [8, tr.213]. Ông còn đau xót nhận ra rằng: “Số người đồng kích ở thành phố bao giờ cũng nhiều hơn những người sống thật” [10, tr.233]. Khó mà tránh được tình trạng đau lòng này khi mọi cư dân ồ ạt dồn ứ vào những thành phố lớn. Các mối quan hệ trở nên bão hòa, luôn luôn đổi mới tùy theo mục đích của con người.

Mối quan hệ giữa con người với con người nơi phố thị bị tiền bạc chen vào, nhanh chóng trở nên thực dụng: “Dân phố khi xong việc thường không muốn có những tiếp xúc kéo dài mất thời gian” [10, tr.182]. Không chỉ vậy, mối quan hệ giữa người với người còn trở trên đến tàn nhẫn như kiểu “biến bạn thành thực phẩm” [10, tr.90], hoặc ngấp nghea bon chen, giả dối, phiền lụy, ngò vực của “những kẻ trở trên đến mức thật thà? Hay giả dối đến độ lì lợm” [7, tr.12]. Thay vì nói chuyện, bắt tay, những cư dân sống ở những đô thị có một cách tạo lập, duy trì mối quan hệ xã hội rất đặc biệt - nhờ một phương tiện trung gian hiệu quả - tiền: “Hắn kín đáo chìa ra chỉ một loại giấy phép thôi... Cái giấy phép của hắn cũng đang trong thời kỳ chuyển đổi. Từ rít rít cotton sang polymer trơn chuội” [10, tr.40]. Thậm chí, tiền còn trở thành “vật liệu xây dựng” của mọi công trình lớn nhỏ.

Mối quan hệ con người với con người trong tác phẩm của Đỗ Phấn bị cuốn vào vòng xoáy của việc kiếm chác và bán mua danh vọng. Hiếm hoi lắm mới bắt gặp một tình cảm giản dị, đẹp đẽ như lão Quảng với lão Hoạt và những người già, trẻ em cơ nhỡ ở Trung tâm bảo trợ xã hội. Nếu không phục vụ một tham vọng nào đó, các nhân vật chỉ cần thờ ơ với nhau, cũng là một cách duy trì khoảng trống cho riêng mình: “Cuối cùng thì chỗ trú ẩn an toàn nhất lại chính là thành phố đông đúc. Chẳng ai quen ai ở đây. Không cần biết nhau hoặc biết rồi quên” [10, tr.39]. Đỗ Phấn khắc họa lối sống của con người với ngôn ngữ bệ bộn như chính “Hà Nội của hôm nay, trên và dưới, trước và sau, hùng hục, sùng sục, quần quật trong công cuộc mưu sinh, làm giàu, hưởng thụ, và cả tự hủy” [3].

Ông luôn “tiếc nuối về một văn hóa ứng xử của người Hà Nội. Một đứt gãy vĩnh viễn không thể hàn gắn lại được nữa khi mà dân số tăng vọt với cuộc nhập cư ào ạt như bây giờ” [11]. Tuy nhiên, không phải tác giả chỉ hướng cái nhìn một chiều mang tính chất hoài cổ hoặc tiêu cực về thành phố. Ông nhận thức sâu sắc rằng: “Hà Nội phải phát triển, những ngôi nâu tường cũ mất đi cũng là điều tất yếu”. Dù có luyến tiếc “nếp sống bình dị êm ả, tao nhã lịch thiệp của một Hà Nội xưa đang dần bị mai một” nhưng Đỗ Phấn vẫn tràn đầy niềm tin vào “những thị dân cũ Hà Nội là hạt nhân đang cố sức giữ gìn nếp sống” - một dấu hiệu đáng mừng cho viễn cảnh “Hà Nội sẽ quay lại mạnh mẽ hơn với nếp sống thanh lịch, trật tự, tao nhã như ngày nào” [12].

3. KẾT LUẬN

Tại Hội sách Thành phố vì hòa bình 2014, nói về việc viết văn, Đỗ Phấn cho rằng đó là một hành động giữ gìn văn hóa. Cũng như Bùi Xuân Phái đã lưu giữ mái ngói tường rêu vào vịnh cửa hội họa, thì nhà văn cần làm điều tương tự với chữ nghĩa. Để văn hóa của một thị thành trăm mặc không bao giờ mất đi: “vẻ đẹp ở Hà Nội từng có và từng mất nhưng người cầm bút phải nhắc lại và làm sống dậy những giá trị, phẩm chất ấy” [2]. Cái ông luôn trăn trở là lối văn hóa ứng xử lịch lãm của “người ở Hà Nội”, làm sao cho nó đừng phai nhạt, lai tạp, biến tướng. Ông cũng nói rất rõ rằng, quá trình đô thị hóa là tất yếu. Ông lưu giữ những mái ngói tường nâu trong văn chương, không có nghĩa là ông bài trừ cái mới. Đỗ Phấn “không quá tha thiết hay rên rỉ tiếc nuối khi mất đi những mái phố thâm nâu, những dãy phố cổ nhà ống mà ai ở trong đó cũng đều kêu khó, kêu khổ... Điều ông ấn tượng nhất cũng không phải là xã hội thị dân Hà Nội đang sống bây giờ, mà chính là Hà Nội ở cái thời mà ông và nhiều người đã được may mắn sống. Ở đó, sự giao tiếp đã làm nên cốt cách của con người. Ở đó, sự văn minh công cộng làm người ta tử tế hơn... Đó là những giá trị sống mà bây giờ, với tư cách người cầm bút, ông muốn viết ra, muốn mọi người đọc nó, và mong một ngày không xa, những giá trị ấy sẽ quay trở lại mảnh đất này” [1]. Với những ước nguyện ấy, Đỗ Phấn có thể được coi là một Pablo Picasso của Hà Nội, một Hà Nội lập thể, muôn mặt đời thường, nhưng vẫn lấp lánh những vẻ đẹp riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Hoàng (2014), *Vẽ Hà Nội qua con chữ*, <http://www.anninhthudo.vn/blog-nghe-si/ve-ha-noi-qua-con-chu/573068.antd>.
2. Mi Ly (2014), *Đỗ Phấn đoạt giải Hội Nhà văn Hà Nội 2014: Nhà văn có những ký ức “ăn tiền”*, <http://thethaovanhoa.vn/van-hoa-giai-tri/do-phan-doat-giai-hoi-nha-van-ha-noi-2014-nha-van-co-nhung-ky-uc-an-tien-n20141005025028504.htm>.
3. Hoài Nam (2013), *Cuộc sống ở bên cạnh*, <http://nico-paris.com/tin-tuc-422/cuoc-song-o-ben-canhh-hoai-nam.vhtm>.
4. An Ngọc (2014), *Họa sĩ, nhà văn Đỗ Phấn: “Cả đời, tôi sẽ chỉ viết sách về Hà Nội”*, <http://www.vietnamplus.vn/hoa-si-nha-van-do-phan-ca-doi-toise-chi-viet-sach-ve-ha-noi/285321.vnp>.
5. Đỗ Phấn (2010), *Vắng mặt*, Nxb Hội Nhà văn, Công ty Sách Bách Việt.
6. Đỗ Phấn (2011), *Cháy qua bóng tối*, Nxb Trẻ.
7. Đỗ Phấn (2011), *Rừng người*, Nxb Phụ Nữ.
8. Đỗ Phấn (2013), *Con mắt rồng*, Nxb Văn học.
9. Đỗ Phấn (2013), *Dằng dặc triển sông mưa*, Nxb Trẻ.
10. Đỗ Phấn (2013), *Hà Nội thì không có tuyết*, (tân văn), Nxb Trẻ.
11. Đỗ Phấn (2015), *Ngắm ngời phố phượng*, (Tập bút), Nxb Trẻ.
12. Dương Tử Thành (2011), *Đỗ Phấn: Gã thị dân lạc lõng giữa “Rừng người”*, <http://giaitri.vnexpress.net/tin-tuc/sach/lang-van/do-phan-ga-thi-dan-lac-long-giua-rung-nguoi-2135406.html>.

HA NOI IN THE PROSE OF DO PHAN

Abstract: *Ha Noi was a prominent theme in the prose of Do Phan. Ha Noi in prose of Do Phan was expressed clearly through lifestyle and daily-living habit of the people in the city where the author had experienced. These were showed sucessfully through costume, cuisine and cultural communication. Do Phan had written about Ha Noi to preserve the cultural values of Hanoian.*

Keywords: *Do Phan, Ha Noi, urban population*

KHẢO SÁT THỜI GIAN NGHỆ THUẬT GẮN VỚI CÁC PHƯƠNG THỨC DỰ BÁO TRONG VĂN XUÔI TỰ SỰ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trần Thị Thanh Nhị¹

Trường Đại học Sư phạm Huế

Tóm tắt: Thời gian nghệ thuật là một trong những vấn đề quan trọng của thi pháp học. Việc nghiên cứu thời gian nghệ thuật có ý nghĩa đặc biệt khi tìm hiểu các phương thức dự báo trong văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam. Qua khảo sát các kiểu thời gian đặc trưng xảy diễn ra, các kiểu thời gian được nói đến và đặc điểm của thời gian được miêu tả trong các phương thức dự báo, chúng ta thấy được tư duy sáng tạo của các nhà văn đương thời đều chịu ảnh hưởng của cảm quan tôn giáo, tín ngưỡng trung đại.

Từ khoá: Thời gian, dự báo, cát hung

1. MỞ ĐẦU

Có nhiều vấn đề đáng bàn khi nghiên cứu về các phương thức dự báo trong văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam, trong đó đáng lưu tâm là thời gian. Trong cuốn *Các phạm trù văn hoá trung cổ*, A.Gurevich cho rằng: “Con người không sinh ra với “giác quan thời gian”, những khái niệm không gian và thời gian bao giờ cũng bị quy định bởi nền văn hoá của nó” [1, tr.31]. Theo quan niệm của người phương Đông, vận mệnh, vận số của con người trong cõi nhân sinh như thể đã được định sẵn, và người ta có thể dự báo, dự đoán được một cách tương đối chính xác qua các thời điểm, giai đoạn nào đó. Việc nhấn mạnh, xoáy sâu vào tính chất dự báo (đồng nghĩa hướng đến thời gian tương lai) cho ta thấy thái độ, quan niệm, và cách ứng xử với thời gian của các nhà văn trung đại. Từ đây, cần đặt lại một vấn đề mà trước nay các nhà nghiên cứu vẫn thường nói đến là với tâm thức coi trọng những giá trị của quá khứ, dường như các nhà văn trung đại chỉ chú ý bàn luận đến cổ nhân và thời quá vãng mà ít chú ý đến hiện tại và tương lai; liệu trong việc miêu tả không gian và thời gian, tái hiện diễn biến của các sự kiện, tình tiết... có hay không có các nhân vật, phương thức, phương tiện... đóng vai trò dự báo?

¹ Nhận bài ngày 11.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Trần Thị Thanh Nhị; Email: Thanhnhidh@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Các dạng thức và tình huống dự báo

Trong bảng thống kê các tiểu thuyết lịch sử trong bộ *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (do Trần Nghĩa biên soạn) dưới đây, chúng tôi xin định danh tên gọi cũng như số lượng xuất hiện của các phương thức, kiểu loại dự báo ở từng tác phẩm:

Tên tiểu thuyết	Sấm ngữ, đồng dao	Điềm báo	Mộng	Phong thủy	Trạch cát	Bói toán	Tướng số	Tiếp xúc với thế giới siêu nhiên	Tổng cộng
Việt lam xuân thu	2	9	1	1	1	5	1	3	23
Hoan Châu kí	1	2	3	4		1	1	1	13
Hoàng Lê nhất thống chí	2	8	3	1		1	2	2	19
Nam triều công nghiệp diển chí	4	22	4	2		2	2	2	38
Hoàng Việt hưng long chí	4	4	1	2	1	1	1	1	15

Người dự báo dù có cao siêu tài giỏi đến mấy, khi phán truyền, tiên tri về tương lai cũng sẽ tạo một hoài nghi cho người tiếp nhận, vì tương lai là cái chưa đến, cái không thể kiểm chứng và cầm nắm được. Nhằm tăng sức thuyết phục cho các phương thức dự báo, các tác giả thường sử dụng kiểu thời gian chép sử: ghi rõ năm tháng, can chi, niên hiệu, đời vua thứ mấy, triều nào..., nhất là trong các truyện kể về sự hưng vong triều đại, chuyện đỗ đạt thăng quan tiến chức. Chẳng hạn: Niên hiệu Kiến Tân, năm Kỷ Mão đời Trần xảy ra cái vạ Khát Chân (*Truyện Lê Nương*); khoa Quý Hợi, 1683, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 đời Lê Hy Tông (*Truyện thám hoa Quách Giai*); khoa thi hội năm Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 đời Lê Huyền Tông (*Thi hội*); khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng thứ mười tám, 1595, (*Ông Thái Tể*); một kẻ diện mạo kỳ quái tới cầm tay nói: Năm Long Đức thứ 2, 1013, khoa Quý Sửu, trong số đỗ Tiến sĩ, họ nhà bác chiếm tới một phần ba (*Chuyện tiến sĩ Trần Danh Tiêu*)... Để tăng thêm tính chính xác, các tác giả còn xây dựng nhân vật dự báo là các danh nhân trong lịch sử gắn với các cuộc chiến tranh, những sự kiện chống giặc ngoại xâm như Trương Hồng, Trương Hát là tướng Việt Vương, gắn với sự kiện Lí Nam Đế bị đánh bại; Mi Ê gắn với sự kiện vua Lý Thánh Tông đánh thắng Sạ Đầu, vua Chiêm

Thành; Cao Lỗ là tướng giúp An Dương Vương chống Triệu Đà; nàng Âu trong mộng vua Lý Nam Đế ở vào thời Vĩnh An, nhà Ngô, nhiều lần trải qua chiến trận... Khi nhân vật dự báo tương lai nói rõ sự kiện sẽ xảy ra đúng vào năm tháng nào sẽ tạo ra niềm tin mãnh liệt cho người được dự báo. Sự xác tín về thời gian cho thấy người dự báo biết trước, nắm rõ, “biết tuốt” những điều sẽ xảy ra và chờ thời gian ứng nghiệm. Cách kể chuyện ghi rõ mốc thời gian trên, một mặt, chịu ảnh hưởng của lối chép sử trung đại; mặt khác, nhằm tới việc truyền tải thông tin tới công chúng và tránh được sự xoi mói, bung bít, cản trở của thể lực phong kiến cầm quyền.

Thời gian không được chia tách đơn lập mà bao giờ cũng có sự sóng đôi với không gian. Cùng với thời gian cụ thể thì không gian cũng mang tính minh xác cao vì: “Người xưa không thể hình dung một sự kiện liên quan đến đẳng bậc, danh nhân lại nằm ngoài không gian thiên hạ, tức là nằm ngoài không gian của một triều đại nào đó. Phần lớn các truyện ngắn trung đại đều chỉ rõ quê quán nhân vật hay địa điểm diễn ra sự kiện liên quan nhân vật bằng cách xác định địa danh hành chính chính xác (làng, xã, tổng, huyện, châu... tùy theo sự biến thiên của các đơn vị hành chính mỗi thời) thay vì nói đến không gian địa lí học. Dễ hiểu là các biện pháp đó nhằm tạo ra cảm tưởng đây là những chuyện có thật, tác giả là người biết tất cả và kể lại “trung thực” tất cả vì nhân vật, địa điểm và thời gian xảy ra sự kiện đều có thể kiểm chứng” [2, tr.165].

Thời gian có tính chất bất thường, cấp bách: Con người là một thực thể sống, cho nên yêu cầu đầu tiên là tồn tại, an toàn, tiếp theo là đạt thành tựu, tự khẳng định mình. Xuất phát từ đó, nhu cầu cát tường, bình an, thuận lợi, thành công, tránh tai họa, bệnh tật, thất bại... trở thành tâm thức, bản năng của con người. Bản năng đó không phải mê tín, nhưng do trình độ khoa học kĩ thuật còn hạn chế, nhận thức của con người đối với tự nhiên, xã hội và bản thân mình còn quá kém. Sự vận động, đổi thay của cát hung, phúc họa có liên quan mật thiết với tự nhiên, xã hội, và với chính con người do vậy không thể không mang màu sắc thần bí. Từ thời nguyên thủy con người đã biết dùng vu thuật để tiến hành hoạt động cầu cát tường, thành đạt; tiến thêm một bước, dần dần biết tự “sáng tạo” ra điềm tốt lành tượng trưng cho sự thành công và cát tường, dùng vật tượng số và mai rùa để bói toán, giúp giải đáp thắc mắc, chỉ đạo hành động. Sau khi các thuyết về thiên can địa chi, âm dương ngũ hành, thiên văn tinh tượng... xuất hiện, trở thành tục rồi, người ta liền lợi dụng chúng sáng tạo ra các loại thuật số, tạo thành ngành dự báo sớm nhất của nhân loại. Như thế, có thể thấy, nhu cầu được dự báo, được biết trước tương lai thường đến khi con người đối diện với những sự kiện trọng đại của cá nhân hoặc cộng đồng. Nỗi tò mò, lo sợ, háo hức... khiến con người muốn vén bức màn tương lai để biết trước hoặc tìm phương cách giải quyết tình hình hiện tại.

Nỗi lo về *sinh lão bệnh tử* vẫn là nỗi lo không của riêng ai. Khi đối diện với những khoảnh khắc sinh tử như vậy trong đời sống, con người thường âu lo, sợ hãi vì cảm thấy dường như mình không thể làm chủ tình thế vận mệnh, có một thế lực nào đó đang chi phối, điều khiển mọi chuyện. Để xua tan những thắc mắc, lo lắng trong lòng, trấn an bản thân, con người thường có xu hướng tìm sự viện trợ, thỉnh ý từ các thế lực siêu nhiên qua các phương thức dự báo. Trong truyện *Cổ quái bốc sư truyện*, Quý Kính bị ốm mấy tháng không khỏi liền vội thầy coi tử vi tướng số đến hỏi. Cảnh trong *Hoan Châu kí* thấy cha không về, vội vàng ra chợ xem bói...

Nhìn chung, trong hầu hết các trường hợp, tình huống, tình thế, người ta đều mong muốn, đều tin vào các điềm báo. Ví dụ, *mất tích*, có nhà nọ, con trai đi lạc, nghe đồn rằng miếu sơn thần cùng rất linh thiêng bèn thành kính mang đầy đủ lễ vật đến miếu cầu xin thần báo mộng (*Điều thám kì án*); *mất cắp*, người thôn nọ bị nạn trộm cắp hoành hành, mãi không tìm ra thủ phạm, nghe Vương tiên sinh ở huyện Kim Thành là người giỏi bói dịch, bèn đến bói một quẻ xem sao (*Câu chuyện ngôi chùa hoang ở huyện Đông Triều*); *tình duyên*: chàng Tú Uyên tình cờ gặp người con gái đẹp, trong lòng si mê không biết cách gì tương kiến, chàng nghe đồn đền Bạch Mã rất thiêng, bèn đến mật đảo, xin quẻ bói thể (*Cuộc gặp gỡ kì lạ ở Bích Câu*); hay Ngô Kiều Nương nhờ cha giải quẻ bói “Ngọc lại kinh” để bàn chuyện hôn nhân (*Việt Nam kì phùng sự lục*); *bị đe dọa tính mệnh*, sự việc bất thường, khi cả bầy hổ kéo đến làng khiến người dân ai ai cũng khiếp sợ thì lúc này thầy bói xuất hiện với tư cách là người lý giải hiện tượng lạ thường và bày quy trình cúng bái đúng quy cách để đuổi hổ đi (*Truyện người nuôi hổ ở huyện Tống Sơn*); *đánh giặc*, khi Ngô Tiên chúa lập quốc, quân phương bắc vào ăn cướp. Tiên Chúa lo lắng nằm mộng được báo có âm trợ (*Bổ Cãi Đại vương*); *thi tài*, vua cha yêu cầu các hoàng tử tìm một món ăn dâng cúng tổ tiên cũng là để chọn người kế vị, Lang Liêu ngày đêm lo nghĩ, bỗng một hôm thấy thần nhân mách bảo làm ra món bánh chưng, bánh dày (*Truyện Lang Liêu*); *bị thần linh quở trách*, khi quân lính cậy đá gỡ tháp bị hoa mắt chóng mặt, ngã lăn, Đông Triều khấn xong cầm hai đồng tiền cúi đầu tung lên rồi sụp lạy, dạ ran một tiếng, bảo mọi người là thần linh đã ứng cho một âm một dương (*Nam Triều công nghiệp diễn chí*) ... [3].

2.2. Thời gian dự báo

Thời gian quá khứ: thường thông tin dự báo đặt ra mang tính dự trù về tương lai là chính nhưng trong một số phương thức đặc thù như mộng (với sự dịch chuyển không gian lên thế giới trên cao như thiên đình, xuống thế giới dưới thấp như âm phủ, thủy phủ hoặc đến các không gian khác trên mặt đất) thì thông tin và thời gian có thể là quá khứ, trong mộng của người nằm mộng hoặc quá khứ của người xuất hiện trong mộng. Thời gian quá

khứ của người nằm mộng được nhắc đến bao gồm thời gian quá khứ xuất thân. Bích Châu cho vua Thánh Tông biết quá khứ, xuất thân của vua vốn là Tiên đồng Tiêu Điện (*Truyện ngôi đền thiêng ở cửa bể*), Tiên thối sáo trong mộng báo cho vua Lê Thánh Tông biết quá khứ của vua vốn là một tiên đồng đứng bên cạnh thượng đế (*Chuyện một giấc mộng*), Ông Nguyễn Trọng Thường, Hoàng Bình Chính (*Ông Nguyễn Trọng Thường, Thần hồ Động Đình*) đều được mỹ nhân trong mộng báo cho biết quá khứ tiền kiếp là thần hộ Động Đình... Thời gian quá khứ của người nằm mộng là thời gian làm việc thiện hay gây tội ác, thời gian này được nhắc tới như một cái “nhân” mà hiện tại là cái “quả” nhận được.

Thời gian quá khứ thuộc về người dự báo và người được dự báo thường gắn với việc giải thích cho xuất thân và cái chết của họ. Nguyễn Giám sinh xuất hiện trong mộng người đi biển báo cho họ biết trước kia được thượng đế giao cho xuống trần làm vua nước Nam, nhưng vì vua hiện tại phúc trạch đang thịnh nên phải trở về trời (chết) để đầu thai làm vua nước khác (*Truyện Nguyễn Giám sinh ở La Sơn*). Trạng nguyên xã Dĩnh Kế mộng gặp lại con trai, biết xuất thân của con là người trời và trở về trời (chết) là do tội lỗi của ông (*Chuyện Trạng nguyên xã Dĩnh Kế*). Tiên quân chúa báo mộng cho thái tử Lê Duy Vĩ biết nàng phải về trời để chăm sóc cho thái hậu ốm nặng (*Tiên quân chúa*). Để diễn tả không thời gian quá khứ trong các phương thức dự báo, tác giả thường bắt đầu bằng các cụm từ “lúc trước”, “dạo trước”, “trước đây”, “nguyên trước kia”... để tạo một lát cách với hiện tại, đưa người đối diện về thời gian quá khứ. Nhưng quá khứ không đó đông cứng mà có một sự kết nối với tương lai, dùng quá khứ để nói chuyện hiện tại và tương lai. Tuy các phương thức dự báo thì mặc nhiên gợi dẫn đến tương lai nhưng sự xuất hiện số lượng thời gian quá khứ không phải là ít khiến chúng ta phải suy ngẫm về sự chuyển dịch của vũ trụ, của thời gian, ngày mai bắt đầu từ ngày hôm nay, tương lai có vẻ huyền hoặc xa xôi nhưng bắt nguồn trực tiếp từ quá khứ và hiện tại, đó là một dòng chảy liên tục và chịu ảnh hưởng của triết lý nhân quả, luân hồi.

Thời gian tương lai: khả năng đoán trước tương lai là điều phổ biến ở trong các quẻ bói. G. Vitroli cho rằng: “Chúng ta chạm tới tình huống ngược đời là trong ý thức đầu tiên về thời gian, con người theo bản năng đã cố tìm cách vượt lên và loại trừ thời gian” [1, tr.33]. Chiếm nhiều trong các dự đoán tương lai là nhóm họa phúc, sinh lão bệnh tử. Người Trung Quốc đã thể hiện sự trường sinh bất lão bằng câu chuyện Tề Thiên Đại Thánh xuống náo loạn âm phủ và xóa tên mình ra khỏi sổ sinh tử, lên thiên đình trộm đào tiên, linh đan nhằm trẻ mãi không già (*Tây du ký*). Thời gian tương lai gắn với việc được kéo dài thời gian sống, tăng thêm tuổi thọ hay bị rút ngắn thời gian sống giảm thọ là tùy thuộc vào thái độ cách ứng xử với cuộc sống quá khứ và hiện tại. Những người ăn ở phúc đức, làm việc thiện, hiếu thảo thì được tăng thọ (*Như Chi thêm tuổi thọ, Hiếu thảo trước sau*); những kẻ

phạm tội ác, hiếu sắc bị giảm thọ (*Chuyện mù ác, Chuyện yêu quái ở Xương Giang*). Tuổi thọ mà Thượng đế tăng hay giảm được tính bằng kỷ (một kỷ bằng mười năm) được ghi trực tiếp vào sổ sinh tử của mỗi người. Thời gian tương lai trong mộng là sự báo trước cho người nằm mộng biết trước cái chết và sự trở về của mình. Nó có thể đi kèm hệ thống tín hiệu biểu trưng như thượng đế ban cho cây bút (*Truyện người liệt nữ ở An Ấp*); hoặc lời mời lên tòa sen; hoặc lời thượng đế sai sứ Thanh Long Yên Nguyệt mời đến điện Tử Hư, thảo một chương Ngọc Điệp (*Chuyện Lý Hoẵng*), hoặc lời nhắc trở về để làm việc cũ vì chỗ trống kia không ai làm, bỏ lâu tất bị phạt (*Một dòng chữ lầy được gái thần*), hoặc lời hứa hẹn của người đã chết rằng không bao lâu nữa sẽ được gặp nhau, chớ nên đau buồn quá (*Tiên Quận Chúa, Chuyện người liệt nữ ở An Ấp*); hoặc ngày tháng năm chết đã được quỷ sứ báo trước bằng trát đòi (*Giấy thuê chết*). Việc các tác giả dự báo cái chết như là sự trở về một chốn cũ phản ánh ước mong vượt lên cái chết về thể xác của con người, được nằm trong vòng tuần hoàn tái sinh bất diệt.

Tương lai, công danh đỗ đạt của các quan lại thường được thần nhân báo trước (từ lúc người mẹ còn mang thai, lúc mới sinh, thừa còn tu học, từ lúc mới thi xong chưa yết bảng vàng) bằng những tước danh họ đạt được sau này như Thám hoa, Thượng thư, Trạng nguyên: Đạo nhân dựa vào xem tướng mà đoán rằng mẹ Giáp Hải sau này sinh con sẽ đỗ Trạng nguyên (*Truyện Trạng nguyên xã Đình Kế*); Lê Nại mới thi xong, mẹ ông nằm mơ thấy thần nhân bảo: ngoài hiên có một viên Hoàng giáp nằm, sao không ra mở cửa đón vào? (*Truyện trạng nguyên Lê Nại*); Ông Đặng Chắt được thần đến gõ cửa gọi đích danh: Ông trạng (*Ông Đặng Chắt*).

Tương lai không chỉ được dự báo bằng thời gian ước định, mà còn đi kèm với những lời khuyên, tư vấn của các “bốc sư” như: “sau này... nhớ... nếu không...”, “nếu... thì...”, “chắc chắn... nhưng đừng quên... vì...”, “sau này khi... thì nhớ dặn con cháu... thì...”. Nếu để ý chúng ta sẽ nhận ra, thời gian tương lai vốn đã mở rộng càng được mở rộng, những dữ kiện được nói sau những cụm “sau này”, “nếu”, “chắc chắn”... đã thuộc tương lai, thì “nhớ”, “đừng quên”, “hãy”... là hành động tương lai kế tiếp sự kiện tương lai và những sự kiện sẽ xảy ra sau những cụm từ “thì”, “vì”, “hiềm nỗi”... là *tương lai của tương lai* khi nhân vật làm theo hay không làm theo lời nhắn nhủ, dặn dò. Ở đây, xảy ra các trường hợp sau: nhân vật được dự báo hoàn toàn làm theo lời dặn dò (đặt mộ chôn, làm theo lời chỉ dẫn trong mộng, chọn ngày tốt...) thì tương lai đạt kết quả như ý, trọn vẹn (*Truyện họ Vũ ở Mộ Trạch, Truyện Tể tướng xã Mộ Trạch, Truyện trạng nguyên xã Đình Kế*); nhân vật được dự báo chỉ thực hiện một phần lời dặn của người dự báo thì tương lai đầu tiên cũng đạt được kết quả tốt nhưng chung cục dở dang, không trọn vẹn, thậm chí bất hạnh (*Đình Tiên Hoàng Kí, Ngôi mộ nhà họ Trần, Chuyện Trâu Canh ở xã Tử Trầm*).

Tương lai thường xuất hiện ngay sau dự báo và được chứng thực. Đây cũng là thời gian ứng nghiệm tức là để chứng thực xem dự báo có đúng không. Xảy ra mấy trường hợp chủ yếu sau: không ứng nghiệm (3/243 truyện xuất hiện các phương thức dự báo, chiếm 1,23%); ứng nghiệm ngay lúc đó hoặc ngày mai (Chiếm tỉ lệ 21,4%); một thời gian ngắn sau hoặc phạm vi thời gian trong vòng đời người trở lại (Chiếm tỉ lệ cao nhất 72,84%); vài đời sau (Chiếm tỉ lệ 4,5%). Sự không ứng nghiệm có tỉ lệ ít nhất là vì thường dự báo có đúng, có sai, những dự báo sai bị quên lãng chỉ những dự báo đúng mới được ghi chép, lưu truyền, còn xảy ra ngay và trong vòng đời người chiếm tỉ lệ cao nhất vì: “Trong xã hội nguyên thủy phương hướng thời gian chỉ có ý nghĩa đối với tương lai trực tiếp, quá khứ không xa, và hoạt động đang diễn ra, đối với những hiện tượng diễn ra trực tiếp xung quanh con người; còn những biến cố ở ngoài phạm vi này thì con người xã hội này tri giác một cách mơ hồ, toạ độ trong thời gian được xác định một cách lơ mơ” [1, tr.33], những dự báo quá xa qua mấy trăm năm, mấy đời như Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm trong *Chép thêm về Bạch Vân am* thì quá mơ hồ, khó kiểm chứng nên ít được đề cập.

Thời gian hiện tại: Dù dự báo là nói đến tương lai nhưng hiện tại vẫn là vấn đề quan trọng và trung tâm. Thời gian hiện tại có ý nghĩa to lớn, nó có sức mạnh làm thay đổi dự báo trong quá khứ và tương lai đã được báo trước: Trần Thái Vương là Chiêu Văn đồng tử theo lệnh Thượng đế giáng sinh nơi cung vua 48 năm, đến hạn bị bệnh nặng, sắp về trời. Nhờ con cái hiếu thảo mà Thượng đế cảm động, tăng tuổi thọ thêm 12 năm (*Tờ tấu thiên đình ứng nghiệm*). Cha của Nguyễn Đình Gia ở Cát Trù, Cẩm Khuê là người giỏi xem số đoán mệnh, nhà giàu có bạc nghìn. Ông tự xem số cho mình sẽ có hai đứa con ngoan, trong đó có một quý tử. Nhưng khi tuổi đã tới 50 hai đứa con vẫn rong chơi cờ bạc suốt ngày. Đạo nhân nói: số mệnh không ứng nghiệm bởi tâm thuật sinh biến. Con người ta không có gì đáng trọng bằng lòng hiếu. Ông thực có tội với trời lâu rồi, nếu biết lấy lòng yêu quý thể thiếp để phụng thờ cha mẹ thì có thể làm người được nổi tức giận của quỷ thần. Từ đó ông bèn hết lòng thờ phụng không chút xao nhãng, hai con ông cũng sửa đổi tính nết, ông sống đến 70 tuổi, kịp thấy người con là Đình Gia đi thi trúng cử nhân khoa Mậu Thân năm Tự Đức thứ nhất 1848 (*Dựng miếu thờ đạo nhân*).

Thời điểm xuất hiện dự báo thường gắn với những sự kiện đặc biệt của hiện tại, dự báo về tương lai như một cách để thưởng / phạt hành động hiện tại. Những motif truyện tiêu biểu có thể kể đến như làm việc tốt được đền ơn, được trời ban thưởng (bằng ngôi đất phong thủy, được giúp đỡ đỗ đạt trong thi cử, sinh con quý tử, lấy được vợ hiền...) (*Chuyện gã trà đồng giáng sinh*, *Truyện Trạng Nguyên xã Đình Kế*, *Truyện họ Vũ ở Mộ Trạch*, *Như Chi được thêm tuổi thọ...*), độc ác, bạo ngược, tham lam, bất hiếu... nên bị

phạt (bị bệnh, giảm tuổi thọ, chết, không được siêu thoát, con cái hư hỏng, gia đình phiêu tán, bị mất chức...) (*Chuyện Lý tướng quân, Truyện mù ác, Truyện yêu quái ở Xương Giang...*). Thời điểm hiện còn là tương lai hé lộ trước: Chịu ảnh hưởng của thuyết định mệnh, tiền định, mọi sự việc, mọi thứ đều được sắp xếp trước. Họa phúc, sống chết, vận mệnh cá nhân hay dân tộc đều được Trời định sẵn, trong mỗi thời điểm ở đâu, làm gì, gặp ai... không phải chuyện tình cờ. Vì thế những nhân vật đặc biệt sau này ở vị thế ngôi cao từ lúc còn bình thường đã sớm có những dấu hiệu báo trước.

Thời gian hiện tại với những điềm báo ấy chính là tương lai được hiển lộ trước ở hiện tại. Hồi Nghệ vương còn nhỏ, tám chín tuổi theo hầu Minh vương, vừa lúc trên giường có chiếc chiếu trúc, Minh vương bảo vịnh thử, Nghệ vương ứng khẩu đọc: *Hữu vĩ thử quán, Trung không ngoại kính. Tước nhữ vi nô, Khủng thương nhân tính* (Có nàng giỏi giang, trong rỗng ngoài cứng, bắt làm đầy tớ, e chạm nhân tính). Tác giả truyện từ đó đã kết luận: Người quân tử nói “mệnh trời có dấu hiệu, không ai ngăn cản nổi” về sau quả nhiên như vậy (*Chuyện Nghệ vương*) [4, tr.102-103 - Tập 2]. Tương lai còn là sự chứng thực của dự báo quá khứ: có lúc các tác giả kể cuộc đời nhân vật theo thời gian tuyến tính nhưng cũng có nhiều trường hợp lại dùng thao tác đảo chiều thời gian trần thuật. Nhà văn miêu tả những sự kiện ở hiện tại, sau đó, quay trở về quá khứ của nhân vật với những phương thức dự báo để khẳng định lại những sự kiện ở hiện tại là đúng (*Việc thi cử, Ông Lê Trãi, Cú Thái Tể, Việt Nam kỳ phùng sự lục, Truyện, Xem tướng xương...*).

2.3. Một số đặc điểm của thời gian gắn với dự báo

Sự kéo dài của thời gian dự báo: thời gian trong dự báo có thể chỉ là một khoảnh khắc vụt hiện với một lời phán truyền của thần linh hoặc kéo dài suốt đêm đến sáng. Dự báo có thể chỉ xuất hiện trong một đêm gắn liền với một thông tin nhưng cũng có thể xuất hiện trong nhiều đêm cũng với một thông tin hoặc tình tiết có sự chuyển biến. Các chi tiết miêu tả dự báo thường được các tác giả miêu tả mang đặc điểm là có sự kéo dài về thời gian xảy ra sự kiện, có thể diễn ra hồi lâu, từ đêm đến sáng, vài ngày, vài tuần, cả tháng: Khi Thần Long Đỗ hiển linh báo về linh khí nước Nam thì “mùi hương ngào ngạt, tiếng nhạc vang lừng, *hồi lâu mới tan*” (*Đô đốc khuông tá thánh vương*); Lúc Lê Lợi sinh, nhà có đóa mây hồng che phủ *suốt ba ngày liền không tan* (*Lam Sơn thực lục*); có sao Thái Bạch di chuyển qua bầu trời, *sau hai tháng mới mờ khuất* là điềm báo Đến tháng 4, Hiền vương cho mở khoa thi chọn kẻ sĩ (*Nam triều công nghiệp diễn chí*). Cũng trong tác phẩm này, Năm Bính Thìn (1616), mùa xuân, ngày 16 tháng giêng, nguyệt thực, mặt trăng bị che khuất khoảng một phần mười, lại có sao khách phạm vào quảng mặt trời, *hơn mười ngày mới hết* là điềm

dữ báo Cung phi họ Tô của Bình An Vương ốm chết; ở bắc triều ngôi điện mái bằng trong hoàng cung tự nhiên có máu từ trên một cột trụ chảy xuống loang cả nền nhà, mùi tanh hôi nồng nặc. Thanh Đô vương sai đạo sĩ lập đàn cầu tạ để *giải trừ đến ngoài tháng bảy mới hết* (*Nam triều công nghiệp diễn chí*); bà mẹ của Sinh phong đại vương đến kỳ vào trước hôm sinh nở một ngày, đang đêm chợt thấy một ngôi sao lửa to như cái đầu từ trên trời hạ xuống lượn vòng trên nóc nhà *hồi lâu mới tan* (*Truyện về Sinh phong đại vương tán trị công thần thượng tế lộc công họ Đinh*)...

Không chỉ dừng lại ở việc miêu tả dự báo kéo dài mà để nhấn mạnh, các tác giả còn sử dụng *thủ pháp lặp đi lặp lại một sự kiện dự báo*: Đến lúc hòa táng, lúc bọc cốt, cháu đứng quanh vãi hàu, xá lị bay vào ống tay người cháu thứ, phát ra ánh sáng, *hể lấy ra lại cứ bay vào*... Rút cuộc người con thứ ấy vẫn nối ngôi vua, ấy là Minh Vương (*Linh hồn ông định nhường ngôi cho cháu*); thần nhân xuất hiện báo *hai lần* báo, nhắc nhở, dọa, khuyên răn để giữ đất cho nhà họ Vũ (*Truyện họ Vũ ở xã Trung Hành*); con chuột đắp lá lên mặt người gia nhân *ba lần* cho thấy số trời đã điểm (*Truyện ông lão mang lột hổ*). Với vô số trường hợp dự báo được lặp đi lặp lại có *tính chu kỳ* như Trần Bá Kính mộng lên trời hàng tháng vào ngày rằm vào mồng một để họp cộng đồng thiên tào. Chu sinh ba ngày nằm mộng một ngày đến Hoa quốc... Khi nhà văn sử dụng các phương thức dự báo trong tác phẩm thường tạo nên sự mơ hồ, hoài nghi vì thế thủ thuật miêu tả kéo dài, lặp đi lặp lại các phương thức dự báo mang đến cảm giác đáng tin cậy vào câu chuyện.

Thời gian được mã hoá kí hiệu thay vì nói trực tiếp: Thời gian được nói đến trong các phương thức dự báo thường không trực tiếp mà được mã hoá trong những câu thơ, bài sấm kí... mà người thường không dễ gì hiểu được, có nhiều trường hợp đến khi sự kiện xảy ra rồi ngẫm lại mới biết đã được dự báo trước. Văn Phái hầu Nguyễn Quyện nghe được bài thơ sấm bốn câu thơ chưa hiểu hết ý nghĩa ra sao: *Tam ngũ chi thời/ Hắc long ngô hổ/ Quân tiểu long thành/ Sinh cầm đại vũ*. Đến khi phá được thành Đại La, các nhà Nho cùng với Nguyễn Quyện mới giải thích được ý nghĩa của bài thơ ấy: “tam ngũ chi thời” tức là năm Quang Hưng thứ 15, “hắc long” rồng đen tức năm Nhâm Thìn, “hổ ngô” gặp hổ là nói về tháng giêng 2, “quân tiểu long thành” là nói quân nhà Lê phá thành Đại La tức thành Thăng Long, “Sinh cầm đại vũ” là chỉ vào thường quốc công vậy (*Hoan châu kí*) [5]. Việc dự báo cái chết cũng xuất hiện nhiều và phần lớn cũng được nói rất ẩn ý: Sau khi công tử Hiệp Đức qua đời, người ta mới hiểu ý nghĩa câu kệ: *đỉnh trung minh kinh nguyên vô ức*: *đỉnh trung* (nửa đỉnh) là bán ngũ, tức là nửa năm, chỉ vào tháng sáu vậy, *minh kính* (gương sáng chỉ mặt trăng) là ngày rằm trăng tròn to và sáng, *nguyên vô ức* là không lâu dài. Tất cả nghĩa: ngày rằm tháng sáu năm nay công tử Hiệp Đức qua đời. Bây giờ người ta mới biết

lời kệ thật huyền diệu, ứng nghiệm không sai (*Nam triều công nghiệp diễn chí*); lời tiên tri (sấm ngữ) nói rằng: Cửu cửu kiên khôn dĩ định/ Thanh minh thời tiết tàn hoa/ Thập đảo dương đầu quá mã/ Hầu binh bách vạn hồi gia... Hai câu đầu đã ứng nghiệm (ám chỉ việc Trịnh Tráng chết năm 81 tuổi). Còn hai câu sau giải thích: “dương đầu quá mã” có nghĩa năm Ất Mùi (dê) động binh, qua năm Ngọ đến năm Thân vượt qua địa giới. Đội quân trăm vạn của Nam chúa Dĩnh quận công sẽ ra thắng Long vào những năm Canh Thân. Suy nghiệm theo lời sấm ngữ đó thì quân Nam sẽ thần tốc cuốn chiếu ruổi thẳng tiến ra Trung Đô, thu phục giang sơn dựng nên sự nghiệp bá vương (*Nam triều công nghiệp diễn chí*) [3, tr.386]. Thời gian mã hoá thường rơi vào các trường hợp liên quan đến các sự kiện lịch sử, hưng vong triều đại, việc lên ngôi vua, sự sinh tử của các nhân vật nổi tiếng. Việc mã hoá thời gian trong các phương thức dự báo qua sấm kí, đồng dao, sấm ngữ phản ánh quan niệm trung đại là cơ trời điều bí mật không dễ dàng mà biết và tiết lộ được chỉ những người có khả năng đặc biệt mới thấu tỏ. Cơ trời thường không được nói ra trước nhưng việc thông báo sự kiện bằng mã hoá là một cú lách thông minh vừa nói vừa không và thường đến khi sự kiện đã diễn ra rồi thì ngẫm lại các bài thơ người ta mới biết được nó được báo trước đó.

3. KẾT LUẬN

Đóng vai trò như một phương thức dự báo, thời gian luôn là phạm trù có ý nghĩa đặc biệt trong tư duy, cảm quan, ý thức tôn giáo tín ngưỡng của người trung đại. Rõ ràng là: “Không gian và thời gian không chỉ tồn tại một cách khách quan, chúng còn được con người ý thức và thể nghiệm một cách chủ quan, trong những nền văn minh và xã hội khác nhau ở những giai đoạn khác nhau của sự phát triển xã hội, ở những tầng lớp khác nhau của cùng một xã hội, thậm chí ở những cá nhân khác nhau những phạm trù này không được tri giác và ứng dụng như nhau” [1, tr.31].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gurevich A., (1996), *Các phạm trù văn hóa trung cổ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội,
3. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.564
4. Trần Nghĩa (1997), *Tổng tập tiểu thuyết Việt Nam*, tập 1, 2, 3, 4, Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Cảnh Thị (2011), *Hoan Châu kí*, Nxb Thế giới, Hà Nội
6. Ngô Gia Văn phái (2006), *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn học, Hà Nội.

A SURVEY ON TIME OF ART ASSOCIATED WITH THE METHODS OF FORESEEING IN VIETNAMESE MIDDLE-AGE NARRATIVE LITERATURE

Abstract: *Time of art is among the essential issues in poetics study, and is particularly important in the study of methods of foreseeing in Vietnamese Middle-age narrative literature. Through the survey on the typical styles of time that the event took place. Through the kind of time was mentioned and the characteristics of the times was portrayed in the methods of foreseeing, we could realize that the creative thinking of contemporary writers were influenced by religious senses and Middle-age beliefs.*

Keywords: *time of art, foreseeing, good sign and bad sign.*

XÂY DỰNG TỪ ĐIỂN ĐIỆN TỬ PHỤC VỤ VIỆC GIẢI NGHĨA TỪ TRONG PHÂN MÔN **TẬP ĐỌC** Ở TIỂU HỌC

Trần Phương Thanh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

***Tóm tắt:** Vốn hiểu biết của học sinh Tiểu học còn hạn chế, nên các em gặp khá nhiều khó khăn trong quá trình đọc hiểu văn bản. Hiểu nghĩa của từ là một trong những việc cơ bản mà giáo viên cần giúp học sinh để mở ra con đường tiếp cận cuộc sống cho các em thông qua trang sách. Xây dựng Từ điển điện tử sẽ cung cấp cách giải nghĩa từ thông qua hình ảnh, đoạn phim, câu đố... một cách đơn giản, dễ hiểu hơn.*

***Từ khóa:** phân môn Tập đọc, từ ngữ, Tiểu học, từ điển điện tử*

1. MỞ ĐẦU

Đọc là một trong bốn kỹ năng sử dụng tiếng Việt và có thể nói là kỹ năng quan trọng hàng đầu của học sinh Tiểu học. Trong nhà trường, công việc giảng dạy và giáo dục phần lớn dựa vào chương trình và sách (sách giáo khoa, sách tham khảo, sách hướng dẫn, sách bài tập, sách khoa học, các tác phẩm văn học...). Ngày nay, bên cạnh sách, học sinh còn thu nhận được khối lượng thông tin khổng lồ qua mạng internet. Tuy nhiên, để có thể chọn lọc, thu thập được lượng thông tin phù hợp, học sinh cần có kỹ năng đọc. Vì vậy, đọc mang ý nghĩa giáo dục, giáo dưỡng và phát triển rất lớn đối với học sinh (HS). Để có thể đọc hiểu một văn bản, đầu tiên HS phải hiểu các từ ngữ trong văn bản. Giáo viên (GV) chính là người định hướng, hỗ trợ cho học sinh thực hiện hoạt động này. HS chỉ có thể hiểu, hiện thực hóa nghĩa của từ trong giao tiếp khi dạy học giải nghĩa từ được quan tâm đúng mức. Thực tế, còn nhiều GV chưa quan tâm, chưa lựa chọn được biện pháp giải nghĩa từ phù hợp, chưa sử dụng các công cụ hỗ trợ cho hoạt động này của học trò. Một số thầy cô còn giải nghĩa từ một cách qua loa, đại khái; một số khác giải nghĩa từ còn dài dòng, khó hiểu; thậm chí có trường hợp hiểu sai nghĩa của từ.

HS Tiểu học trong giai đoạn hiện nay không hứng thú với việc đọc sách, dành nhiều thời gian đọc truyện tranh với màu sắc hấp dẫn. Tình trạng này nếu kéo dài sẽ dẫn đến vốn

¹ Nhận bài ngày 13.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017

Liên hệ tác giả: Trần Phương Thanh; Email: tpthanh@daihocthudo.edu.vn

hiểu biết của các em hạn chế, không có kỹ năng tự đọc - tự học. Một trong số rất nhiều nguyên nhân là do các em cảm thấy chưa hứng thú với “mớ chữ” theo các em là khó hiểu. Hiểu văn bản phải bắt đầu từ hiểu nghĩa của từ. Hiểu từ chỉ bằng định nghĩa không thực sự phù hợp với học sinh Tiểu học. Người thầy cần nghĩ đến nhiều biện pháp giúp HS hiểu từ, nuôi dưỡng hứng thú đọc cho các em. Việc xây dựng từ điển điện tử sẽ hỗ trợ tốt cho công tác giảng dạy của GV và việc học của HS, bởi sử dụng các hình thức giải nghĩa đa dạng, ngắn gọn, dễ hiểu.

2. NỘI DUNG

Bên cạnh những cuốn từ điển dành cho HS Tiểu học được in trên giấy, giải nghĩa chủ yếu bằng định nghĩa, từ điển điện tử là một công cụ vô cùng hữu ích cho GV và HS. Có công cụ này, GV sẽ không mất nhiều thời gian để dạy nghĩa của từ. Qua tư liệu, hình ảnh trực quan..., HS sẽ hứng thú học tập hơn, nắm bắt nội dung bài tập đọc nhanh hơn, giờ học sẽ hiệu quả hơn.

Từ điển điện tử cần được xây dựng theo nguyên tắc như: Hệ thống các từ ngữ cần giải nghĩa trong từng bài đọc dùng cho mọi đối tượng phải đảm bảo tính vừa sức, theo bài, theo tuần và chủ điểm; số lượng từ cần đa dạng, phù hợp với mọi đối tượng HS; lựa chọn nhiều hình thức giải nghĩa từ phù hợp (định nghĩa, vật thật, hình ảnh tĩnh hoặc động, bản đồ, sơ đồ, video clip...); lựa chọn ngữ liệu giải nghĩa từ đảm bảo tính chính xác, khoa học và tổ chức lưu trữ trên máy tính theo bài học, tuần học để dễ dàng tra cứu, sử dụng. từ điển điện tử sử dụng để giảng dạy và được điều chỉnh, bổ sung sau mỗi giờ dạy, đồng thời khuyến khích HS sưu tầm, thông tin, tư liệu, tranh ảnh làm phong phú nội dung từ điển.

2.1. Lựa chọn các từ cần giải nghĩa

Trong giờ dạy tập đọc, GV cần chú ý phát hiện các “từ khóa” quan trọng để hướng dẫn HS. Thực tế, trong mỗi bài *Tập đọc*, sách giáo khoa đều đưa ra các từ để chú giải. Nhiều GV khi dạy cho học sinh đọc toàn bộ chú giải và coi như đã hoàn thành hoạt động giải nghĩa từ trong giờ. Nếu có sự đầu tư, sáng tạo, tìm tòi, khai thác phát hiện từ ngữ, giờ dạy sẽ phong phú, hấp dẫn và hiệu quả hơn.

Ví dụ bài “*Chú đi tuần*” tuần 23 (*Tiếng Việt* lớp 5, tập 1), trong bài chỉ giải nghĩa hai từ “*học sinh miền Nam*” (học sinh là con em cán bộ nhân dân miền Nam ra miền Bắc, học ở các trường nội trú trong thời kì nước ta bị chia cắt (1954-1975); “*đi tuần*” (đi để quan sát, xem xét tình hình trong một khu vực nhằm giữ gìn trật tự, đề phòng bắt trộm). Để giúp học sinh lớp 5 hiểu được: *với lòng yêu thương các cháu học sinh, các chiến sĩ công an sẵn sàng vượt qua mọi hoàn cảnh khó khăn, gian khổ, khắc nghiệt để bảo vệ cuộc sống bình*

yên và tương lai tươi đẹp của các cháu; giáo viên cần phải hướng dẫn học sinh phát hiện và hiểu thêm nghĩa một số từ như “*hun hút*” (sâu, xa, đến mức không thể thấy tận cùng; gió hun hút lạnh lùng ý muốn nói gió lửa mạnh, dữ dội, lửa sâu vào trong những con phố vắng đêm đông giá lạnh), “*mền bông*” (chăn bông), từ đồng nghĩa “*rét*”, “*lạnh buốt*” (chỉ cái lạnh, nhiệt độ thấp hơn so với nhiệt độ của cơ thể; *rét* là chỉ lạnh hết cả người, khiến người ta khó chịu; *lạnh buốt* chỉ lạnh tới mức như thấu vào xương).

Bên cạnh đó, các từ cổ, từ Hán Việt, và từ mới lạ cũng nên được chú ý để làm rõ nghĩa. Ví dụ như bài “*Bác sĩ Y-éc-xanh*” tuần 31 (*Tiếng Việt* lớp 3, tập 2) thì cần giải nghĩa cho học sinh như “*ngưỡng mộ*”, “*nhiệt đới*”, “*công dân*”,...

Ở mỗi vùng miền sử dụng những từ ngữ khác nhau, có khi cùng một sự vật, hiện tượng nhưng với mỗi vùng này dùng tên gọi này, vùng khác dùng từ khác. Các bài *Tập đọc* ở Tiểu học có chứa khá nhiều từ, ngữ địa phương. Vì vậy, giáo viên cần căn cứ vào từng vùng miền mà học sinh mình sinh sống để lựa chọn những từ ngữ cần giải nghĩa ở địa phương khác sao cho phù hợp. Ví dụ: Bài “*Cao Bằng*” ở tuần 22 (*Tiếng Việt* lớp 4, tập 2) với đối tượng học sinh miền Nam thì cần giải nghĩa từ “*mặn*” (cách gọi ở miền Bắc); trong Nam gọi là “*mặn bắc*”. Hay bài “*Bầm ơi*” tuần 31 (*Tiếng Việt* lớp 4, tập 2), GV cần đưa từ “*bầm*” (đồng nghĩa với bu, má, u, mẹ, ...) ra để giải nghĩa.

Thêm vào đó, cuối mỗi bài *Tập đọc* đều có phần chú giải, có thể dựa vào gợi ý về những từ ngữ cần giải nghĩa và định nghĩa của các từ đó trong phần chú giải để lựa chọn từ ngữ cần giải nghĩa sao cho phù hợp với đối tượng học sinh.

2.2. Lựa chọn hình thức giải nghĩa phù hợp trong từ điển điện tử

Từ điển điện tử là tập hợp các từ ngữ đã được lựa chọn và giải nghĩa bằng các hình ảnh, đoạn phim, hình động, câu đối... kết hợp với các biện pháp sau đây:

2.2.1. Giải nghĩa bằng trực quan

Giải nghĩa từ bằng trực quan là biện pháp đưa ra các vật thật, sơ đồ, tranh ảnh... để giải nghĩa từ. Những hình ảnh cảm tính, những biểu tượng của trẻ về thế giới xung quanh là một tổ hợp cần thiết cho bất cứ việc dạy học nào.

Ví dụ: Từ cần giải nghĩa trong bài “*Có công mài sắt, có ngày nên kim*” tuần 1 (*Tiếng Việt* lớp 2) như: *ngáp ngáy ngáy dài, kim, mài, khâu vá*... Một bức hình cây kim hay một đoạn phim về người đang may vá sẽ được học sinh chú ý hơn nhưng lời nói đơn thuần của giáo viên. Việc giải nghĩa bằng trực quan sẽ giúp cho HS nhớ kỹ, khắc sâu những hình ảnh, biểu tượng và hình thành các khái niệm, kiến thức mới, phát triển khả năng quan sát, tư duy, trí tưởng tượng và ngôn ngữ. Trực quan chiếm vị trí quan trọng trong giải nghĩa từ ở

Tiểu học vì nó giúp HS hiểu nghĩa của từ một cách dễ dàng. Biện pháp này thường được sử dụng ở các lớp đầu cấp. Tuy nhiên, biện pháp này không giải thích được các từ mang nghĩa trừu tượng, và khi lạm dụng sẽ làm giảm sức tập trung của trẻ.

2.2.2. Giải nghĩa từ bằng từ điển

Giải nghĩa từ bằng từ điển là GV hoặc HS nêu nội dung của từ bằng một định nghĩa. Đây là biện pháp giải nghĩa từ phổ biến nhất, là biện pháp làm cơ sở cho rất nhiều bài tập giải nghĩa khác nhau. Ví dụ: Từ cần giải nghĩa trong bài Tập đọc tuần 4 (*Tiếng Việt* lớp 2, tập 1) bài “*Trên chiếc bè*” là *say ngất*. Giải nghĩa từ bằng từ điển (định nghĩa): “say ngất” là nhìn kĩ, nhìn mãi cho thỏa lòng yêu thích.

Giải nghĩa từ bằng định nghĩa sẽ làm cho ngôn ngữ và tư duy của HS trở nên rõ ràng và sâu sắc hơn. Cần bắt đầu dạy cho HS định nghĩa sớm bao nhiêu thì các em càng biết tư duy chính xác và nói năng đúng đắn bấy nhiêu. Khi áp dụng biện pháp này, GV cần lựa chọn những nghĩa đơn giản để HS dễ hiểu, tránh sự luẩn quẩn. Các thành tố nghĩa của từ được định nghĩa cần đầy đủ nhưng tổ hợp các thành tố nghĩa không quá lớn. Định nghĩa đưa ra cần ngắn gọn, rõ ràng, diễn đạt dễ hiểu. Bên cạnh đó, GV nên sử dụng từ điển để đảm bảo độ chính xác. Các từ điển có thể sử dụng gồm:

- Từ điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Nxb Đà Nẵng, 2004).
- Giải nghĩa từ ngữ và mở rộng vốn từ Tiếng Việt 1-2-3 (Lê Anh Xuân, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2010).
- Từ điển giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học (Nguyễn Như Ý, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2009).
- Từ điển đồng nghĩa - trái nghĩa dành cho học sinh (Bùi Thanh Tùng, Nxb Hồng Đức).

2.2.3. Giải nghĩa bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa

Giải nghĩa từ bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa là cách giải nghĩa bằng cách quy từ đó về những từ mà HS đã biết. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý dùng những từ mà HS đã biết, các từ dùng để quy chiếu đó cũng cần phải giảng kĩ. Vì từ đồng nghĩa thường khác nhau về sắc thái nghĩa, nên cách giảng theo lối so sánh từ đồng nghĩa nên kết hợp với cách giảng định nghĩa hoặc với cách giảng theo lối miêu tả. Vì thế bên cạnh việc đưa ra các từ đồng nghĩa, gần nghĩa để đối chiếu, cần bổ sung thêm những nét nghĩa riêng cho từng từ.

Các nội dung từ đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa được học ở lớp thành từng bài riêng nhưng chúng ta có thể sử dụng biện pháp giải nghĩa từ này trong những trường hợp cụ thể ở mỗi bài học. Ví dụ: Từ “thoạt tiên” dùng từ đồng nghĩa là *đầu tiên, thứ nhất*. Từ “dễ chịu” dùng từ trái nghĩa là *khó chịu*. Từ “lười” dùng từ gần nghĩa là *lười biếng, lười nhác*,

biếng nhác. Hay từ cần giải nghĩa trong bài Tập đọc tuần 2 (*Tiếng Việt* lớp 2, tập 1) “Ngày hôm qua đâu rồi?” từ *chăm chỉ*. Trong trường hợp này, để giải nghĩa từ *chăm chỉ*, GV có thể sử dụng các từ trái nghĩa như *lười biếng*, *biếng nhác*, *lười nhác*...

2.2.4. Giải nghĩa từ bằng đối chiếu, so sánh

Đây là cách giải nghĩa gần giống với biện pháp trên, cũng dựa vào những từ trẻ đã biết để tạo thế so sánh. Ví như giải nghĩa từ “sách” với “vở” bằng cách so sánh, đối chiếu chúng với nhau: sách có chữ in dùng để đọc, vở là tập giấy trắng đóng lại dùng để viết. Giải nghĩa “ông bà nội” và “ông bà ngoại” bằng cách đối chiếu: ông bà nội là những người sinh ra bố, ông bà ngoại là những người sinh ra mẹ. Cách giải nghĩa này được xây dựng thành các bài tập giải nghĩa kiểu: “Sách và vở có gì khác nhau?”, hoặc phân biệt họ nội với họ ngoại, so sánh mức độ của các từ: vui, vui vui, vui vẻ, vui mừng..., hay giải nghĩa từ *sông* trong bài “*Tìm ngọc*” (*Tiếng Việt* lớp 2, tuần 17) bằng cách so sánh với *hồ*, *suối* (hồ là vùng nước rộng và sâu, suối là dòng nước tự nhiên chảy từ nơi địa hình cao tới thấp; sông là dòng nước tự nhiên tương đối lớn chảy trên địa hình bằng phẳng). Giải nghĩa từ *đỏ hồng* bằng cách so sánh với các từ *đỏ tươi*, *đỏ son* (*Đỏ hồng* là một sắc thái của màu đỏ, có xu hướng nghiêng về màu hồng, trong đó, *đỏ tươi* là một sắc thái của màu đỏ, có xu hướng nghiêng về màu da cam). Kết hợp dùng lời, GV có thể cung cấp hình ảnh để học sinh tự so sánh và rút ra kết luận, giúp các em rèn kỹ năng quan sát, phân tích và lập luận.

2.2.5. Giải nghĩa từ bằng ngữ cảnh

Giải nghĩa từ bằng ngữ cảnh là để cho từ xuất hiện trong một nhóm từ, một câu, một bài để làm rõ nghĩa của từ. Thông thường, GV không cần giải thích, nghĩa của từ được bộc lộ trong ngữ cảnh. Ví dụ, từ cần giải nghĩa trong bài Tập đọc tuần 2 “*Phần thưởng*” (*Tiếng Việt* lớp 2, tập 1) là: *tấm lòng*. Để giải nghĩa từ *tấm lòng*, GV đưa ra câu: “Lan là một cô bé có tấm lòng hiếu thảo” từ đó giúp HS hiểu ý nghĩa của từ dựa vào câu văn đó.

Đây là một phương pháp rất hữu dụng khi giải nghĩa từ mang tính trừu tượng, không thể hiện được bằng trực quan, hay một từ mà định nghĩa của nó khó hiểu so với trình độ nhận thức của HS Tiểu học. Tuy nhiên, khi sử dụng phương pháp này, người GV cũng cần chú ý sử dụng thật khéo, không làm mất nhiều thời gian của tiết học hay phân tán sự chú ý vào bài học của HS.

2.2.6. Giải nghĩa từ bằng tìm từ lạc

Đây là biện pháp giải nghĩa từ mới, thường được sử dụng trong một số trò chơi, hội thi tìm hiểu tiếng Việt dành cho HS Tiểu học mà ta đã gặp trên truyền hình. Biện pháp giải nghĩa từ bằng các tìm từ lạc là đưa ra một số từ, trong đó có một từ không cùng nghĩa với các từ còn lại, yêu cầu HS phải tìm từ lạc nghĩa đó.

Ví dụ: Tìm từ ngữ không cùng nhóm nghĩa với các từ còn lại:

- a. Giảng b. Giảng giải c. Giải thích d. Tin tưởng

Đáp án đúng là: d. Tin tưởng

Hay tìm từ ngữ không cùng nhóm nghĩa với các từ còn lại:

- a. Tin yêu b. Yêu đời c. Tốt đẹp d. Tin tưởng

Đáp án đúng là c. Tốt đẹp

Biện pháp này chưa được dùng nhiều trong chương trình Tập đọc Tiểu học bởi nó là một biện pháp mới, ngoài ra cũng gây mất nhiều thời gian, phân tán sự chú ý của HS.

2.2.7. Giải nghĩa bằng chiết tự

Giải nghĩa từ chiết tự (chia chữ) nghĩa là phân tích từ thành cách từ tố (tiếng) và giải nghĩa từng thành tố này. Biện pháp giải nghĩa này thường được dùng trong khi giải nghĩa các từ Hán Việt. Phương pháp này giúp cho HS nắm được nghĩa của nhiều từ tố trong các từ Hán Việt, biết được nghĩa của những từ tố này có thể suy ra nghĩa của các từ Hán Việt khác mà có chứa những từ tố ấy. Ví dụ như, trong bài “*Ở lại với chiến khu*” tuần 20 (*Tiếng Việt* lớp 3, tập 2) có những từ: “*tiểu đoàn trưởng, bảo tồn, vệ quốc quân, Việt gian*” đều có thể chiết tự mà giải thích (vệ: bảo vệ, quốc; đất nước, quân: quân đội, quân lính).

Bên cạnh những ưu điểm, phương pháp này có một số nhược điểm như chỉ có thể dùng để giải nghĩa những từ Hán Việt. Việc dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành để xác định nghĩa của cả từ chỉ đúng với những trường hợp nhất định, nên khó áp dụng và khó tránh khỏi sai lầm. Vì vậy, cần phải rất chú ý khi sử dụng.

Qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ hàng nghìn năm giữa hai dân tộc Trung Hoa và Việt Nam, kho từ vựng Tiếng Việt đã tiếp nhận và sử dụng một số lượng rất lớn các từ ngữ gốc Hán. Dạy cho HS hiểu và sử dụng vốn từ Hán Việt là đã giải quyết được một bộ phận kiến thức quan trọng về từ vựng Hán Việt, giúp vốn từ được mở rộng một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, trong phân môn Tập đọc ở Tiểu học, phương pháp này chưa được sử dụng nhiều do các ngữ liệu ở đây không chứa nhiều từ Hán Việt.

Khi giải nghĩa từ cho HS, GV có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau như giải nghĩa từ bằng trực quan, bằng định nghĩa, khái niệm, bằng cách phân tích từ tố... Mỗi cách giải nghĩa từ đều có thể mạnh riêng. Điều quan trọng là GV căn cứ vào từng bài, từng từ, từng nội dung cụ thể để đưa ra cách giải nghĩa từ cho phù hợp, hiệu quả. Trong một số trường hợp, GV có thể phối hợp các biện pháp giải nghĩa từ giúp HS hiểu sâu và nhớ kĩ từng từ ngữ. HS chỉ có thể hiểu, hiện thực hóa nghĩa của từ trong giao tiếp khi giải nghĩa từ được quan tâm đúng mức. Vì vậy, đòi hỏi GV cần đầu tư, suy nghĩ, đưa ra nhiều biện pháp

giúp HS hiểu từ, nuôi dưỡng hứng thú đọc cho các em. Việc giải nghĩa từ cho HS trong giờ Tập đọc chính là bước khởi đầu quan trọng giúp các em từng bước cảm thụ đầy đủ và sâu sắc hơn về các văn bản được học, yêu thích văn thơ, thấy được sự trong sáng, giàu đẹp của Tiếng Việt và càng thêm yêu tiếng mẹ đẻ.

3. KẾT LUẬN

Mỗi một văn bản được lựa chọn đưa vào giảng dạy trong phân môn Tập đọc ở Tiểu học đều chứa đựng những vẻ đẹp chân thực và sinh động, việc giải nghĩa từ chính là trao cho các em chìa khóa để mở cánh cổng đầu tiên, đưa các em tới gần hơn với những điều hay, ý đẹp ấy. Một người GV, đặc biệt là thầy cô giáo Tiểu học, qua thời gian tiếp xúc, dạy bảo, thầy cô sẽ là người hiểu học trò của mình hơn cả. Thầy cô sẽ biết đâu là chiếc chìa khóa thích hợp nhất để trao cho các em. Mỗi đối tượng HS, mỗi tác phẩm nghệ thuật đều cần một ánh nhìn tận tâm và thấu hiểu. Những biện pháp nêu trên chỉ là gợi ý, với mong muốn tạo thuận lợi hơn cho cả người dạy và người học trên con đường tiếp cận ngôn từ. Tùy tình hình thực tế, mỗi người GV đều có thể xây dựng một bộ Từ điển điện tử để sử dụng cho phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Bích Hằng, Mai Thanh (2005), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Phó Đức Hòa (2011), *Dạy học tích cực và cách tiếp cận trong dạy học Tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Lê Phương Nga (2013), *Giáo trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 2*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Lưu Thị Tình (2013), *Giáo trình Tiếng Việt* (lưu hành nội bộ), Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội.

DESIGNING E-DICTIONARY TO EXPLAIN THE MEANING OF THE WORDS IN READING AT PRIMARY SCHOOLS

Abstract: *The limited understanding of primary pupils make them have many difficulties with reading text. Understanding the meaning of the word is one of the basic things that teachers need to give them knowledge of life through the pages. Electronic dictionary will provide simply and easily on word-explanation through photographs, videos, puzzles...*

Keywords: *distributed reading, words, primary, e-dictionary*

KỊCH BẢN TUỒNG ĐÀO TẤN VÀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN THỂ LOẠI KỊCH BẢN TUỒNG TRONG DÒNG CHẢY VĂN HỌC VIỆT NAM

Đinh Thị Kim Thương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Tuồng là một loại kịch hát dân tộc được hình thành từ rất sớm. Kịch bản tuồng ban đầu đều dựa vào các “tích”, tồn tại dưới dạng “tuồng cương” và được phổ biến bằng phương thức truyền miệng, diễn xướng. Đến thế kỷ XVI, XVII kịch bản tuồng mới bắt đầu được định hình nhưng hầu hết các tác phẩm ở giai đoạn này đều là kịch khuyết danh. Phải đến thế kỷ XVIII, XIX kịch bản tuồng mới được hoàn thiện và phát triển đến đỉnh cao với sự xuất hiện của nhiều nhà soạn tuồng chuyên nghiệp trong đó có Đào Tấn. Thông qua kịch bản tuồng của Đào Tấn, chúng ta có thể thấy được tiến trình phát triển của thể loại tuồng trong dòng chảy văn học Việt Nam.

Từ khóa: Thể loại, kịch bản tuồng Đào Tấn

1. MỞ ĐẦU

Trong lĩnh vực sân khấu, yếu tố trước tiên phải kể đến là kịch bản văn học. Đối với thể loại kịch hát dân tộc như tuồng, ở giai đoạn đầu đều dựa vào các “tích” để diễn “trò”, chính vì vậy mới có câu “có tích mới dịch ra trò” hoặc “tích nào, trò đó”. Đến các giai đoạn sau, “kịch bản tuồng” tồn tại dưới dạng “tuồng cương”, một dạng cốt truyện sơ lược mà căn cứ vào đó người diễn viên có thể vừa sáng tác vừa biểu diễn. Do vậy kịch bản tuồng lúc này chưa được cố định mà tùy ý được thay đổi theo cảm hứng của người diễn, hầu hết các tuồng cương đều khuyết danh và được lưu truyền như những tác phẩm văn học dân gian. Thế kỷ XVI - XVII, với chính sách phát triển văn hóa của chúa Nguyễn ở Đàng Trong và vai trò của Đào Duy Từ (1572 – 1634), kịch bản tuồng bắt đầu được định hình như một thể loại văn học bác học. Nhưng phải đến thế kỷ XVIII, XIX kịch bản tuồng mới được hoàn thiện và phát triển đạt đến đỉnh cao với các nhà soạn tuồng kiệt xuất như Nguyễn Diêu, Bùi Hữu Nghĩa, Lê Văn Duyệt, Diên Khánh Vương, Nguyễn Hiển Dĩnh,... đặc biệt là Hậu tổ tuồng Đào Tấn.

¹ Nhận bài ngày 13.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Đinh Thị Kim Thương; Email: dtkthuong@daihocthudo.edu.vn

Có thể nói, kịch bản tuồng Đào Tấn kết tinh tinh hoa phát triển tuồng trong suốt gần bảy thế kỷ để đạt được hình thức “hoàn bị” nhất của thể loại kịch hát cổ điển. Đặt kịch bản tuồng Đào Tấn trong dòng chảy văn học Việt Nam có thể giúp chúng ta thấy được cả tiến trình hình thành, vận động, phát triển, hoàn thiện của thể loại tuồng.

2. NỘI DUNG

2.1. Kịch bản tuồng

2.1.1. Khái niệm kịch bản tuồng

Khái niệm “kịch bản tuồng” đã được nhắc đến trong các nghiên cứu của Phạm Phú Tiết, Hoàng Châu Ký, Hà Văn Cầu, Lê Ngọc Cầu, Nguyễn Lộc, Hoàng Chương dưới các tên gọi: “tuồng bản”, “tuồng cương”, “kịch bản tuồng”, “kịch bản bi hùng”... nhưng chưa có tác giả nào đưa ra nội hàm cụ thể cho khái niệm này.

Khi nghiên cứu *Những vấn đề thẩm mỹ, đạo lý xã hội trong tuồng cổ*, Xuân Yên nhấn mạnh ý nghĩa văn học của kịch bản tuồng và khẳng định nó là một thể loại văn học của thời kỳ trung đại: “Kịch bản tuồng trước khi được các nghệ sĩ trình diễn trên sân khấu nó đã có một văn bản tương đối hoàn chỉnh” [6, tr.9]. Thông qua ngôn từ người đọc cảm thụ được nội dung cốt truyện, chủ đề tư tưởng và những cảm xúc thẩm mỹ do các hình tượng nghệ thuật đem lại. Trong khi phản ánh hiện thực đời sống, các tác giả tuồng chịu sự chi phối của một hệ tư tưởng cũng như lý tưởng thẩm mỹ của một thời đại nhất định. Với phương thức phản ánh hiện thực riêng, kịch bản tuồng có một cấu trúc văn bản tương đối chặt chẽ. Nhiều thể loại văn học được sử dụng làm phương tiện phản ánh trong kịch bản tuồng. Kịch bản tuồng là một tác phẩm văn học thực sự, nó tồn tại như một thể loại văn học của thời kỳ trung đại. Tuồng chẳng những chứa đựng những giá trị thẩm mỹ chung của một tác phẩm văn học mà nó còn có những giá trị riêng của loại hình văn học sân khấu.

Trong *Khảo luận về tuồng Quần phương tập khánh*, Nguyễn Tô Lan đưa ra khái niệm phân định khá rạch ròi kịch bản văn học và kịch bản biểu diễn của tuồng: “Kịch bản văn học được dùng để chỉ loại kịch bản được sáng tác hoặc nhuận sắc theo chiều hướng văn học hóa, chủ yếu phục vụ cho việc thưởng thức văn học, vì vậy lời văn thường chú ý chau chuốt về mặt văn học mà không quá câu nệ vào việc lời kịch bản, (nhất là thanh điệu) có phù hợp với điệu hát trong thực tế hay không. Kịch bản văn học thường có dung lượng lớn, khó có thể đáp ứng nhu cầu thực tế của việc biểu diễn. Kịch bản biểu diễn được dùng chỉ loại kịch bản phục vụ trực tiếp cho biểu diễn. Loại này chia làm hai loại chính, loại vốn dĩ là kịch bản để diễn và loại cải biên từ kịch bản văn học” [4, tr.26].

Như vậy, có thể hiểu kịch bản tuồng là thành phần ngôn ngữ được cố định trong văn bản là cơ sở để tổ chức diễn xướng tuồng. Không giống với kịch bản sân khấu bị chi phối bởi các yếu tố ngoài ngôn ngữ như điệu hát, điệu múa, biểu cảm, hành động, bối cảnh, trang phục... kịch bản tuồng được xem như một tác phẩm văn học, một sản phẩm của nghệ thuật ngôn từ và chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ và văn học như tư tưởng, chủ đề, hình tượng, kết cấu, tổ chức văn bản, không gian – thời gian nghệ thuật...

2.1.2. Phân loại kịch bản tuồng

Việc phân loại tuồng cho đến nay vẫn còn là vấn đề nan giải. Riêng về tên gọi các loại tuồng hiện nay có hơn ba mươi tên gọi: tuồng cổ, tuồng thầy, tuồng pho, tuồng cung đình, tuồng kinh, tuồng ngự, tuồng truyền thống, tuồng liên hồi, tuồng cương, tuồng Văn Thân, tuồng tiểu thuyết, tuồng lịch sử, tuồng cải lương, tuồng dân gian, tuồng đồ, tuồng hài, tuồng cận đại, tuồng hiện đại, tuồng cải biên, tuồng cách mạng... Và ở mỗi vùng miền lại có tên gọi khác nhau cho các loại tuồng như ở miền Bắc nhân dân gọi tuồng hiện đại là tuồng áo ngắn, ở miền Nam gọi là tuồng mới... Theo cách gọi lâu nay của ngành tuồng, thì một vở tuồng có thể thuộc nhiều loại khác nhau, như tuồng *Sơn Hậu* có thể xếp vào tuồng cổ, tuồng pho, tuồng truyền thống, tuồng kinh (vì tuồng đã được diễn nhiều lần ở Huế), tuồng ngự (vì thường diễn cho vua chúa xem), tuồng thầy (vì tác phẩm thường đem dạy cho các diễn viên mới vào nghề), tuồng liên hồi (vì vở có bốn hồi)...

Sở dĩ có tình trạng trên vì việc phân loại tuồng không có một hệ thống các tiêu chí nhất định và thống nhất. Việc này gây khó khăn trong nghiên cứu và tìm hiểu loại hình nghệ thuật truyền thống này. Lê Ngọc Cầu cũng thừa nhận hiện tượng nói trên “Phải nói dứt khoát rằng cách phân loại các vở tuồng của người xưa rất tùy tiện và không dựa trên một khái niệm rành mạch về từng loại”. Nhưng trong cuốn *Tuồng hài* ông vẫn chưa đưa ra được một cách phân loại minh triết và khoa học. Lê Ngọc Cầu chia các vở tuồng trước năm 1945 thành hai loại: tuồng cổ điển (tuồng thầy) và tuồng dân gian. Cách phân loại như vậy chưa thực sự hợp lý vì có nhiều vở ra đời trước năm 1945 nhưng không phải tuồng cổ điển như *Kim Thạch kỳ duyên* (Bùi Hữu Nghĩa), *Tượng kỳ thí xa* của Hoàng Cao Khải, *Trung Vương* của Phan Bội Châu... những vở nói trên không phải tuồng cổ cũng chẳng phải tuồng thầy. Việc gộp các vở tuồng theo thời gian để phân loại sẽ rất khó khăn trong việc nghiên cứu các đặc trưng của từng loại tuồng vì mỗi giai đoạn lịch sử tuồng có sứ mệnh và nội dung phản ánh khác nhau.

Phủ nhận quan điểm “kịch bản tuồng cổ mang tính cổ điển chủ nghĩa, tuồng tân thời mang tính lãng mạn chủ nghĩa”, Hoàng Châu Ký dựa vào thời gian xuất hiện, tác giả sáng tác và nội dung phản ánh để phân loại tuồng như sau: tuồng cổ, tuồng cung đình, tuồng dân

gian, tuồng đồ, tuồng văn thân, tuồng tân thời, tuồng cận đại, tuồng hiện đại, tuồng lịch sử [3, tr.6-8]. Sự phân loại này cũng chưa hợp lý vì không đưa ra một bộ tiêu chí phân loại bao quát được tất cả các tác phẩm tuồng.

Theo Xuân Yển, “Nếu dựa vào tính chất thì chỉ nên chia làm hai loại tuồng: Thứ nhất là tuồng bác học, từ bác học được dùng theo nghĩa phân biệt với bình dân. Tuồng bác học có thể được gọi là tuồng thành văn, đó là những vở được cố định tương đối trong các văn bản và tác giả của chúng chắc chắn thuộc tầng lớp trí thức. Thứ hai là tuồng dân gian gồm những vở được sáng tác tập thể, lưu truyền miệng [6, tr.29-31]. Tiêu biểu cho tuồng bác học là các vở *Sơn Hậu*, *Đào Phi Phụng* (khuyết danh), *Trâm Hương các* (Đào Tấn), *Võ Hùng vương* (Nguyễn Hiền Đình), *Trám Trinh Ân* (Phạm Xuân Thiện)... ở thời kỳ trung đại. *Nguyễn Trãi* (Từ Diễm Đông), *Trung vương* (Phan Bội Châu), *Kim Thạch kỳ duyên* (Bùi Hữu Nghĩa)... ở thời cận đại. *Trần Hưng Đạo* (Kính Dân), *Đề Thám* (Bửu Tiến), *Chu Văn An* (Xuân Yển), *Chị Ngộ* (Nguyễn Lai) ở thời hiện đại. Tuồng dân gian có thể kể đến các vở như *Nghêu – Sò – Ốc – Hến*, *Trương Ngáo*, *Hồn Trương Ba da hàng thịt*...

Như vậy, việc phân loại tuồng cho đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Coi tuồng của Đào Tấn là những tác phẩm tiêu biểu cho thể loại kịch bản tuồng trong thời kỳ trung đại, chúng tôi sử dụng cách phân loại tuồng theo tính chất của Xuân Yển, xếp các văn bản tuồng của Đào Tấn vào loại tuồng bác học với hai đề tài chủ yếu là quân quốc và thể sự, chịu sự chi phối của ý thức hệ Nho giáo và các phạm trù thẩm mỹ của văn học trung đại.

2.1.3. Đặc trưng kịch bản tuồng

Kịch bản tuồng là thể loại bi hùng kịch tự sự trữ tình phương Đông mang tính tổng hợp, mô thức ước lệ và cách điệu cao. Tiếp cận từ những góc độ khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những nhận định khác nhau về đặc trưng kịch bản tuồng. Hoàng Châu Ký trong công trình *Tuồng cổ* (1977) khi khái quát về văn học tuồng đã chỉ ra các đặc trưng về kịch bản tuồng như sau: Tuồng thuộc thể loại bi hùng kịch được viết bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Nội dung chủ yếu viết về đề tài quân quốc. Kịch bản tuồng thường được kết cấu thành ba hồi và thường phát triển xung đột kịch từ hồi thứ hai. Trên cơ sở đó, Xuân Yển làm rõ hơn những đặc trưng này qua nghiên cứu tuồng quân quốc. Ông chỉ ra tính bi hùng kịch của tuồng cổ và chứng minh tuồng là “sân khấu của những người anh hùng”. Kịch bản tuồng bị chi phối mạnh mẽ bởi các phạm trù thẩm mỹ đối lập: chính nghĩa - phi nghĩa, tốt - xấu, trung - nịnh... vì vậy các nhân vật đi theo hai con đường đối nghịch, không có con đường thứ ba. Kịch bản tuồng được xây dựng dựa trên “nghệ thuật kết hợp giữa các yếu tố tự sự, kịch và trữ tình” [6, tr.86]. Các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng trong tuồng là “chú trọng lột tả cái thần”, “khoa trương, cách điệu” và “ước lệ, biểu trưng”.

Tiếp cận bằng một hệ tiêu chí khác, trong công trình *Đặc trưng nghệ thuật tuồng*, Mịch Quang khái quát về đặc trưng kịch bản tuồng cổ như sau: Nội dung kịch bản tuồng là khẳng định, ca ngợi. Kịch bản tuồng là văn học của sân khấu hành động và thường kết thúc có hậu. Là thể loại được viết theo thể loại tự sự kịch tính trữ tình, kịch bản tuồng lấy anh hùng làm đối tượng phản ánh, nhân vật được phân tuyến thiện – ác rõ rệt. Theo tác giả, nguyên tắc quan trọng nhất để viết tuồng là “bỏ thô lấy tinh”, “thấu tình đạt lý. Ngôn ngữ văn học tuồng mang tính hợp thể. Đặc biệt, nhận định về thể tài của tuồng, Mịch Quang cho rằng “Văn học tuồng gồm nhiều thể tài và không bị cứng nhắc về thể tài” [5, tr.125].

Dựa trên những lý luận về thể loại kịch để soi chiếu vào đặc trưng của kịch bản tuồng, chúng tôi xác lập đặc trưng của kịch bản tuồng trên các phương diện sau:

Thứ nhất, về thể tài. Kịch bản tuồng thuộc thể loại bi hùng kịch phương Đông. Khác với các loại hình sân khấu khác như chèo, cải lương... Tuồng mang theo âm hưởng hùng tráng với những tấm gương tận trung báo quốc, xả thân vì đại nghĩa, những bài học về lẽ ứng xử của con người giữa cái chung và cái riêng, giữa gia đình và tổ quốc, chất bi hùng là một đặc trưng thẩm mỹ của tuồng. Có thể nói tuồng là sân khấu của những người anh hùng. Trong những hoàn cảnh đầy mâu thuẫn và xung đột bạo liệt bi ai các nhân vật chính diện của tuồng đã vươn lên thoát khỏi sự chế ngự của hoàn cảnh, hành động một cách dũng cảm, anh hùng, trở thành một tấm gương, một bài học cho người đời ngưỡng mộ noi theo. Nếu theo tiêu chuẩn của một số bi kịch cổ điển phương Tây mà thông thường kết thúc bằng một sự đổ vỡ hoàn toàn của phe chính diện, họ chỉ để lại một tinh thần trong sáng, những tình cảm đáng kính yêu, thì có thể nói tuồng cổ không phải là bi kịch. Kết thúc của các kịch bản tuồng cổ đều lạc quan, đều đi đến thắng lợi cuối cùng của phe chính nghĩa sau những tổn thất nặng nề. Vì vậy, thực sự tuồng cổ là những bi kịch có hậu. Tuồng vừa mang đặc trưng sang trọng của văn học bác học, vừa mang cái hồn hậu của văn học dân gian. Theo chúng tôi, kịch bản tuồng cổ không hẳn thuộc thể tài bi kịch mà đó là những bi kịch lạc quan.

Thứ hai, về đề tài và nội dung tư tưởng. Kịch bản tuồng chịu sự chi phối mạnh mẽ của ý thức hệ Nho giáo. Lấy đề tài “quân quốc” là trung tâm, nội dung của kịch bản tuồng cổ phản ánh đời sống và những chuyện xảy ra trong cung đình, những chuyện “quốc gia đại sự” đồng thời ngợi ca những phẩm chất đạo đức Nho giáo và đặc biệt thượng tôn đạo trung quân.

Thứ ba, về nhân vật. Nhân vật chính diện phải là vua chúa, tể tướng, quan lại, hoàng tử, công chúa... Các tầng lớp thuộc nhân dân lao động hoàn toàn ở địa vị phụ thuộc trong tác phẩm: lính hầu, gia đình, thể nữ, nữ tỳ... Đó là những nhân vật không có tên, nhân vật tình tiết trong kịch bản tuồng. Các nhân vật được chia thành hai tuyến chính diện và phản

diện và được mô thức hóa cao. Hầu như không có sự biến đổi phẩm chất của nhân vật trong tuồng cổ.

Thứ tư, về kết cấu và quy luật vận động kịch. Kết cấu chuẩn của kịch bản tuồng gồm ba hồi và diễn tiến theo trình tự thời gian. Hồi đầu thường giao đãi tình hình và giới thiệu nhân vật. Xung đột kịch được xảy ra ở hồi thứ hai và được giải quyết ở hồi thứ ba.

Thứ năm, về văn chương trong kịch bản tuồng. Tuồng là một loại kịch thơ hợp thể gồm văn xuôi trong lời hường, văn vần trong nói lới, các thể thơ trong lời hát. Khác với các loại ca kịch khác, lời văn của tuồng không phải viết theo âm điệu bản nhạc nào cả, mà chỉ viết theo thể thơ quy định cho làn điệu ấy. Văn xuôi được sử dụng trong lời hường và lời kể nhằm mục đích vừa bổ sung cho các mệnh đề trong văn vần và thơ, làm rõ nghĩa hơn cho nó, vừa làm cho lời kịch (mặc dù vẫn là văn vần và thơ) vẫn rất gần gũi với đời sống sinh hoạt hàng ngày. Văn biền (văn vần, song quan liên vận hay biền ngẫu), số chữ trong mỗi câu văn vần tăng ít nhiều tùy theo tình huống sân khấu, do đó văn biền trong nói lới tuồng đặc biệt chú trọng đến tiết tấu. Thơ bao gồm tất cả các thể thơ cổ điển và dân gian Việt Nam đều được sử dụng trong các lời hát nhằm bộc lộ vị thế, tâm trạng, lý tưởng, cảm xúc... của nhân vật.

Văn tuồng kết hợp tất cả các thể thơ, văn vần, văn xuôi cổ điển và dân tộc, được biểu hiện trên sân khấu tuồng ở ba dạng chính: Lời hường là những lời nói thông thường, những đối thoại thông thường giữa các nhân vật. Nói lới là nói cao giọng, mằm mông của hát, hoặc có thể nói là quá độ giữa nói và hát. Lời hát là thơ được hát theo các làn điệu tuồng tùy vào vai diễn và hoàn cảnh diễn xướng mà sử dụng các điệu hát khác nhau như: bạch, ngâm, xướng, oán, thán...

2.2. Kịch bản tuồng Đào Tấn và quá trình hoàn thiện thể loại kịch bản tuồng

Cùng với chèo, tuồng là một trong những thể loại kịch hát dân tộc hình thành sớm nhất ở Việt Nam. Mặc dù cho đến nay học giới chưa thống nhất nhận định thời điểm chính xác ra đời của tuồng, song hầu như tất cả¹ đều cho rằng tuồng ra đời khoảng từ thời Đinh, Lê đến Lý, Trần được khởi nguồn từ những trò diễn đa số là hợp diễn ca múa nhạc và vai trò của Lý Nguyên Cát², một tù binh nhà Nguyên thường dạy diễn trò trong quân doanh. Trải qua gần năm thế kỷ, tuồng vẫn chưa được định hình thành một thể loại trong dòng văn học

¹ Các ý kiến về thời điểm tuồng ra đời xem: *Sơ khảo lịch sử tuồng* (Hoàng Châu ký - 1973), tr.77, *Lịch sử phong kiến Việt Nam* (Phan Huy Lê - 1962), tr.21, *Về nguồn gốc lịch sử tuồng, chèo* (Trần Quốc Vương, Đinh Xuân Lâm - 1964), *Tìm hiểu nghệ thuật tuồng* (Mịch Quang - 1962) và nhiều tác giả khác.

² Lý Nguyên Cát diễn tuồng được nhắc đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Vũ trung tùy bút*... và được các học giả dẫn lại khi nghiên cứu về nguồn gốc, lịch sử hình thành tuồng.

chính thống mà chỉ tồn tại như trò diễn ở sân khấu dân gian, các tuồng bản khuyết danh và lưu hành theo phương thức truyền miệng. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn miêu tả vở diễn về tích Trang vương sinh sáu người con với cốt truyện, nhân vật có tính xung đột với tư thế, dáng vẻ của một vở diễn với kịch bản rõ ràng. Đến thời Trịnh – Nguyễn, tuồng mới bắt đầu phát triển và xuất hiện những kịch bản tuồng cổ chuẩn mực như *Tam nữ đồ vương*, *Sơn Hậu*, *Đào Phi Phụng*, *Triệu Đình Long*... Những vở tuồng này hầu hết đều viết về đề tài quân quốc với nội dung phò vua, diệt nguy xoay quanh cốt truyện “vua băng, nịnh tiếm, bà chúa mắc nạn, ông trạng bị vây, quét sạch quân thù, phục hồi vương vị”. Ý thức hệ Nho giáo với đạo trung quân là nền tảng tư tưởng của tuồng cổ. Con người trong tuồng cổ được xây dựng thường là tượng đài những anh hùng, liệt nữ xả thân cứu chúa, hy sinh hạnh phúc cá nhân vì đất nước. Chính vì vậy, nhân vật luôn bị đặt trong những hoàn cảnh bạo liệt khi phải lựa chọn giữa nước và nhà, quyền lợi cá nhân và lợi ích dân tộc... và để đi đến thắng lợi nhân vật phải trải qua rất nhiều mất mát, hy sinh. Vì thế, tuồng cổ thường mang âm hưởng bi hùng sâu sắc.

Mặc dù giai đoạn thế kỉ XVI, XVII xuất hiện nhiều kịch bản tuồng cổ mẫu mực nhưng cho đến nay vẫn chưa xác định được tác giả của các vở tuồng này. Mặt khác, phương thức lưu truyền tuồng chủ yếu thời kỳ này là truyền miệng nên tồn tại nhiều dị bản khác nhau. Đến thế kỷ XVIII, XIX nhiều nhà soạn tuồng chỉnh lý, nhuận sắc lại các bản tuồng cổ nên càng khó xác định tác giả của các vở tuồng nói trên. Chính vì vậy, Hồ Lãng cho rằng tuồng chỉ có thể định hình và phát triển ở thế kỷ XVIII – XIX với sự xuất hiện của đội ngũ sáng tác tuồng chuyên nghiệp Nguyễn Diêu, Bùi Hữu Nghĩa, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Hiên Dĩnh... Đặc biệt là vai trò của Đào Tấn trong việc hoàn thiện thể loại kịch bản tuồng.

Là một trí thức được đào tạo bài bản bởi trường lớp Nho giáo, Đào Tấn kế thừa những tinh hoa tư tưởng của Nho gia, đưa những tư tưởng đó vào các tuồng bản của mình. Đó là việc đề cao những giá trị đạo đức của người quân tử như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín cùng ba mối quan hệ rường cột quân thần, phụ tử, phu phụ. Phá bỏ quan niệm độc tôn về đề tài quân quốc trong tuồng cổ, Đào Tấn đa dạng hóa đề tài bằng cách đưa lên sân khấu tuồng những vấn đề thế sự, những trần trở nhân sinh như tình nghĩa vợ chồng, cha con, anh em, bè bạn, tình yêu đôi lứa, tình thương con người và cả sự giả dối, phản bội, lọc lừa... Đào Tấn đã xác lập những tiêu chí để nhận diện thể loại tuồng và từ đó cách tân tuồng cho phù hợp với xã hội đương thời. Chính Đào Tấn đã đưa hơi thở thời đại vào kịch bản tuồng và đưa tuồng phát triển đến đỉnh cao rực rỡ. Vẫn là “tam cương, ngũ thường” nhưng được phản ánh bằng một tư duy mới và được đặt trong sự nhận thức đa chiều. Nói như Vũ Ngọc Liễn đó là “bước ngoặt tư tưởng” hay như nhận định của Tất Thắng “Đào Tấn đã giã từ một đề tài”. Trên sân khấu tuồng của Đào Tấn, không còn chỉ thấy “đạo quân thần, tình tôi

chúa” như trong tuồng cổ mà còn có tình yêu đôi lứa (Triệu Khánh Sanh – Vương Kiều Quang), tình vợ chồng (Hoàng Phi Hồ - Giả Thi, Lan Anh – Tiết Cương), tình mẫu tử (Đồng mẫu – Kim Lâm), tình phụ tử (Ngọc Lâm – Phương Cơ, Đào công – Phi Phụng), tình anh em bằng hữu (Tứ thứ - anh em Lưu, Quan, Trương). Đặc biệt, Đào Tấn đã đưa cả cảnh đỡ đẻ (*Hộ sinh đàn*), cảnh trao duyên (*Diễn võ đình*), cảnh trêu hoa ghẹo nguyệt, cưỡng bức (*Trầm Hương các*, *Hoàng Phi Hồ quá Giới Bài quan*) lên sân khấu tuồng cung đình. Có thể nói, với việc hướng tới đề tài thế sự, Đào Tấn đã mở rộng phạm vi phản ánh cho tuồng bác học.

Song song với việc mở rộng phạm vi phản ánh hiện thực, thay đổi đề tài, nội dung, Đào Tấn có những cách tân mạnh mẽ về kết cấu kịch bản tuồng. Để phù hợp với thị yếu bình dân, ông đã mạnh dạn rút gọn tuồng ba hồi thành tuồng một hồi. Hồi giáo đầu giao đãi tình hình và giới thiệu nhân vật được viết gọn lại thành một đoạn mở đầu. Xung đột kịch nảy sinh ngay từ đầu tác phẩm và còn những vấn đề chưa được giải quyết cho đến khi kết thúc kịch. Chính vì vậy tuồng Đào Tấn thường kết thúc mở chứ không “kết thúc có hậu” như tuồng cổ. Đào Tấn đặc biệt sử dụng các mô típ để triển khai cốt truyện. Mô típ “truy đuổi – trốn chạy” là mô típ nền kéo dài suốt toàn bộ tác phẩm, trên cơ sở đó xuất hiện mô típ “chia ly”, mô típ “tha hương – lưu lạc”, mô típ “giả trang, bắt con tin”, “mô típ kỳ ảo”. Trong kịch bản tuồng của Đào Tấn, mỗi nhân vật đều trải qua một hành trình dài, có thể là hành trình vật lý, có thể hành trình tâm lý, hành trình chuyển biến nhận thức, tư tưởng... nhưng đến khi kết thúc tác phẩm chúng ta vẫn chưa nhìn thấy điểm cuối của các hành trình này. Kết thúc *Hộ sinh đàn*, Tiết Cương, Lan Anh cùng Ngũ Hùng, Tàn Hán tiếp tục về Long Sơn trại làm thảo khấu và đối đầu với những đợt tấn công tiếp theo của quân triều đình. Trong *Hoàng Phi Hồ quá Giới Bài quan*, đoàn quân Hoàng Phi Hồ “phản Trụ, đầu Chu” nhưng trong lòng vẫn hoang mang “mong tìm chúa thánh minh”. Kết thúc *Diễn võ đình*, Triệu Khánh Sanh đơn độc trên đường trốn chạy tha hương với câu hỏi ám ảnh “đâu là quê hương, đâu là nhà, đâu là nơi có thể dừng chân?”. Có lẽ, Đào Tấn cũng như những nhân vật của mình, luôn khắc khoải tìm kiếm một con đường lý tưởng để cải biến “thời đại đau thương và phức tạp nhất trong lịch sử dân tộc”.

Bằng cảm quan hiện thực và tinh thần nhân văn sâu sắc, Đào Tấn đã đưa ra những quan niệm tiến bộ về con người trong tuồng. Ông để con người sống theo lẽ tự nhiên chứ không áp đặt tính siêu hình, mô thức lên các nhân vật. Ông để cho xung đột kịch phát triển theo quy luật chứ không làm nhiệm vụ “sắp đặt”, “đạo diễn” các tình tiết kịch theo ý muốn chủ quan của mình. Không dừng lại ở mô thức nhân vật người anh hùng như tuồng cổ, Đào Tấn xây dựng các mẫu hình nhân vật phong phú như nhân vật phụ nữ, nhân vật phản diện, nhân vật quần chúng... Mỗi mẫu hình nhân vật của ông đều có diện mạo và bản sắc riêng biệt. Đào Tấn đã xây dựng thành công một thế giới nhân vật phong phú, chân thực chứ

không chỉ là hệ thống nhân vật phân hai tuyến trung – nịnh rõ rệt như tuồng cổ. Đây là một trong những cố gắng của ông nhằm đưa tuồng đến gần hơn với người lao động.

Đào Tấn cũng có đóng góp không nhỏ trong việc hoàn thiện ngôn ngữ và chau chuốt văn chương tuồng. Tuồng của Đào Tấn thiên về sử dụng chữ Hán hơn chữ Nôm và đặc biệt sính dùng điển cổ, thi liệu Hán học nhằm tăng tính cô đọng, hàm súc. Kịch bản tuồng Đào Tấn có sự kết hợp nhuần nhuyễn, uyển chuyển giữa văn biên ngẫu, văn xuôi và thơ. Văn biên ngẫu được sử dụng nhiều nhất (gần 60%) với vai trò dẫn dắt tình huống, kể chuyện, tạo xung đột kịch. Văn xuôi trong tuồng Đào Tấn ít sử dụng hư từ, từ địa phương như tuồng cổ nhưng lại dùng nhiều chữ Hán; có tác dụng diễn giải nhiều hơn là chêm xen. Nếu văn biên ngẫu cùng văn xuôi thể hiện tính tự sự thì thơ thể hiện tính trữ tình trong tuồng Đào Tấn. So với tuồng cổ, tuồng Đào Tấn có nhiều thơ hơn, có những kịch bản thơ chiếm gần 20% số câu tuồng. Thơ chỉ xuất hiện khi nhân vật bộc lộ cảm xúc trong những hoàn cảnh như tâm sự khuê phòng, tâm sự trên đường đi, cuộc chia ly, cuộc hội ngộ... và gắn với các điệu hát: tấu, tán, khách, oán, thán, nam, lý... Trong tuồng *Cổ thành*, lớp “*Trương Phi xướng rượu*”, phân đoạn hay và độc đáo nhất bởi những dẫn vật, hoài nghi, giằng xé trong nội tâm Trương Phi đều được Đào Tấn khắc họa một cách chân thực và tinh tế qua những điệu ngâm, điệu hát đi vào lòng người. Trương Phi xuất hiện ở lớp này trong hoàn cảnh một mình ngồi uống rượu ở Cổ thành và nhớ tới hai người anh kết nghĩa mà nhìn về nơi xa trông ngóng:

Trương Phi: (Tán)

<i>Vọng nhãn mây hung</i>	(Mắt ngóng xa vời vợi)
<i>Trung trường nhất uất</i>	Tám lòng riêng u uất
<i>Tâm tự thất, tâm tự thất</i>	Tâm hồn như mất mát
<i>Ý như si, ý như si</i>	Ý chí như dại ngây)

Vốn là người nóng nảy, bộc trực mà cũng có lúc Trương Phi cảm thấy lẻ loi, cô độc, lòng sầu thảm bi ai đầy mất mát khi nhìn mây bay về nơi xa. Tâm trí chàng dường như nhiều loạn, đứng ngồi không yên. Đó thật là một tâm trạng khó có thể miêu tả thành lời. Chỉ với bốn câu thơ, Đào Tấn có thể khắc họa thành công một Trương Phi có chiều sâu tâm hồn với những ưu tư nặng trĩu. Như để giải tỏa nỗi lòng, Trương Phi bắt đầu xướng lên trong đầm đìa nước mắt:

Trương Phi: (Xướng)

<i>Lạc lạc cô tình chí tự bi</i>	(Quạnh quẽ tình riêng những ủ ê
<i>Hàn châm tiêu tác dạ thanh tri</i>	Chày sương rời rạc tiếng dơi khuya
<i>Hốt văn hồ mã tề phong cấp</i>	Ngựa Hồ hí gió nghe dồn dập
<i>Không sử anh hùng lụy mãn y</i>	Giọt lệ anh hùng gạt lại đầy)

Tâm trạng Trương Phi được khơi mở với nỗi nhớ triền miên lan tỏa ra cả không gian, cảnh vật. Chàng nhớ các anh của mình, nhớ những ngày sống chết có nhau, tình nghĩa vườn đào bao năm gắn bó giờ mỗi người một phương không biết sống chết thế nào. Chàng nhớ các anh Trương Phi càng căm giận Tào Tháo rồi lại đưa ra các phán đoán về tình cảnh các anh của mình hiện nay. Lưu Bị thì “*Kể nói ở Nha Nam, người đồn sang Hà Bắc*”. Còn Quan Vũ thì nghe nói là mang theo nhị tẩu đầu hàng Tào Tháo. Chìm trong dòng tâm tưởng, bỗng Trương Phi ngẩn ra tự hỏi mình “*Nói vậy chẳng là phụ tam nhân ước à?*”. Trạng thái cảm xúc đột ngột xoay chiều, từ buồn thương mong ngóng chuyển sang giận dữ. Một con người nóng nảy chân tình như Trương Phi mà buồn thì thật lạ, chàng bế tắc trong nỗi buồn nổi tức giận cuồng phong khi nghĩ Quan công bội ước. Mọi cảm xúc vỡ òa, Trương Phi hét to lên như để giải tỏa: “*Buồn, buồn, cha chả là buồn*” rồi chàng lại “*dùng tửu phá sầu*”. Từ xướng khan, Trương Phi chuyển sang xướng rượu:

Trương Phi: (Xướng)

<i>Nhất nhận hoành phi vân tế lộ</i>	(Len lỏi đường mây một cánh nhận
<i>Cô đăng trường chiếu nguyệt biên thành</i>	Bên thành trăng rọi ánh cô đăng
<i>Anh hùng tự hữu quyền nghi xứ</i>	Anh hùng cũng có khi quyền biến
<i>Khả hận đồ vong thủ túc tình</i>	Giận bấy quên đành nghĩa đệ huynh)

Sự dẫn dắt khéo léo cảm xúc bằng thơ, kết hợp với lời dài bày tự sự qua nói lời và cách uống rượu của Trương Phi đã khắc họa rõ nét những bước chuyển biến tâm trạng, cảm xúc theo dòng suy nghĩ của chàng. Đúng là “*Dùng rượu giải sầu sầu thêm nặng*”, nỗi buồn ngày càng đè nặng lên tâm can Trương Phi khiến chàng cảm thấy bí bách, điên cuồng, lờn lộn lên. Xem cảnh Trương Phi uống rượu thấy nhân vật khôn khổ vô cùng. Lại liên tiếp uống mà tâm sự buồn cứ mãi đầy lên. Sự cô đơn, sự hoài nghi, sự mong ngóng... là những cảm xúc đan cài trong tâm thức của ông. Một con người bên vò rượu, xa xa chỉ một cánh nhận bay ngang giữa đường mây cùng với ngọn đèn cô độc rọi ánh trăng bên thành. Một người nóng tính như Trương Phi lúc buồn cũng thấy không gian thật “*hữu tình*” như vậy có gì phi lý không? Đó là cái tài của Đào Tấn khi dựng thơ trong tuồng. Ông không tham trữ tình mà gán cho nhân vật những cảm xúc sến súa như vậy. Lời xướng của Trương Phi là lời chảy ra từ đáy lòng của con người tuồng như nông cạn nhưng chí tình chí nghĩa.

Để có hoàn thiện thể loại tuồng Đào Tấn không ngừng cách tân và thể nghiệm qua các tác phẩm. Bắt đầu từ *Tân Dã đồn* với phương pháp đồng hiện không gian qua việc kết cấu các hồi ngắn để chuyển cảnh nhằm kết nối các không gian khác nhau trong cùng một thời gian. Đào Tấn đã có ý thức chủ động trong việc kéo dài hoặc ép gọn không gian, thời gian chứ không lệ thuộc vào tính tuyến tính, đơn nhất của không – thời gian. Quy luật dòng tâm

trạng và tương tác cảm xúc cũng được vận dụng để khắc họa các phân đoạn phân vân, giằng xé của Từ Thứ và giây phút tiễn biệt của anh em Lưu – Quan – Trương với chàng. Tuy nhiên, việc khắc họa tâm trạng nhân vật chưa đa dạng sắc thái cảm xúc và còn bị dấu ấn mô thức ước lệ ảnh hưởng khi sử dụng dày đặc những điển cố, thi liệu và phong cách diễn đạt của cổ nhân. Đến *Diễn võ đình*, Đào Tấn đã tinh tế hơn trong việc khắc họa thế giới nội tâm của nhân vật. Những biến chuyển của nội tâm trước hoàn cảnh được Đào Tấn quan tâm khai thác. Ông đã bắt đầu chú ý những chi tiết tạo nên điểm nhấn cho cá tính nhân vật và chọn tình huống để cá tính nhân vật được bộc lộ. Triệu Khánh Sanh, một chàng trai mạnh mẽ, nhiệt huyết, nhiều hoài bão lại phải sống trong thân phận một tì nữ Bích Đào ở khuê phòng ngày đêm học thêu thùa, may vá. Sự đối lập giữa tính cách và hoàn cảnh khiến chàng ngày càng u uất và tích tụ đến một điểm nhất định, mâu thuẫn này sẽ nổ tung và giải phóng bản ngã của con người. Khánh Sanh không chịu nổi cuộc sống tù túng, chàng ra sân luyện võ ngâm thơ bày tỏ nỗi lòng. Thân phận chàng bị phát hiện và mối lương duyên với Kiều Quang được tác thành. Trái với tình yêu trầm lặng đầy bồn chồn, trách nhiệm theo quan điểm Nho giáo, Khánh Sanh và Kiều Quang thể hiện một tình yêu đầy say mê, nồng nhiệt. Chính vì vậy, khi gặp phải bi kịch chia ly, nỗi đau trong tâm hồn cả hai nhân vật càng trở nên sâu sắc. Nói về đỉnh cao của nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật trong tuồng Đào Tấn không thể không nhắc đến nhân vật Trương Phi trong tuồng *Cổ thành* và Hoàng Phi Hổ trong *Hoàng Phi Hổ quá Giới Bài quan*. Có thể nói, đây là sự thể nghiệm thành công nhất, hoàn chỉnh thi pháp xây dựng nhân vật cho thể loại tuồng. Ở hai nhân vật này, Đào Tấn không dừng lại ở những khoảnh khắc cảm xúc đơn lẻ để khắc họa cá tính mà xây dựng một quá trình thay đổi nhận thức tư tưởng, chuyển biến nội tâm phức tạp. Kết quả là Hoàng Phi Hổ dám “phản Trụ đầu Chu” và Trương Phi sau quá trình tự phân tích, cắt nghĩa, lý giải đã hóa bỏ được hiểu lầm với Quan Vũ, cùng nhau đoàn tụ tại Cổ thành.

Như vậy, có thể thấy sau hơn 30 năm cống hiến cho nghệ thuật tuồng, Đào Tấn đã kế thừa những tinh hoa của tuồng cổ và đưa ra những cách tân nhằm hoàn thiện và đưa tuồng phát triển đến đỉnh cao cực thịnh của thể loại này trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

2.3. Xu hướng phát triển kịch tuồng giai đoạn cận – hiện đại

Từ bỏ đề tài quân quốc và hình tượng con người trung quân từng chiếm vị trí trung tâm của tuồng, Đào Tấn đã mở rộng phạm vi diễn tả đến những vùng đất, những miền đất mới, những con người mới sẽ trở thành trung tâm của thời đại mới. Từ hành động “phản Trụ, đầu Chu” của Hoàng Phi Hổ đến việc tôn vinh những anh hùng thảo khấu chống lại triều đình ở Long Sơn trại, từ phản ánh cuộc sống của ông vua bà chúa đến cúi đầu xuống những tầng lớp bần cùng trong xã hội, từ trọng tâm là những vấn đề quốc gia dân tộc đến

quan tâm cuộc sống nhân sinh cá thể là một hành trình dài trong suốt mười thế kỉ của văn học trung đại để “lột xác” chuyển mình sang một phạm trù văn học của thời đại mới.

Sau Đào Tấn, Nguyễn Hiền Dĩnh tiếp tục phát triển tuồng theo hướng thế sự. Ông không mặn mà với loại tuồng cung đình nặng nề tính triết lý, giáo huấn mà khai thác mảng đề tài hiện thực cuộc sống của nhân dân qua các vở tuồng hài như *Trương Đồ Nhục*, *Giáp Kén xã Nhộng*,... Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh không giàu chất thơ như Đào Tấn. Ông thiên về văn biền ngẫu và sử dụng lối đối thoại tranh biện để dẫn dắt và tạo tình huống xung đột kịch. Lời văn tuồng đầy sức châm biếm hiện thực sâu sắc và mang dáng dấp hiện đại rõ nét.

Sau Nguyễn Hiền Dĩnh, cùng với sự xuất hiện của kịch nói, cải lương ở những năm đầu thế kỉ XX, tuồng cổ từng bước chuyển sang tuồng tân thời với những đề tài từ cuộc sống như *Vì nước quên nhà* (Độc phủ Bầy và Hồ Biểu Chánh), *Ai giết người* (Tô Giang), *Giá kén kén hom* (Phạm Ngọc Khôi)... và tuồng tiểu thuyết (tuồng Xuân nữ), một thứ tuồng lãng mạn có nội dung gần giống như tiểu thuyết lãng mạn của Tự lực văn đoàn và Tiểu thuyết thứ bảy như các kịch bản *Ai lên phố cát*, *Cờ trắng rừng xanh*, *Tội quy thủy*... của Tống Phước Phổ.

Cùng với sự tác động của chủ nghĩa hiện thực và lãng mạn giai đoạn đầu thế kỉ XX, những tuồng không ngừng vận động, đổi mới từ trong lòng sâu ở phương diện kịch bản. Xu thế đổi mới đã đưa tuồng tiếp cận với cuộc sống đương thời và để đáp ứng nhu cầu tiếp nhận của tầng lớp khán giả mới ở các đô thị, tuồng phải thay đổi cả giọng điệu lẫn thể chất của mình bằng cách vay mượn các nghệ thuật khác như kịch nói và cải lương để mở rộng khả năng đáp ứng yêu cầu của nghệ thuật mới. Tuồng lại bắt đầu quá trình thể nghiệm phá vỡ các đặc trưng thể loại cũ để định hình một thể loại mới, thể loại tuồng hiện đại.

Sau những thể nghiệm ở đề tài trào phúng, lãng mạn ở đầu thế kỉ XX, tuồng không đạt được những thành tựu đỉnh cao như thời kỳ Đào Tấn. Đường như tuồng chỉ phù hợp với các đề tài lịch sử, gắn với số phận những người anh hùng. Sự thành công của các vở *Trung nữ vương* (Phan Bội Châu), *Trung nữ vương* (Tống Phước Phổ), *Thù chồng nợ nước* (Hoàng Tăng Bí) ở giai đoạn đầu thế kỉ XX và các vở viết về đề tài kháng chiến chống Pháp như *Đường về Lam Sơn* (Mịch Quang), *Đường về Vụ Quang* (Hoàng Châu Ký)... có sức hấp dẫn lớn trong giai đoạn lịch sử mới. Sau năm 1954, các kịch bản tuồng về đề tài lịch sử ngày càng nở rộ và nhận được sự đón nhận nhiệt tình của công chúng, phải kể đến các vở *An Tư công chúa*, *Lam Sơn khởi nghĩa* (Tống Phước Phổ), *Trần Bình Trọng*, *Ngọn lửa tiểu kỳ* (Kim Hùng), *Tiếng gọi non sông* (Kính Dân)... Tính hùng tráng và âm hưởng bi hùng kịch từ những tác phẩm tuồng cổ được kết hợp với không khí tự do, hào sảng của thời đại mới gây ấn tượng mạnh với người xem. Ở giai đoạn chống Mỹ cứu nước, sự du nhập của lý luận kịch phương Tây đã ảnh hưởng không nhỏ đến sáng tác tuồng. Kế thừa những tinh hoa của tuồng truyền thống và vận dụng các kiến thức mới về thi pháp kịch, các sáng

tác tuồng giai đoạn này vừa mang tính cổ điển vừa mang tính hiện đại. Tiết tấu kịch bản nhanh hơn, yếu tố tự sự và hành động được chú trọng hơn cho phù hợp với nhịp sống của thời đại và thị hiếu của người xem. Một trong những kịch bản thành công nhất của giai đoạn này là *Đề Thám* (Bửu Tiến, Doãn Khoái, Mai Hanh) với trên 500 đêm diễn. Văn kết hợp yếu tố truyền thống và hiện đại, những năm sau giải phóng, đề tài của tuồng bắt đầu được mở rộng ngoài việc ca ngợi truyền thống chống giặc ngoại xâm là việc đi sâu khai thác các khía cạnh bi kịch của những anh hùng lịch sử. Đó là các tác phẩm *Đô đốc Bùi Thị Xuân* (Thùy Linh, Hoàng Đức Anh), *Sao khuê trời Việt* (Tống Phước Phổ), *Lời thề trinh nữ* (Kính Dân), *Trần Quốc Tuấn* (Hoàng Yến), *Lịch sử hãy phán xét* (Xuân Yến), *Lý Chiêu Hoàng* (Lê Duy Hạnh)... Các tác phẩm này đã rũ bỏ ánh hào quang trên những người anh hùng để đi sâu vào khai thác bi kịch cuộc đời cá nhân với những mối quan hệ gia đình, những mất mát, hy sinh,... Tuồng giai đoạn này mang triết lý sâu sắc về cuộc đời, xã hội và con người.

Ngoài đề tài lịch sử, tuồng hiện đại còn phản ánh các sự kiện và con người trung tâm của thời đại như các tác phẩm *Cờ giải phóng* (Tống Phước Phổ), *Chị Ngộ* (Nguyễn Lai), *Má Tám* (Mịch Quang), *Gian bất khuất* (Dũng Hiệp), *Tình cá nước* (Trương Kinh – Dũng Hiệp), *Sư già và em bé* (Kính Dân)... Những kịch bản tuồng này đều vận dụng những mô thức trong tuồng cổ để xây dựng hình tượng con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Đó đều là những thể nghiệm cách tân theo phương thức Đào Tấn đã từng thực hiện để tìm một hình thức tồn tại mới hoàn bị hơn cho tuồng trong xã hội hiện đại.

3. KẾT LUẬN

Trong tiến trình hình thành và phát triển thể loại tuồng, kịch bản tuồng Đào Tấn như một cái mốc đánh dấu giai đoạn hoàn thiện và phát triển đạt đến đỉnh cao của tuồng bác học. Ở thời kỳ Đào Tấn, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định kịch bản tuồng là một thể loại của phạm trù văn học trung đại. Nghiên cứu kịch bản tuồng nói chung và kịch bản tuồng Đào Tấn nói riêng giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về các sự vận động, giao thoa của các thể loại trong dòng chảy văn học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Ngọc Cầu (1980), *Tuồng hài*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
2. Hoàng Châu Ký (1973), *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
3. Hoàng Châu Ký (1978), *Tuồng cổ (tập 1)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội
4. Nguyễn Tô Lan (2014), *Khảo luận về tuồng Quân phương tập khánh*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Mịch Quang (1996), *Đặc trưng nghệ thuật tuồng*, Nxb Sân khấu, Hà Nội.
6. Xuân Yến (1994), *Những vấn đề thẩm mỹ đạo lý xã hội trong tuồng cổ*, Nxb Sân khấu, Hà Nội.

**DAO TAN’S CLASSICAL DRAMA SCRIPT
AND THE PROCESS OF DEVELOPMENT
OF CLASSICAL DRAMA IN VIETNAM’S LITERATURE**

Abstract: *Classical drama (Tuong) – a kind of national drama was formed very early. Initially, the classical drama’s script was based on “plot”, indicated by the “outline” and spread by words of mouth, performances. Until the 17th, 18th century, the classical drama began to be shaped but most of works were anonymous. To the 18th, 19th century, classical drama was completed and developed to peak with the appearance of many professional authors including Dao Tan. Through Dao Tan’s classical drama, we can assess the process of development of classical drama in Vietnam’s literature.*

Keywords: *Genre, Dao Tan’s classical drama script*

DIFFICULTIES IN TEST OF TOEIC READING COMPREHENSION BY THE FINAL YEAR STUDENTS OF HIGH QUALITY CLASSES AT FACULTY OF MECHANICAL ENGINEERING, HaUI

Pham Duc Long¹

Hanoi University of Industry

Abstract: *TOEIC has been recognized as a golden key to unlock doors of job opportunity for working people. At Hanoi University of Industry (HaUI), TOEIC certificate has become a compulsory requirement for high quality students to be qualified for university degree. After attending the internal TOEIC test held in HaUI in November 2014, the final year students of high quality classes at Faculty of Mechanical Engineering, HaUI shared their great hindrances towards TOEIC reading comprehension. This article explores the students' difficulties in the test of TOEIC reading comprehension and then proposes applicable solutions to the difficulties.*

Keywords: *TOEIC, reading comprehension, difficulties, vocabulary.*

1. INTRODUCTION

Test of English for International Communication (TOEIC) is widely regarded as the worldwide standard for measuring English proficiency in the workplace. It can be used for different purposes such as a compulsory condition to graduate schools, an indicator to consider for increasing workers' salary and a good competitive advantage for qualified staff's overseas business trips.

At Faculty of Mechanical Engineering (FME), students of high quality classes are required to get at least 550 TOEIC points before graduating from Hanoi University of Industry. However, after more than three years learning, practicing and attending TOEIC test, as reported by monitors in December 2014, 52 out of 64 final year students of two high quality classes are not qualified for HaUI's internal TOEIC certificate. The students claimed that TOEIC's 7th part or reading comprehension was the hardest among parts of the test of TOEIC reading section. Furthermore, there has been a few studies researching

¹ Nhận bài ngày 12.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Phạm Đức Long; Email: longpham.dhcn@gmail.com

TOEIC skills such as the paper by Nguyen Thi Yen (2010) on difficulties in teaching TOEIC speaking skills [8] and the research by Nhu Ha Phuong (2012) on the common errors in the TOEC listening test [9], but there has been no paper which explores the difficulties relating to test of TOEIC reading comprehension.

For the two main reasons stated above, it was essential to conduct a study to get insight into difficulties in the test of TOEIC reading comprehension faced by the final year students of high quality classes at FME, HaUI. Accordingly, some feasible recommendations would be made with the purpose of helping the students obtain the higher score in the exam.

2. RESEARCH DESIGN

2.1. Research question

The study was conducted to identify difficulties which the senior high quality students at FME, HaUI encountered in the internal TOEIC test in November 2014. To be specific, the research aimed at answering the research question:

What are the difficulties encountered by the senior high quality students at FME, HaUI towards part 7 (reading comprehension) of the internal TOEIC test?

The research question was piloted with 10 final year high quality students at FME, HaUI who failed the internal TOEIC test in November 2014. Based on their answers' analysis, there existed four outstanding problems such as (1) TOEIC vocabulary, (2) reading skills, (3) reading question types and (4) kinds of reading passages faced by the students. Therefore, in the limitation of time, the study focused on investigating these difficulties with larger participants.

2.2. Participants and participant selection method

The number of participants in the study was 30 who had been chosen randomly from 52 seniors of two high quality classes at FME, HaUI who were still not qualified for at least 550 TOEIC points to be capable of graduating at the time of research although they had learned TOEIC for 3.5 years and had already finished TOEIC training program at Hanoi University of Industry.

2.3. Data collection instruments and data analysis method

For the purpose of collecting sufficient, reliable and valid data for the study, questionnaire and interviews were fully employed. Questionnaire was designed with four parts in response to four aspects of research question. After answering questionnaire, one-

third participants were invited to participate in the semi-structured interview for the purpose of getting in-depth information.

Descriptive statistics method was employed to analyze the data. Moreover, the information collected from the interview was made use to compare and contrast with the data achieved from the questionnaire.

3. RESULTS AND DISCUSSIONS

3.1. Difficulties in vocabulary

As illustrated in table 1, vocabulary is one of the participants' striking problems. Noticeably, 83,33% participants regarded *vocabulary about economics* as their biggest hindrance while more than half respondents showed their difficulties in *vocabulary about health*. It can be inferred that vocabulary about economics and health caused the participants considerable hindrances. The technology-majored respondents might not get used to reading passages of mergers, invoices and clinics. Furthermore, the large proportion of interviewed participants admitted that they had a poor range of TOEIC vocabulary because of two main reasons. Firstly, their general English vocabulary was not extensive. It was contrary to the researcher's prediction that the participants attending TOEIC internal test after more than three years had a great amount of popularly-used basic vocabulary. Secondly, they did not have strategies about topic-oriented vocabulary learning and practiced readings with such vocabulary. In a nutshell, the participants are advised to improve basic vocabulary range before spending time on vocabulary about economics and health.

Table 1: *Difficulties in vocabulary*

No.	Problems with	Number of students	Percentage (%)
1	Vocabulary about technology	7	23,33
2	Vocabulary about economics	25	83,33
3	Vocabulary about travel	5	16,67
4	Vocabulary about health	17	56,67
5	Vocabulary about entertainment	4	13, 33
6	Vocabulary about dining out	5	16,67
7	Vocabulary about personnel	7	23,33
8	Vocabulary about housing	6	20
9	Vocabulary about offices	6	20

3.2. Difficulties in reading skills

Regarding the reading skills, the outstanding thing should be noted here was that *guessing new word in vocabulary question* was perceived as the most serious problem persisted by approximately one-half respondents. It was shared by the interviewees that choosing the correct synonym for the word mentioned at specific line and in specific paragraph of texts was not a piece of cake when they attended the test. The reason probably resulted from having shortage of time necessitated for rereading the sentence which includes the given word until it is understood so as to make sense of the word mentioned in the question.

While *skimming skill* and *scanning skill* were shown to be less challenging, more than 40% respondents admitted their difficulties in *inferring skill* towards the inference questions, namely “who is likely the intended reader?” or “who would use the information?” or “where would you find the product?”. It can be concluded that the respondents were skillful at finding the correct answers from factual questions when the language of the text matches the required information. However, they were less capable of drawing inferences because they had limited ability of connecting information among sentences. Moreover, they spent too much time achieving the targeted answer due to their comparatively low reading rate. Therefore, the students in the study need to be trained with guessing new word in vocabulary question; inferring skill with the enhancement of fast reading skill and the improvement of making inferences.

Table 2: *Difficulties in reading skills*

No.	Problems with	Number of students	Percentage (%)
1	Skimming the text for general information	11	36,67
2	Scanning the text for specific information	9	30
3	Guessing new word in the vocabulary question	14	46,67
4	Inferring skill for inference question	13	43,33

3.3. Difficulties in reading question types

The statistics have shown the participants had problem with the majority of reading question types. “*NOT/TRUE*” and “*synonym questions*” were rated as the hardest kinds of question for the respondents in the study while *information questions* seemed not to cause

the participants much trouble. Interviewees clarified the reason that in order to answer one NOT/TRUE question, it took time three times as much as they spent on one information question. For synonym questions, the participants' obstacle was likely due to their study skills. When they practiced outside the test room, they focused on learning a few popular meanings of each word. Rarely had they found or collected the words or phrases which are similar or have the closest meaning. These findings figured out that the participants need to be supplied with exercise of developing synonymous vocabulary range and techniques to deal with "NOT/TRUE" questions with the shorter time.

Table 3: *Difficulties in reading question types*

No.	Problems with	Number of students	Percentage (%)
1	Information questions (Wh_questions)	7	22,33
2	NOT/TRUE questions	19	63,33
3	Inference questions	16	53,33
4	Synonym questions	19	63,33

3.4. Difficulties in kinds of reading passages

It is clear from statistics of questionnaire that double passages were considered to be harder than single passages by 76,67% participants. When interviewed, they explained about advantages of single passages that it didn't take much time to read each advertisement, form, letter, e-mail, fax, memorandum, table, index, chart, instruction, or notice separately. However, these students in favor of single ones stated that they used to lack time for the last ten questions of double passages in the exam. Therefore, it was very significant for the participants to learn how to manage time for each question as well as how to fulfill the reading passages with the allowed time.

In contrast, nearly one-third respondents faced bigger obstacles in single passages in comparison with double ones. One interesting truth was found about good points of double passages that the participants felt it effective to answer five questions for pairs of passages. Additionally, as they experienced in the test, difficult degree of double passages was the same while for the single passages, some first ones were simple but some last ones were confusing. It was clear that if the participants had mastered the format of each group of reading passages, they would have been more skilled and strategic readers.

Table 4: *Difficulties in kinds of reading passages*

No.	Aspects	Number of students	Percentage (%)
1	Single passages are more difficult than double ones	7	23,33
2	Double passages are more difficult than single ones	23	76,67
3	Single passages are as difficult as double ones	0	0
4	Single and double passages are not difficult.	0	0

4. SUGGESTIONS

Based on the results of the study, the following suggestions could be made.

4.1. Vocabulary

Vocabulary is described by Beglar and Hunt [1] as the “central component” or “the heart of a language” in getting insight into foreign language. Therefore, in order to improve basic vocabulary range and get over difficulties in vocabulary about economics and health, the senior students of high quality classes at FME are recommended to follow three basic steps. The first step is to revise and master an enormous amount of popularly-used basic vocabulary as shared by the website *onthitoaic.com* at basic vocabulary category. Secondly, the students need to build TOEIC vocabulary self-study strategies at pre-intermediate level. It is likely that the book 600 essential words for the TOEIC test by Lin Lougheed would be appropriate in the process of building crucial TOEIC vocabulary. Thirdly, when practicing passages in test books, it would be helpful if the students keep writing new words into their vocabulary notebook which is classified into each theme and spend more time on the theme of health and business activities.

In order to obtain higher marks in TOEIC internal test at HaUI, it is very essential for the final year students of high quality classes to enhance the understanding capacity of passages. Nation’s study (1993) could have great sense in this case. In accordance with his advice, the students should be provided with the fact that to improve their achievement dramatically, they need to enrich from 2000 to 5000 words in order to understand from 85% to 95% of the text [7].

4.2. Reading skills

When the students have a huge amount of vocabulary as presented above, the students can reduce the difficulties in guessing new word in the vocabulary question. Additionally,

the students can replace the given word in vocabulary question by each word of the answer A, B, C and D. In case, any answer of which meaning is appropriate with the content of the passage seems to be the best choice.

The research's results revealed that the seniors of two high quality classes at FME, HaUI had comparatively slow reading speed. There are two effective ways to help them speed up their reading skill according to Debat (2006, p.13), [3]. The first technique is to practise eyes' movement with a pen. When the pen in the hand moves from the left to the right of texts, the eyes run after the pen. The second technique results from reading keywords aloud that are shown on reading questions for a few seconds, and then quickly identify them in the passages. The kind of exercise is worth training the students in the speedy visual recognition of targeted information positions.

Aiming to improve inferring skill, the researcher suggests that the senior high quality students at FME should get familiar with "top-down" and "bottom-up" reading process which they were hardly trained before the test date. To be specific, as explained in [10], the top-down process focuses on exploiting readers' background knowledge or the previous experiences about the text structure or the subject matter of a text to create frameworks to make sense of new experiences whereas the bottom-up process aims at combining each familiar word, each simple grammatical structure to create the meaning of phrases; then through the understanding of phrases can more complex passage structures be analyzed and interpreted. When top-down and bottom-up strategies are practiced regularly, the inferring skill will be enhanced [4].

4.3. Reading questions

Firstly, for purpose of answering "*NOT/TRUE*" questions quickly and effectively, from the researcher's teaching experience, it is advisable for the students to find out the key word(s) in the question and discover where passage's part(s) state(s) about key words or their paraphrased phrases to identify targeted information scope. Afterwards, the students should look at answers A, B, C, D before finding them in a passage. For TRUE question, leave out options which are not included in the passage. For NOT question, leave out options which are included in the passage.

Secondly, to enhance competence in dealing with *synonym questions*, the students had better enlarge synonymous vocabulary range due to practicing exercise "practicing paraphrasing the following sentences by choosing the correct option" designed by David Cho [2].

Last but not least, recommendations by Forster et al are valuable to the students. In the first place, they warn that the passage questions may not impose as the orderly information in the text. The second point is that wrong answers in TOEIC passages may result from choosing too general or too specific answers to the question of main ideas. Finally, in case the exam candidates have no idea for the answer to a specific question, Forster et al. (1997) recommend that it is worthy to mark B or C because answers B and C are the two most popular answers to questions in TOEIC [5].

4.4. Reading passages

The study's findings have showed that the students lacked time for last ten questions due to inefficient time management skill, so students are suggested to wear a watch to control test time. From the researcher's experience in TOEIC test, 28 minutes should be spent on 28 questions of single passages; 20 minutes ought to be taken to answer 20 questions of double ones. It can be inferred that one minute is expected to be enough time to answer one passage question. Therefore, when the students have employed more than four minutes for reading passage of four questions, they are supposed to move to other ones to keep reading in control of time.

Concerning *single passages*, as Muller presents, there exist four main passage structures in TOEIC reading passages, namely problem/solution, general/specific, claim/counterclaim and question/answer [6]. Thus, students are recommended to investigate and remember above passage structures because they could find the answer to test questions of each passage very quickly when they are conscious of where, at the beginning, middle or end of the passage, they may look for.

To read *double passages* fast and effectively, it is consulted by David Cho [2] that the students should get accustomed to format of groups of reading passages: letters/E-mails, announcements, advertisements, articles and forms. I take double passages which are concerned about letters/emails as example. They often contain (1) a passage for conference postponement and another for reply to that request or (2) an email for complaints about a product and a reply to that complaint. When the final year students studying in high quality class of Faculty of Mechanical Engineering are supplied with strategies for (1) and (2) regarding letters/emails, they are more confident in exam.

5. CONCLUSION

The paper found the answers to research question relating to difficulties faced by the final year students of high quality classes at FME, HaUI in test of TOEIC reading

comprehension. Due to limited time and small scope, the study was restricted to difficulties in vocabulary, reading skills, reading questions and kinds of reading passages with participation of 30 seniors in questionnaire and 10 participants in the interview. Based on the discovered difficulties, some feasible solutions are recommended to improve TOEIC reading comprehension competence in particular and TOEIC skills in general. Specifically, the seniors of high quality program at FME are recommended to develop clear strategies in vocabulary enhancement; become familiar with “top-down” and “bottom-up” reading process and to master the passages’ structure. Moreover, they should arrange suitable time for each question, each single passage and double one.

REFERENCES

1. Beglar, D. & Hunt, A. (2005), “Six principles for teaching foreign language vocabulary: A commentary on Laufer, Meara, and Nation’s “ten best ideas”, *The Language Teacher*, 29 (7), pp.7-10.
2. Cho, D. (2012), *Hackers TOEIC start reading*, Nhan Tri Viet Ltd.Co, Hanoi.
3. Debat, E.V.D. (2006), “Applying current approaches to the teaching of reading”, *English Teaching Forum*, pp.8-15.
4. Eskey D. E. (1988), *Holding in the bottom: An interactive approach to the language problems of second language readers, in interactive approach to second language reading*, Cambridge University Press, Cambridge, pp.74-93.
5. Forster, D., Karn, R., Suzuki, S. & Tateyama, T. (1997), *Strategies 1: Building TOEIC/TOEFL test-taking skills*, Aratake Publishing Co., Ltd, Tokyo.
6. Muller, T. (2007), “Innovating the Longman Preparation Series for the TOEIC Test: Advanced course with discourse analysis”, *The Asian ESP Journal*, 3 (1), pp.35-55.
7. Nation, I. S. P. (1993), Vocabulary size, growth, and use, Schreuder & B. Weltens (Eds.), *The bilingual lexicon*, Amsterdam, Philadelphia.
8. Nguyen Thi Yen (2013), *Difficulties in teaching TOEIC speaking skills to students at Bac Ha International University*, The master thesis, Hanoi University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.
9. Nhu Ha Phuong (2012), *Common errors made by pre-intermediate students in the TOEIC listening test and some suggested solutions*, The master thesis, Hanoi University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.
10. Pham Duc Long (2013), *An exploratory study on the teaching and learning of TOEIC Reading Comprehension skills at EQUEST ACADEMY*, The master thesis, Hanoi University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

NHỮNG KHÓ KHĂN KHI THI DẠNG BÀI ĐỌC HIỂU TOEIC CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI HỆ CHẤT LƯỢNG CAO KHOA CƠ KHÍ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Tóm tắt: TOEIC từ lâu đã được thừa nhận là chiếc chìa khóa vàng giúp người lao động mở cánh cửa việc làm. Ở Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, chứng chỉ TOEIC còn là điều kiện cần đối với sinh viên hệ chất lượng cao để được công nhận tốt nghiệp. Sau khi tham dự bài thi TOEIC nội bộ tháng 11 năm 2014, nhiều sinh viên năm cuối khoa Cơ khí hệ chất lượng cao đã bày tỏ những khó khăn lớn đối với phần thi đọc hiểu. Bài viết này tìm hiểu những khó khăn cơ bản trong phần thi đọc hiểu TOEIC, từ đó khuyến nghị những giải pháp để khắc phục những khó khăn đó.

Từ khóa: TOEIC, đọc hiểu, khó khăn, từ vựng

HƯỚNG DẪN SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI TỰ RÈN LUYỆN MỘT SỐ KĨ NĂNG SƯ PHẠM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU DẠY HỌC THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

Trịnh Cam Ly¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết đưa ra và nhấn mạnh sự cần thiết xây dựng kế hoạch, nội dung, cách thức tổ chức, tiến hành hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, đặc biệt lưu giữ minh chứng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên nói chung, sinh viên ngành Sư phạm Tiểu học ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng.

Từ khóa: rèn luyện nghiệp vụ, kĩ năng, kế hoạch, minh chứng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghề vụ sư phạm là hoạt động mang tính chuyên môn của nghề dạy học, bao gồm toàn bộ hệ thống tri thức khoa học giáo dục, kĩ năng sư phạm cùng với những phẩm chất nhân cách của một người giáo viên. Đó cũng là một trong những đặc thù giúp phân biệt đào tạo sư phạm với đào tạo các ngành nghề khác, nhằm hình thành năng lực nghề nghiệp cả về lí luận và thực hành cho sinh viên sư phạm.

Trong quá trình đào tạo, các học phần nghiệp vụ sư phạm giúp sinh viên thích ứng dần với hoạt động của người giáo viên trong tương lai. Năng lực sư phạm cũng là một trong những điều kiện tiên quyết trong yêu cầu tuyển dụng giáo viên của các trường tiểu học.

Việc chuyển đổi từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học đã giúp đào tạo đại học Việt Nam dần hội nhập với thế giới, song cũng là thách thức lớn về phương pháp, cách thức tiến hành... đối với cả người dạy, người học hiện nay.

¹ Nhận bài ngày 15.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Trịnh Cam Ly; Email: tcly@daihocthudo.edu.vn

Muốn người học là trung tâm của quá trình tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn, tất yếu phải hướng dẫn cho sinh viên biết cách tự học, biết phát huy tinh thần chủ động trong quá trình đào tạo và thực hành nghề nghiệp. Với sinh viên sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học của trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tự rèn luyện một số kỹ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét về nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học hệ cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ

Chương trình đào tạo cử nhân cao đẳng Sư phạm Tiểu học từ K22 (khóa 2015 - 2018) của Khoa Giáo dục Tiểu học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thiết kế gồm 34 học phần (31 học phần bắt buộc, 03 học phần tự chọn) với 93 tín chỉ, chia thành 02 khối kiến thức:

- Kiến thức giáo dục đại cương (16 tín chỉ: 14 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn);
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (77 tín chỉ):
 - + Kiến thức cơ sở ngành (32 tín chỉ: 30 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn);
 - + Kiến thức ngành (16 tín chỉ: 14 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn);
 - + Kiến thức nghiệp vụ sư phạm Tiểu học (24 tín chỉ);
 - + Khóa luận, các học phần thay thế khóa luận (5 tín chỉ);

Kiến thức nghiệp vụ sư phạm Tiểu học thuộc khối kiến thức ngành gồm 24 tín chỉ (chiếm 25,8% thời lượng chương trình) gồm các học phần:

- 1) Tâm lý học - 2 tín chỉ
- 2) Giáo dục học - 2 tín chỉ
- 3) Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục - 2 tín chỉ
- 4) Giáo dục lối sống cho học sinh Tiểu học - 2 tín chỉ
- 5) Rèn luyện phẩm chất người giáo viên - 2 tín chỉ
- 6) Rèn luyện năng lực dạy học - 3 tín chỉ
- 7) Rèn luyện năng lực giáo dục - 2 tín chỉ
- 8) Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Tiểu học - 2 tín chỉ
- 9) Phương tiện dạy học và ứng dụng CNTT trong dạy học Tiểu học - 2 tín chỉ
- 10) Thực tập sư phạm 1 - 2 tín chỉ
- 11) Thực tập sư phạm 2 - 3 tín chỉ

Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm là sự cấu thành của ba bộ phận: tâm lí học và tâm lí học Tiểu học; hệ thống kiến thức về giáo dục học; hệ thống các kĩ năng thực hành. Như vậy, có thể nói, chương trình thiết kế về cơ bản đã tạo được sự cân đối, hài hòa về tỉ lệ nội dung rèn luyện nghiệp vụ so với các nội dung khác. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi quan tâm đến hướng dẫn sinh viên tự rèn luyện các kĩ năng thực hành, bao gồm những kĩ năng, kĩ xảo giáo dục và dạy học, văn hóa giao tiếp và ứng xử đối với học sinh và các lực lượng giáo dục khác nhằm phát triển năng lực dạy học trong thời gian học tập ở trường sư phạm, hỗ trợ tốt cho quá trình thực tập sư phạm và quan trọng hơn là quá trình dạy học lâu dài.

Trong số 11 học phần kể trên, học phần *Rèn luyện năng lực dạy học* và *Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Tiểu học* hỗ trợ chủ yếu cho sinh viên phát triển năng lực dạy học. Ngoài ra, ở khối kiến thức giáo dục đại cương có học phần tự chọn *Tiếng Việt thực hành* (02 tín chỉ) và ở khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp - cơ sở ngành có học phần bắt buộc *Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt* (02 tín chỉ) hỗ trợ sinh viên rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt cũng chính là hỗ trợ các em một số kĩ năng dạy học (Tiếng Việt được coi là môn học công cụ ở Tiểu học).

Các kĩ năng cụ thể sinh viên cần rèn luyện ở các học phần này là:

1) Học phần Rèn luyện năng lực dạy học

- Kĩ năng xây dựng kế hoạch học
- Kĩ năng tổ chức hoạt động học
- Kĩ năng tổ chức quản lí lớp học
- Kĩ năng kiểm tra, đánh giá học sinh
- Kĩ năng thuyết trình
- Kĩ năng giải quyết tình huống sư phạm

2) Học phần Rèn luyện nghiệp vụ Giáo dục Tiểu học

- Kĩ năng tìm hiểu nhà trường Tiểu học
- Kĩ năng giao tiếp sư phạm
- Kĩ năng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết)
- Các kĩ năng dạy học
- Kĩ năng hướng dẫn học sinh tiểu học tự học
- Kĩ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường Tiểu học

3) Học phần Tiếng Việt thực hành

- Luyện kĩ năng chính âm, chính tả tiếng Việt
- Luyện kĩ năng dùng từ tiếng Việt
- Luyện kĩ năng đặt câu trong văn bản

- Luyện kỹ năng dựng đoạn văn

- Luyện kỹ năng tạo lập văn bản

(Với sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, có nhiều trong số các kỹ năng trên được rèn luyện ở các học phần Tiếng Việt - thuộc khối kiến thức ngành).

4) Học phần Rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt

- Kỹ năng nghe

- Kỹ năng nói (bao gồm cả kỹ năng kể chuyện, thuyết trình)

- Kỹ năng đọc (đọc thành tiếng và đọc hiểu)

- Kỹ năng viết (viết chữ, viết chính tả và viết văn)

Tổng thời lượng 4 học phần là 9 tín chỉ (135 tiết) với khá nhiều các kỹ năng cần rèn luyện đòi hỏi trở thành kỹ xảo, giúp các em trở thành những giáo viên giỏi thực sự là một thách thức với thầy và trò.

Với kinh nghiệm tích lũy được qua nhiều năm đào tạo giáo viên Tiểu học cho Thủ đô Hà Nội, ngoài những giờ chính khóa, chúng tôi quan tâm đến việc hướng dẫn sinh viên tự rèn luyện một số kỹ năng quan trọng sau:

1) Kỹ năng viết:

- Viết chữ (viết chính tả) và trình bày vở

- Viết chữ và trình bày bảng

- Viết văn (tạo lập văn bản)

2) Kỹ năng đọc:

- Đọc thầm (đọc hiểu) văn bản

- Đọc diễn cảm văn bản

3) Kỹ năng nghe

4) Kỹ năng nói:

- Kỹ năng kể chuyện

- Kỹ năng thuyết trình

5) Kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm

6) Kỹ năng giảng dạy một tiết học cụ thể

7) Kỹ năng kiểm tra, đánh giá học sinh

2.2. Vai trò tự học của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ đáp ứng yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực

Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 8 khóa XI, đã nhấn mạnh yêu cầu: “*Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ*

chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”. Muốn phát triển được năng lực và phẩm chất người học, người thầy trước hết phải là người có năng lực.

Khái niệm năng lực (competency) có nguồn gốc tiếng Latinh là “competentia”. Ngày nay khái niệm năng lực được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, nhưng nghĩa thông dụng nhất được hiểu như sự thành thạo, khả năng thực hiện của cá nhân đối với một công việc. Nội hàm của khái niệm năng lực bao gồm các kiến thức, kĩ năng và thái độ mà một cá nhân có thể hành động thành công trong các tình huống mới.

Các nhà nghiên cứu Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường cho rằng: cấu trúc chung của năng lực được mô tả là sự kết hợp của bốn năng lực thành phần: năng lực chuyên môn, năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể. Bốn thành phần năng lực này phù hợp với bốn mục tiêu giáo dục (còn gọi là bốn trụ cột giáo dục) mà UNESCO đã khởi xướng:

Các thành phần năng lực

Các mục tiêu giáo dục (UNESCO)

Năng lực chuyên môn	↔	Học để biết
Năng lực phương pháp	↔	Học để làm
Năng lực xã hội	↔	Học để cùng chung sống
Năng lực cá thể	↔	Học để tự khẳng định

Nghiên cứu nội hàm khái niệm cấu trúc năng lực cho thấy: giáo dục theo định hướng năng lực không chỉ nhằm mục tiêu phát triển *năng lực chuyên môn* (tri thức, kĩ năng chuyên môn) mà còn phát triển *năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể*. Tức là, trước tiên người học phải có năng lực tự học trên cơ sở xác định nội dung học, mục đích học, phương pháp học hay nói cách khác, người học cần trả lời các câu hỏi: *Học cái gì? Học để làm gì? Học như thế nào?*

Khác với hình thức đào tạo niên chế, đối với hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, mỗi giờ học trên lớp sinh viên có ít nhất 2 giờ tự học, bao gồm thời gian chuẩn bị bài mới và ôn luyện bài cũ. Với 135 giờ học trên lớp của các học phần rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, các em có ít nhất 270 giờ tự học. Thời gian không nhiều song nếu để sinh viên tự học không có ý thức giáo viên sẽ không kiểm soát được một cách toàn diện chất lượng và hiệu quả học tập của các em. Vậy hướng dẫn sinh viên tự học như thế nào để đem lại hiệu quả cao trong 270 giờ tự học của 4 học phần này và nhiều học phần khác, giúp các em hình thành động cơ, thái độ học tập đúng đắn, lâu dài và khi trở thành giáo viên, các thầy cô biết cách hướng dẫn học sinh Tiểu học tự học là một câu hỏi không dễ đối với giảng viên các trường sư phạm đào tạo giáo viên Tiểu học.

2.3. Kế hoạch hướng dẫn sinh viên sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học tự rèn luyện kĩ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu đào tạo theo định hướng phát triển năng lực

2.3.1. Xây dựng nội dung hướng dẫn sinh viên tự học

Việc rèn luyện các kĩ năng trên cần được thực hiện một cách đều đặn, thường xuyên và lặp đi lặp lại để trở nên thành thục trong suốt thời gian học ở trường sư phạm (6 học kì đối với hệ Cao đẳng, 8 học kì đối với hệ Đại học) theo hình thức cá nhân - nhóm - lớp.

Cổ vấn học tập là người xây dựng nội dung cụ thể, nên chia việc luyện tập các kĩ năng theo từng tháng. Có thể minh họa việc phân chia các kĩ năng và nội dung tự rèn luyện cần chú trọng trong tháng (theo năm học) như sau:

THÁNG	KĨ NĂNG CẦN RÈN LUYỆN	YÊU CẦU CỤ THỂ
8	Viết bảng	Viết và trình bày một đoạn văn ngắn khoảng 35 - 40 chữ trong thời gian 5 phút
	Nghe - nói	Tập nghe và tóm tắt bản tin
	Đọc thành tiếng	Đọc diễn cảm một văn bản trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học
9	Viết vở	Viết và trình bày 1 bài Chính tả trong chương trình Tiểu học
	Thuyết trình	Chọn một vấn đề và thuyết trình trong thời gian 3 - 5 phút
	Đọc hiểu	Đọc 1 văn bản tập đọc: xác định nội dung và giá trị nghệ thuật của văn bản
10	Viết văn bản	Tập viết văn bản theo các thể loại dạy trong chương trình Tiểu học
	Kể chuyện	Kể một câu chuyện trong chương trình Tiểu học
	Giải quyết tình huống sư phạm	Giải quyết 1 tình huống sư phạm phù hợp dựa trên những nguyên tắc giáo dục đã học
11	Viết bảng	Viết và trình bày một đoạn thơ (tự do) ngắn khoảng 35 - 40 chữ trong thời gian 5 phút
	Đọc thành tiếng	Đọc diễn cảm một văn bản trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học
	Thuyết trình	Chọn một vấn đề và thuyết trình trong thời gian 3 - 5 phút

THÁNG	KĨ NĂNG CẦN RÈN LUYỆN	YÊU CẦU CỤ THỂ
12	Viết vở	Viết và trình bày 1 bài Tập viết trong chương trình Tiểu học
	Đọc hiểu	Đọc 1 văn bản tập đọc: xác định nội dung và giá trị nghệ thuật của văn bản
	Kể chuyện	Kể một câu chuyện trong chương trình Tiểu học
1	Viết văn bản	Tập viết văn bản theo các thể loại dạy trong chương trình Tiểu học
	Nghe - nói	Tập nghe kể chuyện và lập dàn ý tái hiện nội dung câu chuyện
	Kiểm tra, đánh giá học sinh	Tập chấm, chữa và ghi nhận xét 1 số bài kiểm tra định kì của học sinh Tiểu học
2	Viết bảng	Viết và trình bày bảng nội dung một bài Học vần trong thời gian 5 phút (tốc độ khoảng 5 chữ/phút)
	Nghe - nói	Tập nghe bài tập làm văn miệng và đánh giá ưu, nhược điểm của bài nói
	Tập giảng	Soạn giáo án và tập giảng 1 bài trong chương trình Tiểu học
3	Viết vở	Viết và trình bày 1 bài Chính tả trong chương trình Tiểu học
	Kể chuyện	Kể một câu chuyện trong chương trình Tiểu học
	Giải quyết tình huống sư phạm	Giải quyết 1 tình huống sư phạm phù hợp dựa trên những nguyên tắc giáo dục đã học
4	Viết bảng	Viết và trình bày một đoạn thơ (lục bát) ngắn khoảng 35 - 40 chữ trong thời gian 5 phút
	Đọc thành tiếng	Đọc diễn cảm một văn bản trong sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học
	Thuyết trình	Chọn một vấn đề và thuyết trình trong thời gian 3 - 5 phút
5	Viết vở	Viết và trình bày 1 bài Tập viết trong chương trình Tiểu học
	Kiểm tra, đánh giá học sinh	Tập chấm, chữa và ghi nhận xét 1 số bài kiểm tra định kì của học sinh Tiểu học
	Tập giảng	Soạn giáo án và tập giảng 1 bài trong chương trình Tiểu học

Các kỹ năng cần chú trọng có thể thay đổi theo từng tháng, từng học kì, từng năm học, căn cứ vào kế hoạch học tập và năng lực cụ thể của sinh viên từng lớp. Việc tách các kỹ năng để rèn luyện riêng chỉ mang tính chất tương đối. Trên thực tế, với mỗi nội dung thực hành có thể kiểm tra được nhiều kỹ năng của sinh viên.

Ngoài ra, chúng tôi có yêu cầu sinh viên luyện viết vở *Tập viết* từ lớp 1 đến lớp 3 (6 quyển) hàng ngày, mỗi ngày 1 trang, có kiểm tra, đánh giá định kì. Ở các tiết tập giảng, các em được chỉnh sửa, góp ý nhiều nội dung: trình bày bảng, nghe - nói, đọc, kể, giải quyết tình huống sự phạm, sử dụng thiết bị dạy học...

2.3.2. Cách thức tiến hành

Việc rèn luyện các kỹ năng sự phạm hàng tháng được tiến hành theo đơn vị lớp, gồm 3 giai đoạn:

GIẢI ĐOẠN	THỜI GIAN	CÁCH THỨC TIẾN HÀNH
Cá nhân	Tuần 1, 2	- Sinh viên tự rèn luyện hàng ngày - Lưu giữ minh chứng để thấy rõ quá trình rèn luyện và sự tiến bộ
Tổ (nhóm)	Tuần 3	- Tổ tiến hành kiểm tra (có cán bộ lớp dự và tham gia đánh giá), ghi biên bản cụ thể với từng cá nhân, lưu giữ minh chứng - Góp ý, hỗ trợ nhau rèn luyện để cùng tiến bộ - Lưu ý các trường hợp không đạt yêu cầu và các trường hợp có năng lực nổi trội ở từng kỹ năng - Cử đại diện tham gia kiểm tra cấp lớp
Lớp	Tuần 4	- Lên lịch kiểm tra (thông qua cố vấn học tập) - Ban cán sự lớp cùng cố vấn học tập tham gia đánh giá và ghi kết quả vào biên bản - Nhận xét, góp ý và định hướng rèn luyện cho tháng tiếp theo - Đặc biệt lưu ý các trường hợp yếu ở từng kỹ năng để có hướng rèn luyện - Lưu giữ minh chứng để đối chứng ở những lần kiểm tra sau

Như vậy, mỗi tháng cố vấn học tập chỉ cần tham dự 1 lần kiểm tra cấp lớp với lớp chủ nhiệm, không mất quá nhiều thời gian mà vẫn bao quát được quá trình tự rèn luyện của sinh viên. Khoa xây dựng một mạng lưới hỗ trợ cố vấn học tập bằng cách:

- Về phía sinh viên:

+ Mỗi lớp cử 1 cán bộ lớp phụ trách nghiệp vụ sự phạm thường xuyên: tập hợp lịch kiểm tra cấp tổ, thu biên bản, minh chứng kiểm tra và hỗ trợ các tổ thực hiện.

+ Mỗi khóa cử 1 sinh viên phụ trách nghiệp vụ sự phạm: tập hợp lịch kiểm tra cấp lớp, thu biên bản, minh chứng và hỗ trợ các lớp thực hiện.

+ Cử 1 sinh viên phụ trách nghiệp vụ sư phạm toàn khoa: tập hợp lịch của các khóa, thu biên bản, minh chứng và hỗ trợ thực hiện.

Lịch toàn khoa chốt vào ngày 20 hàng tháng chuyển về cho trợ lý Khoa.

Nhóm sinh viên phụ trách nghiệp vụ cấp khóa và cấp khoa sẽ phân công nhau dự kiểm tra của các lớp theo lịch.

– Về phía giảng viên:

Đại diện Ban chủ nhiệm Khoa, trợ lý, Chi đoàn cán bộ giảng viên cập nhật lịch và phân công dự kiểm tra cấp lớp mỗi tháng.

Ngoài ra, hàng năm Khoa đều tổ chức Ngày hội Nghiệp vụ giỏi cấp Khoa với nhiều nội dung thi phong phú, đa dạng: chào hỏi, tài năng sinh viên, viết bảng, kể chuyện, đọc diễn cảm, giảng, giải quyết tình huống sư phạm, hùng biện,... thu hút đông đảo sinh viên tham gia, tiến tới hưởng ứng Ngày hội Nghiệp vụ sư phạm giỏi cấp Trường.

2.3.3. Lưu giữ minh chứng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên

Nhằm theo dõi, hỗ trợ sinh viên, giúp các em tự giác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, một trong những giải pháp chúng tôi đã áp dụng rất thành công là tổ chức lưu giữ minh chứng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên của sinh viên theo các cấp độ khác nhau.

Xã hội ngày càng phát triển kéo theo sự phát triển của các thiết bị điện tử hiện đại. Máy tính và điện thoại thông minh trở nên quen thuộc và thực sự hữu ích với nghề dạy học. Hầu hết sinh viên đều có (tự trang bị) máy tính và điện thoại thông minh khiến việc lưu giữ minh chứng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trở nên đơn giản. Minh chứng có thể là ảnh chụp, đoạn video clip, đoạn ghi âm... quá trình và sản phẩm rèn luyện của các em.

Chúng tôi đã hướng dẫn các em lưu giữ minh chứng theo nhiều cấp độ:

HÌNH THỨC	MINH CHỨNG	CÁCH THỨC LƯU GIỮ
Cá nhân	Vật thật: vở viết (viết chữ, viết chính tả), nội dung bài thuyết trình, giáo án... Ảnh chụp: Bài viết bảng, bài viết vở, ảnh thực hiện các hoạt động khác... Ghi âm: kể chuyện, giải quyết tình huống, đọc diễn cảm, thuyết trình... Ghi hình: tiết dạy, giải quyết tình huống,	Thư mục gốc: NVSP năm học ... - ...
Tổ		Thư mục con cấp độ 1:
Lớp		- Cá nhân (tương ứng với các kĩ năng)
Khóa		- Tổ (tương ứng với tên cá nhân)
Khoa		- Lớp (tương ứng với tên tổ)
	- Khóa (tương ứng với tên lớp)	
	- Khoa (tương ứng với tên khóa)	
	Thư mục con cấp độ 2:	
	- Cá nhân (tương ứng với ngày rèn luyện các kĩ năng)	
		- Tổ, lớp, khóa, khoa (tương ứng với tên tổ chức nhỏ hơn)
		Thư mục con cấp độ 3: Tương ứng với các kĩ năng
		Thư mục con cấp độ 4: Tương ứng với tháng kiểm tra

Ví dụ, chúng tôi lưu giữ minh chứng cấp Khoa năm học 2015 - 2016 như sau:

NVSP năm học 2015 - 2016	K20	K20A	Tháng 8	Viết bảng
				Nghe - nói
				Đọc thành tiếng
			Tháng ...	
		K20B	Tháng 5	
			Tháng 8	...
			Tháng ...	
			Tháng 5	
		K20 CLC	Tháng 8	
			Tháng ...	
			Tháng 5	
	K21	K21A		
	K22	K22A		

Việc lưu giữ minh chứng, một mặt, giúp sinh viên tự đánh giá kết quả rèn luyện của bản thân, nhận ra những ưu điểm để phát huy cũng như tồn tại cần khắc phục; mặt khác, giáo vụ khoa cũng nắm bắt, theo dõi thường xuyên và có các đề xuất, tư vấn, tham mưu để điều chỉnh, thay đổi phù hợp. Nhờ minh chứng được lưu giữ, chúng tôi bao quát quá trình rèn luyện kỹ năng sư phạm thường xuyên, liên tục; thấy được bức tranh tổng thể của toàn khoa, đặc biệt thấy rõ sự tiến bộ của sinh viên qua từng tháng, ở từng kỹ năng. Minh chứng cũng giúp chúng tôi điều chỉnh nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức tự rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp cho các em hiện tại và các khóa sau đó.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục Tiểu học, Mầm non là các ngành đặc thù. Khó có thể bảo đảm tốt điều đó nếu không có quá trình thực hành, trải nghiệm thực tiễn, dù chỉ là qua mô hình. Hiện tại, Khoa Giáo dục Tiểu học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được Nhà trường quan tâm, song chưa có trường thực hành; cơ sở vật chất, phòng học thực tại chưa đáp ứng được yêu cầu học tập và rèn luyện của sinh viên. Để đồng bộ hóa, phát huy hiệu quả giáo dục đào tạo, hướng tới đáp ứng nhu cầu xã hội hiện tại và tương lai, thiết nghĩ, cần đầu tư có chiều

sâu về đội ngũ cán bộ, giảng viên; đặc biệt, về cơ sở vật chất phục vụ quá trình đào tạo, chẳng hạn các phòng chức năng, phòng nghiệp vụ sư phạm (đủ lớn về diện tích và hiện đại về trang thiết bị), phòng đồ dùng dạy học, phòng thư viện... để phục vụ tốt hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm nói chung, hoạt động học tập và thực hành cho sinh viên ngành Tiểu học nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bernd Meier - Nguyễn Văn Cường (2014), *Lí luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên) (2013), *Giáo trình Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm Tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

PRACTICING SOME PEDAGOGICAL SKILLS TO MEET THE TEACHING REQUIREMENTS ACCORDING TO COMPETENCY- BASED ORIENTATION FOR MAJOR OF PRIMARY EDUCATION AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *The article points out and emphasizes the necessary of the ways to develop the content of pedagogical skills, to organize and to keep evidence from practicing results of students in general and primary education students at Hanoi Metropolitan University in particular.*

Keywords: *Pedagogical practice, skills, plan, evidence*

NGUYÊN NHÂN GÂY BẠO LỰC Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Mai¹

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Hiện tượng bạo lực có nguy cơ phổ biến, lan tràn trong học sinh phổ thông đang là vấn đề nóng, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội nói chung; ngành giáo dục, các nhà trường, các bậc phụ huynh và bản thân mỗi học sinh nói riêng. Qua điều tra, khảo sát các đối tượng là giáo viên, phụ huynh và học sinh ở một số trường Trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội, bài báo chỉ ra và phân tích hai nguyên cơ bản dẫn tới tình trạng bạo lực ở học sinh Hà Nội, đó là nguyên nhân khách quan: từ tác động của môi trường, xã hội và nguyên nhân chủ quan: từ chính cá nhân học sinh

Từ khóa: Bạo lực học đường, học sinh THPT, gia đình, nhà trường, xã hội.

1. MỞ ĐẦU

Bạo lực ở học sinh là hành vi thô bạo có tính đe dọa, cưỡng bức, trấn áp người khác. Hành vi đó có thể diễn ra một lần hoặc nhiều lần với một hoặc vài đối tượng, gây ra những tổn thương về thể chất, tinh thần và có thể gây thương tật suốt đời, thậm trí tước đoạt cả tính mạng của nạn nhân hoặc phá hoại tài sản của học sinh, của nhà trường. Bạo lực ở học sinh có thể diễn ra ở trong hoặc ngoài nhà trường, tác động xấu đến sự phát triển nhân cách của cả học sinh gây bạo lực hay chứng kiến bạo lực và ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục.

Trẻ em là nạn nhân của bạo lực thường lo lắng, đau khổ. Điều này ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tình cảm, thể chất và thành tích học tập ở trẻ. Cá biệt, có em đã tìm đến còn đường tự tử. Kẻ gây bạo lực nếu không được uốn nắn, giáo dục kịp thời sẽ hình thành tính cách hung hăng, không tôn trọng người khác, hay giận dữ, bốc đồng, luôn có xu hướng bạo lực... sẽ gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống.

Khoảng bảy năm trở lại đây đã xảy ra một số vụ bạo lực ở học sinh Trung học phổ thông (THPT) ở Hà Nội gây xôn xao dư luận, tạo nên tâm lý lo lắng trong xã hội cũng như

¹ Nhận bài ngày 15.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Mai; Email: thanhmaia@gmail.com

ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội. Việc nghiên cứu nguyên nhân gây ra bạo lực học sinh (HS) sẽ là cơ sở để tìm ra các giải pháp có tính khả thi để phòng ngừa tình trạng bạo lực ở học sinh THPT Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình trạng bạo lực ở học sinh THPT Hà Nội

Nhiều nguồn thông tin thời gian gần đây cho thấy: bạo lực ở học sinh tại một số tỉnh thành liên tục xảy ra, trong đó có Hà Nội, gây nhiều lo lắng cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, gia đình và xã hội. Nhóm nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam năm 2016 [1], đã điều tra 393 học sinh về mức độ bạo lực học sinh ở các trường THPT Hà Nội, kết quả thu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1: *Mức độ của các biểu hiện hành vi bạo lực học sinh*

BIỂU HIỆN	Nhiều	Ít	Rất ít	Không có	Không trả lời
Mắng chửi, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn	30.53	31.81	20.36	15.27	2.04
Hành hạ, đánh đập xâm hại sức khỏe, tính mạng của bạn	11.96	16.28	25.45	44.78	1.53
Đe dọa, ngăn cấm bạn tham gia các hoạt động tập thể	4.58	8.91	15.01	68.45	3.05
Hai học sinh đánh nhau	21.12	27.48	29.26	19.34	2.97
Hai nhóm học sinh đánh nhau	17.81	18.83	25.45	36.39	1.53
Trấn lột tài sản của bạn.	7.12	11.70	18.32	60.31	2.54
Ném hoặc đập phá đồ đạc của bạn/của trường	9.92	15.52	26.46	46.06	2.04
Nhờ/thuê người khác đánh bạn	16.03	16.54	19.34	46.06	2.04
Cô lập hoặc gây áp lực thường xuyên làm bạn hoảng sợ hoặc đau khổ	8.65	15.78	19.59	53.69	2.29
Kéo bè nhóm chặn đánh bạn	19.59	19.34	21.88	37.40	1.78
Học sinh đánh thầy/cô giáo	6.36	3.56	6.62	80.41	3.05
Trung bình	13.97	16.89	20.70	46.20	2.26

Quan sát tỉ lệ % trung bình của tất cả các biểu hiện ở bảng trên, ta thấy 13.97% HS cho rằng các biểu hiện bạo lực xảy ra nhiều, 16.89% cho rằng ít, 20.07% cho rằng rất ít,

46.20% cho rằng không có (2.26% không trả lời). Trong đó, có 2 biểu hiện xảy ra nhiều nhất ở trường/lớp là *Mắng chửi, lăng mạ xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn* (nhiều 30.53%; ít 31.81%) và *Hai học sinh đánh nhau* (nhiều: 21.12%; 27.48% ít). Như vậy, có thể thấy rằng 2 biểu hiện này xảy ra khá thường xuyên. Còn các biểu hiện khác như: *Hành hạ, đánh đập xâm hại sức khỏe, tính mạng của bạn* (rất ít 25.45% và không có 44.78%) và *Ném hoặc đập phá đồ đạc của bạn/của trường* (rất ít 26.46% và không có 46.06%) ít thường xuyên hơn.

Về tình trạng bạo lực học sinh xảy ra nhiều ở nam hay nữ: Đa số học sinh được hỏi cho rằng bạo lực xảy ra ở cả nam và nữ (67.8%). Số ít hơn cho rằng bạo lực chủ yếu là ở nam sinh (18.58%). Chỉ có 11.45% ý kiến cho rằng bạo lực chủ yếu xảy ra ở nữ sinh.

Nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành phỏng vấn sâu một số học sinh, kết quả là: Hiện tượng đánh nhau ở nữ không nhiều hơn nam, thậm chí ít hơn, bởi lẽ, việc nữ sinh đánh nhau thường khiến những người xung quanh chú ý vì đó là hiện tượng lạ, đáng lo ngại hơn nam sinh vốn hiếu động, nghịch ngợm.

Theo kết quả khảo sát, tình trạng bạo lực học sinh xảy ra thường xuyên không nhiều, trừ hai loại hành vi: *Mắng chửi, lăng mạ xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn* và *Hai học sinh đánh nhau*. Dù vậy, sự phổ biến, lan tràn của hai loại hành vi này đã làm xôn xao dư luận, gây bức xúc, lo lắng cho các bậc phụ huynh, giáo viên (GV) và toàn xã hội, đặc biệt khi chúng được ghi lại và đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng có nhiều người truy cập như internet, facebook...

2.2. Nguyên nhân dẫn tới bạo lực học sinh

Trên cơ sở khảo sát, điều tra 393 học sinh, 96 GV và cán bộ quản lý giáo dục (QLGD) và 103 cha mẹ học sinh cấp THPT về nguyên nhân dẫn đến những hành vi bạo lực ở học sinh THPT Hà Nội, nhóm nghiên cứu (2016) [1] đã thu được kết quả như sau:

Bảng 2: Ý kiến của các đối tượng về nguyên nhân dẫn tới hành vi bạo lực ở HS

Nguyên nhân dẫn tới hành vi bạo lực ở học sinh	Học sinh		Giáo viên		Cha mẹ	
	SL	%	SL	%	SL	%
Muốn thể hiện sức mạnh của bản thân	321	81.68	77	80.21	90	87.38
Muốn uy hiếp người khác	278	70.74	69	71.88	69	66.99
Thiếu kĩ năng sống	237	60.31	80	83.33	80	77.67
Có vấn đề về thần kinh	160	40.71	53	55.21	47	45.63
Thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân	328	83.46	88	91.67	84	81.55

Nguyên nhân dẫn tới hành vi bạo lực ở học sinh	Học sinh		Giáo viên		Cha mẹ	
	SL	%	SL	%	SL	%
Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách	237	60.31	80	83.33	79	76.70
Sai lệch trong quan điểm sống	303	77.10	82	85.42	78	75.73
Trả thù bạn vì bạn đã từng chơi xấu mình	330	83.97	75	78.13	88	85.44
Tranh giành người yêu	335	85.24	80	83.33	79	76.70
Không cùng đẳng cấp	163	41.48	41	42.71	55	53.40
Ảnh hưởng từ lối sống của người thân	234	59.54	82	85.42	76	73.79
Ảnh hưởng của phim, ảnh, sách báo, đồ chơi, trò chơi mang tính bạo lực (Game online)	285	72.52	92	95.83	94	91.26
Thiếu các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh	285	72.52	72	75.00	72	69.90
Ảnh hưởng của việc chứng kiến bạo lực ngoài xã hội	272	69.21	78	81.25	77	74.76
Sự giáo dục trong nhà trường: nặng về dạy kiến thức văn hóa, đôi khi coi nhẹ giáo dục đạo đức cho HS	215	54.71	43	44.79	69	66.99
Thiếu quan tâm giáo dục của gia đình	309	78.63	88	91.67	90	87.38
Ảnh hưởng bởi bạo lực gia đình (gia đình có bạo lực)	318	80.92	85	88.54	88	85.44
Nhà nước chưa có các giải pháp giải quyết bạo lực học sinh phù hợp.	241	61.32	63	65.63	62	60.19

2.2.1. Nguyên nhân dẫn đến hành vi bạo lực từ các yếu tố về môi trường và xã hội

Các đối tượng khảo sát có sự nhất trí cao đối với các nguyên nhân dẫn đến hành vi bạo lực ở học sinh mà đề tài nêu ra, cụ thể là:

- Ảnh hưởng của phim, ảnh, sách báo, đồ chơi, trò chơi mang tính bạo lực (Game online) (HS: 72.52%; GV: 95.83%; Cha mẹ HS: 91.26%);
- Ảnh hưởng bởi bạo lực gia đình (gia đình có bạo lực) (HS: 80.92%; GV: 88.54%; Cha mẹ HS: 85.44%);
- Thiếu quan tâm giáo dục của gia đình (HS: 78.63%; GV: 91.67%; Cha mẹ HS: 87.38%);

- Ảnh hưởng của việc chứng kiến bạo lực ngoài xã hội (HS: 69.21%; GV: 81.25%; Cha mẹ HS: 74.76%);

- Thiếu các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh (HS: 72.52%; GV: 75.00%; Cha mẹ HS: 69.90%);

Ngoài ra, GV lựa chọn nguyên nhân ảnh hưởng từ lối sống của người thân ở mức cao (85.42%). Nhiều ý kiến của cha mẹ HS cho rằng nguyên nhân quan trọng nữa là *Sự giáo dục trong nhà trường: nặng về dạy kiến thức văn hóa, đôi khi coi nhẹ giáo dục đạo đức cho học sinh* (66.99%), trong khi đó, tỉ lệ GV đồng ý với nguyên nhân này ít hơn (44.79%).

Như vậy có thể thấy rằng nguyên nhân do yếu tố về môi trường và xã hội chủ yếu là do ảnh hưởng của phim ảnh, đồ chơi bạo lực; ảnh hưởng của bạo lực ngoài xã hội; sự thiếu quan tâm giáo dục của gia đình; sự phức tạp trong quan hệ gia đình; sau đó mới là nguyên nhân từ phía nhà trường.

Một số HS, GV, CBQLGD, cha mẹ HS khi được phỏng vấn đã nêu một số nguyên nhân khác gây nên tình trạng bạo lực học sinh như: Cha mẹ có kiến thức hạn chế, không đủ hiểu biết để định hướng đầy đủ những chuẩn mực xã hội cho con, thiếu gương mẫu, vi phạm pháp luật, thô bạo với trẻ...; nhà trường còn tồn tại cách hành xử thiếu chuẩn mực của thầy cô, cá biệt còn có thầy, cô giáo dùng vũ lực, xâm phạm đến thân thể HS.

Về nguyên nhân dẫn đến bạo lực HS từ gia đình, nhiều nghiên cứu cho thấy gia đình có một vai trò hết sức quan trọng trong công tác giáo dục HS. Tất cả những khiếm khuyết của gia đình trong giáo dục con đều ảnh hưởng trực tiếp đến các em. Việc một bộ phận cha mẹ HS ở Hà Nội bận rộn với công việc, mải mê kiếm tiền, không có thời gian quan tâm đến việc học hành, bè bạn của con cái, không chú tâm giáo dục con, xem việc giáo dục con cái là trách nhiệm của nhà trường đã dẫn đến tình trạng trẻ cảm thấy bị bỏ rơi, thiếu thốn tình cảm. Các em sẽ tìm đến những mối quan hệ khác để bù đắp - đây chính là nguyên nhân để những nhóm trẻ xấu dụ dỗ, lôi kéo các em vào những hành vi xấu, trong đó có hành vi bạo lực.

Gia đình có hành vi bạo lực gia đình có thể được coi là nguyên nhân chính dẫn đến những hành vi bạo lực - đánh nhau ở HS, bởi ngay chính môi trường thân cận, luôn gần bó với trẻ lại có những hành vi lệch chuẩn thì các em rất dễ bị tập nhiễm. Việc đối xử thô bạo của cha, mẹ đối với trẻ như đánh đập, chửi mắng sẽ hình thành những tính cách tiêu cực ở trẻ như tính lì lợm, hay trả thù..., và rất dễ tham gia vào các nhóm có cùng tính cách, thích đánh nhau (để tìm cách giải tỏa những ức chế mình phải chịu đựng từ sự trừng phạt của cha mẹ sang người khác). Nhiều trường hợp học sinh đánh nhau nói rằng trong gia đình

các em có hành vi bạo lực giữa các thành viên (bạo lực giữa cha mẹ, bạo lực giữa anh chị em, bạo lực giữa cha mẹ và con cái), đặc biệt đáng lo ngại về mức độ bạo lực giữa cha mẹ và con cái.

Về nguyên nhân dẫn đến bạo lực HS từ nhà trường, nhiều nghiên cứu [5, 6, 7] và thực tế cho thấy: Dù nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức, pháp luật cho học sinh, nhưng trong tình hình bạo lực HS đang gia tăng hiện nay, có một phần nguyên nhân từ phía nhà trường.

- Nhìn từ góc độ chương trình giáo dục phổ thông và thực tế nhà trường thì chương trình các môn học còn thiên về giờ dạy chính khóa, ít các hoạt động ngoại khóa cho học sinh. Trong các giờ học chủ yếu thiên dạy về kiến thức. Do đó, áp lực học rất nặng nề với học sinh, gây nhiều bức xúc cho các em. Xu hướng của một bộ phận lớn HS của đa số gia đình ở Hà Nội là: con cái sau khi tốt nghiệp phổ thông phải vào được đại học, thậm chí đủ điều kiện để đi học nước ngoài. Để đáp ứng nhu cầu đó, nhiều nhà trường đã coi trọng dạy chữ cho học sinh hơn dạy người.

- Do quỹ đất ít, trong đa số các trường THPT còn chật hẹp, thiếu nơi vui chơi cho HS sau mỗi tiết học. Những ngày nóng bức thiếu quạt, chỗ ngồi chật chội, cảm giác ngột ngạt, bức bối... cũng là những yếu tố nguy cơ gây ra bạo lực giữa học sinh với nhau.

- Hầu hết các trường THPT chưa có Phòng Tư vấn tâm lý và chưa có giáo viên tâm lý để tư vấn cho học sinh, giúp các em giải tỏa những thắc mắc, tình trạng căng thẳng; tư vấn cho các em cách giải quyết các mâu thuẫn... Đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn các em tới tự giải quyết bằng bạo lực.

Những tác động tiêu cực từ môi trường xã hội cũng là nguyên nhân gây ra bạo lực HS.

- Do sự quản lý yếu kém của cơ quan nhà nước từ trung ương đến thành phố, quận/huyện, xã/phường mà phim, ảnh, sách báo, đồ chơi, trò chơi mang tính bạo lực (Game online) xuất hiện khắp nơi ở cả nội thành, ngoại thành và các huyện xa, đã ảnh hưởng xấu đến đạo đức, lối sống của học sinh. Không ít học sinh thích làm theo những “mẫu hấp dẫn” mà các em tiếp thu được từ các văn hóa phẩm và dịch vụ bạo lực đó.

- Do tốc độ đô thị hóa nhanh, nhưng quỹ đất dành cho sinh hoạt văn hóa thể thao chung quá ít. Hoặc nếu có, hầu hết cơ sở văn hóa thể thao lại đưa vào dịch vụ khiến trẻ em thiếu nơi vui chơi, giải trí lành mạnh, nhiều em xa vào phim, ảnh, sách báo, đồ chơi, trò chơi mang tính bạo lực (Game online); bị lôi kéo vào các nhóm bạn lệch chuẩn.

- Học sinh bước ra ngoài đường thường bắt gặp những hành vi bạo lực của người lớn, hoặc sự vô cảm của những người xung quanh trước các hành vi bạo lực. Thực trạng này tác động rất xấu tới sự phát triển nhân cách của các em.

2.2.2. Nguyên nhân dẫn đến hành vi bạo lực từ các yếu tố cá nhân

Đối với học sinh thì nguyên nhân do cá nhân mà đề tài đưa ra được tán thành với tỉ lệ khá cao, cao nhất là *Muốn uy hiếp người khác* (70.74%); *Sai lệch trong quan điểm sống* (77.10%); *Muốn thể hiện sức mạnh của bản thân* (81.68%); *Thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân* (83.46%); *Trả thù bạn vì bạn đã từng chơi xấu mình* (83.97%) và ý kiến được học sinh đồng ý cao nhất là *Tranh giành người yêu* (85.24%). Tỉ lệ học sinh đồng ý thấp nhất đối với các nguyên nhân *Không cùng đẳng cấp* (41.48%) và *Có vấn đề về thần kinh* (40.71%)

Theo ý kiến của các GV, 10 nguyên nhân do bản thân học sinh mà đề tài nêu ra đều đúng, tỷ lệ đồng ý rất cao, 66.67% trở lên, trong đó có 6 nguyên nhân được sự nhất trí cao nhất là: *Muốn thể hiện sức mạnh của bản thân* (80.21%); *Thiếu kỹ năng sống* (83.33%); *Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách* (83.33%); *Tranh giành người yêu* (83.33%); *Sai lệch trong quan điểm sống* (85.42%); *Thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân* (91.67%)

Ý kiến cha mẹ học sinh cũng đồng ý với những nguyên nhân đưa ra trong đề tài, trong đó các nguyên nhân được sự nhất trí cao là: *Sai lệch trong quan điểm sống* (75.73%); *Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách* (76.70%); *Tranh giành người yêu* (76.70%); *Thiếu kỹ năng sống* (77.67%); *Thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân* (81.55%); *Trả thù bạn vì bạn đã từng chơi xấu mình* (85.44%); *Muốn thể hiện sức mạnh của bản thân* (87.38%).

Một số học sinh khi được phỏng vấn đã cho biết thêm một số nguyên nhân khác dẫn tới bạo lực như: Tính tự trọng thấp, thiếu kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề; có thất vọng, chịu áp lực nào đó về tâm lý, có vấn đề về cảm xúc...

Tất cả các nguyên nhân gây bạo lực nêu trên phần nào do tác động của những tiêu cực trong quá trình phát triển tâm – sinh lí lứa tuổi gây ra. Học sinh THPT có độ tuổi từ 15 - 18 tuổi. Lứa tuổi này có một vị trí đặc biệt trong thời kỳ phát triển của con người, vì nó là thời kỳ chuyển tiếp từ thiếu niên thành người lớn. Đây là thời kỳ phát triển mạnh mẽ và phức tạp nhất, cả về cơ thể, tâm lí và tình cảm và các mối quan hệ xã hội.

- Sự phát triển nhanh về tâm - sinh lí ở lứa tuổi này, tạo nên những thay đổi mạnh mẽ của cơ thể nhiều khi dẫn đến những rối loạn về tâm thần kinh khiến các em thấy lo lắng, bứt dứt, bức xúc, nhiều em gặp khó khăn trong việc kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân [5].

Ở Hà Nội, đa số học sinh có điều kiện sống thuận lợi hơn các bạn ở các vùng miền khác cả về điều kiện kinh tế, cũng như văn hóa - xã hội nên tuổi dậy thì của đa số học sinh

sớm hơn thế hệ trước. Ở lứa tuổi này, quan hệ giữa nam và nữ đã được tích cực hoá một cách rõ rệt. Do vậy, nhu cầu về tình bạn khác giới được tăng cường, bắt đầu có xuất hiện sự lôi cuốn khá mạnh mẽ đối với phái khác. Sự phát triển sớm về sinh lý trong khi lại chưa được giáo dục đầy đủ về giới tính, tình bạn, tình yêu dẫn đến nhiều em yêu sớm. Tuy nhiên, do nhìn nhận sự việc còn thiên về cảm tính, khả năng kiềm chế bản thân chưa cao nên dẫn đến tình trạng nảy sinh mâu thuẫn ở một số em trong tình yêu học trò dẫn đến bạo lực.

Các em cũng thường quan tâm đến chiều cao, hình thức nên dành nhiều thời gian soi gương, ăn vận quần áo và cố để mình trông có vẻ quyến rũ hơn. Vì vậy các em thường có sự suy bì, so sánh bản thân với người khác. Đã có nhiều mâu thuẫn dẫn đến bạo lực ở học sinh, nhất là học sinh nữ từ lí do này.

- Ở tuổi THPT, HS đã có khả năng đánh giá khá sâu sắc những phẩm chất, những mặt mạnh, mặt yếu của những người cùng sống, cùng hoạt động và của chính bản thân. Tuy nhiên, ở lứa tuổi này, sự tự đánh giá nhiều khi còn mang tính chủ quan. Các em thường có xu hướng cường điệu khi tự đánh giá về mình: hoặc là quá tự ti (đánh giá thấp bản thân), hoặc là quá tự cao (đánh giá bản thân quá cao so với thực tế). Đây cũng là nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn ở nhiều HS.

- Học sinh ở lứa tuổi này thường ham thích thử nghiệm cái mới lạ và cảm giác... Nếu không được quan tâm, hỗ trợ, giáo dục đúng mức, có thể dẫn các em đến ham thích trò chơi, văn hóa phẩm bạo lực và xu hướng hành động theo những gì các em học được từ đó.

- Học sinh THPT có nhu cầu cao về kết bạn. Trong nhóm bạn bè, nhiều em muốn thu hút sự chú ý và tán phục của bạn bè, dẫn tới việc các em có thể phát ngôn, dùng bạo lực để thể hiện sức mạnh của bản thân, sự tài giỏi của bản thân... Nhưng đồng thời các em cũng chịu sự chi phối của nhóm bạn đồng đẳng, bắt buộc phải tuân theo các chuẩn mực của nhóm. Dẫn tới việc có em biết đánh bạn là sai vẫn tham gia vì sợ bị loại khỏi nhóm.

- Xã hội biến đổi nhanh, nhiều tình huống phức tạp bao quanh các em hàng ngày, nhưng rất nhiều học sinh thiếu các kĩ năng sống cơ bản như: giao tiếp, ra quyết định, giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn; tìm kiếm sự hỗ trợ giúp đỡ,... nên đã trở thành kẻ gây bạo lực hoặc nạn nhân của bạo lực.

- Một bộ phận học sinh gây ra bạo lực do sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách, sai lệch trong quan điểm sống. Một số em nữ hiểu chưa đúng về bình đẳng giới nên thiếu nữ tính, thích sự ngang tàng, thích thể hiện sức mạnh như con trai, nhưng lại thể hiện một cách thái quá hành vi đánh bạn.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu và khảo sát thực tế, có thể khẳng định rằng: Hiện tượng bạo lực HS khá phổ biến ở Hà Nội. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới bạo lực, trong đó đáng chú ý là các nguyên nhân, tác động từ xã hội, môi trường sống và cá nhân HS, bởi lứa tuổi này là lứa tuổi mới lớn, đang lớn, chưa phát triển đầy đủ về nhận thức, nhân cách. Chính sự thiếu kiểm soát hành vi; thiếu kinh nghiệm trong giao tiếp ứng xử; lệch lạc về quan điểm, định hướng, đôi khi sự tự ái, tổn thương cá nhân... đã khiến các em có các hành động bạo lực mà không lường trước, không tính đến hậu quả sau đó. Thực trạng và những nguyên nhân này đòi hỏi cần có những giải pháp kịp thời phòng chống, ngăn chặn sự lây lan bạo lực trong các trường THPT nói riêng và các trường phổ thông nói chung ở Hà Nội, vì tương lai của thế hệ trẻ, vì sự phát triển của nhà trường và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Anh (2011), *Giải pháp ngăn ngừa các hành vi bạo lực trong học sinh trung học phổ thông*, Nhiệm vụ KH; Mã số: B2001-37-03NV
2. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Mai Lan (2013), *Bạo lực học đường ở Việt Nam hiện nay nhìn từ góc độ tâm lý học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Đỗ Thị Thu Hằng (2012), *Đoàn Thanh niên với nhiệm vụ phòng ngừa bạo lực trong học đường đối với học sinh trung học phổ thông*, Đề tài cấp Bộ, Mã số: ĐT.KXĐTĐN 2012-07.
4. Nguyễn Thị Thanh Mai và cộng sự (2009), *Hành vi bắt nạt trong nhóm trẻ em trai ở bậc trung học trong nhà trường phổ thông*, Báo cáo Tổng kết nhiệm vụ nghiên cứu cấp Viện - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Thị Thanh Mai và nhóm nghiên cứu (2016), *Thực trạng bạo lực ở học sinh trung học Hà Nội và một số giải pháp phòng chống*, Đề tài KHCN, Mã số 01X-12/04-2011-2
6. Smith. PK (2003), *Violence in school: An overview*, In P.K Smith (Ed). Thersponsenin Europe (pp.1-14), London.

CAUSES OF SCHOOL VIOLENCE IN HA NOI'S HIGH SCHOOLS

Abstract: Nowadays, school violence is a popular and hot issue attracting the attention of all level of society in general and education sector in particular. Through survey, among teachers, parents and high schools' pupils in Ha Noi., the paper analyzes 2 main reasons causing school violence including social and environmental impacts; and thought of each individual pupil.

Keywords: school violence, high school's pupils, family, school, society

SỬ DỤNG TRÒ CHƠI HỌC TẬP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TIỂU HỌC

Lê Thúy Mai¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

***Tóm tắt:** Sử dụng trò chơi học tập trong giờ học Lịch sử là việc làm quen thuộc của nhiều giáo viên, nhưng sử dụng hiệu quả phương pháp này góp phần tạo hứng thú, phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh là vấn đề không đơn giản. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của việc dạy học nói chung và dạy học môn Lịch sử ở Tiểu học nói riêng, bài viết đề cập, chia sẻ một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của sử dụng trò chơi học tập.*

***Từ khóa:** Trò chơi học tập, lịch sử, tiểu học*

1. MỞ ĐẦU

Với tư cách là một môn khoa học, Lịch sử có vai trò quan trọng trong việc giáo dục nhân cách học sinh. Lịch sử chính là thầy dạy của cuộc sống, là tấm gương soi của muôn đời, giúp học sinh có ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa và kế tục sự nghiệp cách mạng của dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, bản chất của môn học này gắn liền với các mốc thời gian trong tiến trình lịch sử, nên việc làm nó sống lại trong nhận thức cũng như để các nhân vật, sự kiện hiện lên một cách chân thực, sinh động đối với học sinh Tiểu học là điều không đơn giản. Bên cạnh đó, thời lượng dành cho môn học này còn ít, lối dạy học truyền thống “thầy đọc trò chép” cũng làm học sinh nhàm chán, không muốn học.

Việc sử dụng trò chơi học tập trong tiết dạy Lịch sử là điều không mới đối với một giáo viên, nhưng việc nâng nó lên thành một kỹ năng và gây hứng thú cho học sinh trong quá trình học là một vấn đề không đơn giản. Thực tiễn dạy học ở Tiểu học hiện nay cho thấy, đa số giáo viên còn gặp khó khăn trong quá trình dạy học môn Lịch sử. Nhiều giáo viên chưa nhận thức đúng đắn về hiệu quả của việc sử dụng trò chơi học tập, chưa nắm được quy trình sử dụng trò chơi học tập nên chất lượng môn học này còn thấp. Về phía học sinh, các em không thích học môn Lịch sử vì cho rằng đó là môn phụ, không quan trọng,

¹ Nhận bài ngày 13.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Lê Thúy Mai; Email: ltmai@daihocthudo.edu.vn

lại có quá nhiều mốc thời gian và sự kiện khô khan, khó nhớ. Vì vậy các em không hứng thú trong học tập hoặc chỉ học qua loa đối phó. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của việc nâng cao chất lượng dạy - học nói chung và môn Lịch sử ở Tiểu học nói riêng, việc sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Lịch sử trở nên cần thiết. Bài viết xin chia sẻ một số trò chơi học tập góp phần nâng cao hiệu quả dạy học Lịch sử ở Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm

Trò chơi là hoạt động bày ra để vui chơi, giải trí [7, tr.1037]. Trò chơi thường có chủ đề, có nội dung nhất định, có những quy định buộc người chơi phải tuân thủ. Trò chơi học tập là trò chơi có nội dung gắn với hoạt động học tập của học sinh. Trò chơi học tập có thể được tổ chức trong khuôn khổ một tiết học, cũng có thể tổ chức qua các buổi sinh hoạt ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Sử dụng trò chơi học tập là hình thức tổ chức dạy học mà trong đó, học sinh lĩnh hội được các kiến thức cần thiết nhờ tham gia tích cực vào các hoạt động của trò chơi. Với môn Lịch sử ở Tiểu học, trò chơi học tập chứa các nội dung kiến thức Lịch sử lớp 4, 5; được thể hiện ở một khâu nào đó trong quá trình dạy học nhằm mục đích dẫn dắt, hình thành kiến thức mới, củng cố, ôn luyện nội dung kiến thức đã học cho học sinh. Nói cách khác là chuyển nội dung kiến thức của bài học Lịch sử thành các nhiệm vụ học tập thông qua trò chơi và cách thức chơi để lĩnh hội tri thức của bài học.

Như vậy, trò chơi học tập trong dạy học Lịch sử hiểu theo nghĩa hẹp là trò chơi do giáo viên tổ chức trong khuôn khổ một tiết học Lịch sử dựa theo phân phối chương trình để phục vụ cho việc lĩnh hội tri thức lịch sử của chính tiết học đó. Hiểu theo nghĩa rộng, thì đây là hình thức tổ chức trò chơi với nội dung liên quan đến các tri thức lịch sử; có thể là trò chơi được tổ chức khi các em tham gia một buổi ngoại khóa, tham quan một di tích lịch sử, hoặc cũng có thể là trò chơi của các phần thi trong cuộc thi tìm hiểu về lịch sử được tổ chức trong phạm vi nhà trường.

2.2. Ý nghĩa của việc sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Lịch sử

Đã có nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò, hiệu quả của việc sử dụng trò chơi học tập trong việc nâng cao chất lượng dạy học Lịch sử. Phương pháp này góp phần làm tăng hứng thú, tính tích cực chủ động của học sinh trong quá trình học Lịch sử cũng như niềm yêu thích môn học này của các em, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trò chơi học tập giúp các em thay đổi hình thức, phương pháp dạy và học truyền thống, làm cho giờ học bớt căng thẳng, tạo cảm giác thoải mái cho học sinh.

Thứ hai, trò chơi học tập rèn luyện thêm kỹ năng sử dụng bản đồ, lược đồ, vẽ sơ đồ, hình thành kỹ năng làm việc nhóm, bởi thực tế cho thấy, không ít trò chơi có liên quan đến các kỹ năng sử dụng bản đồ, lược đồ, sơ đồ.

Thứ ba, trò chơi học tập còn kích thích học sinh vận dụng kiến thức, sự năng động, rèn luyện trí nhớ, phát triển khả năng phán đoán, suy luận. Từ đó, phát triển tư duy độc lập, học tập cách xử lý thông minh, các tình huống phức tạp, tăng cường khả năng vận dụng trong cuộc sống.

Thứ tư, trò chơi học tập phát triển cho các em các phẩm chất đạo đức, tính cách, kỹ năng như: tính nhanh nhẹn, tình đoàn kết, thân ái, sự phối hợp nhịp nhàng, lòng trung thực, tinh thần trách nhiệm... Qua trò chơi, ngoài nội dung kiến thức các em lĩnh hội được, đây còn là cơ hội để các em tự hoàn thiện mình.

2.3. Nguyên tắc sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Lịch sử

Về phía giáo viên:

Giáo viên phải có kiến thức vững vàng, thường xuyên trau dồi vốn hiểu biết về Lịch sử của bản thân. Bên cạnh đó, giáo viên cũng cần nâng cao những kỹ năng tổ chức trò chơi Lịch sử cho học sinh Tiểu học.

Đối với từng bài dạy Lịch sử cụ thể, giáo viên nên vận dụng sáng tạo các hình thức trò chơi, không nên dập khuôn, máy móc. Trong quá trình tổ chức trò chơi, giáo viên có thể chèn thêm các bài nhạc sôi động, các hiệu ứng âm thanh để trò chơi thêm phần hấp dẫn.

Trong kế hoạch bài dạy Lịch sử có sử dụng trò chơi, giáo viên phải chuẩn bị chu đáo kế hoạch dạy học, dự kiến các bước tiến hành, dự kiến các tình huống có thể xảy ra, thiết kế trò chơi vừa lời cuốn học sinh, vừa phù hợp với nội dung, mục tiêu kiến thức bài học và điều kiện nhà trường, địa phương.

Khuyến khích, động viên đồng đạo học sinh tham gia trò chơi, đặc biệt lưu ý tới những em nhút nhát.

Giáo viên cần phân bổ thời gian hợp lý để không ảnh hưởng đến tiến trình lên lớp; kiểm soát học sinh, tránh tình trạng học sinh chơi gây mất trật tự, ồn ào, ảnh hưởng tới các lớp xung quanh.

Kết thúc trò chơi, giáo viên cần dành thời gian để khen ngợi, biểu dương những cá nhân, tập thể tham gia tích cực và chơi có hiệu quả.

Về phía học sinh:

Học sinh cần chuẩn bị tốt theo yêu cầu của giáo viên (yêu cầu tìm hiểu trước buổi học; yêu cầu về luật chơi, cách chơi...). Khi chơi, học sinh cần phải tuyệt đối trung thực, đoàn

kết, không ăn gian; giữ tinh thần “thắng không kiêu, bại không nản”, tránh trường hợp hiếu thắng, quá coi trọng kết quả thắng, thua, có thái độ cay cú với đối phương trong khi chơi.

Sau khi kết thúc mỗi trò chơi, dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh cần phải biết tự đánh giá, nhận xét, rút kinh nghiệm cho bản thân và ghi nhớ các kiến thức cần thiết.

2.4. Một số trò chơi học tập góp phần nâng cao hiệu quả dạy học Lịch sử ở Tiểu học

Căn cứ đặc trưng môn học và đặc điểm tâm lí của học sinh Tiểu học, có thể xây dựng được hệ thống các trò chơi rất phong phú và đa dạng, với nhiều tên gọi, mục tiêu khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập một số trò chơi mang tính khái quát, dễ dàng áp dụng ở nhiều địa bàn, nhiều tiết học Lịch sử ở Tiểu học, cụ thể là:

Nhóm trò chơi khởi động: trò chơi bức tranh bí mật, trò chơi truyền tin.

Nhóm trò chơi kích thích học tập: trò chơi nấc thang Lịch sử, trò chơi điền lược đồ trống.

Nhóm trò chơi khám phá tri thức: trò chơi nhà diễn kịch tài ba (trò chơi đóng vai).

Nhóm trò chơi ôn tập kiến thức: trò chơi đoán chữ, trò chơi ô chữ bí mật, trò chơi nhà sử học tí hon, trò chơi đồ vui về nhân vật lịch sử.

Dưới đây là một số ví dụ về các trò chơi:

+ Trò chơi: Bức tranh / ảnh bí mật

Nội dung: Học sinh lần lượt trả lời những câu hỏi về kiến thức cũ, mở ra bức tranh khái quát nội dung bài học mới. Trò chơi này yêu cầu học sinh xâu chuỗi được nội dung kiến thức của các tiết học trước. Từ đó, giáo viên có thể kết nối được với kiến thức mới sắp học.

Chuẩn bị: Giáo viên chuẩn bị hệ thống câu hỏi, bức tranh bí mật cho mỗi đội chơi. Dự kiến các tình huống xảy ra để giải đáp thắc mắc của học sinh. Giáo viên thiết kế trò chơi lật mở tranh trên Power Point.

Phổ biến luật chơi: Học sinh chọn và lần lượt mở các miếng ghép, sau khi giáo viên đọc câu hỏi, các đội sẽ suy nghĩ nhanh để giành quyền trả lời, trả lời đúng được cộng điểm và một phần bức ảnh bí mật sẽ được mở ra, sai không bị trừ điểm và đội khác có quyền trả lời. Nếu không đội nào trả lời đúng, miếng ghép đó sẽ không được mở ra. Giáo viên mời một học sinh làm trọng tài, một học sinh làm thư kí tính điểm cho trò chơi.

Tổ chức trò chơi: Học sinh các đội tham gia chơi theo luật đã phổ biến, trả lời hết các câu hỏi, bức tranh/ảnh bí mật được mở ra.

Tổng kết trò chơi: Giáo viên tổng kết điểm, công bố đội chiến thắng. Sau đó, giáo viên kết nối các sự kiện và giới thiệu bức ảnh / tranh bí mật.

Ví dụ: Trò chơi “*Bức ảnh bí mật*” được tổ chức ở đầu tiết dạy *Bài 23: Sấm sét đêm giao thừa* [2, tr.49]. Giáo viên cần chuẩn bị 4 câu hỏi như sau:

- *Câu 1:* Cuộc tiến công của quân ta năm 1968 diễn ra vào thời điểm nào, tại sao quân ta lại chọn thời điểm đó?

- *Câu 2:* Sau đòn bất ngờ Tết Mậu Thân, thái độ của Mĩ như thế nào?

- *Câu 3:* Năm 1972, Mĩ ồ ạt ném bom hủy diệt Hà Nội trong bao nhiêu ngày đêm?

- *Câu 4:* Tại sao chiến thắng của quân ta năm 1972 tại Hà Nội lại được gọi chiến thắng lịch sử “Điện Biên Phủ trên không”?

Sau khi thực hiện các bước của trò chơi, bức tranh bí mật sẽ được hiện ra chính là Lễ kí Hiệp định Pari 1973. Giáo viên tổng kết trò chơi và kết nối kiến thức, mở rộng về bức ảnh này.

+ *Trò chơi: Truyền tin*

Nội dung: Các đội thi truyền tin với nội dung là những câu hỏi liên quan đến kiến thức trong bài mới. Trong tiết học, cô và trò sẽ cùng giải đáp các câu hỏi đó.

Chuẩn bị: Giáo viên chuẩn bị các “thông điệp” để các đội truyền tin. Yêu cầu các “thông điệp” có độ dài tương đương nhau, mỗi thông điệp là một câu hỏi liên quan đến nội dung của bài học; những băng giấy để dán nội dung câu hỏi lên bảng phụ.

Phổ biến luật chơi: Em đầu tiên của từng dãy lên nhận “thông điệp”, ghi nhớ chính xác từng từ ngữ trong “thông điệp” đó. Khi có hiệu lệnh “Bắt đầu!” của giáo viên, các em sẽ chạy về nói nhỏ vào tai của bạn ở bàn ngay dưới sao cho những bạn xung quanh không nghe thấy. Các em tiếp tục truyền tin xuống cuối dãy. Khi nhận được “thông điệp”, bạn cuối cùng của dãy giơ tay và nói “Xong!”. Dãy nào nhanh nhất và truyền chính xác “thông điệp” sẽ là dãy chiến thắng. Mời 1-2 học sinh làm trọng tài.

Tổ chức chơi: Giáo viên gọi bạn bàn đầu của mỗi dãy lên nhận “thông điệp” và học thuộc nội dung “thông điệp”. Giáo viên bắt đầu cho học sinh truyền tin. Các em lần lượt truyền tin từ bàn đầu cho đến bàn cuối của dãy. Sau khi học sinh truyền tin xong, giáo viên yêu cầu người cuối dãy nói to “thông điệp” mình nhận được; so sánh với thông điệp ban đầu xem chính xác hay không. Giáo viên gắn những “thông điệp” (câu hỏi) đó lên bảng, tổng kết trò chơi, tuyên bố dãy thắng cuộc, vào nội dung bài để lần lượt giải đáp các câu hỏi trên.

+ *Trò chơi: Nắc thang lịch sử*

Nội dung: Học sinh dựa vào thông tin trong sách giáo khoa và hiểu biết của bản thân, điền tiếp sức những thông tin vào các nấc thang lịch sử. Nấc thang nào sai sẽ không được tiếp tục tính điểm nữa.

Ví dụ: Trò chơi “Nấc thang lịch sử” được áp dụng vào hoạt động 1: Thời cơ cách mạng trong Bài 9: Cách mạng mùa thu [2, tr.19].

Mục tiêu: Qua trò chơi, học sinh nắm được thời cơ lịch sử của cách mạng mùa thu năm 1945; kích thích học sinh tìm hiểu và ghi nhớ thông tin trong sách giáo khoa; tạo sức hứng thú cho tiết học.

Chuẩn bị: Giáo viên chuẩn bị “nấc thang lịch sử” và 2 bộ thẻ từ, mỗi bộ gồm các từ ngữ như sau:

Đội 1	Sự kiện lịch sử	Đội 2
	Các cuộc khởi nghĩa diễn ra ở những thành phố nào?	
	Nhật đầu hàng đồng minh vào thời gian nào?	
	Nhật đảo chính Pháp vào thời gian nào?	
	Quân Nhật kéo vào xâm lược nước ta vào lúc nào?	

Cuối năm 1940

3/1945

8/1945

12/1945

Đà Nẵng

Sài Gòn

Huế

Hà Nội

Đáp án:

- Quân Nhật kéo vào xâm lược nước ta vào lúc nào? (Cuối năm 1940)
- Nhật đảo chính Pháp vào thời gian nào? (3/1945)
- Nhật đầu hàng đồng minh vào thời gian nào? (8/1945)
- Các cuộc khởi nghĩa diễn ra ở những thành phố nào? (Huế, Sài Gòn, Hà Nội)

Thời gian chơi dự tính: 3 - 4 phút

Tiến hành trò chơi:

- Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thầm thông tin ở phần chữ nhỏ trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 5*, tr.19) trong vòng 2 phút, chú ý ghi nhớ các sự kiện quan trọng.

- Giáo viên chia lớp làm 2 dãy và phổ biến luật chơi: mỗi dãy gọi 4 học sinh lên tham gia trò chơi, gắn các thẻ từ vào vị trí đúng trong nấc thang lịch sử, gắn lần lượt từ dưới lên trên, thi gắn theo hình thức tiếp sức (em thứ nhất lên gắn, quay về đập tay với em thứ 2 và em thứ 2 tiếp tục lên gắn, cứ như vậy đến hết). Mỗi nấc thang gắn đúng, được 10 điểm, nếu sai, các đáp án bên trên không được tính nữa.

- Giáo viên mời 1 - 2 học sinh làm trọng tài.

- Giáo viên tổng kết trò chơi, công bố đội chiến thắng, kết luận những kiến thức quan trọng về thời cơ lịch sử của Cách mạng Việt Nam năm 1945.

+ Trò chơi nhà diễn kịch tài ba (trò chơi đóng vai)

Nội dung: Giáo viên cho học sinh tìm hiểu trước sự kiện lịch sử trong bài học và đóng vai theo đúng bối cảnh lịch sử đó.

Ví dụ: Trò chơi “Nhà diễn kịch tài ba” được áp dụng trong hoạt động 2: *Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử và cuộc tiến công vào Dinh Độc Lập* trong bài 26: *Tiến vào Dinh Độc lập* [2, tr.55,56]

Mục tiêu: Thông qua trò chơi, học sinh hiểu được sự vĩ đại, tầm quan trọng của cuộc tổng tiến công giải phóng miền Nam thống nhất nhất nước. Hiểu được tình thế đầu hàng vô điều kiện của Dương Văn Minh; thay đổi không khí tiết học; kích thích sự hứng thú của học sinh trong giờ học.

Chuẩn bị:

• Về phía giáo viên:

- Giao nhiệm vụ từ buổi trước cho các tổ, yêu cầu các em đọc bài, dựa vào thông tin trong sách giáo khoa và tập diễn xuất cảnh *Dương Văn Minh, quân đội và chính quyền Sài Gòn đầu hàng không điều kiện*. (sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí, tr.56);

- Dự kiến các tình huống, các thắc mắc của học sinh để giải đáp cho các em; chuẩn bị hệ thống câu hỏi sau phần diễn xuất của học sinh.

• Về phía học sinh:

- Đọc trước nội dung trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí, tr.56.

- Tập diễn xuất, chuẩn bị những dụng cụ phục vụ việc diễn xuất (nếu có thể).

Tiến hành trò chơi:

- Giáo viên gọi 2 – 3 nhóm trên tinh thần xung phong, diễn xuất cảnh Dương Văn Minh, quân đội và chính quyền Sài Gòn đầu hàng không điều kiện.

- Giáo viên cho cả lớp nhận xét, bình chọn nhóm diễn kịch tài ba nhất.

Tổng kết trò chơi: Giáo viên nhận xét phần chuẩn bị và diễn xuất của các nhóm, kết luận về diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đưa ra câu hỏi cho cả lớp:

- Sự kiện quân ta tiến vào Dinh Độc Lập thể hiện điều gì?

- Tại sao Dương Văn Minh phải đầu hàng vô điều kiện?

- Giờ phút thiêng liêng giải phóng miền Nam, nước ta hoàn toàn độc lập là lúc nào?

+ Trò chơi: Đố vui về nhân vật, sự kiện lịch sử.

Nội dung: Giáo viên sưu tầm và đọc các câu đố, câu thơ, câu văn viết về các nhân vật, sự kiện lịch sử tiêu biểu để học sinh đoán xem đó là nhân vật, sự kiện lịch sử nào.

Trò chơi này, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh chơi trong các tiết ngoại khóa hoặc giờ sinh hoạt lớp. Giáo viên lần lượt đọc câu hỏi để học sinh giải đáp, hoặc thiết kế thành trò chơi *Chọn số trên Power Point* (học sinh chọn từng số và mở ra các câu đố về nhân vật lịch sử), hoặc trò chơi *Hái hoa dân chủ*.

Một số câu đố về nhân vật, sự kiện lịch sử:

1. *Vua nào mặt sắt đen sì?
Vua nào trong thuở hàn vi ở chùa?*
(Là những ai? - Vua Mai Hắc Đế (Mai Thúc Loan) và vua Lý Thái Tổ)
2. *Đố ai trên Bạch Đằng giang,
Làm cho cọc nhọn dọc ngang sáng ngời
Phá quân Nam Hán toi bời
Gươm thần độc lập giữa trời vang lên?*
(Là ai? - Ngô Quyền)
3. *Đố ai nổi sóng, rừng
Đã vui Hàm Tử lại mừng Chương Dương
Vân Đồn cướp sạch binh lương
Nổi Bàng mai phục chặn đường giặc lui?*
(Là ai? - Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn)
4. *Muốn cho nước mạnh dân giàu
Tâu vua xin chém bảy đầu một dân
Mũ cao áo rộng không cần
Lui về ẩn chốn lâm sơn một mình?*
(Là ai? - Chu Văn An)

+ Trò chơi: Nhà sử học tí hon

Nội dung: Trò chơi nhà Sử học tí hon mô phỏng lại chương trình **Rung chuông vàng** trên VTV3. Nội dung các câu hỏi liên quan đến các nhân vật, sự kiện lịch sử. Trò chơi này có thể tổ chức trong phạm vi các tiết học ngoại khóa.

Mục tiêu: Thay đổi không khí học tập, giúp các em có buổi học ngoài trời bổ ích và lí thú. Cũng cố kiến thức Lịch sử lớp 5 cho học sinh Tiểu học.

Chuẩn bị:

- Về phía giáo viên

- Giáo viên chuẩn bị hệ thống câu hỏi, đồng hồ đếm ngược tính thời gian trả lời, kê lại bàn ghế sao cho hợp lí, bố trí chỗ ngồi để học sinh khó nhìn thấy kết quả của nhau.

- Dự tính các trường hợp xấu về thời tiết, các phương tiện hỗ trợ: đèn tín hiệu, máy chiếu, âm thanh,...

- Nội dung câu hỏi:

1. Ai là người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam? (Bác Hồ)
2. Bác Hồ đọc *Bản tuyên ngôn độc lập* tại địa điểm nào ở Hà Nội? (Quảng trường Ba Đình)
3. Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra năm nào? (1954).
4. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân diễn ra năm nào? (Năm 1968)
5. Căn cứ địa nào được xem là “mỏ chôn giặc Pháp” vào năm 1947? (Việt Bắc)
6. Chiến dịch biên giới thu – đông diễn ra vào năm nào? (1950)
7. Chiến dịch nào kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước? (Chiến dịch Hồ Chí Minh)
8. Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được chính thức mang tên từ năm nào? (1976)
9. Chiến dịch Điện Biên Phủ trên không diễn ra ở đâu, khi nào? (Hà Nội - 1972)
10. Con đường huyết mạch nối liền Bắc – Nam trong kháng chiến của dân tộc có tên là gì? (Đường Trường Sơn hoặc đường Hồ Chí Minh)

• Về phía học sinh

- Chuẩn bị bảng con, phấn trắng, khăn lau bảng
- Ôn tập lại kiến thức lịch sử lớp 5.

Thời gian chơi dự kiến: 20 – 25 phút.

Tiến hành trò chơi:

- Giáo viên ổn định chỗ ngồi cho học sinh theo vị trí dự kiến và phổ biến luật chơi: Có 10 câu hỏi liên quan đến kiến thức lịch sử lớp 5. Sau khi giáo viên đọc câu hỏi, các em có 20 giây để viết đáp án vào bảng con. Khi có hiệu lệnh trả lời, các em giơ bảng con đã ghi đáp án của mình. Em nào có đáp án sai, bị loại ra khỏi sân chơi, các em trả lời đúng tiếp tục đến với câu hỏi tiếp theo. Nếu chưa hết 10 câu hỏi mà không còn em nào ngồi lại sân chơi, các giáo viên có quyền cứu trợ. Sau khi cứu trợ, các em tiếp tục trò chơi. Ai trả lời hết các câu hỏi được phong danh hiệu *Nhà sử học tí hon*.

- Giáo viên tổ chức trò chơi, phối hợp với các giáo viên khác trong trường điều khiển hệ thống trình chiếu câu hỏi, quan sát các đáp án trả lời của các em, ổn định, kiểm soát sự công bằng của trò chơi; tham gia vào trò chơi để cứu trợ các em.

- Tổng kết phần thi, trao phần thưởng cho học sinh chiến thắng.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể khẳng định rằng sử dụng trò chơi học tập trong dạy học Lịch sử là việc làm cần thiết. Đây được xem như một phương pháp hữu ích nhằm tạo sự hào hứng, sôi động cho giờ học Lịch sử. Trong giờ học, trò chơi chính là điều kiện cần để các em lĩnh hội tri thức lịch sử tốt hơn. Để tổ chức thành công một trò chơi học tập nói chung và trong giờ dạy Lịch sử nói riêng, giáo viên phải chuẩn bị kỹ kế hoạch bài học, dự kiến các tình huống có thể xảy ra để giải quyết hợp lý và nhanh chóng. Giáo viên cũng phải thiết kế trò chơi khoa học, hiệu quả, tạo hứng thú học tập cho học sinh. Có như vậy, việc sử dụng trò chơi học tập mới thực sự góp phần nâng cao hiệu chất lượng dạy học môn Lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock (2005), *Các phương pháp dạy học hiệu quả*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Lịch sử và Địa lí 5*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Thị Côi (Chủ biên) (2011), *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học Lịch sử ở trường phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Nguyễn Thị Bích Hồng (2014), “Phương pháp sử dụng trò chơi trong dạy học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* (54), tr.174-178.
5. Phan Ngọc Liên (Chủ biên) (2012), *Phương pháp dạy học Lịch sử*, tập 1, 2, Nxb Đại học Sư phạm.
6. Nguyễn Tuyết Nga (Chủ biên) (2008), *Trò chơi học tập môn Lịch sử và Địa lí 4,5*, Nxb Giáo dục, 2008.
7. Hoàng Phê (Chủ biên) (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
8. Nguyễn Thị Thân (Chủ biên) (2015), *Giáo trình Phương pháp dạy học các môn học về Tự nhiên và Xã hội*, Nxb Đại học Sư phạm.

SOME SUGGESTIONS TO IMPROVE THE EFFECTIVENESS OF USING LEARNING GAMES IN TEACHING HISTORY AT PRIMARY SCHOOLS

Abstract: Using learning games in teaching History is familiar to many teachers. However, in order to use this method effectively aiming to inspire and promote positive perceptions of students is a difficult matter. Based on the practical requirements of improving the quality of teaching and learning in general and teaching and learning History in primary in particular, this article mentions and shares some solutions to improve the effectiveness of using learning games.

Keywords: Learning games, History, primary.

PHONG CÁCH NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Hà¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

***Tóm tắt:** Nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Di Niên từng dày công nghiên cứu để viết một cuốn sách về “ Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh ”. Ông cho rằng phong cách ngoại giao của Hồ Chí Minh gồm: tư duy độc lập tự chủ, sáng tạo, ứng xử linh hoạt; nói giản dị, dễ cảm hóa, thuyết phục và viết ngắn gọn, hàm súc, dễ hiểu. Bài viết này giới thiệu và phân tích kỹ hơn một số nét khái quát trong phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh: bản lĩnh, khôn khéo, giản dị, gần gũi, tinh tế, lịch lãm, trí tuệ.*

***Từ khóa:** Hồ Chí Minh, phong cách ngoại giao, bản lĩnh, trí tuệ, khôn khéo.*

1. MỞ ĐẦU

Chủ tịch Hồ Chí Minh – người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Quân đội nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, được suy tôn là anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa kiệt xuất. Hồ Chí Minh, nhà ngoại giao kiệt xuất, người sáng lập nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, Người đã từng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 1945 – 1946, khi cách mạng nước ta vừa thành công, phải đối phó với thù trong giặc ngoài, vận mệnh ngàn cân treo sợi tóc. Ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh là bước ngoặt lớn nhất trong lịch sử ngoại giao của dân tộc ta.

Trong suốt mấy chục năm trên cương vị lãnh đạo đất nước, Người quan tâm chỉ đạo sát sao công tác đối ngoại, nhằm phát huy sức mạnh của dân tộc và thời đại, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang của dân tộc. Với các cương vị trong nước và hoạt động quốc tế phong phú, Hồ Chí Minh tiếp cận thực tiễn Việt Nam và thế giới, phát triển và đề xuất nhiều nguyên lý, quan điểm, luận điểm về thời đại và về đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam. Trong toàn bộ nội dung phong phú của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, việc tìm hiểu một số đặc điểm trong phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh có một vị trí rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

¹ Nhận bài ngày 15.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Vũ Thị Hà; Email: vtha@daihocthud.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Phong cách ứng xử bản lĩnh, tự tin và khôn khéo của Hồ Chí Minh để giữ vững mục tiêu đấu tranh vì độc lập, tự do và hòa bình của dân tộc

Sự kiên định giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ nhưng lại hết sức mềm dẻo, linh hoạt trong sách lược; khéo léo và bản lĩnh để đấu tranh ngoại giao trước kẻ thù để giành, giữ và bảo vệ nền độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân Việt Nam tạo thành nét đặc sắc trong phong cách ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 18/6/1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người lấy tên là Nguyễn Ái Quốc đã gửi tới Hội nghị Véc-xai bản yêu sách của nhân dân An Nam. Với phong cách tự tin và khiêm nhường, bản yêu sách tỏ lòng kính trọng và hi vọng ở các nước đồng minh thắng trận mở ra một thời đại mới, sẽ thực hiện lời hứa của mình với các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa. Bản yêu sách đó không được Hội nghị Véc-xai chấp nhận, nhưng đã vạch trần bản chất của các nước đế quốc rằng những lời tuyên bố của các nhà chính trị đế quốc về quyền tự do, dân chủ và quyền tự quyết của các dân tộc mà điển hình là chương trình 14 điểm của Tổng thống Mỹ Uyn-xơn chỉ là trò bịp các dân tộc nhỏ yếu. Bản yêu sách đã tác động mạnh mẽ đến người Việt Nam trong nước và nước ngoài. Một người Việt Nam dũng cảm với tên gọi là Nguyễn Ái Quốc lần đầu tiên đã dám đưa vấn đề chính trị của Việt Nam ra quốc tế, đòi cho Việt Nam có những quyền lợi cơ bản chính đáng, thiết thực. Đây là dấu hiệu mới của cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trên đường đi đến độc lập dân tộc. Lúc hoạt động ở Pháp, khi được nữ chiến sĩ Rose hỏi tại sao bỏ phiếu tán thành Quốc tế III, Người trả lời: “Rất giản đơn, Đế tam quốc tế nói sẽ giúp đỡ dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn” [1, tr.52]. Và cả khi đứng trước kẻ thù của dân tộc, Người luôn ngẩng cao đầu, tự tin và bản lĩnh. Cuối tháng 6/1922, viên toàn quyền Đông Dương An-be Xa-rô cho gọi Người lên để nhắc nhở, cảnh cáo trước những hoạt động cách mạng ở Pháp. An-be Xa-rô tìm mọi cách mua chuộc Nguyễn Ái Quốc từ dọa nạt đến vuốt ve, ôn tồn. Nguyễn Ái Quốc đã bình tĩnh, khẳng khái đáp trả Anbe Xarô: “Cảm ơn ngài! Cái mà tôi cần nhất trên đời là: Đồng bào tôi được tự do, Tổ quốc tôi được độc lập...” [2]. Cuộc gặp tuy ngắn ngủi nhưng đã thể hiện khí phách bất khuất trước kẻ thù, lý tưởng kiên định quyết giành độc lập tự do cho dân tộc và thái độ ung dung, bình tĩnh của Nguyễn Ái Quốc. Có lẽ An-be Xa-rô cũng kính trọng điều đó, nên năm 1946, trong chuyến đi thăm nước Pháp, khi An-be Xa-rô được Hồ Chí Minh mời đến dự buổi tiệc chiêu đãi, ông ta phải thốt lên: “Lại là ông à! Tôi đã trải qua một phần lớn cuộc đời để chạy theo ông” [3, tr.77].

Chủ tịch Hồ Chí Minh giữ vững nguyên tắc, nhưng về sách lược Người rất mềm dẻo và linh hoạt “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, biết mình, biết người, biết thời thế để đạt được

mục tiêu cao nhất. Sau cách mạng tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng non trẻ của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, phải cùng lúc đối mặt với thù trong giặc ngoài. Trong giai đoạn này nắm bắt mâu thuẫn Pháp – Tưởng, Người có những ứng xử ngoại giao khôn khéo, quyết đoán, dựa vào tình hình cụ thể để đưa ra những sách lược hợp lý. Đối với quân Tưởng, bằng những kinh nghiệm của nhà hoạt động chính trị lão luyện, Người có cách ứng xử mềm mỏng, kiên quyết “chia ghế, không chia quyền”. Với những viên tướng như Tiêu Văn, Lư Hán, Người đã chủ động đến thăm, ban đầu chúng đều tỏ thái độ trịch thượng, không ra đón nhưng qua vài lần tiếp xúc với Người chúng đã thay đổi thái độ và trong các cuộc hội đàm, cả Lư Hán lẫn Tiêu Văn đều gọi Người là Hồ Chủ tịch dù lúc mới sang Việt Nam, quân Tưởng gọi Người là “Tiên sinh Hồ Chí Minh”. Khi các đồng chí trong Chính phủ thắc mắc, Người cười và giải thích: “Trong công văn giấy tờ thì họ vẫn viết là kính gửi ông Hồ Chí Minh, nhưng trong khi nói chuyện thì họ lại gọi Bác là Hồ Chủ tịch. Thế là họ đã phải công nhận ta trên thực tế” [4]. Để đuổi quân Tưởng về nước, Người đã chủ trương nhân nhượng với Pháp. Tại cuộc đàm phán với đại diện Chính phủ Pháp, trước tình thế ngay lập tức không thể đòi Pháp công nhận nền độc lập dân tộc ta mới giành được, Người đồng ý ký kết khi Pháp công nhận Việt Nam là quốc gia tự do nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

Hơn một năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (02/9/1945 – 19/12/1946) là khoảng thời gian hoạt động ngoại giao liên tục, không biết mệt mỏi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm củng cố chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ nền độc lập dân tộc, trong khi vẫn phải giải quyết nhiều vấn đề lớn ở trong nước như nạn đói, nạn dốt, khó khăn về tài chính. Hoạt động ngoại giao của Người trong hơn một năm này đã phản ánh đầy đủ bản lĩnh, phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh

Trước hết, cần phải nhìn nhận Hiệp định sơ bộ là *kết quả của một quá trình đàm phán, thương lượng lâu dài* giữa chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đứng đầu là Hồ Chí Minh và Chính phủ Cộng hòa Pháp với đại diện là Jean Sainteny, chứ không đơn thuần là hệ quả trực tiếp của thỏa hiệp Pháp – Hoa ngày 28/2/1946. Quá trình này đã bắt đầu từ ngay trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh chống Nhật, khi mà cả Việt Minh và các đại diện Pháp đều mong muốn tổ chức các cuộc tiếp xúc (tuy không thành hiện thực) để thương lượng về việc hợp tác chống Nhật và hợp tác trong việc xây dựng mối quan hệ Việt – Pháp trong tương lai. Sau khi Việt Minh nắm được chính quyền trong cả nước, cuộc gặp gỡ chính thức Pháp – Việt đầu tiên diễn ra vào ngày 27/8/1945, giữa Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời và Sainteny, Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Bắc Bộ và nhiều cuộc tiếp xúc bí mật trong suốt 6 tháng sau đó giữa các nhân vật cấp cao để đi tới một hiệp ước hợp tác có thể dung hòa quyền lợi của cả hai bên.

Tại sao Việt Nam muốn thương lượng với Pháp? Không nên cho rằng đó chỉ là một giải pháp tạm thời. Những điều sau đây chứng minh thiện chí của Hồ Chí Minh trong việc hợp tác với Pháp là có thật.

Thứ nhất, Hồ Chí Minh ủng hộ mạnh mẽ con đường thương lượng với Pháp, vì muốn tránh một cuộc xung đột đẫm máu không cần thiết. Đối với Hồ Chí Minh, một con người thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn của chính nước Pháp mà Sainteny đã cảm nhận ở ông một tinh thần “ghê tởm bạo lực” thì thương lượng là cách thức có thể tiết kiệm được xương máu nhất. Tiến trình thương lượng với Pháp từ sau Hiệp định sơ bộ đã chứng tỏ những nỗ lực to lớn của Hồ Chí Minh để ngăn chặn một cuộc chiến tranh giữa hai dân tộc. Cho nên thiện chí thương lượng hòa bình với Pháp của Hồ Chí Minh, của Chính phủ Việt Nam năm 1946 là có thật, và cần được *nhấn mạnh như là động lực quan trọng nhất* của cuộc thương lượng, chứ không chỉ là một giải pháp hòa hoãn tạm thời. Có thể Sainteny trong quá trình thương lượng từng có lúc cảm nhận: “*Người Việt Nam cũng như người châu Á đều nghiêng về phía hội đàm, nhưng hình như chỉ tham gia hội đàm để nhằm mục đích tranh thủ thời gian*” [5, tr.227]. Nhưng đó là một sự cản trở vô ưu của chính phủ Việt Nam để đề phòng trường hợp xấu nhất là chiến tranh có thể xảy ra, chứ hoàn toàn không phải mục tiêu thực sự của cuộc thương lượng.

Thứ hai, trong giai đoạn 1945-1946, Việt Minh đã xây dựng chính quyền mới trong tình hình thách thức toàn diện trên tất cả các lĩnh vực và không có một đồng minh nào. Trung Hoa dân quốc với chủ trương “diệt cộng, cầm Hồ” đã ủng hộ các lực lượng đối lập Việt Minh, Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn còn ở phía Bắc quá xa xôi. Đối với Hoa Kỳ và Anh, Hồ Chí Minh đã nhiều lần ngỏ lời nhưng không được đáp ứng... Trong mớ bong bóng của một chính phủ “không đồng minh, không tiền, hầu như không cả vũ khí” [6], sự chống đối quyết liệt của các đảng đối lập được đỡ đầu bởi Trung Hoa dân quốc... đã khiến cho những người đứng đầu Chính phủ cách mạng hiểu rằng họ đang thực sự đi vào ngõ cụt. Với tính nhạy bén chính trị, Hồ Chí Minh nhận thức rằng không thể có đồng minh nào có thể hỗ trợ cho tình hình của Việt Nam tốt hơn Pháp, nhất là trong tư tưởng Hồ Chí Minh, những người Pháp mới (chứ không phải thực dân cũ và phái Pháp thân phát xít) đã đứng đầu công cuộc giải phóng nước Pháp khỏi ách thống trị của phát xít Đức trong suốt 4 năm có thể thấu hiểu nguyện vọng độc lập của nhân dân Đông Dương. Hơn nữa, sự gấn bó chặt chẽ giữa Việt Nam và Pháp về mọi mặt, nhất là văn hóa; các trí thức Việt Nam thông thạo ngôn ngữ, văn hóa Pháp sẽ là cơ sở để Việt – Pháp hợp tác thuận lợi, không chỉ trước mắt mà trong tương lai. Trong cuộc họp của Việt Minh ngày 28/01/1946 ở Nhà hát lớn, có người đã tuyên bố: “*Chính Pháp là nước mà Việt Nam có thể chờ đợi nhiều sự giúp đỡ và thông cảm hơn cả*” [7]. Mặt khác với tầm nhìn xa trông rộng, Hồ Chí Minh hiểu rằng trong

công cuộc xây dựng nước Việt Nam mới, *sự hỗ trợ của một cường quốc* là điều cần thiết. Hồ Chí Minh khẳng định: “*Chúng tôi muốn tự mình cai quản đất nước mình và nếu tôi đề nghị các ông rút hết các quan cai trị người Pháp về nước thì ngược lại chúng tôi lại cần đến các ông để xây dựng một nước Việt Nam độc lập và hùng mạnh*” [8, tr.227]. Việc kí kết Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946, như mong muốn của Hồ Chí Minh, có thể xem là *sự khởi đầu của một tiến trình quan hệ Việt – Pháp lí tưởng trong tương lai mà Hồ Chí Minh muốn xây dựng*. Từ mục đích của nó, Hiệp định sơ bộ không chỉ là một giải pháp hòa bình trong tình thế tạm thời mà đã đặt ra một *hướng giải quyết lâu dài* trong tương lai hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Pháp.

Ở mọi tình huống Người đều có cách phản ứng nhanh nhạy nhằm khẳng định và nâng cao vị thế của dân tộc. Tháng 5/1946, Cao ủy Đông Dương đến Hà Nội. Phía Pháp tổ chức lễ đón long trọng để phô trương thanh thế. Họ mời Bác đến dự lễ vào ngày 19/5/1946. Ngày 18, sau khi nhận giấy mời, Bác cho thư ký Vũ Đình Huỳnh thông báo với các đồng chí trong Chính phủ, Trung ương và các đoàn thể: Ngày 19-5 đến dự kỷ niệm ngày sinh của Bác và cử Bộ trưởng Phan Anh thay mặt Chính phủ đến dự lễ của phía Pháp. Năm 1946, tàu chở Bác từ Pháp về đi qua vùng Manta, thuộc quyền kiểm soát của nước Anh, viên hạm trưởng Pháp phải cho tàu cập bến để xin thủ tục hải quân Anh. Hiểu rõ thông lệ quốc tế, Bác thấy đây là cơ hội tốt để nâng cao hình ảnh và vị thế của đất nước, nên đã yêu cầu kéo lá cờ Việt Nam lên, nhưng viên thuyền trưởng đã thoái thác. Bác đáp lại nhẹ nhàng nhưng cương quyết: “Thưa ngài, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hiện là một nước tự do, là một thành viên trong liên bang Đông Dương... Hơn ai hết, các Ngài phải hiểu rằng, lá quốc kỳ của chúng tôi phải được kéo lên để cho người Anh và những thực dân khác ở Châu Á biết sự hiện diện của nước Việt Nam” [9, tr.39].

2.2. Phong cách ngoại giao gần gũi, tự nhiên và chân thành

Ứng xử ngoại giao phải tuân thủ những nghi thức nên cũng dễ hình thành một thứ “nghệ thuật ngoại giao”, có tính chất bề ngoài để “lấy lòng”, để mua chuộc lòng người. Điều này hoàn toàn xa lạ với phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Sức hấp dẫn, cảm hóa của Hồ Chí Minh toát ra một cách tự nhiên, từ tấm lòng đôn hậu bẩm sinh, từ nhân cách văn hóa siêu việt của Người, không chút gượng ép.

Trong các cuộc tiếp xúc đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gần gũi, quan tâm chu đáo đến mọi người xung quanh. Là một nguyên thủ quốc gia, một chính khách nổi danh trên thế giới, nhưng trong các cuộc tiếp xúc, không bao giờ Hồ Chí Minh tỏ ra mình đặc biệt hơn người mà luôn muốn ẩn mình đi, dành sự quan tâm chu đáo cho những người xung quanh.

Trong một buổi chiều dài ở Ấn Độ ngày 06/02/1958, Bác đã nói lời cảm ơn rất chân thành: “Tôi rất cảm ơn những lời khen ngợi thân ái của ông Chủ tịch. Song tôi không phải là anh hùng. Chính những người dân Việt Nam và Ấn Độ đã đoàn kết đấu tranh giành lại tự do, độc lập cho Tổ quốc mình – đó mới là những người anh hùng” [10, tr.83].

Tại cuộc chào mừng ở Niu Đê-li, ông Thị trưởng và Thủ tướng Nê-ru mời Bác ngồi vào ghế sơn son thiếp vàng trên đài chủ tịch. Bác nhất định từ chối vì nó giống một ngai vua. Thay ghế khác Bác mới ngồi. Quần chúng đứng dậy hoan hô “Hồ Chí Minh muôn năm”. Các báo Ấn Độ viết: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xóa bỏ một hình thức lễ tân bằng một cử chỉ rất dân chủ...

Mỗi hành động cử chỉ của Người thể hiện tính nhân hậu, khoan dung. Khi thăm trại tù binh trong chiến dịch Biên giới 1950, thấy một đại úy quân y Pháp ở trần, đang run lên vì lạnh, Người đã cởi chiếc áo khoác của mình trao cho anh ta.

Viên sĩ quan Pháp cảm động trào nước mắt.

2.3. Phong cách ngoại giao tinh tế và lịch lãm

Chủ tịch Hồ Chí Minh ứng xử rất nhanh nhạy, nhưng cẩn trọng. Bác thường nhắc nhở cán bộ ngoại giao cần có thái độ và cách ứng xử phù hợp với từng đối tượng cụ thể khác nhau.

Đầu năm 1946, hai nhà báo Pháp Héc-tơ-ri-ơ và Bô-lăng-xê có mặt tại cuộc mít tinh vận động bầu cử được tổ chức tại khu vực Việt Nam học xá Hà Nội. Sự có mặt của họ bị chìm đi trong không khí nồng nhiệt của quần chúng trước sự xuất hiện của Hồ Chí Minh. Một bé gái tiến về phía Người, nói mấy lời chúc mừng và tặng Người một điều gì đó. Cháu bé sửa lại mũ canô, cầm hai quả cam, tiến về phía hai nhà báo Pháp tặng mỗi người một quả và nói:

Bác Hồ tặng các ông hai trái cam này để các ông cho các bạn nhỏ của nước Pháp.

Được những người xung quanh dịch lại cho nghe, hai nhà báo này vô cùng cảm kích trước con mắt tinh tường và ứng xử ngoại giao lịch thiệp của vị đứng đầu Nhà nước Việt Nam dành cho họ - những nhà báo Pháp còn chưa hết mặc cảm lo lắng về sự có mặt của mình khi nghĩ đến những hành động tội ác mà bọn thực dân đang gây ra cho đồng bào ta ở Nam Bộ. Sau đó họ xin tiếp kiến Bác Hồ và được Người tiếp. Những ấn tượng sâu sắc, tốt đẹp mà Hồ Chí Minh để lại trong lòng họ đã khiến họ về nước trở thành những nhà báo có cảm tình với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Cũng năm đó, Hồ Chí Minh sang thăm chính thức nước Pháp, đông đảo Việt kiều và bạn bè Pháp đã đến thăm, chúc mừng Người. Các cháu thiếu nhi hát cho Người nghe, làm Người rất cảm động. Khi các cháu định ra về, bỗng Người hỏi: Thế các cháu có biết hát bài Quốc ca Pháp không? Tất cả đồng thanh trả lời: Có ạ! Những giọng hát thanh thanh lại

vang lên sôi nổi, hùng tráng. Một sự cảm động thật sự choán hết tâm hồn những người Pháp có mặt. Ai cũng thấy đó là biểu hiện của một thiện chí hòa bình và hữu nghị, một biểu hiện hùng hồn về những tình cảm mà Hồ Chí Minh dành cho những truyền thông tự do, bình đẳng, bác ái của nước Pháp – một nước mà Người yêu mến, chỉ muốn hợp tác hữu nghị chứ không muốn chiến tranh.

Cách ứng xử đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chút pha trộn với xã giao hình thức bên ngoài. Người dùng cách tiếp khách bình dị để gửi gắm thông điệp ngoại giao. Năm 1967, khi tiếp hai vị trí thứ có tên tuổi của Mỹ đến Việt Nam để thăm dò một giải pháp cho cuộc chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời họ uống trà. Người nói: “Chúng ta gặp nhau uống nước chè với nhau như thế này, có phải tốt hơn đánh hay không?”. Khách không có cách trả lời nào khác là: “Uống trà tốt hơn”. Rồi Người nói tiếp: Nếu ông Johnson đồng ý thì tôi mời ông ấy sang Hà Nội, trải thảm đỏ đón ông và cũng mời ông uống nước chè như chúng ta hôm nay; chỉ có một điều kiện là các ông phải rút quân khỏi đất nước tôi.

2.4. Phong cách ngoại giao giản dị, lịch lãm, thông tuệ

Sức hấp dẫn, lôi cuốn mạnh mẽ của phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh được hình thành từ nhiều yếu tố, trong đó có vốn hiểu biết văn hóa phong phú rộng lớn của Người. Chính sự lịch lãm, thông tuệ về nhiều mặt đã giúp Người dễ dàng giành được thế chủ động ngay trong cả những tình huống bất ngờ nhất.

Mùa xuân năm 1945, sau cuộc trao trả viên phi công Mỹ, Hồ Chí Minh có cuộc tiếp xúc riêng với tướng Mỹ Sênôn. Người Mỹ tỏ ý cảm ơn và muốn tặng ta tiền và thuốc. Hồ Chí Minh trả lời rằng, bốn phận của những người chống phát xít là làm tất cả những việc gì có thể làm được để giúp đỡ đồng minh. Người chỉ xin Sênôn một tấm ảnh làm kỷ niệm. Sênôn là một viên tướng điển trai và hào hoa, vốn không thích thú gì hơn là có dịp được tặng ảnh cho người khác. Điều đó làm cho ông ta có cảm tình với Cụ Hồ, sau đó giao nhiệm vụ cho trung úy S.Phen tổ chức việc tiếp tế và hỗ trợ điện đài cho Việt Minh.

Một lần Hồ Chí Minh đến dự chiêu đãi nhân dịp quốc khánh Cộng hòa dân chủ Đức. Đại sứ phu nhân đem dao, đĩa lễ phép đến mời Người ăn xúc xích luộc. Người bảo: “Cắt các thứ đó đi, ở Béclin, xúc xích luộc phải lấy tay cầm, chấm mù tạt mà ăn chứ!”.

Năm 1959, trong buổi chiêu đãi Thủ tướng Ôtô Grôtovôn sang thăm Việt Nam, giữa bầu không khí hết sức cởi mở của những người đồng chí, các bạn Đức bất ngờ đề nghị Bác Hồ hát một bài. Người vui vẻ nhận lời và đề nghị các chị em Đức có mặt cùng hát với Người một bài dân ca Đức. Bài hát đượm chất trữ tình, nhạc điệu uyển chuyển, đã gây cho các bạn bè Đức một sự xúc động, xao xuyến thực sự.

3. KẾT LUẬN

Phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh là đỉnh cao của nghệ thuật ứng xử trong quan hệ đối ngoại thế kỉ XX. Có thể đúc kết phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh trong mười chữ: dũng khí, trí tuệ, nhân hậu, uyển chuyển, lịch lãm. Có lẽ, đó cũng là yêu cầu và phẩm chất của ngoại giao Việt Nam hiện đại.

Với mọi người Việt Nam nói chung và thế hệ trẻ nói riêng, việc học tập tư tưởng, đạo đức, lối sống, tác phong Hồ Chí Minh, trong đó có phong cách ngoại giao của Người đã trở thành nhu cầu, khát vọng tự nhiên, chính đáng. Một nhà báo nước ngoài đã từng nhận xét, người ta không thể trở thành một Hồ Chí Minh, nhưng ở Hồ Chí Minh mỗi người đều có thể học một số điều để làm cho mình trở nên tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Dân Tiên (2011), *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Trẻ.
2. Nguyễn Huy Hoan, *Ba lần đối mặt với Anbe Xarô*, thuộc khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, ra ngày 7/04/2014.
3. Trần Dương (2005), *Hai chuyến đi lịch sử của Bác Hồ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Đoàn Trang (2009), *Tài ngoại giao của Bác Hồ với Trung Quốc và Tưởng Giới Thạch*, Tuần báo Vietnamnet, ngày 15/8/2009.
5. Jean Sainteny (Lê Kim dịch), *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
6. Theo Philippe Devilles, (Hoàng Hữu Đản dịch), *Báo cáo Pignon gửi D A ngày 28-10-1945*.
7. Philippe Deville (2003), (Hoàng Hữu Đản dịch), *Pari – Sài Gòn – Hà Nội*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. Jean Sainteny (Lê Kim dịch) (2003), *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
9. Ban chấp hành Đảng bộ - Bộ Ngoại giao chủ biên (2010), *Bác Hồ với ngoại giao - Mẩu chuyện nhỏ bài học lớn*, Nxb Chính trị Quốc gia.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 9, Nxb Sự thật, H.1989.

DIPLOMATIC STYLE OF HO CHI MINH

Abstract: The Former Minister of Foreign Affairs Nguyen Di Nien researched to write a book on "Diplomatic thought of Ho Chi Minh". He said the diplomatic style of Ho Chi Minh including independent thinking, creativity, flexible behavior; simple speech, convincibility, concise and understandable writing. The article introduces an outline of the diplomatic style of Ho Chi Minh such as brave, clever, simple, close, elegant and intellectual style.

Keywords: Ho Chi Minh, diplomatic style, brave, intellectual, clever.

TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Nguyễn Thu Hạnh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong giai đoạn 2011-2015, kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá, chất lượng đời sống của nhân dân được cải thiện; tình hình giá cả và tiền tệ không có nhiều biến động, an ninh tài chính quốc gia được đảm bảo... Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam cũng tồn tại những hạn chế nhất định, chẳng hạn, cán cân thương mại chưa thăng bằng, tăng trưởng kinh tế còn thấp so với khả năng, năng lực cạnh tranh còn yếu... Chính vì vậy, Chính phủ đã ban hành một số chính sách tái cơ cấu, ổn định kinh tế vĩ mô... nhằm kiểm chế lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng. Các chính sách này đã góp phần khắc phục được những hạn chế, yếu kém và bước đầu phát huy được hiệu quả thiết thực trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới đang tới gần.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, lạm phát, tái cơ cấu nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô.

1. MỞ ĐẦU

Kết thúc chặng đường thứ hai từ năm 1996 đến năm 2006, Việt Nam bước vào giai đoạn thứ ba trong thời kỳ đổi mới. Trong những năm 2011 - 2015, cùng với việc tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm giữ vững an ninh, chính trị, mở rộng quan hệ đối ngoại..., phát triển kinh tế trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu. Tuy vậy, trong giai đoạn này, nhiều khó khăn như tình trạng lạm phát, nợ công tăng nhanh; cơ cấu, tỉ trọng ngành nghề bất hợp lý, quản lý yếu kém và đầu tư dàn trải; biến động của kinh tế thế giới... đã ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến chiến lược phát triển vĩ mô của đất nước. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành một số quyết sách quan trọng nhằm kiểm chế lạm phát, duy trì ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự điều chỉnh chính sách này đã góp phần huy động có hiệu quả nguồn lực của xã hội và quốc tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, cân đối cán cân thương mại, gia tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài..., tạo nên những chuyển biến, thay đổi mạnh mẽ; song đồng thời vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập, cần tiếp tục tháo gỡ trong các giai đoạn tiếp theo.

¹ Nhận bài ngày 14.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thu Hạnh; Email: hanhnt@hnmu.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Kết quả và hạn chế của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015

2.1.1. Kết quả đạt được

➤ *Tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức khá, chất lượng được cải thiện*

Mức tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt khoảng 5,82%, thấp hơn so với giai đoạn 2006 - 2010, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kinh tế thế giới không ổn định thì đây vẫn là mức tăng tương đối tốt. Hơn thế nữa, xu hướng phục hồi kinh tế trong 2 năm gần đây cũng rõ nét hơn. GDP bình quân đầu người cũng tăng trưởng khá, trong bối cảnh lạm phát được duy trì ở mức thấp đã góp phần nâng cao mức sống thực tế của người dân.

➤ *Tình hình giá cả và tiền tệ được duy trì ổn định*

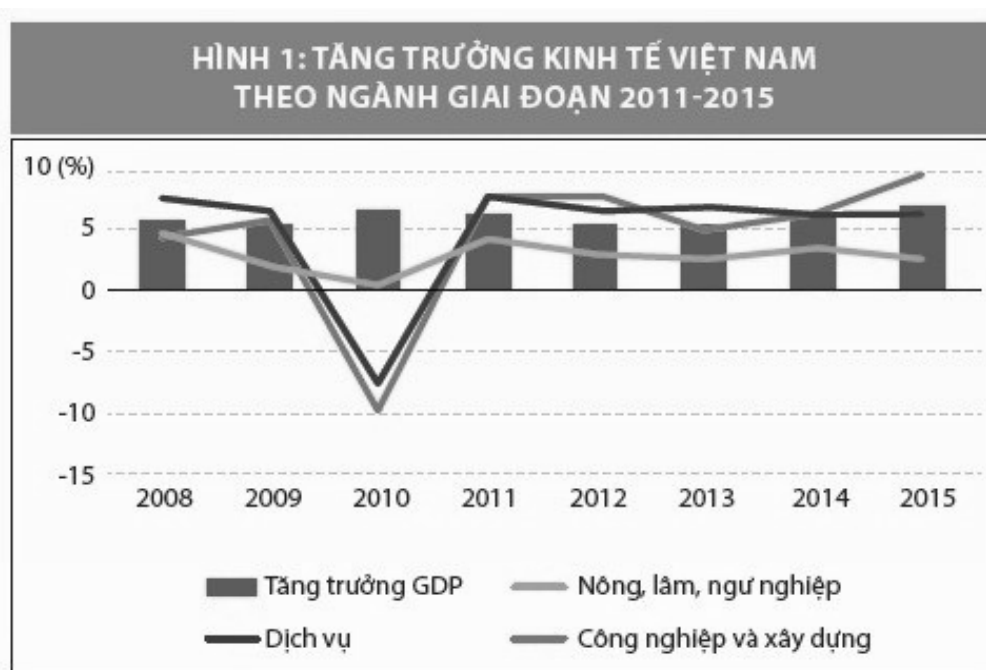
Lạm phát được kiểm soát nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và tài khóa cũng như cơ chế phối hợp linh hoạt giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm từ 18,13% năm 2011 xuống 1,84% năm 2014 (mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua). Năm 2015 ghi nhận Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây, chỉ ở mức 0,63%. Trái với thường lệ, lạm phát năm qua thấp đặc biệt trong những tháng cuối năm, CPI hầu như không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Sự giảm giá của hai nhóm mặt hàng năng lượng và lương thực, vốn đóng góp xấp xỉ 17% trong rổ hàng hóa CPI, là tác nhân chính dẫn tới

Bình quân cả giai đoạn, xuất khẩu tăng trưởng khoảng 18%/năm và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua. Đến nay, Việt Nam có trên 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó có 8 sản phẩm đạt trên 5 tỷ USD. Về cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng các mặt hàng thô và mớ sơ chế giảm mạnh, trong khi tỷ trọng mặt hàng tinh chế tăng lên đáng kể. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng với kim ngạch ngày càng tăng lên đã củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng. Cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, kể từ năm 2012, đã chuyển sang trạng thái thặng dư sau nhiều năm thâm hụt liên tục.

➤ *An ninh tài chính quốc gia được đảm bảo*

Dư nợ công, dư nợ chính phủ và dư nợ nước ngoài của quốc gia được đảm bảo trong phạm vi cho phép. Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống cơ chế, chính sách về quản lý tài chính công của Việt Nam cũng từng bước được hoàn thiện, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường, tiệm cận nhiều hơn với thông lệ quốc tế (thông qua cải cách thuế, cải cách phương thức quản lý ngân sách, quản lý nợ công...). Tính đến ngày 31/12/2014, nợ công ở mức

59,6% GDP, trong đó dư nợ chính phủ ở mức 47,4% GDP; nợ được Chính phủ bảo lãnh ở mức 11,34% GDP; nợ chính quyền địa phương ở mức 0,8% GDP. Cơ cấu vay của Chính phủ thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng vay trong nước, với kỳ hạn dài hơn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

➤ *Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước*

Tiềm lực tài chính quốc gia tiếp tục được tăng cường và củng cố ở cả ba cấp độ tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp và tài chính dân cư. Giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt khoảng 31% GDP (mục tiêu đề ra là 33,5% đến 35%), tuy có giảm về tỷ trọng so với GDP, song quy mô huy động giai đoạn 2011 - 2015 vẫn gấp khoảng 1,8 lần giai đoạn 2006 - 2010.

Cơ cấu của các nguồn vốn ngày càng đa dạng, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước bình quân chiếm khoảng 39,51% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đầu tư của khu vực nước ngoài tăng từ 19,1% năm 2011 lên khoảng 20,4% năm 2015. Về thu hút vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), tổng số vốn cam kết trong giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt khoảng 30 tỷ USD, trong đó số giải ngân ước đạt 23 tỷ USD. Quy mô huy động vốn trên thị trường chứng khoán giai đoạn 2011 - 2014 gấp gần 3 lần so với giai đoạn 2006 - 2010, đóng góp ngày càng lớn vào tổng đầu tư toàn xã hội.

➤ *Huy động nguồn lực cho ngân sách nhà nước*

Tính chung tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) 5 năm 2011 - 2015 tăng gấp 2 lần giai đoạn 2006 - 2010. Bên cạnh đó, cơ cấu thu NSNN tiếp tục có những chuyển biến theo

hướng tích cực, tỷ trọng thu nội địa đã tăng từ 58% giai đoạn 2006 - 2010 lên khoảng 67% giai đoạn 2011 - 2015, đến năm 2015 ước chiếm khoảng 70% tổng thu NSNN. Trong khi đó, sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu giảm dần. Trong cơ cấu thu nội địa, nguồn thu từ sản xuất - kinh doanh đã trở thành nguồn thu giữ vai trò quan trọng của NSNN.

➤ *Tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công*

Vốn đầu tư công đã được ưu tiên tập trung hơn cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý, giảm tối đa nợ đọng xây dựng cơ bản (XDCCB), quản lý chặt chẽ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu cũng đã được nghiên cứu xây dựng và ban hành. Đồng thời, cơ chế khuyến khích, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư tiếp tục được rà soát, sửa đổi.

➤ *Tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là các ngân hàng thương mại*

Các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính trong lĩnh vực tín dụng - ngân hàng tiếp tục được rà soát và hoàn thiện. Thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) giai đoạn 2011 - 2015, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phê duyệt phương án cơ cấu lại đối với các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, qua đó cải thiện năng lực tài chính và khả năng chi trả của các TCTD; giảm thiểu nguy cơ đổ vỡ, mất an toàn hệ thống. Bên cạnh đó, nhiều giải pháp cũng đã được triển khai để phát hiện, xử lý và ngăn chặn tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo.

➤ *Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước*

Cùng với việc đẩy mạnh quá trình hoàn thiện thể chế cho tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN), việc phê duyệt đề án tái cơ cấu DNNN được tích cực triển khai. Trên cơ sở đó, năm 2014 đã sắp xếp 167 doanh nghiệp, tăng gấp 1,65 lần năm 2013; trong đó, cổ phần hóa 143 doanh nghiệp, tăng gấp gần 2 lần năm 2013. Kết quả thoái vốn đầu tư của các DNNN năm 2014 được 6.076 tỷ đồng theo giá trị sổ sách, gấp 6 lần năm 2013, thu về 8.002 tỷ đồng, bằng 1,3 lần mệnh giá. Qua thực hiện tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động của DNNN từng bước được cải thiện đáng kể, tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải là ngành kinh doanh chính đã từng bước được khắc phục.

2.1.2. Hạn chế trong đầu tư và phát triển

➤ *Các cân đối lớn về kinh tế vĩ mô chưa thực sự bền vững*

- *Tỷ lệ tiết kiệm - đầu tư*

Từ đầu những năm 2000 đến nay, Việt Nam thường xuyên trong tình trạng tiết kiệm ròng âm và có xu hướng gia tăng. Trung bình 10 năm 2001 - 2010, tỷ lệ tiết kiệm ròng của

nước ta ở mức -4,6% trong khi hầu hết các nước trong khu vực có thặng dư về tiết kiệm. Chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm ngày càng rõ rệt trong những năm gần đây, chủ yếu bắt nguồn từ đầu tư tăng cao trong khi tỷ lệ tiết kiệm trong nước không tăng. Điều này không chỉ cho thấy những rủi ro trong việc phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài mà phần nào còn phản ánh sự kém hiệu quả trong sử dụng vốn đầu tư (đầu tư tăng nhanh nhưng không mang lại sự cải thiện đáng kể về thu nhập, dẫn đến tiết kiệm nội địa tăng thấp hơn đầu tư).

- Cân đối tài khóa

Bội chi ngân sách của Việt Nam có xu hướng tăng và cao hơn so với các nước trong khu vực. Bình quân giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ bội chi ngân sách không bao gồm chi trả nợ gốc so với GDP (tính theo thông lệ quốc tế) tương đương hoặc thấp hơn các nước trong khu vực, nhưng những năm gần đây đã tăng cao hơn so với hầu hết các nước. Bội chi ngân sách cao đã kéo theo sự gia tăng của nợ chính phủ thời gian qua (tuy vẫn nằm trong ngưỡng an toàn theo các mục tiêu đề ra). Điều này đang đặt ra một số thách thức lớn đối với yêu cầu đảm bảo bền vững tài khóa trong trung và dài hạn, nhất là khi áp lực phải tăng chi NSNN đang lớn.

- Cán cân thương mại

Bình quân giai đoạn 2001 - 2010, Việt Nam là nước có tỷ lệ thâm hụt thương mại thuộc nhóm cao nhất (-8,3%) so với các nước trong khu vực, khi nhiều nước có thặng dư. Từ năm 2011 đến nay, thâm hụt cán cân thương mại được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu tính bền vững do sự mất cân đối về đối tác thương mại. Nước ta xuất siêu với hầu hết các đối tác thương mại lớn nhưng cũng nhập siêu lớn và kéo dài từ Trung Quốc, điều này gây ra những rủi ro nhất định khi phụ thuộc quá mức vào một thị trường, đặc biệt khi thị trường đó cung cấp nhiều hàng hóa đầu vào quan trọng cho sản xuất - kinh doanh.

➤ Tăng trưởng kinh tế còn thấp so với tiềm năng

Sự chậm lại về tăng trưởng của nền kinh tế trong 5 năm qua đang đặt ra một số thách thức về khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam chỉ đạt khoảng 5,82%, thấp hơn so với các nước trong khu vực. Từ năm 2008, Việt Nam đã chính thức trở thành một trong những quốc gia có thu nhập trung bình, song thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam vẫn chênh lệch khá lớn so các nước như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan...

- Năng lực cạnh tranh thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới cho thấy, vị trí xếp hạng của Việt Nam tuy có được cải thiện qua các năm nhưng đến năm 2012 lại gần

như trở về mức của năm 2008. Hai năm gần đây, do thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và tái cơ cấu nền kinh tế diễn biến khả quan hơn, nhưng về cơ bản, GCI của Việt Nam vẫn luôn nằm trong nhóm gần cuối của bảng xếp hạng, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN và còn một khoảng cách rất xa so với khu vực Đông Á.

Đến nay, mức độ tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn rất thấp. Xuất khẩu vẫn đang dựa vào lợi thế về giá nhân công; chủ yếu gia công cho các tập đoàn, công ty nước ngoài, hàm lượng giá trị gia tăng của xuất khẩu còn thấp. Nhập khẩu cũng đang bộc lộ nhiều vấn đề, nhập khẩu lớn nhưng đóng góp của nhập khẩu trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn ở mức thấp. Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ thấp có xu hướng tăng.

- Quản trị nhà nước còn hạn chế

Xếp hạng các Chỉ tiêu quản trị toàn cầu (WGI) cho thấy vị trí của Việt Nam so với Trung Quốc và các nước ASEAN tương đối thấp và ít có sự thay đổi qua hơn 10 năm từ 2000 đến 2012. Chỉ tiêu về lãng phí trong chi tiêu chính phủ và chỉ tiêu gánh nặng hành chính của Việt Nam thường đứng ở hàng cao trong khu vực.

- Hạ tầng cơ sở vẫn còn khá lạc hậu

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, từ năm 2008 đến nay, hệ thống hạ tầng của Việt Nam không có nhiều cải thiện, vẫn xếp thứ 6 ở khu vực. Đây được coi là một trong những rào cản lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, cản trở môi trường kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Tiềm lực khoa học, công nghệ chậm được cải thiện

Theo Ngân hàng Thế giới, số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và số lượng đăng ký bằng sáng chế của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước như Thái Lan, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, đồng thời chênh lệch cũng ngày càng tăng. Khả năng áp dụng KH&CN trong sản xuất - kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế, thể hiện ở xếp hạng chỉ số nền kinh tế tri thức (KEI) năm 2012 là 3,4 điểm, xếp hạng 104/146, thấp hơn Phi-líp-pin, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

➤ Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, chất lượng lao động thấp

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam vào loại thấp so với nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (chỉ bằng 1/5 Ma-lai-xi-a và 2/5 Thái Lan) và tốc độ tăng năng suất lao động có chiều hướng giảm. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79/10 điểm, xếp thứ 11 trong 12 nước châu Á tham gia xếp hạng.

➤ *Cán cân vĩ mô còn gặp nhiều khó khăn*

Bên cạnh những điểm sáng đáng ghi nhận, năm 2015 nền kinh tế còn tồn tại những hạn chế tác động tiêu cực tới tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, đáng kể nhất là thu - chi ngân sách. Tổng thu ngân sách năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn do suy giảm giá dầu thô. Năm 2015, tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 989,69 nghìn tỷ đồng, đạt 108,69% dự toán. Lưu ý là với việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EVFTA), nguồn thu từ hoạt động này dự kiến sẽ giảm dần theo lộ trình cam kết trong thời gian tới.

Việc sụt giảm một số nguồn thu chính buộc Chính phủ tăng cường thu từ các nguồn khác nhằm bổ sung ngân sách. Hàng loạt các khoản thu thuế, phí đều có mức thu vượt xa so với dự toán đầu năm như thu thuế bảo vệ môi trường (24,1 nghìn tỷ; 186,1%); thu tiền sử dụng đất (54,2 nghìn tỷ; 139,1% dự toán); lệ phí trước bạ (21 nghìn tỷ; 135,9% dự toán). Xu hướng này hoàn toàn trái ngược so với các năm trước đó, khi mà những khoản thuế hay lệ phí này đều có mức thu dưới 100% so với dự toán. Đồng thời, các khoản thu chính tới cuối năm luôn cao hơn so với kế hoạch đề ra (thu từ dầu thô đạt 115,2%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 105%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 104,1% trong năm 2014).

Do gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm nguồn thu, Chính phủ đã phải thực hiện nhiều giải pháp nhằm cắt giảm chi ngân sách. Tổng chi NSNN 5 năm 2011-2015 ước xấp xỉ mục tiêu 5 năm đã đặt ra. Quy mô chi NSNN năm 2015 ước tăng trên 70% so với năm 2010. Tỷ trọng tổng chi NSNN so GDP giảm dần từ mức trên 30% GDP năm 2010 xuống khoảng 26% GDP năm 2015.

Một hạn chế khác của nền kinh tế là sự suy yếu của cán cân thương mại. Sau 3 năm liên tiếp (2012-2014), cán cân thương mại đạt mức cân bằng và có thặng dư nhẹ, xu hướng thâm hụt thương mại đang bắt đầu quay lại trong năm 2015. Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 162,4 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2014. Tăng trưởng xuất khẩu năm 2015 tiếp tục suy giảm so với các năm trước đó, giảm dần từ mức 15,4% năm 2013 và 13,6% năm 2014. Trong đó, xuất khẩu chủ yếu vẫn nằm ở nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với mức tăng trưởng 13,8% so với năm 2014 (18,5% nếu không tính dầu thô), chiếm tỷ trọng 70,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Khu vực trong nước thậm chí còn suy giảm 3,5%, làm giảm 1,2 điểm phần trăm trong tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa.

Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu tăng 12% so với cùng kỳ năm trước và đạt mức 165,6 tỷ USD trong năm 2015. Về cơ cấu, nhập khẩu vẫn tập trung chủ yếu vào nhóm hàng tư liệu sản xuất, chiếm tới 91,3% kim ngạch nhập khẩu. Năm 2015, cán cân thương mại

thâm hụt nhẹ 3,8 tỷ USD, tương đương khoảng 1,65% GDP năm 2015. Sự thay đổi trong cấu trúc cán cân thương mại này một phần do tỷ giá thực cao đã không hỗ trợ tốt cho xuất khẩu, đồng thời khuyến khích tiêu dùng.

2.2. Tác động của chính sách kinh tế vĩ mô

2.2.1. Ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát

Nhiệm vụ, giải pháp đầu tiên của nghị quyết là ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng.

Trong đó, đáng chú ý nhất là nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Cơ quan này được yêu cầu điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, điều chỉnh cơ cấu tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên gồm nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Giữ ổn định mặt bằng lãi suất, phân đầu giảm mặt bằng lãi suất, nhất là lãi suất cho vay trung và dài hạn.

Bên cạnh đó, NHNN hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ đề án chống đô la hóa và vàng hóa, trong đó các giải pháp cần có lộ trình triển khai phù hợp với thực tiễn của Việt Nam; nghiên cứu có lộ trình, giải pháp huy động và sử dụng vào sản xuất kinh doanh nguồn lực vàng và ngoại tệ.

Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, hoàn thành kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc huy động và tăng trưởng tín dụng phục vụ đầu tư sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

Triệt để tiết kiệm ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ dự toán chi ngân sách nhà nước, nhất là kinh phí họp, hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong nước, nước ngoài, lễ hội, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền của các bộ, ngành trung ương và địa phương theo tinh thần triệt để tiết kiệm. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương của các bộ, ngành trung ương và địa phương. Các bộ, ngành trung ương và địa phương triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên.

2.2.2. Nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế

Chính phủ yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ Công Thương, Khoa học và Công nghệ cùng các bộ, ngành trung ương và địa phương xây dựng, hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng phát triển trong một số ngành lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương và địa phương chủ động nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ 4, tác động đến phát triển

kinh tế nước ta và đề xuất cơ chế, chính sách tận dụng tối đa cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý 1-2017.

Các Bộ Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, khuyến nông, sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các địa phương đặt ra các mục tiêu, chỉ tiêu và có giải pháp cụ thể để cải thiện từng chỉ số trong Bộ chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cải cách hành chính (PAPI).

2.2.3. Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Chính sách của chính phủ tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng gồm: tập trung xây dựng và thực hiện cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng; cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nợ công và các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa.

Trong đó, về cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, Chính phủ yêu cầu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương và địa phương tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt cơ cấu lại nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu, diện tích cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung cải tạo giống và nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; phát triển đồng bộ khai thác và nuôi trồng thủy sản; khuyến khích nuôi công nghiệp, thực hành quy trình nuôi tốt (GAP) theo quy chuẩn quốc tế, bảo đảm nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm nông nghiệp.

3. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2011- 2015, Việt Nam đối mặt với sự suy giảm tăng trưởng kinh tế do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là lạm phát. Tuy nhiên, với sự điều tiết kinh tế thông qua một số công cụ chính sách như cắt giảm ngân sách chi tiêu công, tái cơ cấu nền kinh tế..., lạm phát bước đầu đã được kiềm chế, tăng trưởng và phát triển kinh tế được phục hồi, đời sống của người dân được cải thiện, cán cân thương mại được điều chỉnh theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu. Đây chính là tiền đề, cơ sở, động lực cho những bước phát triển, đổi mới tiếp theo của nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tất Thắng (2011), “Tăng trưởng kinh tế Việt Nam và vấn đề đặt ra đối với công tác nghiên cứu lý luận”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế* “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Giai đoạn 2001 - 2010 và định hướng tới năm 2020”.
2. Ngô Thắng Lợi (2013), “Nhìn lại nửa chặng đường thực hiện kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2011-2015 và những điều chỉnh cần thiết cho những năm còn lại”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế* “Nhìn lại nửa chặng đường phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 và những điều chỉnh chiến lược”.
3. Diễn đàn Kinh tế Thế giới, *Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu các năm từ 2007 đến 2014*.
4. ILO, *Báo cáo Con đường đến Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) 2015: Những thách thức và cơ hội đối với các doanh nghiệp*, -
5. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/kinh-te-viet-nam-nhin-lai-nam-2015-va-trien-vong-2016-76096.html>
6. Nguyễn Đức Thành, “Thực trạng kinh tế Việt Nam trong viễn cảnh toàn cầu”, -
7. <http://antt.vn/thuc-trang-kinh-te-viet-nam-trong-vien-can-h-toan-cau-014163.html>
8. Chính phủ kiên định ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, - <http://www.thesaigontimes.vn/155744/Chinh-phu-kien-dinh-on-dinh-kinh-te-vi-mo-kiem-soat-lam-phat.html>

**IMPACT OF MECHANISMS AND POLICIES FOR RESTRAINT
INFLATION, STABILITY AND ECONOMIC GROWTH
IN VIETNAM, PERIOD 2011-2015**

Abstract: *In the period 2011-2015, Vietnam's economy has achieved positive results such as economic growth remained at a moderate level and living quality improved; price and currency were stable; national financial security was guaranteed... During this period, Vietnam's economy also existed certain restrictions such as the balance of the economy was not stable; economic growth was still low compared to the possibilities; the competitiveness of the economy was weak... Therefore, the government has issued policies to curb inflation and to increased macroeconomic stability. These policies contribute to minimize the weaknesses and to foster achievements of the economy.*

Keywords: *Economic growth, inflation, restructuring the economy, macroeconomic stability*

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ

Vũ Thị Ngân¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề quyền bình đẳng của phụ nữ. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, phụ nữ là lực lượng quan trọng trong cách mạng, trong xã hội và đặc biệt là trong gia đình. Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ chính là việc thừa nhận quyền con người của phụ nữ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phụ nữ có thể tham gia vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả chỉ đề cập đến quyền bình đẳng của phụ nữ theo tư tưởng Hồ Chí Minh trên một số lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, bình đẳng giới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của nhân loại, phụ nữ bao giờ cũng giữ một vị trí quan trọng trong gia đình và xã hội, trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, nghệ thuật... Hơn thế nữa, về mặt số lượng, phụ nữ chiếm nửa tổng dân số, tài năng và trí tuệ của họ cũng không kém gì nam giới. Phụ nữ luôn luôn tự vươn lên và đã từng đấu tranh bằng mọi hình thức và mức độ khác nhau để được bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, do sự quy định của giới tính, người phụ nữ vừa là một công dân, vừa phải gánh thêm nghĩa vụ có ý nghĩa xã hội quan trọng là sinh con, chăm sóc, giáo dục con cái để tái sản xuất ra sức lao động và duy trì nòi giống. Chính vì vậy, thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ theo tư tưởng Hồ Chí Minh là điều kiện cơ bản để giải phóng phụ nữ.

2. NỘI DUNG

Trong quá trình bốn ba tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: "Bình đẳng về giáo dục chính trị và kinh tế cho cả nam và nữ. Thi hành hệ thống trường học thống nhất- tức là thành lập trường học trong đó có con trai và con gái cùng học. Trả công như

¹ Nhận bài ngày 13.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Vũ Thị Ngân; Email: vtngan@daihocthudo.edu.vn

nhau cho sự lao động như nhau. Quyền nghỉ ngơi và tiền trợ cấp cho trường hợp đau ốm và sản phụ" [2, tr.223]. Theo Người, phụ nữ phải được bình đẳng với nam giới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình...

2.1. Trên lĩnh vực chính trị

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để giải phóng phụ nữ nhằm thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ trên lĩnh vực chính trị, trước hết phải bắt đầu từ việc trang bị cho phụ nữ công cụ lý luận, tổ chức họ tự giác tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng chính mình, từ người dân mất nước trở thành công dân một nước tự do, độc lập, có chủ quyền. Từ đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi để họ có thể tham gia các hoạt động chính trị như bầu cử, ứng cử, trở thành cán bộ lãnh đạo, quản lý một cách bình đẳng như nam giới.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ (3/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong đó có Tổng Tuyển cử, xây dựng Hiến pháp. Người nhấn mạnh: "Trước chúng tôi đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo tôn giáo, dòng giống..." [4, tr.8].

Ngày 01/6/1946, Chính phủ đã tổ chức tổng tuyển cử trong cả nước. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên nói chung, phụ nữ Việt Nam nói riêng được cầm lá phiếu trực tiếp bầu cử những người có đức, có tài đại diện cho mình trong chính quyền cách mạng. Đây cũng là lần đầu tiên phụ nữ được thực hiện quyền công dân của mình. Điều đó đã chứng tỏ phụ nữ ngang quyền với nam giới về mọi phương diện, đặc biệt là về phương diện chính trị.

Để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ trên lĩnh vực chính trị, Người đã tích cực tham gia chỉ đạo biên soạn Hiến pháp và đề nghị đưa vấn đề nam nữ bình đẳng vào Hiến pháp. Điều 18 Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1946 đã nêu: "Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên không phân biệt gái, trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ" [1, tr.11]. Sau hơn 10 ngày Quốc hội thảo luận xong bản Hiến pháp, tại phiên họp bế mạc kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố: "Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp

đó đã tuyên bố với thế giới phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân" [4, tr.440]. Đây chính là cơ sở pháp lý vững chắc để đảm bảo tự do cho dân tộc Việt Nam nói chung và phụ nữ Việt Nam nói riêng. Nguyên tắc hiến định đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo mở rộng và phát triển tại một số điều trong Hiến pháp sửa đổi năm 1959 như Điều 24 chương III, điều 56, 57, 58 quy định rõ quyền bình đẳng của phụ nữ trên lĩnh vực chính trị. Điều đó đã chứng tỏ Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất quan tâm đến sự tiến bộ của phụ nữ trên phương diện chính trị.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo thực hiện những nguyên tắc mà Hiến pháp đã quy định, nhằm đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trên lĩnh vực chính trị. Người rất vui khi được biết ở Nghệ An quê hương của mình làm rất tốt công việc này: "Tôi rất vui lòng rằng xã nào cũng có phụ nữ tham gia Hội đồng nhân dân. Phụ nữ phải tham gia chính quyền nhiều hơn nữa và thiết thực hơn nữa" [5, tr.673]. Người luôn động viên phụ nữ ở mọi nơi phải cố gắng, phải vươn lên vì công việc, vì quyền bình đẳng với nam giới: "Nay nước ta đã được độc lập, nam nữ được bình quyền, việc lớn, việc nhỏ đều cần cất nhắc phụ nữ, nên phụ nữ phải cố gắng" [7, tr.336].

Như vậy có thể khẳng định rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ mà trước hết là trên lĩnh vực chính trị. Vì thế, hầu hết phụ nữ từ 18 tuổi trở lên cũng như nam giới, họ đều có quyền bầu cử, ứng cử, nhiều phụ nữ đã được tham gia vào bộ máy nhà nước. Số phụ nữ tham gia hoạt động chính trị ngày càng tăng. Theo thống kê "số phụ nữ hiện công tác ở các cơ quan Trung ương đã có trên 5000 người, ở huyện, xã có hơn 16000 người và các tỉnh có hơn 330 người, đặc biệt trong Quốc hội khóa II này có 53 đại biểu phụ nữ" [9, tr.184]. Người cũng không quên căn dặn: "Các cấp lãnh đạo phải quan tâm hơn nữa về công tác phụ nữ và chú ý hơn nữa đào tạo cán bộ, phát triển đảng viên và đoàn viên phụ nữ" [10, tr.194].

2.2. Trên lĩnh vực kinh tế

Thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ trên lĩnh vực kinh tế tức là tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ có việc làm, có thu nhập như nam giới, đặc biệt phải xóa bỏ sự lệ thuộc về kinh tế của họ đối với nam giới. Điều này được thể hiện rõ qua Hiến pháp đầu tiên: "Tất cả mọi công dân đều ngang quyền về kinh tế". Vì thế, Người chủ trương vận động phụ nữ vừa tham gia sản xuất, vừa phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham ô. Trong thư gửi phụ nữ nhân dịp kỷ niệm khởi nghĩa Hai Bà Trưng và ngày quốc tế phụ nữ 8.3.1952, Người khuyên chị em phụ nữ phải "thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm, hăng hái tham gia phong trào chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu" [6, tr.432]. Người cho rằng: "Tăng

gia sản xuất và thực hành tiết kiệm là con đường đi đến xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, xây dựng hạnh phúc cho nhân dân. Tăng gia là tay phải của hạnh phúc, tiết kiệm là tay trái của hạnh phúc" [10, tr.257]; Sản xuất mà không tiết kiệm, để lãng phí đó là có tội lớn và chẳng khác gì "tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống". Khi miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Người đặt câu hỏi: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải làm gì? Nhất định phải tăng gia sản xuất cho thật nhiều. Muốn sản xuất nhiều thì phải có nhiều sức lao động. Muốn có nhiều sức lao động thì phải giải phóng sức lao động của phụ nữ" [8, tr.523]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, không giải phóng sức lao động của phụ nữ, thì cuộc cách mạng giải phóng phụ nữ "chưa đến nơi, chưa đến chốn". Muốn thực hiện nam nữ bình quyền về kinh tế phải giải phóng sức lao động của phụ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ có thể tham gia bình đẳng với nam giới về kinh tế. Giải phóng sức lao động của phụ nữ không chỉ đưa họ tham gia vào nhiều ngành nghề mới phát triển ở nước ta như công thương nghiệp, văn hóa, giáo dục, y tế,... không để họ chỉ lao động trong ngành nông nghiệp truyền thống như bao đời nay, mà còn gạt bỏ các trở ngại đang hạn chế việc phát huy sức mạnh tiềm tàng về năng lực, trí tuệ, về phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người phụ nữ, kết hợp với sự cần cù, khéo léo của họ để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Để thực hiện được điều này, Người thường xuyên nhắc nhở các cấp lãnh đạo cần quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ chị em nâng cao trình độ kiến thức, chuyên môn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc: "Đảng bộ và chính quyền các địa phương cần thiết thực giúp đỡ cho phong trào "năm tốt" không ngừng tiến lên, để phụ nữ đóng góp phần xứng đáng về việc thực hiện kế hoạch của Nhà nước" [10, tr.259].

Tuy nhiên, với một đất nước vừa mới giành được độc lập, trong xã hội vẫn còn tồn tại tư tưởng từ ngàn xưa để lại như tư tưởng trọng nam khinh nữ, coi thường khả năng làm việc của phụ nữ, phụ nữ là người của gia đình còn đàn ông mới là người của xã hội. Vì vậy, Người yêu cầu các sở, ban ngành, đoàn thể phải lập nhà trẻ, vườn trẻ, nhà ăn để phụ nữ yên tâm công tác, yên tâm lao động sản xuất. Người nói: "Muốn cho người mẹ sản xuất tốt thì cần tổ chức tốt những nơi gửi trẻ và những lớp học mẫu giáo" [9, tr.295] "Nhà ăn công cộng càng thêm nhiều, thì phụ nữ sẽ rảnh rang để tham gia lao động. Như vậy phụ nữ mới thật sự được giải phóng, nam nữ mới thật là bình quyền" [9, tr.370].

Có thể nói, chính những quan điểm đúng đắn, khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tạo nên một bước chuyển biến mới mẻ đời sống kinh tế của phụ nữ "Phụ nữ ở xí nghiệp, ở nông thôn, ở cơ quan đều hăng hái tham gia thi đua ái quốc, thành tích không kém đàn ông" [6, tr.432-433]. Những tiến bộ rõ rệt về mặt kinh tế của phụ nữ là do sự quan tâm sâu sắc của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời đó cũng là sự nỗ lực cố gắng của chính bản thân phụ nữ về kinh tế.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quan tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quyền bình đẳng của phụ nữ về kinh tế đã được xác lập. Tỷ lệ lao động nữ ngày càng tăng lên trong các ngành nghề, tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong hoạt động của phụ nữ ngoài xã hội. Nhiều phụ nữ từ khu kinh tế nông nghiệp đã chuyển sang làm việc ở các ngành nghề sản xuất khác, xóa bỏ dần sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ trong việc tuyển chọn, sắp xếp lao động vào cơ quan nhà nước. Điều này đã làm cho chị em phụ nữ phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ.

2.3. Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, mặc dù với bộn bề công việc nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn hết sức chú trọng tới việc phát động chiến dịch diệt "giặc đốt" trong cả nước để xóa bỏ tình trạng đốt nát của nhân dân ta do chính sách ngu dân của thực dân Pháp để lại. Người cho rằng, đốt nát là một thứ giặc cũng như giặc đói và giặc ngoại xâm, Người khẳng định "Một dân tộc đốt là một dân tộc yếu" [4, tr.8], tức là chỉ có tri thức mới giải phóng được con người, đưa con người tới mọi quyền bình đẳng, tiến bộ. Để giải phóng phụ nữ đòi hỏi phụ nữ phải không ngừng học tập, nâng cao nhận thức và hiểu biết về mọi mặt.

Trong chiến dịch diệt "giặc đốt", Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới phụ nữ, bởi lẽ họ là nạn nhân chính của chính sách "ngu dân" của thực dân Pháp. Chúng hạn chế mở trường học nhằm "không muốn cho dân ta biết chữ để dễ lừa dối và bóc lột dân ta" [4, tr.36]. Vì thế "số người thất học so với số người trong nước là 95%, nghĩa là hầu hết người Việt Nam mù chữ" [3, tr.36], trong đó chủ yếu là phụ nữ. Bởi lẽ, do ảnh hưởng của tư tưởng "trọng nam khinh nữ" đã tồn tại hàng ngàn năm đã khiến người phụ nữ ít có cơ hội được học hành, được tham gia vào các lĩnh vực của xã hội như nam giới. Chính sự đốt nát đã làm cho phụ nữ lâm vào con đường cùng khổ, nó cũng là nguồn gốc sâu xa dẫn tới sự kéo dài của những thiên kiến lạc hậu, hà khắc. Do đó, theo Hồ Chí Minh, chỉ có nâng cao trình độ văn hóa cho phụ nữ thì mới có thể giải thoát họ khỏi những trói buộc của chế độ cũ, mới thực sự giải phóng được cho họ. Trong lời kêu gọi chống nạn thất học tháng 10/1945, Người đã nói: "Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Phụ nữ lại càng cần phải học, đã lâu chị em bị kìm hãm. Đây là lúc các chị em phải cố gắng để kịp nam giới, để xứng đáng mình là phần tử trong nước" [3, tr.37].

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, học tập để nâng cao trình độ văn hóa sẽ giúp chị em nắm được những vấn đề cơ bản về lịch sử, địa lý, khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị,

quyền và nghĩa vụ của công dân... nhằm giải thoát phụ nữ khỏi những ảnh hưởng của những thành kiến sai lầm, những phong tục tập quán lạc hậu mà các thế lực thống trị trước đây đã lợi dụng để trói buộc và đè nén phụ nữ, khiến họ phải an phận, sống trong cảnh tăm tối, bất công. Có thể nói, chỉ khi nào trình độ văn hóa của phụ nữ được nâng lên thì họ mới trút bỏ được những tư tưởng lạc hậu và nhận thức sai lầm đó, giúp họ vươn lên làm chủ về mọi mặt một cách vững chắc, thoát khỏi sự phụ thuộc bất công mà chế độ phong kiến và thực dân từng dùng để trói buộc họ. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm tới công tác đào tạo, bồi dưỡng phụ nữ. Người vui mừng khi biết phụ nữ đã có mặt ở cả vị trí người dạy cũng như người học. Đối với những gương điển hình học giỏi của nữ giới, Người vừa động viên, vừa khích lệ để họ cố gắng thi đua. Người cũng không hài lòng khi tỷ lệ nam, nữ còn chênh lệch "Giáo viên phụ nữ còn quá ít. Chúng ta phải cố gắng hơn nữa. Sau này công tác giáo dục phần nhiều phải do phụ nữ đảm nhận, muốn phụ nữ đảm nhận thì phải bồi dưỡng phụ nữ" [7, tr.137].

Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị đưa vào Hiến pháp vấn đề bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực văn hóa nhằm tạo cơ sở pháp lý bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong lĩnh vực này. Điều 6, Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1946 đã công nhận: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa". Trước đó, Người đã khẳng định trong chương trình Việt Minh: "Về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, đàn bà đều được bình đẳng với đàn ông" [33, tr.585]. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 1946, Điều 24, Hiến pháp năm 1959 một lần nữa khẳng định quyền bình đẳng về văn hóa của phụ nữ: "Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về sinh hoạt văn hóa" [1, tr.38-39].

Bên cạnh đó, Người thường xuyên chú trọng tới những nét đặc thù của phụ nữ để từ đó đề ra chính sách phù hợp với chị em, tạo điều kiện cho họ được bình đẳng với nam giới về mặt xã hội. Đến thăm và nói chuyện với đồng bào tỉnh Bắc Giang ngày 6.4.1961, Người căn dặn: "Muốn giữ gìn sức khỏe thì phải ăn sạch, uống sạch, mặc sạch. Cần phải tìm mọi cách để bảo vệ phụ nữ thai nghén, để chữa các bệnh đau mắt hột và bệnh sốt rét" [9, tr.335]. Người quan tâm tới việc giải phóng phụ nữ "ra khỏi bếp núc", có điều kiện phát huy khả năng của mình nhằm đạt tới sự tiến bộ chung.

Tất cả những điều đó đã khẳng định sự quan tâm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phụ nữ về lĩnh vực văn hóa, xã hội nói riêng, sự tiến bộ của phụ nữ nói chung. Phụ nữ Việt Nam đã thoát khỏi kiếp sống tối tăm, u mê mà hàng ngàn năm trước đây chế độ phong kiến, thực dân đã khoác lên mình họ. Phụ nữ không chỉ biết trau dồi công, dung, ngôn, hạnh, mà họ đã được học tập, nâng cao hiểu biết, phát huy tài năng, trí tuệ của mình, vươn lên làm chủ đất nước ngang hàng với nam giới.

3. KẾT LUẬN

Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Bởi lẽ, một trong những nhiệm vụ cốt yếu của cuộc cách mạng ấy là phải giải phóng một lực lượng vô cùng quan trọng trong xã hội, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng và toàn dân ta, đó là phụ nữ Việt Nam. Ngày nay, khi vấn đề thực hiện quyền bình đẳng giới đang trở thành một trong những mục tiêu đấu tranh chung của nhân loại vì một thế giới công bằng hơn, tốt đẹp hơn, thì những tư tưởng của Người về thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ trở thành những chỉ dẫn quý báu, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh cho mục tiêu bình đẳng giới ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980 và 1992* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
4. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
5. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
6. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
7. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
8. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
9. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.
10. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2009.

THOUGHT OF HO CHI MINH ON WOMEN'S EQUAL RIGHT

Abstract: *While alive, Ho Chi Minh was interested in the issue of women's right. To Ho Chi Minh, women were considered as an important force of Vietnam's revolution, society and their family. Implementing the equal right of women aims to facilitate for the participation of women in all fields of society. In this article, the author pays attention to women's equal right via thought of Ho Chi Minh on fields of politics, economy, and culture - society.*

Keywords: *Ho Chi Minh's thought, gender equality.*

MỘT SỐ HẠN CHẾ PHÁT SINH TỪ YẾU TỐ NGÔN NGỮ KHI DỊCH TÁC PHẨM VĂN HỌC HÀN QUỐC SANG TIẾNG VIỆT

Hà Minh Thành¹

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Tóm tắt: Ở các nước khác, ngành nghiên cứu về dịch thuật, hay còn gọi là phê bình dịch thuật (Literature Translation Criticism) được phát triển như một ngành học thuật riêng biệt, có tính đặc thù; nhưng ở Việt Nam, điều này chưa được quan tâm đúng mức. Nghiên cứu về dịch thuật và hoạt động dịch thuật tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu từ yếu tố ngôn ngữ. Bài viết chỉ ra các hạn chế thường gặp này trong các bản dịch tiếng Việt một số tiểu thuyết và truyện ngắn cận đại của Hàn Quốc đã xuất bản gần đây.

Từ khóa: phê bình dịch thuật, văn học Hàn Quốc, yếu tố ngôn ngữ, hạn chế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện mối quan hệ gắn kết tốt đẹp hơn 20 năm giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang ngày càng phát triển toàn diện, sâu rộng. Hướng tới sự phát triển theo chiều sâu này, giao lưu văn hóa, văn học được coi là một trong những lĩnh vực trước hết cần được quan tâm. Với sự hỗ trợ của Hàn Quốc, chủ yếu là của Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc, hiện đã có gần 90 ấn phẩm ở các thể loại liên quan đến văn học Hàn Quốc được dịch và xuất bản ở Việt Nam. Thành quả có ý nghĩa này đã giúp cho độc giả Việt Nam, cho những người học tập và nghiên cứu về Hàn Quốc nói chung và văn học Hàn Quốc nói riêng ít nhiều có được cái nhìn tổng thể cũng như được tiếp xúc trực tiếp với văn học Hàn Quốc. Tuy nhiên, nghiên cứu về dịch thuật tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt vẫn còn nhiều hạn chế.

Ở một số quốc gia trên thế giới, ngành nghiên cứu về dịch thuật, hay còn gọi là phê bình dịch thuật (Literature Translation Criticism) được phát triển như một ngành học thuật riêng biệt, nhưng ở Việt Nam điều này chưa được quan tâm đúng mức. Phê bình dịch thuật văn học thường được nói đến khi luận bàn về chất lượng bản dịch tác phẩm văn học, tuy

¹ Nhận bài ngày 16.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Hà Minh Thành; Email: haminhthanh@yahoo.com

vậy, việc đánh giá và phê bình tác phẩm dịch của người khác là việc không dễ. Người phê bình dịch thuật nếu không thông hiểu cặn kẽ cả hai nền văn hóa, hai ngôn ngữ; không so sánh, đối chiếu, chỉ ra cái được và chưa được của bản dịch với nguyên tác... thì khó có thể làm công tác phê bình dịch thuật. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đến một số khó khăn, hạn chế xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ mà các dịch giả thường phải gặp khi dịch các tác phẩm văn học Hàn Quốc ra tiếng Việt, giới hạn trong một số bản dịch các tiểu thuyết, truyện ngắn cận đại Hàn Quốc đã xuất bản thời gian gần đây.

2. NỘI DUNG

Dấu mốc phân kì Văn học cận đại Hàn Quốc được tính từ cải cách Giáp Ngọ 1894 đến trước giải phóng 1945. Đây được coi là thời kì mà văn học Hàn Quốc có nhiều thay đổi, phát triển nhất trong lịch sử văn học Hàn Quốc. Các nghiên cứu về văn học thời kì này luôn được quan tâm, chú trọng. Việt Nam và Hàn Quốc bước vào thời kì cận đại với thời gian tương tự như nhau, đều trải qua những thăng trầm lịch sử có nhiều nét tương đồng như nhau nên trong lĩnh vực văn học cũng có nhiều liên hệ thú vị. Tuy nhiên, ngôn ngữ và văn phong trong các tác phẩm văn học cận đại Hàn Quốc có sự khác biệt nhất định so với văn học ở thời điểm hiện tại nên việc đọc hiểu và biên dịch chúng khó hơn dịch các tác phẩm hiện đại gần đây.

Các hạn chế xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ trong việc dịch các tác phẩm văn học Hàn Quốc ra tiếng Việt được đưa ra dưới đây rất thường gặp, không đối với riêng cá nhân dịch giả nào, tác phẩm nào. Các trường hợp cụ thể mà chúng tôi chỉ ra và trích dẫn dưới đây chỉ là các ví dụ thường thấy nhất.

2.1. Hạn chế do đặc trưng giản lược thành phần câu trong tiếng Hàn

Về cơ bản, theo sự phân biệt về mặt loại hình mang tính hình thái luận thì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, còn tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính. Nếu chiếu theo từ điển mà hiểu thì ngôn ngữ đơn lập là loại hình ngôn ngữ không có sự thay đổi ở đuôi từ hay tiếp từ khi tham gia hoạt động ngữ pháp. Trong các nước Đông Á thì tiếng Việt và tiếng Trung thuộc vào loại hình ngôn ngữ này. Còn tiếng Hàn và tiếng Nhật lại thuộc vào ngôn ngữ chấp dính, trong đó các ý nghĩa ngữ pháp của từ được thể hiện tùy theo sự kết hợp của từ gốc với tiếp từ. Nếu nhìn vào trật tự câu thì tiếng Hàn theo tuần tự cơ bản: “Chủ ngữ + bổ ngữ + vị ngữ”, còn trong tiếng Việt thì tuần tự ấy là: “Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ”. Sự khác nhau căn bản này dẫn đến nhiều khó khăn trong biên dịch khi xác định các thành phần câu ở những câu phức. Có thể nói, ngoài đặc điểm chung là cùng thuộc nền văn hóa Hán văn, cùng hệ thống chữ biểu âm ra thì tính liên quan giữa tiếng Việt và tiếng Hàn

hầu như không có. Do vậy, trước khi xét đến các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch thuật tác phẩm văn học như bối cảnh lịch sử, văn hóa, chính trị... chúng ta cần xét đến yếu tố ngôn ngữ. Vì yếu tố này mang tính quyết định nhất tới độ chính xác khi dịch tác phẩm.

Bỏ qua các hiện tượng ngữ pháp mà sự am hiểu và thành thục về nó phụ thuộc vào khả năng ngôn ngữ của mỗi dịch giả, ở đây người viết chỉ tập trung vào một vấn đề là hiện tượng giản lược thành phần câu trong tiếng Hàn, trong đó, giản lược chủ ngữ được coi là một trong những đặc trưng. Điều này khác với nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới, trong đó có tiếng Việt. Hiếm có ngôn ngữ nào mà việc lược bỏ chủ ngữ lại phổ biến như tiếng Hàn. Theo một kết quả nghiên cứu¹ thì trong thể văn nói của tiếng Hàn có tới 75% số câu bị lược bỏ chủ ngữ. Đối với người nước ngoài mà tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Hàn thì điều này trở thành vấn đề gây nên sự nhầm lẫn không nhỏ.

Trong tiếng Hàn, câu giản lược chủ ngữ vẫn được coi là câu hoàn chỉnh về cú pháp. Còn tiếng Việt cũng như tiếng Anh, phải có chủ ngữ thì mới thành câu hoàn chỉnh. Trường hợp giản lược chủ yếu chỉ là lời nói trống không với nhau trong hội thoại ngắn. Nếu xét về mặt cấu trúc ngôn ngữ thì tiếng Việt lấy chủ ngữ làm trọng tâm, còn tiếng Hàn lại lấy vị ngữ làm trọng tâm. Đi cùng với việc giản lược chủ ngữ thì đại từ nhân xưng ngôi thứ hai cũng được giản lược theo. Xác định đúng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai còn được cho là khó hơn cả việc xác định chủ ngữ khi chúng bị giản lược.

Chính vì vậy, khi dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc, có không ít trường hợp dịch giả không xác nhận được chính xác các thành phần chủ ngữ và đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. Chắc hẳn độc giả quan tâm tới văn học Hàn Quốc sẽ còn nhớ tiểu thuyết “*Cây thường xanh*” (1935) của nhà văn Shim-hun được dịch và xuất bản ở Việt Nam vào năm 2007. “*Cây thường xanh*” là nói tới những loài cây quanh năm xanh lá bất kể thời tiết. Tác giả mượn hình ảnh này để nói về đôi bạn trẻ cống hiến hết sức mình khi tham gia phong trào khai hóa nông thôn. Họ hi sinh hạnh phúc cá nhân và cả tính mạng trong công cuộc ấy, góp phần thức tỉnh nhận thức và cải thiện cuộc sống khốn khó của người nông dân Hàn Quốc chịu thống khổ dưới chế độ thực dân Nhật. Trong tiểu thuyết có chi tiết Dong-hyuk, nhân vật nam chính bị bắt đi tù. Sau khi ở tù ra, anh viết thư cho người yêu của mình là Young-shin nhân vật nữ chính với nội dung như sau:

지금놓여나오는길입니다.형무소로부치신편지는두장다오늘에야받아보았는데. 이번에는각기로그생을하시다가돌아오셨다니참으로놀랍소이다. 또다시학원의일을보시든지하였다가는정말큰일입니다.바로그리로그려고했으나,

¹ Choi Myeong-shik, Kim Gwang-soo, *Ngữ pháp tiếng Joseon*, Nxb Đại học Yien-bien, tr.214 (□□□, □□□. <□□□□□>. □□□□□□□. 2000. 214□.)

동화는멀리만주로뵈듯한데어머니가애절하시던끝에병환이대단하시대서집으로직
행합니다.가보아서조금만감세가계시면백사를제치고갈터이니,전처럼먼길에마중은
나오지마십시오. 흥중에첩첩이쌓인말씀은반가이얼굴을대해서실컷하십시오.

x월 xx일당신의박동혁¹

“Em đã được tha và đang trên đường về nhà. Nhận được hai bức thư cô gửi vào tù rồi, em rất lo khi cô bảo cô ấy bị mắc bệnh tê phù. Mà lúc này lại trăm công nghìn việc ở trường học nên không ổn mắt thôi. Em muốn tới chỗ Young Shin ngay nhưng vì Dong Hwa đang đi Mãn Châu khiến mẹ em ở nhà lo lắng mà sinh bệnh nên em phải về nhà ngay. Khi mẹ đỡ hơn, em sẽ sắp xếp công việc rồi đến chỗ Young Shin ngay nên cô không phải lặn lội đường xa ra đón em như lần trước cũng được ạ. Đến khi đó, em sẽ gặp và cô trò sẽ tha hồ hàn huyên những chuyện chưa thể nói trong suốt thời gian vừa rồi”.

Ngày... tháng ...

Park Dong Hyuk²

Như đã nói, đây là nội dung bức thư Dong-hyuk gửi cho người yêu của mình là Young-shin. Ngay phần trước của bức thư, trang 299, có câu khá cụ thể, rõ ràng như sau: “백씨는수신이없는편지를황급히뜯었다” (tạm dịch là: “Cô Baek vội vàng bóc bức thư không có người nhận ra.”). Độc giả tinh ý sẽ nhận ra ngay câu liên kết này không khớp mạch văn trong nội dung bức thư mà dịch giả đã dịch. Tình huống khi ấy là Young-shin đã mất, cô Baek (nhân vật mà cả Young-shin và Dong-hyuk đều quen biết) bóc bức thư mà Dong-hyuk gửi cho Young-shin ra xem, chứ không phải Dong-hyuk gửi thư cho cô Baek. Nguyên nhân đầu tiên và căn bản dẫn đến sự hiểu lầm này là vì chủ ngữ và đại từ nhân xưng ngôi thứ hai trong câu đã bị giản lược toàn bộ.

Bức thư Dong-hyuk gửi cho Young-shin, người nhận và người gửi đã quá rõ ràng, nên dù có giản lược chủ ngữ và đại từ nhân xưng ngôi thứ hai thì người Hàn Quốc vẫn không thấy có vấn đề gì khi đọc, thậm chí cho đầy đủ vào thì sẽ thành thừa, không đúng văn phong Hàn Quốc. Nhưng theo đặc trưng của tiếng Việt thì nhất định phải có ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai trong trường hợp này. Nếu là hai người đang yêu nhau thì sẽ được dịch thành “anh” và “em”. Ở đây lại dịch theo cách xưng hô của trò với cô là “cô” và “em”, giữa Dong-hyuk với nhân vật Baek trong khi cô không có bất cứ liên quan gì trong bức thư này, còn Young-shin thì lại trở thành nhân vật giữ vị trí đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Vì

¹ Trích dẫn từ trang 299 trong bản gốc tiếng Hàn. 심훈, 『상록수』, 하서, 2006.

² Trích dẫn từ trang 380, trong bản dịch tiếng Việt: Shim-hun, *Cây thường xanh*, (Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch), - Nxb Hội Nhà văn, H., 2007.

đã hiểu sai đại từ nhân xưng bị giản lược nên dịch nội dung bức thư khác hoàn toàn so với bản gốc. Nội dung ấy cần được hiểu như sau:

“Anh đã được tha và đang trên đường về nhà. Anh nhận được hai bức thư mà em gửi vào tù cho anh, anh rất lo khi em nói mình bị mắc bệnh tê phù. Mà lúc này lại trăm công nghìn việc ở trường học nên không ổn mất thôi. Anh muốn tới chỗ em ngay nhưng vì Dong Hwa đang đi Mãn Châu khiến mẹ anh ở nhà lo lắng mà sinh bệnh nên anh phải về nhà ngay. Khi mẹ đỡ hơn, anh sẽ sắp xếp công việc rồi đến chỗ em ngay nên em không phải lặn lội đường xa ra đón anh như lần trước đâu nhé. Đến khi đó, gặp nhau thì chúng mình sẽ tha hồ hàn huyên những chuyện chưa thể nói trong suốt thời gian vừa rồi”.

Ngày... tháng...

Park Dong-hyuk của em

Nếu đọc kỹ, hiểu văn phong của ngôn ngữ Hàn thì sẽ hiểu nội dung mang tính cá nhân giữa hai người đang yêu mà người con trai lo lắng cho người con gái đang mắc bệnh. Trong thư, anh còn nhắc lại kỉ niệm giữa anh và người yêu hồi anh tới thăm Young-shin, cô đã đi bộ cả một quãng đường xa để đón anh. Hơn nữa, phần cuối bức thư còn ghi “Park Dong-hyuk của em”. Dong-hyuk là của Young-shin chứ không có lí gì lại là của cô Baek kia. Có thể nói đây là sai sót đáng tiếc do lỗi chủ quan của người dịch kết hợp với khó khăn khi chủ ngữ và đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, thứ ba bị xác định không chính xác.

Khi chủ ngữ là các ngôi thứ nhất, thứ hai và cả ngôi thứ ba bị dịch sang một người khác thì đương nhiên nội dung của câu sẽ khác đi, nhiều trường hợp khiến cho nội dung liên quan bị ảnh hưởng nặng nề, không chỉ một phần mà tới toàn bộ tác phẩm. Đây là một ví dụ khác trong truyện ngắn *Taraji* thuộc *Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong*.

“저속에는지금제가별명지은톨스토이가책상앞에웅크리고앉아서눈을감고앉았으리라.”¹

*“Ở phòng đó, có chị gái được cô đặt biệt danh Tolxtoi chắc cũng đang nhắm nghiền mắt và ngồi thu lu trước cái bàn.”*²

Trong bản tiếng Hàn thì cô gái có tên Aiko đã đặt biệt danh cho em trai của chị hàng xóm là Tolxtoi, chứ không phải đặt biệt danh cho chị hàng xóm là Tolxtoi như trong bản dịch. Truyện kể về những người nghèo khó cùng thuê nhà trong một khu trọ không thể tồi tàn hơn. Trong đó, có cô nàng Aiko làm nghề bán dâm nhưng lại có chút tâm hồn lãng

¹ Trích dẫn từ trang 94 trong bản gốc tiếng Hàn: 김유정, 『김유정 전집1-소설』, 도서출판 가람기획, 2003. 도서출판가람기획, 2003.

² Trích dẫn từ trang 232 trong bản dịch tiếng Việt: Kim You-jeong, *Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong*, (Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch), - Nxb Hội Nhà văn, H., 2011.

mạn, ngầm thích anh chàng hàng xóm ốm yếu bệnh tật nhưng có chút tài văn chương. Với cô thì anh chàng đó tài hoa tựa như nhà văn nổi tiếng người Nga Lev Nikolayevich Tolstoy. Còn bà chị của chàng đó là công nhân trong xưởng may, cuộc sống khốn khó lại phải nuôi thêm cậu em nhà văn nửa mùa ốm nhom khiến chị ta luôn cáu bẳn. Chỉ riêng điều này thôi, nếu độc giả lưu tâm thì dù không biết tiếng Hàn cũng sẽ nhận ngay ra rằng câu dịch này không chuẩn xác.

Sự nhầm lẫn, thiếu chính xác này thật tai hại, do dịch sai ngôi thứ ba mà tất cả những nội dung sau đó có liên quan đến nhân vật người em kia bị hoán đổi hết sang cho cô chị. Tình cảm mà Aiko dành cho anh chàng chỉ biết đọc sách và viết lách trong phòng tối lại thành ra là dành cho người chị của chàng đó. Tolstoy “hóa thân” thành phụ nữ, một người công nhân lao động nghèo khó, cau có suốt ngày vì mệt mỏi, vì tiền và vì vừa giận vừa thương cậu em trai ốm yếu. Cả một nội dung rất dài trong truyện ngắn đã bị sai lệch quá xa với bản gốc, nó khiến cho câu chuyện trở nên gượng gạo, làm mất đi giá trị của tác phẩm.

Một ví dụ khác trong truyện ngắn *Chuyển mùa* thuộc tuyển tập truyện ngắn *Khi hoa kiều mịch nở* của Lee Hyo-suk là minh chứng cho việc xác định sai đại từ ngôi thứ ba đóng vai trò tân ngữ trong câu làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng bản dịch.

“**이왕이면 맑은 물 위에 띄워주세요**”

보배는 얼마간 향의하는듯 한 어조로 말뒤흔 채웠다.

“**땅속에 못 파 묻을 바에야 맑은 강물 위에 나 띄워주세요**”¹

TT: “Tiện thể lấy giùm em miếng nước sạch ở giếng luôn nhé.”

Thỉnh thoảng Bobea cũng hay kết thúc lời bằng câu nói mang vẻ phản đối.

“Minh không thể đào dưới đất được, anh nhớ mức về cho em miếng nước sông sạch nha”².

Nếu so sánh với bản gốc thì bản dịch đoạn trích trên có nội dung hoàn toàn sai biệt với nhau³. Trích dẫn trên là phần mở đầu của truyện ngắn với nội dung kể về đôi trai gái là Geon và Bo-be chung sống với nhau, họ mang thai nhưng không giữ đứa bé lại. Giờ là lúc Geon phải mang vút cái bào thai ấy đi, cô người yêu tên là Bo-be nhấn nhủ với anh rằng vì

¹ Trích dẫn từ trang 133 trong bản gốc tiếng Hàn: 이효석, 『메밀꽃 필 무렵』, 문학과지성사, 2007.

² Trích dẫn từ trang 95 trong bản dịch tiếng Việt: Lee Hyo-seok, *Khi hoa kiều mịch nở*, (Huỳnh Hoa Thuý Tiên dịch), - Nxb Trẻ, 2011.

³ Người viết tạm dịch:

“Đằng nào cũng vậy, mình thả (nó) trôi trên nước sạch nhé”

Nói rồi Bobea kết thúc bằng giọng dường như có chút phản kháng.

“Chẳng thể chôn (nó) trong lòng đất, mình hãy thả (nó) trôi ở khúc nước sông sạch giùm em”.

chẳng thể chôn cất cái bào thai ấy nên để nó trôi ở khúc sông sạch. Nội dung của câu dịch không liên quan gì tới bản gốc do độ “phóng tác” quá tay của dịch giả. Chính vì vậy mà nó cũng không ăn nhập vì với nội dung trước và sau, không chuyển tải được phần chi tiết quan trọng của tác phẩm. Người viết cho rằng ngoài lỗi sai của người dịch khi không dịch đúng động từ và các thành phần khác thì nguyên nhân sâu xa của sự hiểu và dịch không chính xác này bắt nguồn từ việc “nó”, tức là cái bào thai kia đã bị giản lược.

2.2. Hạn chế do cấu trúc ngữ nghĩa của từ trong tiếng Hàn

Khi xem xét tác phẩm dịch thuật, người ta thường đề cập trước tiên tới những sai sót phát sinh trong việc dịch từ vựng (어휘) do hiểu sai ngữ nghĩa. Đôi khi có những từ hoặc cụm từ không thuộc vào nhóm từ khó nhưng vẫn có thể bị dịch sai do sơ xuất. Sẽ là sai lầm nếu cho rằng sai sót với từ vựng là lỗi sai nhỏ. Trường hợp từ vựng là từ trọng tâm bị dịch khác với nghĩa trong bản gốc thì có thể gây ảnh hưởng lớn tới cả nội dung của tác phẩm. Sai sót trong dịch từ vựng có thể chia thành 2 lỗi cơ bản, một là do người dịch thiếu cẩn trọng, hai là do thiếu vốn từ vựng. Trường hợp do người dịch thiếu cẩn trọng là khi từ ấy không khó, hoàn toàn có khả năng dịch được nhưng lại bị hiểu nhầm, hoặc với từ đồng âm khác nghĩa thì cũng bị hiểu không đúng với nghĩa đang được đề cập.

Trong kho từ vựng tiếng Hàn, có tương đối nhiều từ đồng âm khác nghĩa. Nếu năng lực từ vựng không phong phú, cộng với sự thiếu thận trọng thì rất dễ hiểu sai. Ở truyện ngắn *Không biết nhục* trong *Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong*, từ đồng âm khác nghĩa “밤” là “ban đêm” được hiểu và dịch thành “hạt dẻ”. Đây không phải là một từ khó. Ngay từ khi mới học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, người học cũng đã được học về từ đồng âm khác nghĩa này. Người viết cho rằng ở đây người dịch đã nhất thời nhầm lẫn. Đáng tiếc là sự nhầm lẫn này khiến cho cả câu văn bị dịch sai, không ăn nhập với nội dung.

“물론수가 좋으면 피폐기위에서 **밤**을 편히 잘 적도 있었다”¹.

“May ra thì gieo được hạt **dẻ** trên đất đã thu hoạch.”²

Câu chuyện kể về một anh chàng tôi đâu là nhà ngà đâu là giường, nếu hôm may mắn thì cũng có được một đêm ngon giấc³, lại được dịch thành một câu với nghĩa hoàn toàn xa lạ như trên. Cây hạt dẻ thì người Hàn Quốc nào cũng biết với dáng cây to và cao thuộc dòng cây lấy gỗ chứ không phải loại cây gieo hạt rồi thu hoạch theo vụ như hoa màu thông

¹ Trích dẫn từ trang 161 trong bản gốc tiếng Hàn: 김유정, 『김유정 전집1-소설』, 도서출판 가람기획, 2003.

² Trích dẫn từ trang 51 trong bản dịch tiếng Việt: *Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong*, (Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch), - Nxb Hội Nhà văn, H., 2011.

³ Người viết tạm dịch là: “Dĩ nhiên nếu tốt số thì cũng từng có đêm ngon giấc trên khoảnh ruộng mới thu hoạch”.

thường. Quả hạt dẻ chín vào mùa thu, thường được người Hàn Quốc dùng để nấu món cơm thập cẩm, làm bánh Tteok, rang hay luộc để ăn vặt... Nhưng đối với người Việt Nam thì nó không phổ biến lắm. Cây hạt dẻ hầu như chỉ có vùng núi phía Bắc Việt Nam nên những người Việt Nam sống ở đô thị hay đồng bằng nông thôn không có nhiều cơ hội được nhìn thấy nó. Dĩ nhiên việc dịch sai một từ không quá khó như trên là do sơ suất của người dịch, do hiểu sai động từ chính trong câu nhưng thử đưa ra giả thuyết nếu từ “밤” không mang hai nghĩa là “đêm” và “hạt dẻ” như vậy thì rất có thể lỗi sai này đã không xảy ra.

Khi dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt, các dịch giả còn gặp một khó khăn nữa với những từ tượng thanh và tượng hình vì có nhiều trường hợp không có nghĩa tương đương, nên thậm chí người dịch phải “sáng tạo” thêm. Nhưng phổ biến hơn cả có lẽ là những trường hợp hiểu nghĩa nhưng vẫn khó dịch vì chỉ hiểu từ vựng đơn thuần mà không chú ý đến “bầu không khí” của toàn tác phẩm nên không lựa chọn được từ “đắt” cho bản dịch. Truyện ngắn “봄봄” tức là điệp khúc nhắc lại của hai từ “Xuân Xuân” của Kim You-jeong được dịch là *Mùa xuân*. Mùa xuân vốn chỉ mùa đâm chồi nảy lộc, mùa tượng trưng cho hi vọng, cho sự bắt đầu mới mẻ. Cảm xúc như reo lên của “Xuân Xuân” đã không được thể hiện với cảm giác sáng khoái, hào hứng có pha chút hài hước đặc trưng trong văn Kim You-jeong trong tiêu đề *Mùa xuân* ở bản dịch tiếng Việt. Nhiều nhà nghiên cứu Hàn Quốc cũng đã đưa ra giả thuyết nếu đặt tiêu đề truyện ngắn là 봄(Mùa xuân) thì số phận của tác phẩm sẽ thế nào và đi đến kết luận rằng không gì có thể hợp hơn “봄봄”(Xuân Xuân). Không ít độc giả và thậm chí các nhà nghiên cứu Hàn Quốc cũng nhầm “봄봄” thành “봄” và ngay lập tức bị chỉ trích. Chỉ là một danh từ chỉ tên gọi của mùa xuân, nhưng người Hàn Quốc lại cảm nhận như một từ tượng thanh, tượng hình độc lập khi nó được lặp lại. Nếu chỉ dịch là *Mùa xuân*(봄), thì có phần khô cứng, không lột tả được hiệu quả mà tiêu đề của bản gốc mang lại. Như thế, dịch là *Xuân Xuân* vừa chính xác với tinh thần của nguyên tác, vừa mang tính văn học hơn.

Vốn từ vựng phong phú luôn là một trong những mục tiêu của người học ngoại ngữ. Sự tích lũy này không đơn giản, vì từ vựng không chỉ đơn thuần là học thuộc lòng mà còn phải được hiểu gắn liền với nhiều yếu tố khác như phương ngữ, văn hóa và lịch sử. Có những từ vựng thuộc yếu tố văn hóa mà chỉ người Hàn Quốc dùng sẽ gây ra những khó khăn không nhỏ cho người dịch khi tìm từ tương đương với tiếng Việt.

“친환은침중하신데수원집마저매당집에밤사진을하시느라고병구완하실걸이
없으신모양이고딱하신사정이라내가모시러갔었습니다만어떻게자동차를큰데으로
데랄까요?”

(중략)

“두루마기바람이대수예요? 모자외투야어련히작은마님이잘맡아둘라구.
아그리구**큰댁**에는지금쫓은수원마나님께서들어가셨을것이니까거기두염려없을게
니오늘밤은아무리바쁘신몸이지마는오래간만에하룻밤시간을빌리시구려.”¹

“- Bệnh trạng ở nhà thì đang nặng nề mà cả bà Suwon cũng đến nhà bà chủ quán rượu, có lẽ không tiện chăm sóc bệnh nhân, tôi thấy lo hộ nên đi đón đấy. Nhưng sao bảo gửi ô tô ở **nhà hàng đệ nhất**?

(giản lược)

- Gió máy có gì đáng ngại không ạ? Mũ với áo khoác đã có vợ lẽ lo cho rồi chứ ạ? Vào **nhà hàng bậc nhất** thì chắc bà Suwon cũng đã có mặt ở đấy rồi, nên cũng chả phải lo. Tôi nay dù quý ông rất bận việc, nhưng lâu lắm mới có dịp, xin mượn thời gian cả đêm nhé.”²

Ở ví dụ trên, từ “**큰댁**”(kính ngữ của từ 큰집) có nghĩa là “nhà lớn” nếu hiểu đơn thuần thì chỉ mang nghĩa “nhà to” hoặc “nhà rộng”, nhưng trong tiểu thuyết *Ba thế hệ* thì chỉ ngôi nhà mà bố của Cho Sang-hun, tức là ông Cho Ui-kwan đang sống. Nói một cách khác đó là nhà của trưởng họ, con trưởng sinh sống. Nhưng người dịch đã dịch thành “**nhà hàng đệ nhất**” và “**nhà hàng bậc nhất**”. Vì một từ hiểu sai như vậy đã dẫn đến cả đoạn trở nên khác xa với bản gốc và có nội dung không liên mạch.

Một trong những khó khăn nữa mà dịch giả thường gặp phải khi dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc đó là phương ngữ. Phương ngữ bắt nguồn sâu xa trong văn hóa của ngôn ngữ bản địa nên người dịch phải rất vất vả để tìm hiểu đặc trưng hay sắc thái của ngôn ngữ của một tập thể hay một vùng miền nào đó khi dịch. Nhưng việc dịch phương ngữ trên thực tế bị coi là “mục tiêu khó có khả năng thực hiện”. Vì phương ngữ liên kết mật thiết với môi trường mang tính văn hóa, địa lí của một khu vực nào đó ở ngôn ngữ gốc nên khó có thể tìm kiếm được cách biểu hiện tương tự với nó ở một ngôn ngữ khác với nền văn hóa và địa lí hoàn toàn khác.

Để khắc phục vấn đề này, nhiều dịch giả đã sử dụng cách dùng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ chuẩn của quốc gia, tức là phương ngữ của ngôn ngữ được dịch sang nhằm thể hiện tính nghệ thuật của tác phẩm và ý đồ của tác giả. Cách này tuy chỉ mang tính tương đối và phần nào giúp độc giả tiếp cận gần hơn với tác phẩm. Nhưng khi dịch các tiểu thuyết và truyện ngắn cận đại Hàn Quốc, cần chuẩn hóa phương ngữ, tức là dịch ngôn ngữ

¹ Trích dẫn từ trang 11,12 trong bản gốc tiếng Hàn: 염상섭, 『三代』(상. 하), 범우사, 1994.

² Trích dẫn từ trang 332, 333 trong bản dịch tiếng Việt: Yom Sang Sop, *Ba thế hệ*, (Oh Eun-chun dịch), Nxb Văn học, 2006.

địa phương thành ngôn ngữ chuẩn và dịch đúng nghĩa dù chưa hay. Đáng tiếc là nhiều trường hợp hiểu sai nên dịch sai hoàn toàn so với bản gốc.

Hoa trà, tên một truyện ngắn trong *Tuyển tập truyện ngắn của Kim You-jeong* là ví dụ điển hình. Tên tiếng Hàn là của truyện ngắn này là 동백꽃, nhưng 동백꽃 ở đây không chỉ loài hoa trà nở có hoa màu đỏ tía mà chúng ta thường biết. 동백꽃 trong tác phẩm này nói đến hoa có màu vàng tươi của cây gừng, tức là “hoa gừng”. Vùng Gangwon-do, quê hương của tác giả đồng thời cũng là bối cảnh cho những tác phẩm của ông gọi hoa gừng là 동백꽃, ngẫu nhiên âm giống với từ “hoa trà” (Camellia flower) trong ngôn ngữ chuẩn. Người dịch đã hiểu theo nghĩa thông thường. Nếu là độc giả chỉ đọc truyện để giết thời gian, đọc lướt qua cho biết nội dung thì chắc cũng không để ý nhưng nếu là người nghiên cứu tác phẩm thì sẽ không bỏ qua sai sót này. Phần cuối truyện là hình ảnh đôi bạn nam nữ thiếu niên ngã vào giữa cánh đồng hoa “dongbaek” trong mùi hương cay ngào ngạt. Tình cảm trong sáng và giản dị của đôi bạn được tượng trưng bởi “dongbaek꽃” mang đậm chất nông thôn dân dã, khiến người đọc mỉm cười. Nếu là cây hoa trà thì không thể có mùi hương cay nồng ấy, cây hoa trà cũng không được trồng thành cánh đồng, thân cây không mềm và nhỏ để người ta có thể ngã vào nó. Dịch giả đã không để ý đến 2 chi tiết này nên dịch “hoa gừng” là “hoa trà”. Không đọc chú thích trong bản gốc tiếng Hàn và không tìm hiểu kỹ về tác phẩm thì khó mà có thể dịch đúng được từ này.

Cuối cùng, một khó khăn nữa không thể xem nhẹ, dẫn đến những hạn chế trong dịch thuật tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt là việc phải dịch những từ chữ Hán hoặc từ gốc Hán. Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám, chữ quốc ngữ, tiếng Việt đã thay thế hoàn toàn chữ Hán, tiếng Hán; còn ở Hàn Quốc, sau giải phóng mấy chục năm vẫn dùng cả chữ Hán và chữ viết Hangeul, cho dù xu hướng chỉ dùng chữ Hangeul ngày càng lớn và sức ảnh hưởng của chữ Hán ngày càng giảm.

Đối với người Việt Nam khi học tiếng Hàn Quốc thì Hán tự vừa là thuận lợi cũng lại vừa là khó khăn, vì cách ghi âm, phát âm Hán tự của người Hàn khác của người Việt nên dễ gây nhầm lẫn. Hiện tại ở Việt Nam, ngoài một số rất ít người theo học chuyên ngành Hán Nôm, người nghiên cứu lịch sử hay những người học tiếng Trung Quốc biết chữ Hán ra thì mọi người bình thường đều không biết chữ Hán. Ngay cả những người học chuyên ngành tiếng Hàn hay Hàn Quốc học cũng đa phần không biết chữ Hán. Vì thế, các dịch giả trẻ thường gặp nhiều khó khăn khi dịch văn học Hàn Quốc, bởi trong các tác phẩm văn học cận đại Hàn Quốc, tỉ lệ chữ Hán có thể nói là dày đặc. Gần đây, các tác phẩm được in lại có chú thích hoặc thay bằng Hangeul theo phiên âm chữ Hán, nhưng nếu không hiểu nghĩa chữ Hán thì rất dễ hiểu sai.

Chúng ta cùng xem một vài từ Hán xuất hiện trong bản dịch *Trước phong trào Manse*¹ bị hiểu sai nghĩa để thấy rõ khó khăn này của người dịch. 야과온포(夜鍋溫飽) (tr.126) trong bản gốc tiếng Hàn ở chú thích số 14 có ghi chú thích là “Món mỳ Nhật Bản thường bán vào ban đêm” (밤에 파는 일본국수) nhưng trong bản dịch lại được dịch là “dạ quá ôn bơi” (tr.162) theo âm đọc Hán Việt. Độc giả sẽ không hiểu “dạ quá ôn bơi” trong câu “Chiếc xe ngựa phá cảnh đêm khuya *dạ quá ôn bơi*, làm vỡ màn đêm hiu quạnh, đơn độc” nghĩa là gì.

Cũng liên quan đến chữ Hán, khi dịch cụm từ “일선인”(日鮮人) trong trang 138 ở bản gốc tiếng Hàn, người dịch cũng đã nhầm lẫn. Nếu theo nghĩa chữ Hán thì ở đây “日”(일-il) có nghĩa là “Nhật Bản” + “鮮”(선-seon) là “Tiên” trong chữ “Joseon” (Triều Tiên), “人-in” là “người”, tức là “những người Nhật Bản và người Joseon”, tức là “Nhật Tiên nhân”. Nhưng 鮮 (Seon) được dịch giả hiểu thành chữ 善 (thiện) nên cụm từ ấy được dịch là “*Nhật thiện nhân*” (日善人, tr.179) thì sẽ được hiểu với nghĩa “người Nhật hiền lành”. Do có sự đa nghĩa trong từ gốc Hán “seon” còn mang nghĩa là “thiện”. Nhưng trong tiểu thuyết này, người Nhật được miêu tả là kẻ thực dân bóc lột cần lên án, không có lý gì lại được coi là hiền lành cả. Sai sót này đã khiến cho vấn đề bị hiểu khác đi, gây khó hiểu cho người đọc.

3. KẾT LUẬN

Như đã đề cập, phê bình dịch thuật có nhiều cách tiếp cận. Người viết đã chọn cách tập trung vào một vài hạn chế trong các bản dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt phát sinh từ yếu tố ngôn ngữ. Ngôn ngữ nếu hiểu theo nghĩa rộng thì không chỉ bao gồm từ vựng, hiện tượng ngữ pháp mà còn chứa đựng trong đó nhiều yếu tố liên quan tới văn hóa, lịch sử. Người viết chỉ tập trung vào một số những đặc trưng về ngôn ngữ của tiếng Hàn gây nên những hạn chế cho người dịch khi dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc. Những hạn chế này là những nhận định của cá nhân người viết sau khi đã khảo sát một số tác phẩm văn học cận đại Hàn Quốc bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Trên cơ sở tìm hiểu những lỗi sai sót mà người dịch thường gặp, người viết tổng hợp rồi xếp loại chúng vào một vài trường hợp điển hình. Các dẫn chứng được nêu ra trong bài viết chỉ là những ví dụ để người đọc có thể hình dung dễ nhất về những vấn đề đang đề cập. Thông qua việc chỉ ra những khó khăn dẫn đến hạn chế trong việc biên dịch tác phẩm văn học Hàn Quốc sang

¹ YomSang-seop, *Trước phong trào Manse*, (Lê Đăng Hoan dịch), - Nxb Văn học, H., 2009. (한국문학전집, 염상섭중편선, 『만세전』, 문학과지성사, 2005.)

tiếng Việt, người viết mong muốn góp phần cải thiện những sai sót không đáng có, những sai sót có thể tránh và đặc biệt là nâng cao ý thức hơn với những trường hợp dễ xảy ra sai sót để có những bản dịch ngày một tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Yom Sang-seop (Lê Đăng Hoan dịch) (2009), *Trước phong trào Manse*, Nxb Văn học.
2. Yom Sang Sop (Oh Eun-chun dịch) (2006), *Ba thế hệ*, Nxb Văn học.
3. Kim You-jeong (Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch) (2011), *Tuyển tập truyện ngắn Kim You-jeong*, Nxb Hội Nhà văn.
4. Lee Hyo-seok (Huỳnh Hoa Thủy Tiên dịch) (2011), *Khi hoa kiều mạch nở*, Nxb Trẻ.
5. Shim Hun (Lee Jung Sook và Nguyễn Thị Kim Dung dịch) (2007), *Cây thường xanh*, Nxb Hội Nhà văn.

Tài liệu tiếng Hàn

1. 한국문학전집, 염상섭 중편선, 『만세전』, 문학과 지성사, 2005
2. 염상섭, 『三代』 (상하), 범우사, 1994
3. 김유정, 『김유정 전집1-소설』, 도서출판 가람기획, 2003
4. 이효석, 『메밀꽃 필 무렵』, 문학과 지성사, 2007
5. 심훈, 『상록수』, 하서, 2006
6. 최명식, 김광수. <조선어문법>. 연변대학출판사. 2000

SOME LIMITATIONS OF LANGUAGE ELEMENT WHILE TRANSLATING WORKS OF KOREAN LITERATURE INTO VIETNAMESE

Abstract: *In some countries, the study of translation, also known as Literature translation criticism was developed as a specific academic field, but this has not been recieved adequate attention in Vietnam. The study of translation and translating works of Korean literature into Vietnamese are still limited, mainly language element. The paper points out some limitations on language element while translating modern Korean novels and short stories into Vietnamese.*

Keywords: *Literature translation criticism, Korean literature, language element, limitation*

TƯ TƯỞNG NHẤT QUÁN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN DÂN TỘC TRONG TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Xiêm¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bản “Tuyên ngôn độc lập” năm 1945 – không chỉ là một áng văn chính luận có ý nghĩa quan trọng khẳng định giá trị về tư tưởng chính trị, pháp quyền mà còn là nền tảng tinh thần, vũ khí lý luận dẫn đường cho cách mạng Việt Nam đến những thắng lợi to lớn. Trong “Tuyên ngôn độc lập”, Hồ Chí Minh khẳng định về nền độc lập của nước Việt Nam; về quyền độc lập, tự do cho dân tộc, cho mỗi người dân Việt Nam. Bài viết tiếp cận sự nhất quán trong quan điểm về quyền con người và quyền dân tộc trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh, từ đó làm sáng tỏ những giá trị lịch sử và ý nghĩa hiện thời của nó.

Từ khóa: Tuyên ngôn độc lập, quyền con người, quyền dân tộc, Hồ Chí Minh.

1. MỞ ĐẦU

Quyền con người hay còn gọi nhân quyền là những quyền tự nhiên, vốn có, không phải là sự cho phép hay được ban phát từ trên xuống như là một ân sủng của đẳng tối cao trao cho con người. Đó là những giá trị cao quý, được nhân loại nhận thức sâu sắc như một giá trị phổ quát. Không chỉ là những lý thuyết suông, quyền con người được khẳng định về mặt pháp lý trong các bản *Tuyên ngôn độc lập* (Hoa Kỳ), *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (Pháp) và *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền* (Liên Hiệp Quốc)...

Lịch sử Việt Nam trong suốt mấy ngàn năm đã trải qua biết bao cuộc đấu tranh giữ nước để đắp xây và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Quá trình đó đã để lại những bản *Tuyên ngôn độc lập* bất hủ nhằm khẳng định quyền dân tộc tự quyết người dân Việt Nam. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh đã thấm nhuần những tư tưởng vĩ đại đó và đến lượt mình, trên cương vị người đứng đầu chính quyền cách mạng, Người đã trình trọng công bố bản *Tuyên ngôn độc lập* vào ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại Quảng trường Ba Đình. Trong đó, Hồ Chí Minh đã kết tinh một cách tài tình những khát vọng về quyền con

¹ Nhận bài ngày 20.01.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.02.2017
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Xiêm; Email: ntxiem@daihocthudo.edu.vn

người gắn liền với nền độc lập, tự do của cả một dân tộc. Tư tưởng về quyền con người gắn với quyền dân tộc được Hồ Chí Minh đề cập trong *Tuyên ngôn độc lập* vừa mang tính pháp lý, vừa có giá trị lịch sử và ý nghĩa thời đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Tuyên ngôn độc lập là kết quả của việc kế thừa truyền thống Việt Nam khẳng định quyền dân tộc

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc Cách mạng Tháng Tám của nhân dân ta đã diễn ra thành công, trở thành mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc: đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế. Với bản *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh đã tuyên bố với thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy nhiên, đó không phải là những lời tuyên bố tự phát, mà đã được suy ngẫm từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc. Trong Hội nghị Vécxây, Nguyễn Ái Quốc thay mặt Hội Người Việt Nam yêu nước tại Pháp trực tiếp đến Văn phòng hội nghị trao bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* (Revendications du peuple Annamite), ký tên Nguyễn Ái Quốc gồm tám điều, chủ yếu yêu cầu Chính phủ Pháp công nhận và thực hiện các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng, quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, bản Yêu sách cũng như yêu cầu của các dân tộc bị áp bức không được xem xét. Ngay sau khi Hội nghị Vécxây kết thúc, Nguyễn Ái Quốc đã cho in bản Yêu sách thành truyền đơn, đăng báo ở Pháp và đặc biệt chuyển ngữ thành *Việt Nam yêu cầu ca* để người dân hiểu, giác ngộ, tích cực tham gia đấu tranh đòi các quyền cho mình và cho dân tộc [6, tr.438 - 439]. Như vậy, Tuyên ngôn độc lập năm 1945 là kết quả của một sự khám phá lớn, của một quá trình khảo nghiệm sâu sắc của bản thân Hồ Chí Minh và sự kế thừa những bản Tuyên ngôn lập quốc bất hủ trong lịch sử nhân loại mà trực tiếp những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc.

Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc được xác định là *Nam quốc sơn hà* được ra đời từ thế kỷ XI (năm 1077) sau khi giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược nhà Tống. Ở đó, Tuyên ngôn đã khẳng định sông núi, lãnh thổ này là của ta, rằng nhân dân ta quyết tâm đánh thắng bất cứ kẻ thù nào. Sang đến thế kỷ XV, Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* - bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc - cũng đã nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc ta và khẳng định danh thếp quyền được sống, được tồn tại trong thái bình, thịnh vượng của người dân nước Việt Nam. Tiếp nối truyền thống hào hùng đó của dân tộc, sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng tuyên bố với thế giới bản Tuyên ngôn độc lập thứ ba của dân tộc – *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam mới để một lần nữa khẳng định chủ quyền của dân tộc,

nền độc lập tự do cho dân tộc; khẳng định quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam với các dân tộc khác trên thế giới; khẳng định quyền thật sự làm chủ đất nước của người dân nước Việt; khẳng định các quyền cơ bản của con người cho toàn thể nhân dân Việt Nam.

2.2. Không chỉ khẳng định quyền dân tộc, Tuyên ngôn độc lập còn là bản tuyên ngôn đầu tiên của nước Việt Nam về quyền con người

Quyền con người là một trong những vấn đề lịch sử lâu đời trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Bảo vệ và thực hiện quyền con người luôn là mối quan tâm của nhân loại. Sự phát triển của lý luận về quyền con người đều gắn liền với thành quả của cuộc đấu tranh giai cấp, các cuộc cách mạng xã hội. Tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại đã cho thấy sức mạnh vô địch của nhu cầu về quyền và tự do của con người. Quyền con người có nội dung phong phú và tính chất phức tạp khi gắn với các chế độ chính trị khác nhau, bởi vậy thường có những quan điểm khác nhau về quyền con người do cách tiếp cận khác nhau.

Dưới góc độ triết học, phạm trù quyền con người xuất hiện và phát triển rục rờ ở phương Tây thế kỷ XVII - XVIII. Trong các tác phẩm của các triết gia, tiêu biểu như John Locke (1632 - 1704), Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778), Thomas Jefferson (1743 - 1826), John Stuart Mill (1806 - 1873)... đã luận bàn về quyền con người trên cơ sở quyền tự nhiên và quyền pháp lý. J.Locke được vinh danh là triết gia đầu tiên đã phát triển một lý thuyết quyền con người một cách toàn diện. Trong tác phẩm *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, J.Locke cho rằng, loài người trải qua hai trạng thái phát triển xã hội: trạng thái tự nhiên và trạng thái xã hội dân sự. Ở trạng thái tự nhiên, con người có được đầy đủ các quyền tự nhiên như: quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền tư hữu. Ở đó, không ai có thể bị rút ra khỏi tình trạng tự do, bình đẳng và độc lập; bị đặt dưới quyền lực chính trị của người khác, mà không có sự thoả thuận của chính mình. Theo đó, người dân hình thành nên các xã hội, các xã hội hình thành nên các chính phủ để mỗi người đảm bảo quyền được hưởng các “quyền tự nhiên”. J. Locke định nghĩa chính phủ là một “khế ước xã hội” giữa kẻ cai trị và người bị trị. Ông cho rằng công dân chỉ có nghĩa vụ trung thành với những chính phủ bảo vệ các quyền của họ. Thậm chí những quyền này có thể được ưu tiên hơn so với những đòi hỏi và lợi ích khác của chính phủ. Tính hợp pháp của chính phủ chỉ có được nếu tôn trọng và bảo vệ một cách có hệ thống các quyền của công dân. Những tư tưởng triết học về quyền con người ở thời kỳ này là cơ sở lý luận trực tiếp cho cuộc cách mạng tư sản ở Pháp và Anh, cuộc đấu tranh giành độc lập ở Mỹ. Cụ thể, trong cuộc đấu tranh của mười ba thuộc địa ở Bắc Mỹ đã tuyên bố với đế quốc Anh vào năm 1776 thông qua bản *Tuyên ngôn độc lập*, trong đó khẳng định “Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hóa cho họ các quyền tự nhiên, trong những quyền đó có quyền được sống, quyền tự do và quyền

muu cầu hạnh phúc”¹[5, tr.1]. *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ có thể coi là sự xác nhận chính thức đầu tiên trên phương diện nhà nước về quyền con người. Đánh giá văn kiện này, C.Mác cho rằng nước Mỹ là nơi lần đầu tiên xuất hiện ý tưởng về nền cộng hòa dân chủ vĩ đại, nơi đã tuyên bố bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người.

Bản *Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền* năm 1789 là thành quả của nhân dân Pháp đã đứng lên lật đổ chế độ phong kiến, thành lập nền cộng hòa đầu tiên. Vấn đề quyền con người đã được xác định trong điều 1 và điều 2 của Tuyên ngôn:

“I. Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng và quyền lợi. Sự khác biệt xã hội chỉ có thể được thiết lập trên cơ sở lợi ích chung.

II. Mục đích của mọi tổ chức chính trị là việc bảo toàn các nguồn lợi thiên nhiên và bảo toàn các quyền con người không thể bị tước bỏ. Các quyền đó là tự do, tài sản, sự an toàn, và quyền được chống lại mọi sự áp bức”² [9, tr.35].

Nếu như trong *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ, quyền con người mới chỉ dừng lại ở những nguyên tắc, ý tưởng thì trong *Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền* đã xác định một loạt các quyền cơ bản của con người như quyền tự do và bình đẳng, quyền sở hữu, được bảo đảm an ninh và chống áp bức, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền không bị bắt giữ trái phép, quyền được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội, quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, quyền tự do ngôn luận, quyền tham gia ý kiến vào công việc nhà nước... Đồng thời, *Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền* còn đề cập đến những biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện các quyền này. Điều đáng lưu ý là, trong một khoảng thời gian ngắn sau đó (41 năm), ở châu Âu có hơn 70 bản Hiến pháp mang dấu ấn của những luận điểm trên trong bản *Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền* Pháp đã được thông qua. Điều đó chứng tỏ những tư tưởng về quyền con người đã thấm thấu một cách nhanh chóng và gây ra những biến động xã hội rất to lớn ở châu lục này. Nó cũng cho thấy giai cấp tư sản đã nhận thấy và tận dụng triệt để quyền con người như là một phương tiện hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực với giai cấp phong kiến.

Hồ Chí Minh tiếp thu và kế thừa những nội dung hợp lý về quyền con người của tư tưởng nhân loại trên cơ sở truyền thống dân tộc. Đó là cách ứng xử “thương người như thể

¹ All men are created equal, they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness.

² I. Men are born, and always continue, free and equal in respect of their rights.s Civil distinctions, therefore, can only be founded on public utility.

II. The end of all political associations is the preservation of the natural and imprescriptible rights of man; and these rights are Liberty, Property, Security, and Resistance of Oppression.

thương thân”, là tư tưởng dựa vào dân và chính sách an dân của các nhà cầm quyền. Quyền con người còn được thể hiện trong các văn kiện mang tính pháp lý, tiêu biểu là *Bộ luật Hồng Đức* (Quốc triều hình luật). *Bộ luật Hồng Đức* được xây dựng, bổ sung trong thời Lê sơ và được Lê Thánh Tông ban hành vào năm 1483. Với những quy phạm cụ thể, *Bộ luật Hồng Đức* đã thừa nhận, tôn trọng về nhân phẩm và nhiều quyền tự do khác của con người [3]. Những tư tưởng tiến bộ về quyền con người trong *Bộ luật Hồng Đức* thể hiện qua những đánh giá tích cực của những nhà luật học và xếp nó ngang hàng với những bộ luật nổi tiếng trên thế giới. *Bộ luật Hồng Đức* được xác định như là một văn kiện quan trọng đánh dấu sự phát triển của tư tưởng nhân quyền trong lịch sử dân tộc.

Tất cả những truyền thống đó đều thấm nhuần trong tư tưởng và cốt cách của Hồ Chí Minh. Đặc biệt, xuất phát từ bối cảnh lịch sử đất nước bị đô hộ đã thôi thúc Người đi tìm chân lý. Hồ Chí Minh đã phát triển thêm nhiều luận điểm mới về nhân quyền. Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người được thể hiện ở những nội dung sau:

Một là, trong lý luận về quyền con người của các học giả phương Tây, chủ yếu và cốt lõi của nó là quyền tự do cá nhân. Tiêu biểu cho quan điểm này có J.S.Mill – vị “giáo chủ tự do” của chủ nghĩa tự do cổ điển Anh. Trong tác phẩm *Bàn về tự do* (On liberty, 1859), J.S.Mill đề cập đến là các quyền tự do của cá nhân trên các phương diện: Tự do tư tưởng, tôn giáo, tự do ngôn luận; tự do về sở thích, tự do đặt kế hoạch cho cuộc sống và tự do hội họp. Những quyền này là cần thiết nhưng chưa đủ trong bối cảnh thời đại mới, bởi vì trong giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bằng sức mạnh kinh tế, các cường quốc tư bản đã đi xâm chiếm thuộc địa, đặt ách thống trị tàn bạo cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. Từ bối cảnh lịch sử đó, Hồ Chí Minh đã tiếp thu lý luận quyền con người của các học giả phương Tây và đặt vấn đề quyền con người trong mối quan hệ với quyền dân tộc.

Hai là, Hồ Chí Minh không những kế thừa những giá trị phổ biến về nhân quyền trong lịch sử mà còn nâng giá trị đó lên một tầm cao mới. Ở đây Người không chỉ đấu tranh giành quyền cho con người mà còn nhấn mạnh đến quyền làm người. Bởi vì quyền con người không chỉ dừng lại ở những nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại để tồn tại mà vươn lên trên cái tồn tại để hoàn thiện, phát triển bản thân. Nội dung về quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất đa dạng, phong phú, tạo ra một hệ thống về quyền con người theo quan điểm khoa học và cách mạng.

Ba là, Hồ Chí Minh tiếp cận nhân quyền không chỉ dưới góc độ lý luận mà còn là một nguyên tắc trong hành động của Người. Không phải là một nhà lý luận tháp ngà, Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng, là một pho sách trọn vẹn về nhân quyền và cho cuộc đấu tranh về quyền con người. Người tâm niệm “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột

bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [7, tr.161 - 162]. Điều đó cho thấy, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề con người và giải phóng con người, coi đó là mục đích cao nhất cần đạt tới trong mọi hoạt động lý luận và cách mạng.

Tuyên ngôn độc lập mà Hồ Chí Minh là tác giả duy nhất được xác định là văn bản đầu tiên khẳng định trên cả phương diện lý luận và thực tiễn quyền con người, quyền tự do, bình đẳng dân tộc của nhân dân Việt Nam phù hợp với đạo lý, pháp lý quốc tế.

2.3. Quyền con người của mỗi cá nhân gắn với quyền thiêng liêng của cả dân tộc

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập*, quyền con người và quyền dân tộc được khẳng định một cách rõ ràng và gắn bó vô cùng chặt chẽ. Giáo sư Nhật Bản Singo Sibata từng đánh giá: “Cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ đã phát triển quyền con người thành quyền dân tộc” [4, tr.240] trong bản *Tuyên ngôn* bất hủ này.

Mở đầu *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh nêu ngay một câu trích trong *Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ* “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ” [7, tr.9].

Với một trí tuệ uyên bác, Hồ Chí Minh am hiểu tường tận các danh ngôn của Đông - Tây, kim, cổ để trích dẫn. Tuy nhiên khi soạn thảo một văn bản lập quốc - mang tính trường tồn - Hồ Chí Minh đã phải cân nhắc đầy đủ khi chọn một câu trích mà Người đánh giá là bất hủ. Nó bất hủ vì bao quát được những ước vọng lớn nhất, bao trùm nhất trong lịch sử nhân loại. Đó là những quyền cơ bản của con người: quyền sống, quyền tự do và quyền tư hữu của con người. Tất cả những điều này đã được triết gia J.Locke khẳng định từ thế kỷ XVII. Năm 1776, khi soạn *Tuyên Ngôn độc lập* cho nước Mỹ, T.Jefferson đã thay thế quyền thứ ba trong lý thuyết về quyền con người của J.Locke thành quyền mưu cầu hạnh phúc. T.Jefferson khẳng định mưu cầu hạnh phúc là một trong những quyền cơ bản, để con người có thể tìm kiếm hạnh phúc cho mình mà không chịu kiếp sống nô lệ, lầm than. Một chế độ xã hội tiên bộ phải tạo cơ hội để mỗi người có thể mưu cầu hạnh phúc.

Từ một chân lý có giá trị lịch sử, Hồ Chí Minh phát triển thêm ý nghĩa mới trong bối cảnh thời đại của Người bằng cách “Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [7, tr.9].

Từ những quyền cơ bản của con người mà các triết gia phương Tây ở những thế kỷ trước thừa nhận, trong bối cảnh thời đại mới, Hồ Chí Minh đã phát triển thành quyền dân

tộc. Nếu quyền tự do của con người được hình thành từ nhân phẩm vốn có của con người, là cái tất yếu của con người thì quyền tự quyết của dân tộc xét về mặt đạo lý và pháp lý cũng là quyền tự nhiên của các dân tộc. Tư tưởng này của Hồ Chí Minh không chỉ có ý nghĩa đối với dân tộc Việt Nam mà còn có ảnh hưởng đến các dân tộc bị áp bức, nô dịch khác trên thế giới. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các nước đế quốc đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, áp bức, nô dịch các dân tộc thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Mặc dù trong *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp đều khẳng định các quyền cơ bản của con người nhưng thực chất đó chỉ là quyền của một số dân tộc tự cho mình là “văn minh”, “mẫu quốc”. Các nước đế quốc không hề chia sẻ những giá trị nhân quyền - cả phương diện lý thuyết và thực tiễn - cho dân tộc thuộc địa. Trong bài trả lời phỏng vấn nhà văn người Pháp – Ronê Marăng, Hồ Chí Minh hồi tưởng “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Và từ thuở ấy, rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những chữ ấy. Nhưng trong những trường học cho người bản xứ, bọn Pháp dạy người như dạy con vẹt. Chúng giấu không cho người nước tôi xem sách báo. Không phải chỉ sách của các nhà văn mới, mà cả Rút-xô và Mông-tê-xki-ơ cũng bị cấm” [6, tr.476]. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh đã tố cáo tội ác tày trời của thực dân Pháp bằng những chứng cứ cụ thể: “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.”; “Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.”; “Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.”; “Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều”, hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa [7, tr.9-10]. Như vậy, trên thực tế, các nước đế quốc ngang nhiên chà đạp lên nhân quyền của người dân nước thuộc địa và phụ thuộc.

Trên hành trình đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã rút ra được kết luận: muốn giành được quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc thì nhân dân các nước thuộc địa trước hết phải giành được độc lập dân tộc. Chỉ khi dân tộc được độc lập thì quyền tự quyết và bình đẳng dân tộc mới được thực hiện, khi đó, mỗi người dân mới được tự do và được hưởng những quyền cơ bản của con người. Vì vậy, đấu tranh cho dân tộc được độc lập là cơ sở, điều kiện tiên quyết bảo đảm quyền con người cho nhân dân, cho từng cá nhân.

Từ vấn đề quyền tự do của con người mà thấy được quyền tự do và bình đẳng của các dân tộc là một đóng góp vĩ đại của Hồ Chí Minh vào lý luận về nhân quyền của nhân loại ở thế kỷ XX. Vào thời điểm đó, quan điểm về nhân quyền của Liên hiệp quốc cũng mới chỉ xem xét về quyền con người, chưa thấy được quyền tự quyết của các dân tộc. Phải

đến giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XX trở đi, khiếm khuyết này mới được phát hiện và điều chỉnh. Đến *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội* (năm 1966) và *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (năm 1966) ghi nhận “Tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết” [8, tr.218]. Tại *Hội nghị nhân quyền thế giới* tổ chức ở Vienna (nước Áo) năm 1993, cộng đồng quốc tế một lần nữa khẳng định: Tất cả các dân tộc đều có quyền tự quyết dân tộc. Quyền này bao gồm: Quyền xác lập chế độ chính trị, thể chế quốc gia và hệ thống pháp luật. Tất cả các quốc gia đều phải tôn trọng quyền đó. Với quyền này, các nhà nước có quyền áp dụng mọi biện pháp, trong đó có xây dựng và thực thi pháp luật để bảo vệ chế độ của mình. Những hành vi chống lại chế độ chính trị và nhà nước hiện hữu là vi phạm quy luật, tất yếu sẽ mất tự do. Nhận thức đúng đắn về tự do của cá nhân không thể không nhận thức đúng quy luật này. Hay nói cách khác, không có quyền tự do cá nhân nào được phép đứng trên hoặc chà đạp lên chế độ chính trị, lợi ích của Nhà nước. Việc khước từ hay thủ tiêu quyền dân tộc tự quyết là một sự vi phạm nhân quyền. Như vậy, ngay từ rất sớm Hồ Chí Minh đã có tầm nhận thức vượt thời đại về mối quan hệ giữa quyền con người với quyền độc lập và tự do của dân tộc.

Sự thống nhất biện chứng giữa quyền dân tộc và quyền con người, về khát vọng và tinh thần đấu tranh kiên quyết để giữ vững nền độc lập tự do trong *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh vẫn có ý nghĩa đặc biệt sâu sắc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đảng ta xác định: “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân” [1, tr.76]. Năm 2013, trong bản Hiến pháp mới đã thể hiện một bước tiến quan trọng khi đề cao nhân quyền như tổng hòa quyền con người và quyền công dân, từ đó thể chế hóa quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Đồng thời, Hiến pháp cũng chỉ rõ: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Tôn trọng quyền con người cũng chính là tạo động lực để thúc đẩy sự phát triển của xã hội, bởi con người là chủ thể xây dựng và bảo vệ đất nước.

Sự kiện Việt Nam được bầu làm thành viên *Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc* nhiệm kỳ 2014 - 2016 không chỉ thể hiện quan điểm trước sau như một của Đảng và Nhà nước ta coi quyền con người là giá trị và nguyện vọng chung của nhân loại, thể hiện chính sách nhất quán, tôn trọng, bảo đảm quyền con người và chủ trương tăng cường đóng góp và thúc đẩy hợp tác quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực này. Mặt khác, đó còn là sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát huy dân chủ và bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người dân.

3. KẾT LUẬN

Đã hơn 70 năm trôi qua nhưng bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn sống mãi trong lòng bao thế hệ người Việt Nam không chỉ bởi giá trị lịch sử, pháp lý mà còn bởi giá trị nhân văn về quyền con người và quyền dân tộc. Vì thế, *Tuyên ngôn độc lập* được coi là một áng văn lập quốc vĩ đại, bản hùng văn của một dân tộc anh hùng. Đó còn là tuyên ngôn về quyền tự quyết dân tộc, về các quyền cơ bản của con người mà dân tộc Việt Nam, toàn thể nhân dân Việt Nam đã luôn bảo vệ và giữ vững các quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm ấy.

Vận dụng những tư tưởng đó của Hồ Chí Minh, Đảng ta xác định một trong những quan điểm chỉ đạo trong việc xây dựng chính sách bảo vệ và thực hiện quyền con người ở Việt Nam là bảo vệ và thực hiện quyền con người không tách rời với bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Lịch sử nhân loại đã cho thấy một dân tộc không có chủ quyền thì ở đó không thể có quyền con người tự do, dân chủ, bình đẳng và hạnh phúc. Từ thực tiễn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã chứng minh một chân lý “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*”. Hiện nay, với tư cách là một quốc gia độc lập, có chủ quyền và là thành viên tích cực của Liên hiệp quốc, Việt Nam đã, đang cùng các quốc gia trên thế giới cùng xây dựng một thế giới hòa bình, an ninh, hiểu biết lẫn nhau và tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động lợi dụng “nhân quyền”, “dân chủ”, “dân tộc”, “tôn giáo”... để can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm chủ quyền độc lập, toàn vẹn lãnh thổ. Thực tế lịch sử dân tộc đã cho thấy rằng: Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là điều kiện, là cơ sở cho việc đảm bảo quyền con người, đồng thời, việc bảo vệ quyền con người của tất cả các dân tộc trên thế giới đều phải gắn với mục tiêu chung của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn học, tập 2, H. 2006,
4. I-li-a Sét-lích, 1976, *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
5. Matthew Spalding (2009), “The Declaration of Independence: The Constitution of the United States” (Tuyên ngôn Độc lập: Hiến pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ), *Publisher by Heritage Foundation*, The United States of America.
6. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2000.

7. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2000.
8. Viện Thông tin Khoa học xã hội (1998), *Quyền con người – Các văn kiện quan trọng*, Nxb Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Vincent Robert Johnson (1990), “The French Declaration of the Rights of Man and of Citizens of 1789, the Reign of Terror, and the Revolutionary Tribunal of Paris”, *Publisher by Boston College*, The United States of America.

THE CONSISTENCY IN HO CHI MINH’S THOUGHT ON HUMAN RIGHTS AND NATIONAL RIGHTS IN DECLARATION OF INDEPENDENCE OF THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF VIETNAM

Abstract: *Declaration of Independence of the Democratic Republic of Vietnam written by Ho Chi Minh was not only an important document of the nation in the history of struggle for independence and freedom but also a declaration which shines with ideology on human rights and national rights. Declaration of Independence affirms legal principles national rights and fundamental human rights. Declaration was short, but it included immortal contents which had historical value for significance of the times and the nation.*

Keywords: *Declaration of Independence, human rights, national rights, Ho Chi Minh.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng. Tác giả bài báo chịu hoàn toàn trách nhiệm về pháp lí đối với nội dung kết quả nghiên cứu được đăng tải.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.

Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.

4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:
 1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
 2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
 3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to odelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Trung tâm Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426

Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn